

BULLETIN
DES ANS DU VIËUX HOÛ

NHỮNG NGƯỜI BAN CỔ ĐÔ HỮ

B.A.V.H

TẬP

VI

1919



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP VI

1919

Người dịch : Đặng Như Tùng

Hiệu đính : Nguyễn Vi

Biên tập : Nhị Xuyên, Lê Văn

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 1998**

PHÁI ĐOÀN PHAN THANH GIẢN⁽¹⁾ (1863-1864)

NGÔ ĐÌNH DIỆM, *Học viên Trường Hậu Bổ dịch thuật*
 NGUYỄN ĐÌNH HỒE, *Hiệu trưởng, chỉ đạo*

Tàu Bệ Hạ,

Chúng tôi phái đoàn đi châu Âu: Phan Thanh Giản⁽²⁾, Phạm Phú Thứ⁽³⁾, Ngụy Khắc Đán⁽⁴⁾ xin kính trình được giữ chúc Khâm sai của

⁽¹⁾ Chiến dịch Pháp- Tây Ban Nha kết quả là chiếm Đà Nẵng ngày 1 tháng 9 năm 1858. Sau đó chiếm Sài Gòn ngày 18 tháng 2 năm 1859 và chiếm đóng các tỉnh lân cận, kết thúc bằng hòa ước ký tại Sài Gòn ngày 5 tháng 7 năm 1862. Hai toàn quyền ủy viên của Pháp và Tây Ban Nha, Phó thủy sư đô đốc Bonard và đại tá Palance đến Huế, trong năm sau để phê chuẩn hòa ước, được vua Tự Đức tiếp kiến vào ngày 16 tháng 4 năm trong một đại triều nghi. Trong báo cáo về cho Bộ trưởng Bộ Hải quân, Thủy sư đô đốc nói: "Vua An nam chưa có đủ thời gian để gửi tặng Hoàng đế các vật quý giá, nên muốn sửa chữa thiếu sót đó Ngài sẽ gửi một phái đoàn đến châu Hoàng đế Napoléon (H.le Marchant de Trigon: "*Hòa ước 1862 giữa Pháp- Tây Ban Nha và An nam*" trong B.A.V.H. năm 1918 các trang 217-252).

Đây là nhật ký của phái đoàn ấy dẫn đầu là Phan Thanh Giản, một trong các vị thương thuyết của năm 1862 mà chúng tôi bắt đầu đăng hôm nay.

Công trình này đáng lẽ phải in, như người ta bảo cho tôi thế nhưng bản dịch này là chép tay sao lại, chữ viết rất đẹp gồm có 313 trang cỡ 0^m333 trên 0^m190 và chia làm 3 quyển:

Cuốn đầu của những cuốn ấy kể lại hành trình từ Huế đến Lyon, cuốn thứ hai ngày ở trên đất Pháp; cuốn thứ ba, ngày ở trên đất Tây Ban Nha và chuyển trở về. Đầu đề của nhật ký này là "Tây sử trình nhật ký" (Nhật ký phái đoàn ở châu Âu).

⁽²⁾ Phan Thanh Giản: Tiến sĩ, lúc bấy giờ là Hiệp biện đại học sĩ (1-2), quê quán ở Vĩnh Long (Nam Kỳ).

⁽³⁾ Phạm Phú Thứ, Tiến sĩ Tham tri của Bộ Hộ (2-2) quê quán ở Quảng Nam.

⁽⁴⁾ Ngụy Khắc Đán, Thám hoa (tân Tiến sĩ) Án sát Quảng Nam (4-1) quê quán ở Hà Tĩnh.

vua ở Pháp và ở Tây Ban Nha, chúng tôi lên đường tháng 5 năm ngoái và hôm nay đã trở về. Ngoài các công văn chính thức và sổ sách chi tiêu cùng các vật phân phát đều thứ tự đệ lên Ngài, chúng tôi xin hội họp để trình Ngài về ký sự hàng ngày ghi những điều xảy ra trên đường đi và tất cả những gì đã nghe thấy, tìm hiểu được trong cuộc hành trình của chúng tôi để Ngài soi xét.

Dưới đây trân trọng kính báo:

"Ngày 24 tháng 2 niên hiệu Tự Đức năm thứ 17(31 tháng 3 năm 1864)".

*

* *

Ngày 6 tháng 5, niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (21 tháng 6 năm 1864) vào giờ thìn (7 đến 9 giờ sáng).

Sau khi đến bái yết Hoàng thượng và nhận lời dạy của Ngài, chúng tôi rời khỏi điện. Các quan trong triều đã chuẩn bị chiêu đãi chúng tôi ở Bộ Lễ, bữa tiệc tiễn chân lên đường vào giờ vị (1 giờ đến 3 giờ chiều). Chúng tôi đi cùng các viên chức và nhân viên đi cùng đến bến đò Đông Gia. Ở đây, chúng tôi đã lên đò để đến bến Thuận An cùng với ngài Trần Tiễn Thành, Thượng thư Bộ Binh do vua truyền để đưa chúng tôi lên một chiếc đò khác.

Ngày 7 (22 tháng 6 năm 1863) vào giờ mao (5 giờ đến 7 giờ sáng) trong lúc các ông Đô thống Hải quân (Đô đốc), Võ phẩm giữ chức Đô thống (tướng) của Hồ Oai (Hồ bảo vệ), Hồ Viêm và Chương vệ (Trung tá), Nguyễn Chí của trung quân hải quân lo chuyển các hành lý, chúng tôi lên đò. Chúng tôi đi đến chiếc tàu thủy "Echo" mà ông Gia-Lăng-di-e (de la Grandière), Thống đốc dự bị của Nam Kỳ gửi đến để đón chúng tôi. Vị chỉ huy tàu, ông Can-tôm, trung úy thủy

quân và vị phó, ông Sơn-bô (De Champeaux) chuẩn úy, vị sĩ quan này có nói chút ít tiếng An nam, mời chúng tôi lên tàu và đưa đi xem các phòng. Vị chỉ huy gọi các người có cấp bậc và thủy thủ Pháp đến cất đặt các hành lý của chúng tôi. Có những người khác đã đến trước, nhưng vị chỉ huy yêu cầu phải đợi để đưa chúng tôi lên trước. Khi tất cả đều lên tàu, ngài Trần Tiễn Thành và ông Nguyễn Như Thắng, thống đốc vùng Thuận An đến.

Một đại diện của chức trách ở Thừa Thiên đến và đưa quà tặng cho vị chỉ huy tàu. Vị chỉ huy chỉ nhận các thứ quà theo phong tục, còn từ chối các nén bạc vì không đúng với lễ tục của người Pháp. Chúng tôi, Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành phải nhấn mạnh cho vị sĩ quan ấy biết là các vật ấy của Hoàng thượng, đều là món quà quý giá đặc biệt; và tôi, Phan Thanh Giản phải báo cho Tổng đốc Nam Kỳ biết khi đến Sài Gòn. Cuối cùng vị chỉ huy buộc phải nhận, và mời chúng tôi ngồi cùng uống rượu.

Chiếc tàu bọc sắt này có chiều dài 15 trượng, trên 2 trượng chiều rộng và 3 trượng chiều cao. Các kích thước ấy gọi là chính thức ở xứ chúng ta. Nó có 4 cầu, phía giữa, trước và sau có 3 cột buồm và 2 ống khói còn hai bánh nằm ở hai bên thân tàu, ở giữa là buồng máy. Có 2 loại tàu thủy: loại trên cầu cao có đặt máy làm chuyển động 2 bánh xe ở hai bên sườn tàu, còn loại kia máy đặt ở đáy giống như đuôi cá chạy phía sau ngầm dưới nước.

Trong tàu có 3 đại bác, hơn một trăm súng, năm sĩ quan với một trung úy hải quân, một thiếu úy, hai chuẩn úy và một y sĩ, cuối cùng là 60 thủy thủ. Chúng tôi hỏi, họ nói tàu này là vận tải hàng nhĩ, cũng có khi dùng như tuần dương hạm nhỏ. Một lúc sau các ông Trần Tiễn Thành và Nguyễn Như Thắng xin rút lui để trở về cảng. Ba chúng tôi mỗi người có một buồng ở cầu tàu thứ hai (cầu giữa). Trong buồng có 1 ghế tựa dài để nằm có nệm, có tủ nhỏ đánh vecni,

trên đó có để các đồ sành như thau và chậu nước... Nhân sự cấp dưới của chúng tôi cũng ở cầu nhưng ở giữa và trái chiều. Các lính và thợ đi theo đều ở cầu thứ ba (trên sàn), còn cầu thứ nhất (ở trên) dành cho nhân viên của tàu. Ở đây có ghế, ghế dài có tấm vải bạt che ban ngày và trên đó người lui tới làm việc.

Đến giờ vị (1 giờ đến 3 giờ chiều), người ta đốt lò máy và tàu ra biển theo hướng "*mão*" (đông nam), gió thổi hướng "*tốn*" (bắc). Cứ như thế trong hai ngày sau, tàu đã đi qua hải phận Quảng Nam.

Ngày thứ 8 (23 tháng 6 năm 1863), tàu đi theo hướng "*ngọ*" (nam) và hải phận Quảng Ngãi và Bình Định trong đêm, sau đó là theo hướng "*vị*" (tây nam) và qua hải phận Phú Yên.

Ngày thứ 9 (24 tháng 6 năm 1863) đã qua trước tỉnh Phú Yên và hải phận Khánh Hòa, trong đêm đến Bình Thuận và qua hải phận Biên Hòa.

*

* *

Ngày thứ 10 (25 tháng 6 năm 1863) vào giờ "*tị*" (9 giờ đến 11 giờ sáng), tàu vào cảng Cần Giờ, đến giờ "*thân*" (3 giờ đến 5 giờ chiều), chúng tôi đến trước mặt bến Ngưu Giang (Sài Gòn) còn gọi là Bến Thành, bến dò của Kinh thành và tàu thả neo. Từ chỗ đậu, chúng tôi thấy vị lục sự ông Hồ Văn Long và chỉ huy tàu, trong dịp này ăn mặc lễ phục có kiếm đeo bên hông đến báo cho Thống đốc Nam Kỳ biết chúng tôi đã đến.

Vị Thống đốc dự bị có gửi đến gặp chúng tôi một thanh tra về vấn đề bản xứ, ông Lý A Nhi, một cựu sĩ quan 3 gạch, nói thạo tiếng An nam, một thanh tra giáo dục dự bị ông Lục Lăng mà một cựu Hội trưởng đạo tên là Cụ Trường hay Cố Tràng để mời chúng

tôi lên địa phận làng Tân Khai. Đây là một dinh thự cũ có 3 gian, 2 chái. Ở gian giữa, phía trước là chỗ tiếp khách, sau là phòng đại sứ, ông phó thứ nhất và phó thứ nhì. Ở đây người ta đặt giường sắt có màn bằng lụa, gối nệm... Trong hai phòng bên phải và bên trái có trải chiếu hoa dành cho các công chức cấp dưới ngồi và ngủ ở đây. Họ bố trí và phục vụ chúng tôi một lệ mực và 5 người lính của quận Tân Bình ở cùng chúng tôi. Các bữa ăn và thực phẩm cũng như củi nước, dầu đèn, bạch lạp, bánh mì, cá thịt đều do ông quận cung ứng. Ông Lý A Nhi rời chúng tôi một lúc để đi tìm xe và người kỹ sĩ đến khách sạn. Đây là một chiếc song mã có thể ngồi 4 người, mỗi khi chúng tôi phải ra ngoài, ông Lục Lăng đưa chúng tôi ra xe và ngồi đối diện với nhau, trên chỗ ngồi phía trên là người đánh xe, hai kỹ binh đi trước xe và đằng sau 8 kỹ sĩ đi theo. Họ toàn mặc binh phục và có cầm cờ ở tay từng người. Họ đi theo hàng dọc bên phải và bên trái hình thành một đoàn xung quanh xe, trong thời gian ở khách sạn, cũng như mỗi lần chúng tôi đi là đoàn đi theo khắp nơi.

Lần này, ông Lý A Nhi đưa chúng tôi đến Thống đốc Nam Kỳ. Thủ phủ có bốn dãy nhà xây dựng song song, có 9 phòng, mỗi phòng có 8 cửa. Phòng ở giữa nhà đều là lối vào chính, 4 phòng phía tây có một lầu trong đó có phòng của Thống đốc, còn các phòng phía đông là văn phòng. Ngôi nhà này nối với nhà thứ hai bằng một nhà cầu dùng để làm phòng tiếp khách hay phòng hội họp. Về phía tây, trên tường phòng, người ta có treo bảng lớn: một cái bên phải là của Ứng Bá Sứ (Hoàng thượng), vợ Quốc trưởng Pháp, cái kia bên trái là Y Pha-ra-tri-xa (Hoàng hậu), còn ở giữa chỉ thấy ảnh một người con của Quốc trưởng Pháp. Phía đông là phòng thứ sáu và thứ bảy để làm phòng đợi và phía sau là phòng nhạc.

Ngôi nhà này sơn rất đẹp thông với nhà thứ ba, là nơi đặt phòng ăn. Ở giữa phòng, có chiếc bàn ăn hình bầu dục và bàn uống trà, phía đông gần tường có một bàn dài đựng chai, cốc, dao và nĩa. Nhà thứ tư dùng để nấu bếp và nơi ở của người phục vụ. Gần đây phía tây có chuồng ngựa, chuồng gà và chuồng lợn. Các nhà ấy đều bao quanh bên trái, bên phải và phía sau bằng tường gạch, còn mặt trước thì bằng lưới sắt sơn màu xanh. Bên trái và bên phải cửa đi vào hàng rào là đội bảo vệ, hai người lính gác đối diện nhau có súng vác vai hay cầm tay.

Đến cổng nhà, chúng tôi xuống xe. Ông Lục Lăng dẫn chúng tôi đến nhà đầu, lúc đó ông Thống đốc ra, đến trước chúng tôi cất mũ chào và bắt tay chúng tôi. Ông mời chúng tôi vào phòng khách. Ở giữa phòng có hai chiếc ghế tựa, một bên phải để dành cho tôi, đại sứ thứ nhất (lễ nghi Pháp trọng bên phải) và một chiếc bên trái dành cho Thống đốc, chúng tôi ngồi phía tây, còn người phó thứ nhất và phó thứ nhì của phái đoàn ngồi phía nam, các vị phó và thư ký Pháp ngồi phía bắc đối diện với những người khác. Chúng tôi chúc tụng sức khỏe nhau và ông Thống đốc mời chúng tôi uống trà có bỏ đường.

Vị Thống đốc nói: ông được biết có một chiến hạm và một tàu chở hành khách đến liên tục, mong đợi chúng tôi và ông Lục Lăng làm thông ngôn. Một lúc sau, chúng tôi xin cáo Thống đốc dự bị để ra về. Các ông ấy đưa chúng tôi ra cửa và bắt tay. Ông Lục Lăng mời chúng tôi lên xe, đưa chúng tôi về khách sạn, để chúng tôi ở lại đó và về nhà. Ở khách sạn, chúng tôi có sẵn lương thực, thực phẩm và các thứ vật dụng khác họ cho đem đến. Chúng tôi từ chối với lý do là đã có đem theo đầy đủ để dùng. Ông Lục Lăng năn nỉ nhiều lần và giải thích, đó là những quà thưởng dùng, chúng tỏ tình cảm hữu nghị của ông Thống đốc dự bị; cuối cùng chúng tôi phải nhận một nửa để cho lính và thợ phục vụ chúng tôi.

Vào đầu giờ *tuất* (7 giờ đến 9 giờ tối), các nhạc công Pháp, mang theo đèn và nhạc cụ đến đứng vòng tròn ở cổng khách sạn. Chúng tôi ra bảo họ không chơi nhạc. Vừa lúc đó, ông Sơn Bô (Chapeaux), vị phó trên tàu thủy Ecô (Echo) đi qua chúng tôi nhờ phiên dịch cho trưởng đoàn nhạc. Ông này trả lời vì chúng tôi mới đến nên ông thống đốc dự bị muốn làm vui lòng chúng tôi, giao họ đến và không dám làm trái ý ông Thống đốc, nên cho biểu diễn ba bài trước khi về.

Ngày thứ 11 (26 tháng 6 năm 1863) vào giờ *thìn* (7 giờ đến 9 giờ sáng), các ông Lý A Nhi và Lục Lăng đến chỗ chúng tôi. Chúng tôi tiếp họ và mời uống trà. Ông Lý A Nhi báo cho chúng tôi là ông Thống đốc Nam Kỳ cử ông đi cùng chúng tôi. Nếu như chiếc tàu thủy chở khách đến trước, chúng tôi sẽ đi chiếc tàu ấy và phải trả tiền. Theo tính toán của ông Lý A Nhi, ba chúng tôi phải trả mỗi người 536 đồng, mười người công chức hạng cao hơn phải trả mỗi người 241 đồng, các người phục vụ khác, lính và thợ, ngoài 3 người cần vụ cho chúng tôi, họ phải trả 121 đồng mỗi người. Tất cả là 47 người, các hành lý gồm ngoài các đồ dùng cho cá nhân hàng ngày, cộng 160 thùng, trả thêm 2.250 đồng. Trên đường đi chúng tôi đi tàu hỏa, các đại sứ như chúng tôi phải trả 98 đồng, công chức và nhân viên đi theo chúng tôi và hành lý phải trả 1.000 đồng. Tất cả tổng cộng là 13.980 đồng. Trọng lượng 1 đồng là 7 đồng cân, 2 phân. Trên lộ trình tàu thủy và đường sắt, ăn uống, rượu trà đều do chỉ huy tàu và trưởng đường sắt cung cấp.

Chi phí này do chính phủ Pháp hay chúng tôi phải chịu, chúng tôi, những đại sứ, vị Thống đốc Nam Kỳ chưa giải quyết được. Ông Lục Lăng yêu cầu chúng tôi gửi đến ông Thống đốc Nam Kỳ một lá thư nêu rõ bao giờ chúng tôi muốn đi và số lượng chính xác các công chức và nhân viên đi theo để cho ông Thống đốc trình báo cho chính phủ Pháp để có những chỉ thị cần thiết. Ông Lục Lăng còn cho chúng

tôi biết trên tàu rất đông hành khách, tốt hơn là nên hạn chế từ 30 đến 40 người thôi.

Sau khi đã thỏa thuận giữa chúng tôi, những người đại sứ, chúng tôi trả lời ông ấy là chưa chắc hành trình của chúng tôi sẽ đi bằng chiến hạm, chúng tôi phải hỏi lại vấn đề này. Ông Lục Lăng nói thêm là ông Thống đốc mời chúng tôi đến dự chiêu đãi tối nay ở cung điện; sau đó, ông cáo từ ra về.

Vào giờ "vị" (1 đến 3 giờ chiều) ông Lục Lăng đến với xe và các kỵ binh để đưa chúng tôi đến dinh ông Thống đốc. Khi chúng tôi vừa đến, ông Thống đốc ra mời vào. Khi chúng tôi vào chỗ ngồi, ông nói là chiến hạm vừa đến Quảng Đông, còn chiếc tàu hành khách vài ngày nữa sẽ đến và đi ngay. Với chiếc tàu này thì đi nhanh hơn, nhưng phải đợi giá cả, nhưng lại đông hành khách quá. Chiếc chiến hạm thì thuận lợi hơn nhưng lại phải chờ các lính Pháp đã ở lâu các thuộc địa về Pháp và còn phải chờ đến 6 hay 7 ngày nữa mới nhổ neo. Ông yêu cầu chúng tôi lựa chọn giữa hai chiếc tàu ấy.

Chúng tôi trả lời có thể là chiếc tàu chở khách quá chật vì có nhiều hành khách rồi. Nếu có chiến hạm thì chúng tôi có thể đợi thêm 6 hay 7 ngày nữa.

Sau đó, ông Thống đốc hỏi chúng tôi về vấn đề địa phận Tây Ninh đang nằm gần đất của Cao Miên. Làm sao biết được biên giới thần Phan Thanh Giản? Thần trả lời phải đến xem tại chỗ. Nhưng ở đó, theo nguyên tắc, chỗ nào có dân cư, nhà cửa An nam, đấy là địa hạt An nam, ở đâu có rừng là địa hạt của Cao Miên.

Một lúc sau, ông Lý A Nhi, thanh tra các vấn đề bản xứ, ông Viên, một thanh tra mới, ông Đêmolin, trưởng ban tham mưu, ông Yết, công sứ và ông Ansa, thư ký riêng cho ông Thống đốc cùng các

công chúc của chính phủ Nam Kỳ lần lượt đến, có người đến chậm, họ kéo chuông để vào.

Đến giờ *dậu* (5 giờ đến 7 giờ tối), ông Thống đốc dự bị mời chúng tôi cùng với sĩ quan và công chúc vào ngồi bàn ăn tối.

Các buổi mời ăn tối thường kéo dài cả đêm, các người phục vụ đã đặt sẵn trước ở hai đầu bàn bầu dục hai cây đèn bằng thủy tinh hay bằng bạc, ở trên mỗi cây người ta thắp sáu hoặc bốn đèn bạch lập. Họ đặt hai bình hoa và một lẵng hoa chính giữa. Người ta dùng những bình có chân đế để đựng trái và thức ăn ngọt, các đĩa bầu dục đặt dọc cho các món ăn đầu, có nhiều đĩa rất nhỏ bằng thủy tinh đựng muối tiêu bột, có nhiều chai nhỏ đựng nước mắm, dấm và dầu, đĩa bằng sành cùng hình dạng như trên đựng gia vị: hành, tỏi, trái cây hộp, bơ, họ có ghi nhiều biển nhỏ (thực đơn), trên đó người ta ghi các món ăn trong bữa và nếu có hòa nhạc, thì nhạc trưởng cũng phải ghi trên giấy các bản nhạc trình diễn trong bữa tiệc. Tất cả các giấy đó đều sắp xếp thứ tự trên bàn. Trên chiếc bàn này, người ta đặt tùy thuộc số lượng khách mời trước mặt từng người, một đĩa lớn với một miếng vải vuông làm khăn. Trong đĩa có đặt bánh mì. Trước mặt từng vị khách người ta đặt 3, 4 hay 5 cốc thủy tinh: loại lớn dùng nước và rượu, những cái cốc nhỏ để uống rượu mạnh, loại uống sâm banh thì sâu hơn nhưng nhỏ nên rộng hình dạng bẹt. Bên phải đặt dao, nĩa thìa bạc, bên trái có miếng giấy trắng ghi tên khách mời và chức vị. Làm xong họ đặt các ghế vào trong bàn và khách đến ngồi theo giấy đã chỉ dẫn. Khi ngồi vào bàn, mỗi người đặt khăn trên đùi từ bụng đến đầu gối để bảo vệ áo quần và khi cần thì lau tay, lau miệng. Bánh mì đặt bên trái đĩa và người phục vụ đem đến cho mỗi người một đĩa nước hầm đặt bên đĩa đã dọn trước. Vị khách lấy thìa múc nước hầm vào đĩa và sau đó người phục vụ lấy đĩa. Một người phục vụ khác đến lấy thức ăn trên bàn cắt thành khúc, lấy nĩa và thìa.

dem theo và đưa bên trái của khách mời để lấy một phần với thìa và nĩa. Phục vụ xong người ta đổi đĩa và đem một món khác và tiếp tục như thế. Các món ăn đều chiên, xào và rất ít món nấu với nước, cuối bữa người ta mới đem rau, trái cây, thức ăn ngọt và sâm banh. Kết thúc bữa ăn, có trà, cà phê, người ta còn đem thêm loại rượu trắng, ngọt và thơm, khách mời dùng theo sở thích. Nếu là tiệc nhỏ thì không có nhạc, hoa, thực đơn, rượu mạnh hay bánh ngọt.

Sau bữa ăn tối, chúng tôi đến tạm biệt Thống đốc để ra về. Ông Lục Lăng đi theo chúng tôi về đến khách sạn. Ông Thống đốc và các sĩ quan đều theo đúng lễ nghi như khi đến.

Ngày thứ 12, 13 (27 và 28 tháng 6 năm 1863) chúng tôi đem hành lý ra kiểm tra lại, đưa vào kho gần cảng. Chúng tôi gửi các đại diện đem trà, đường, lợn, trái lên tàu Êco (Echo) để tặng các sĩ quan và thủy thủ.

Ngày thứ 14, 15 và 16 (29, 30 tháng 6, 1 tháng 7) trời mưa suốt thời gian, chúng tôi vẫn thường đến dinh của Thống đốc để thương lượng giải quyết các vấn đề liên quan đến cuộc hành trình. Vị Thống đốc báo cho chúng tôi biết là ông đã báo cáo về Pháp để báo tin cuộc xuất phát của phái đoàn chúng tôi. Chúng tôi giao cho họ danh sách của phái đoàn và hành lý. Chúng tôi đã chọn ông Nguyễn Hoàng, sẽ là thông ngôn tiếng Pháp trong suốt hành trình và riêng bản thân thân Phan Thanh Giản, mong được đưa con trai Phan Thanh Liêm đi theo để chăm lo y tế cho phái đoàn, tất cả đều được hai bên thảo luận và chấp nhận. Khi đêm xuống ngày 15, chúng tôi, Phan Thanh Giản và Nguyễn Khắc Đản đến dự tiệc ở công sứ Gia Định và luật sư Sài Gòn trước đó đã mời chúng tôi, riêng Phạm Phú Thứ vì ốm nên phải ở nhà.

Ông Thống đốc nhờ ông Lục Lăng trung gian đưa chúng tôi đi thăm thành phố và vùng Sài Gòn. Trước mặt dinh Thống đốc và phía bên kia đại lộ có đặt một ngôi nhà gọi là cơ quan thanh tra các việc

bản xứ. Phía bên phải, xa hơn vài trăm trượng là một đài thiên văn được dựng lên. Phía bên trái là dinh thự của Tham mưu trưởng và vị chỉ huy quân đội, tiếp đến là kho thuốc súng. Phía trước và bên trái, cách độ 1 lý là bãi pháo. Sau dinh thự có xây một đài quan sát nhón phía đỉnh và đáy vuông độ vài trượng chiều rộng và cao độ 5 trượng, bên trong trống vắng, chỉ có vài tầng cấp lên xuống ở các cạnh giống như các tháp của chúng ta hay các kỳ đài treo quốc kỳ. Phía sau và bên trái, xa hơn một quãng là thủ phủ Tân Bình (Thanh tra Gia Định); phía đông bên đò Sài Gòn có một chục nhà hay kho có mảnh tre hoặc lá cọ che, trong đó để gỗ, sắt và các vật liệu khác.

Sau cùng là đồn lính, xưởng tàu và kho chứa than đá. Phía tây cảng có nhiều dinh thự của các quan cai trị, các luật sư, rồi đến Phòng điều hành của các cơ quan hàng hải. Ngoài các trại lính và cư xá công chức, người ta chia các lô đất tùy theo vị trí để xây các nhà tầng cho thương gia. Người ta đào cảng và kênh, làm và sửa chữa đường sá khắp nơi. Máy móc để làm sắt hay các kim loại, một máy xay xát, bưu điện... đã lắp đặt và hoạt động.

Chiều ngày 17 (27 tháng 7 năm 1863) ông Thống đốc tổ chức một bữa ăn tối nữa và yêu cầu ông Lục Lăng đến mời chúng tôi dự. Ông Phạm Phú Thứ cũng chưa lành bệnh nên ở nhà. Trong bữa ăn có hòa nhạc để vui chơi, sau cùng người ta đãi uống trà. Ông thống đốc báo là chiến hạm sẽ nhổ neo vào ngày 19 lúc sáng, ông còn gửi ông Lý A Nhi cùng với các người An nam Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn San là những thông ngôn, Tôn Thọ Trường và Phan Quang Hiệu như thư ký trí thức để đi với chúng tôi. Ông nói xong, chúng tôi thống nhất trả lời là ngày mai đưa hành lý đến tàu và tất cả chúng tôi sẽ lên tàu trước giờ tàu chạy. Sau đó một lúc, chúng tôi xin cáo từ ra về.

Đến trưa, chúng tôi cùng các quan chức thuộc cấp đến dinh Tổng đốc để chào tạm biệt; ông mời rượu và chúc chúng tôi lên đường

bình an. Chiều, các ông Lý A Nhi và Lục Lăng đến đưa chúng tôi xuống tàu sau khi đã chuyển hết hành lý lên và chúng tôi mỗi người chọn một phòng để ở trong suốt hành trình.

*

* *

Chiếc tàu tên Ô-rô-bê-an (Europien), vị chỉ huy là Tiết Kế. Thân tàu bọc thép có 20 trọng chiều dài và 2 trọng 4 thước chiều rộng và sâu 3 trọng 5 thước. Trong tàu chia làm 4 tầng: tầng thứ nhất dành để đi dạo, xem cảnh và để người đi qua lại phục vụ; tầng thứ nhì chia 20 buồng, các buồng phía sau là nơi chúng tôi ở, các sĩ quan của tàu và các đại úy, thiếu tá, trung tá, đại úy tháp tùng, các buồng ở phía trước dành cho sĩ quan hải quân, buồng tầng thứ ba là nơi ở của nhân viên hạ cấp của phái đoàn, các chuẩn úy, trung úy và các hạ sĩ tháp tùng. Phía trước tàu có hai ống khói, phía sau đặt một máy hình đuôi cá. Tàu này có 3 cột buồm, có 7 sĩ quan: 2 trung úy hải quân, 3 thiếu úy, 2 chuẩn úy, thủy quân ước lượng 160, có thêm khoảng 30 sĩ quan và 300 lính đi theo. Phía trước, hai bên trái và phải có 3 khẩu đại bác, mỗi khẩu dài 5, 6 thước và đường kính 4, 5 tấc. Các loại súng đủ các cỡ rất nhiều, trong những ngày lễ Thiên Chúa giáo, khi vào cảng gặp các tàu khác, họ kéo cao quốc kỳ Tam tài (xanh, trắng, đỏ).

Họ treo đèn suốt đêm ở đỉnh cột buồm chính, phía bên phải và bên trái tàu, cũng như trong tất cả các phòng. Trên đỉnh các cột buồm có treo đèn tín hiệu để báo cho các tàu khác, bên trái một cây đèn thủy tinh xanh, ánh sáng ấy giúp cho các tàu khác có thể phân biệt để tránh nhau khi gặp, đó là luật chung cho tất cả các tàu châu Âu đi biển.

Vị chỉ huy tàu ở luôn trên phòng để xem bản đồ và điều chỉnh các độ và hải lý. Ông được một trung úy thủy quân phụ tá, thường đến trước tàu để hướng dẫn. Trước ông khói xây một thang sắt ngang có một vành đai bằng sắt trên đó có đặt một ghế và bàn, địa bàn, ống nhòm, đó là vị trí của vị phó phụ trách tàu ngồi quan sát, hướng dẫn hướng đi. Các sĩ quan khác phải trực luân phiên suốt ngày đêm (8 giờ mỗi người) để quan sát và canh gác. Trước cột buồm cuối có đặt địa bàn, ở đó luôn có mặt hoặc thủy thủ trưởng hay thủy thủ lái hạng nhất canh gác và luân phiên cầm lái. Bánh lái nằm ở đầu tàu và chạy với một vòng lái. Có hai địa bàn, mỗi chiếc có chức năng riêng, người ta xem để hướng dẫn. Khi muốn đi hướng trái hay phải, vị trung úy hải quân phó chỉ huy tàu, đưa tay ra hiệu bên trái hay phải. Lúc đó địa bàn đặt ở giữa cho người lái biết để thi hành lệnh và xoay vòng lái theo hướng. Mỗi giờ suốt thời gian tàu chạy, người ta thả một sợi dây thừng, xuống phía sau tàu để xem chừng tốc độ của tàu và báo cho chỉ huy tàu. Khi vào cảng hay qua một lạch hẹp, người ta phải thăm dò nông sâu.

Phần cuối của tàu có một phao nổi độ bằng chiếc vại, có một thủy thủ ngồi canh gác, nếu có ai lỡ bước ngã xuống nước thì người ấy phải ném phao để cứu.

Trên tàu, ăn bánh mì, thịt bơ, pho-mát và cây trái, uống rượu sâm banh khai vị. Hai bữa cơm trong ngày vào lúc 9 giờ và 5 giờ chiều, dùng điểm tâm vào lúc 6 giờ sáng với cà phê, bánh quy. Các sĩ quan không có việc khẩn cấp đều dậy và ăn sáng lúc 7 giờ, họ không uống cà phê hay ăn bánh quy. Sau khi ăn thường đi dạo từng đôi, từ từ để dễ tiêu hóa. Các công việc trên tàu đều điều khiển bằng còi. Lúc sáng, người ta cho đội nước và lau sạch tàu và sắp xếp đồ đạc ngăn nắp, về đêm tập hợp thủy quân và điểm danh. Tất cả đều phải tập hợp theo hình chữ nhật, đứng thẳng, đầu trần, một cha có đến đọc

kinh, các lời cầu đức Chúa trời bảo hộ cho thủy thủ tàu và phò hộ sức khỏe. Đọc kinh xong, tất cả thủy quân đều làm dấu chữ thập, đưa ngón tay lên trán, bên trái, bên phải của ngực. Làm xong họ đội mũ, trưởng thủy thủ đoàn phân công việc ngày mai cho từng người và nhận xét công tác trong ngày qua. Và phạt những kẻ lười biếng. Người Âu không dùng hình phạt bằng roi, người ta phạt lỗi nhẹ bằng cách bắt người phạm lỗi đứng thẳng không được nghiêng người phía nào cả; còn lỗi nặng hơn thì họ bắt dang tay ngang. Các hình phạt kiểu trên chỉ trong vài giờ, còn lỗi nặng hơn họ công hay giam tù nhiều ngày hay cả tháng.

*

* *

Ngày thứ 19 (4 tháng 7 năm 1863) vào lúc sáng, chúng tôi làm báo cáo lúc ra đi của chúng tôi và giao lại cho Thống đốc Nam Kỳ để cho ông chuyển về Kinh đô trình lên vua.

Vào lúc 7 giờ, tàu nhổ neo, đến trưa tàu ra khỏi cảng Cần Giò và đi ra biển theo hướng *ngọ*.

Ngày 20 (3 tháng 7 năm 1863) có lúc nắng lúc mưa.

Ngày 21 (6 tháng 7 năm 1863) đến khuya tàu đi qua Pu-lo Công-đo, lúc này có gió và mưa.

Ngày 22 (7 tháng 7 năm 1863) trời tốt, tàu đi qua lúc 5 giờ sáng gần núi Địa Bàn; đến 6 giờ, gần núi Tướng Quân Mão (mũ của tướng quân), và sau đó tàu hướng về nam và tây nam, vào giờ *ngọ* gần bán đảo có tên gọi là "cá đối và bảy con của nó".

Chúng tôi đến gần núi Đông Trúc, Tây Trúc và Quan Âm, các núi và đảo ấy ở bên phải của tàu, còn phía bên trái có một con sông nhỏ,

tàu theo một đảo lỏm chồm, trên đó người Anh đã xây một cột tháp lớn, trên đỉnh thấp đèn quanh năm, một hải đăng lớn bằng thủy tinh có 5, 6 người lính phụ trách, họ cắm các phao về bên phải và bên trái của sông, ở những bãi cát ngầm dưới nước. Phao ấy đan bằng mảnh tre như đan thúng, dài độ vài thước và vòng quanh 6, 7 thước, sơn đỏ, nhiều khi họ đặt trong cảng những phao bằng vải giống như thúng tròn để chỉ những vị trí để cột dây cáp của tàu. Tất cả các thứ này là để cho tàu đi lại dễ dàng. Từ đó trở đi cho đến tận châu Âu, trong các cảng, kênh lạch, đâu cũng có hải đăng và đập xây do chính quyền địa phương bảo quản.

*

* *

Vào lúc 3 giờ chiều, tàu đến Singapore và đậu lại ở đây. Chúng tôi lưu ý từ Cần Giờ đến Singapore tàu đi 3 ngày đường, trải qua hơn 2.030 dặm. Ở đây chúng ta dùng dặm An nam, còn ở Pháp có 3 loại dặm: 1/ hải lý; 2/ dặm đường đi; 3/ dặm cây số. Người ta tính chu vi của quả đất 360° và mỗi độ chia cho 111.111 mét. Mỗi mét có 10 đề-xi-mét và một đề-xi-mét có 10 cen-ti-mét: 5.555 mét bằng một hải lý, 4.444 mét bằng một dặm đường đi và 4.000 mét bằng một dặm cây số. Như vậy một độ cao có 20 hải lý, 25 dặm đường đi còn thêm 11 mét nữa hay 20 dặm cây số và 3.111 mét. Đo lường chỉ dùng trong hàng hải là hải lý. Nếu chiều gió thuận và tàu thủy căng thêm buồm có thể trong một ngày chạy được 90 hải lý, nhưng trong thời gian ấy gió thổi thường từ đông nam lên tây bắc và chiếc tàu chỉ chạy bằng máy. Như vậy nó chỉ chạy được độ 67 hải lý trong một ngày. Theo đồng hồ của châu Âu, ngày chia làm 24 giờ như vậy là đã đi được 2 hải lý và 8/10 giờ. Một mét bằng 2 thước 3 tấc 5 phân theo thước mộc (thước đo gỗ); 1 độ có 261.110 thước 8 tấc và 5 phân. Chúng ta có trong 1 dặm 1.350 thước, như vậy trong một độ có 163

dặm thêm 560 thước 8 tấc và 3 phân. Tốc độ của tàu trong một canh 2 giờ là 5 hải lý và 6/10, nếu đổi ra đo lường An nam, người ta có 54 dặm, như vậy là hơn 648 dặm trong 1 ngày.

Trong những ngày 23, 24 và 25 (8, 9 và 10 tháng 7 năm 1863) ông Lý A Nhi thuê xe và mời chúng tôi đi dạo trên địa hạt ngày trước thuộc người Mã Lai trong bán đảo Malacca, tiếp giáp phía bắc với Xiêm và ba mặt có biển bao quanh. Singapore chỉ là một hòn đảo ở đầu bán đảo, người Anh chiếm làm nhượng địa dài hạn đã 45 năm rồi. Ở đó có một Thống đốc với một tòa án. Họ đã san bằng nhiều núi để dựng lên pháo đài hay các đồn xung quanh miền đất. Có 3 công sự lớn đặt đại bác. Đồn ải của người Anh kể đến nghìn người và còn có thêm lính bản xứ. Người ta dùng người Mã Lai và Ấn Độ trong cơ quan cảnh sát thành phố. Ở đây có nhiều nhà thờ Anh và Pháp, một lãnh sự quán Pháp và một kho than đá. Dọc theo núi, về phía đông nam có các cửa hàng buôn bán xây dựng cao hai, ba tầng lợp ngói, đường sá và cầu cống được mở mang thuận lợi cho giao thông, đại lộ có chiều rộng "3. *trượng*", loại nhỏ chỉ 2 *trượng* thôi. Khi gặp núi hay dòng nước, họ khoét đá và lấp các thung lũng để đi qua. Các sông đào do bàn tay con người tạo nên dài đến nhiều lý đưa nước biển vào. Trên các kênh đào có bắc nhiều cầu khá rộng, xe chạy song đôi hay song ba có thể qua lại, hai bên lề dành cho bộ hành. Hệ thống giao thông và bưu điện hoạt động như ở châu Âu.

Chiếc xe dài 6 - 7 thước, chạy 4 bánh và 2 ngựa kéo ở trước và 2 ngựa ở sau, cũng có thể kéo 2 ngựa, có 4 chỗ ngồi. Những loại xe dài 3 hay 4 thước chỉ có hai bánh và 1 ngựa kéo, loại này chỉ có 2 chỗ ngồi. Ở trước xe có ghế ngồi để cho người điều khiển. Toàn bộ diện tích thùng xe từ hai bên trần cho đến sau đều sơn vecni. Ở phía trước, bên phải và bên trái có cửa lớn và cửa sổ có cạnh lót gương. Ở hai bên cửa sổ trước có treo đèn lồng để đi ban đêm. Trục xe, ổ bi và

bánh đều bằng sắt. Trong xe, hành khách ngồi trên nệm xa-tanh hoa, đặt chân trên đệm bằng da thú hay len. Một loại xe khác có trần xếp bằng da vecni: khi thời tiết xấu họ che trần phía trước để khỏi nắng hay mưa và xếp ra sau khi thời tiết thuận lợi. Tất cả các xe và ngựa ấy đều cho thuê nhưng chúng tôi không biết giá cả; của người Anh, người Mã Lai cho khách hàng thuê một đồng mỗi ngày.

Điện tín gồm một viên pin đặt trong bình chất lỏng, trộn nước và acid sunfuric, trong đó dúng vào một tấm đồng và tấm kẽm, điện hình thành và được dẫn đi trong các dây thép. Ở mỗi hầm có chuông reo để báo và một máy ghi in điện tín. Dụng cụ này giúp cho việc thông tin từ nơi này đến nơi khác, không kể độ đường dài ngắn.

Người Anh có cho đưa đến Singapore nhiều thương gia Trung Hoa, Pháp và Hòa Lan. Người Hòa Lan trang phục như Pháp và Anh, nhưng ngôn ngữ có khác, họ đều là người Tây phương. Còn người Anh-diêng, xứ sở họ ngày xưa gọi là Thiên Trúc hay Thân Độc, người Âu gọi là Hindoustan. Đây là nguồn gốc của đạo Phật. Tiếp theo là người Tây phương. Người Do Thái ở đất của người Thổ Nhĩ Kỳ, họ theo đạo khác với Thiên Chúa giáo. Người Ba Tư béo và khỏe, họ chỉ để có 3 chòm tóc trên đầu. Họ chỉ đội có chiếc mũ tròn và trang phục là một cái áo dài phần trên và một cái tạp dề phần dưới, họ thờ mặt trời và cúng thần lửa, họ đặt thi hài trên đồng và đến lượm xác đi chôn sau khi để cho quạ rỉa và chó rừng ăn. Cuối cùng là người Mỹ, dân cư của tân thế giới và đã chia đôi thành Bắc Mỹ và Nam Mỹ, ở đây có nhiều quốc gia. Người Mỹ ăn mặc như người Tây phương nhưng da không trắng như người Âu. Họ đến để buôn bán, không quá một chục người.

Trong các nhà buôn ở các nước, người Trung Hoa đông nhất. Cũng có một vài người Xiêm và vài người Miến Điện nhưng họ chỉ buôn bán trên thuyền thôi.

Trong các cảng này luôn luôn có hơn 100 tàu và thuyền buồm thả neo. Có một vài chiến hạm đi tuần phòng vì biển thường có nhiều tàu giặc. Người Anh phải sử dụng người bản xứ để canh gác và đuổi bắt kẻ gian.

Người Mã Lai sống từng đàn trong lều của họ có sàn dựng trên đầm lầy và bãi biển hay gần các dòng nước. Cả nước từ Malacca đến Dang-Lưu-Ba (Batavia) trước kia của người Mã Lai, kỹ nghệ còn thủ công lạc hậu chỉ hạn chế trong chài lưới và trồng cây ăn quả, người ta cũng thấy ít quán trọ dọc đường để bán các thức ăn.

Người Mã Lai có da sẫm đen, đàn ông cắt tóc và đàn bà để tóc dài. Trong tất cả các nước ở phương Đông và cả phương Tây, đàn bà và thiếu nữ để tóc dài. Người Mã Lai đeo nhiều khuyên đồng hoặc đồng trắng, ở cườm tay có vòng đẹp, hai lỗ mũi có xâu ngang một thẻ đồng bạch dài độ 4 centimét, buộc dây trang trí hai đầu. Đàn ông mặc áo ngắn, ống tay chặt, bao quanh phía dưới thân một sa-rông vải hoa. Đàn bà mặc áo dài xẻ ở giữa và đàn ông cũng vậy, họ cuộn phần dưới thêm một dải hoa. Ngôn ngữ và chữ viết của họ khác hẳn người phương Tây. Họ bắt đầu học tiếng Anh và có hoàn cảnh lại theo đạo Tây phương.

Vườn cây cảnh rộng 2 đến 3 lý đặt ở một nơi rậm rạp, trên sườn núi. Vườn thành lập do hội của các công chức Anh, họ đến vào buổi chiều để vui chơi và đi dạo; ngày chúa nhật khách đến từng đoàn với các cỗ xe ngựa, vườn bố trí rất đẹp mắt.

Xứ sở này ít muối và gạo nhưng trái cây lại rất nhiều; lâm sản và thủy sản cũng phong phú. Ở đây thời tiết khô, nhiệt độ nóng và mưa nhiều vào tháng 9, 10 và 11, cuối năm lại rất hiếm.

Sau khi dạo chơi, chúng tôi đến lãnh sự quán Pháp thăm ông Tô Long. Ông vừa bị đau chân cách đây 2 ngày, ông Lý A Nhi có chuyển lời xin lỗi của ông ấy cho chúng tôi.

Một thương gia Pháp tên là Bo-nhi, nói ông quen biết với cự thống đốc Bô-na (Bonard, thủy sư đô đốc), có yêu cầu qua trung gian ông Lý A Nhi đến tiếp kiến chúng tôi. Chúng tôi đến tại cửa hàng của ông để thăm. Ông ấy chuẩn bị xe ngựa đưa chúng tôi đến một biệt thự gần núi, chiêu đãi rượu; sau đó chúng tôi trở về tàu.

*

* *

Ngày 26 (11 tháng 7 năm 1863), các công việc cung cấp than đá và lương thực thực phẩm đã xong.

Ngày 27 (12 tháng 7 năm 1863) vào lúc 6 giờ sáng chỉ huy tàu cho lấy 2 hoa tiêu Mã Lai để điều khiển tàu trong lạch eo Singapore cho đến nửa cuối của Sumatra. Người ta trả cho họ 50 đồng mỗi người. Như vậy chiếc tàu rời Singapore và đi theo hướng "tôn-ti" (đông nam), khi người ta đi châu Âu từ Singapore, thì phải theo hướng "tân tuất" (tây nam) để vào eo Malacca, sau đó vòng mũi đất Achinh, sau cùng ra khỏi cảng Minh-Kha-Lê để đi hướng tây. Lúc này gió lại thổi từ hướng tây bắc đến tây nam, cho nên vị chỉ huy tàu nghĩ tốt nhất là đi đường này. Ông đi vào eo Hà Liên, ở hai bên đều có dãy núi rậm rạp, rộng đến 300 lý. Vào lúc 4 giờ chiều tàu ra biển khơi, phía đông xa xa là Bornéo (người Trung Hoa gọi là Tô Lộc), phía tây có một núi gọi là Linh Linh theo người Âu, có một nửa ở nam xích đạo và nửa ở phía bắc, nên đó là vùng khắc nghiệt; ngày đêm bằng nhau, dù mùa hạ hay đông cũng vậy, chiếc tàu bây giờ đang ở 6 độ nam xích đạo. Theo hệ thống đồ bản phương Tây, quả đất chia làm 360 độ, vòng giữa gọi là xích đạo. Chúng ta tính 6 độ bằng 120 hải lý của người Âu và tính theo An nam là 956 lý.

Ngày 28 (13 tháng 7 năm 1863) vào lúc 7 giờ tàu đi qua 7 đảo; lúc 10 giờ tàu vào eo Minh Tộc, phía đông là đảo Bang Kha, ở đó có

một núi cao gọi là Mô-tô-binh. Trong đảo này có một nhóm dân gọi là Minh Tộc, dân số đông, có hải đăng xây ở bờ biển. Phía tây là cảng Sumatra, đây là xứ sở người Mã Lai đã bị người Anh chiếm đóng. Người ta nói người Pháp, người Anh, người Trung Hoa đến đây từng đoàn để buôn bán. Thành phố, chợ, kho tàng và cửa hàng đều đẹp đẽ hơn ở Singapore. Sản xuất của xứ này là ngũ cốc, trái cây và một thứ đường trắng tinh khiết, thể giới rất ưa chuộng. Ở xa có một cảng gọi là Ba-la-băng, ở đây có nhà cửa và chợ của người Mã Lai. Eo biển có chiều dài 300 lý, rộng từ 5 đến 10 lý, vào lúc 10 giờ đêm tàu đến cảng Mông-đô và nghỉ lại.

Ngày 29 (14 tháng 7 năm 1863) vào giờ *dân* (từ 3 giờ đến 5 giờ sáng) tàu đi vào vịnh Mông-đô qua quần đảo Nang Kha. Đỉnh cao nhất của quần đảo là núi Ba-la-ma sang. Đến giờ "*thân*" (từ 3 đến 5 giờ chiều) tàu lại ra khơi. Vị hoa tiêu xuống xuống máy và đi theo hướng "*mùi*" và "*đinh*". Người ta thấy phía đông có một đảo gọi là Lô-xuy-ba-giờ-sờ.

Ngày 30 (15 tháng 7 năm 1863) vào giờ *thìn* (từ 7 đến 9 giờ sáng) vào Đại dương, còn thấy ở phía đông hai đảo có hình dáng như nhau và gần sát nhau, người Pháp gọi là Pha-gia-da nghĩa là "*Anh em*". Đến giờ *thìn* (từ 3 đến 5 giờ chiều) tàu đi theo hướng tây bắc và đi qua cạnh đảo Thiên Sơn. Trên đảo ấy có các núi Thùy-phần Alac-gia-bà-sa Lê tân-si kha-cà và Kha-tô. Sau đó tàu lại đi theo hướng đông nam và đến trước quần đảo có nhiều đảo Hữu Mưu, Trung Saint Nicolas và An Lê. Trên đảo cuối này người Anh có xây dựng kinh thành gọi là An Lê. Họ đặt các quan cai trị để trị vì xứ ấy. Phía ngoài cảng của đảo ấy có một hải đăng. Dân cư, chợ, thành phố giống như thời Minh. Tàu đến tiếp cảng du Poivre (tiêu), tên gọi như vậy vì ở đó có nhiều cây tiêu. Có hai núi ở 2 đầu cảng đối diện nhau. Cửa vào cảng rộng đến 100 trượng. Đến giờ *dậu* (từ 5

giờ đến 7 giờ tối) chúng tôi đến cảng Song-đề. Cảng này phía bắc có địa hạt của Khu-ma-sí và phía nam là địa hạt cũ của Gian-lu-ba-đô-ba. Phía tây bắc cảng có một ngọn núi rất cao gọi là Ba-lang-xa. Phía đông nam, ở đằng xa ở giữa Đại dương có một đảo gọi là Ba-len-xe. Tàu rời cảng ấy và đi theo hướng dậu và canh. Từ đó trở đi khi lên phía bắc tàu đi qua trước mũi Khu-ma-sia A-chanh. Ở vùng này có nhóm bộ tộc đang còn ăn thịt sống. Sau đó đến cảng Malacca và cuối cùng là đảo Tô-binh-lang. Đi theo hướng tây, sẽ đến trước Diển Điện (Miển Điện) sau đó là nước A-đột-tan, tức Ấn Độ.

Ngày 1 tháng 6 (16 tháng 7 năm 1863) tàu rời cảng Song Đề vào Đại dương Ấn Độ. Bắt đầu từ Java ngược lên phía bắc cho đến 2 xứ Ấn Tây và Đông có biển Java, do các bản đồ hàng hải châu Âu. Từ Song đề đi về phía tây cho đến đảo Ka-da-phi (Guardafri) là biển Inde nằm giữa Ấn Độ và Miển Điện (Miển Điện). Biển ấy đặt tên như vậy vì nó bao cả nước ấy. Vào giờ *thìn* (từ 7 đến 9 giờ sáng) cường độ máy giảm sút cũng như lửa trong lò. Gió thổi từ phía đông nam thuận lợi nên kéo buồm lên.

Ngày mồng 2 (17 tháng 7 năm 1863), trong khi chúng tôi đi theo hướng mao thì một cái mống hiện lên, sau đó bão bắt đầu, tàu phải chạy theo hướng *canh dậu*. Người ta đã thấy mũi đất Kha Chính.

Ngày mồng 5 (20 tháng 7 năm 1863), trời mưa, tàu chỉ chạy ban đêm và theo hướng *dậu*. Vào giờ *tuất* (từ 7 đến 9 giờ tối) mưa rất nhiều.

Ngày mồng 6 (21 tháng 7 năm 1863), mưa tạnh, người ta kéo buồm lên và đốt lò máy để tiếp tục lên đường.

Ngày mồng 7 (22 tháng 7 năm 1863) trời mưa, tàu chạy cả bằng máy và buồm theo hướng "*tốn*", bên phía tây, đằng xa đã thấy vịnh

Bengale, đến đầu giờ thân (từ 3 đến 5 giờ chiều) gió đông thổi mạnh, người ta kéo tất cả buồm để phóng nhanh.

Ngày mồng 8 (23 tháng 7 năm 1863) mưa tạnh, tàu đi theo hướng *tân tuất*. Đến giờ vị (từ 1 giờ đến 3 giờ chiều) người ta bớt lửa và tàu chạy buồm.

Ngày mồng 9 (24 tháng 7 năm 1863) có lúc trời nắng, có lúc mưa, tàu đi theo hướng *canh* và *dậu*.

Ngày mồng 10 (25 tháng 7 năm 1863) trời đẹp, theo hướng *tân tuất*, tàu chạy cả máy lẫn buồm. Phía bắc người ta đã thấy đảo Ceylan. Đảo này nằm trong biển Inde. Đến giờ vị (từ 1 giờ đến 3 giờ sáng) phía đông nam hiện ra cái mống.

Ngày 11 (26 tháng 7 năm 1863) vào giờ *tuất* (từ 7 giờ đến 7 giờ đêm) về phía nam, tàu đi qua Sa-cô và phía bắc các đảo Maldives. Các người Âu dự đoán ngày xưa hai đảo có độ 1000 dặm đất. Các luồng gió phía nam và phía tây bắc yếu và chỉ thổi ở tầng trên của bầu trời, nên tác động không đáng kể. Ở đảo Sa-cô có nhiều đụn cát. Dân cư thuộc loại da đen và chỉ độ 200, 300 người, họ là giống Đô-bà, thờ Phật. Họ chỉ sống bằng trồng trọt khoai và đậu.

Ngày 13 (28 tháng 7 năm 1863) tàu đi theo hướng *tuất* và *càn*. Đến giờ *thìn* (từ 7 giờ đến 9 giờ sáng), có gặp chiếc tàu buôn đi đến Zauzibar. Từ khi lên tàu và đi đến nửa tháng nhưng chúng tôi chưa gặp một chiếc tàu nào trên biển cả.

Ngày 16 (31 tháng 7 năm 1863) tàu đi lên hướng bắc và đã thấy trước mặt xứ Bélout Chis Fan và sau đó tàu đi lên phía bắc xích đạo.

Ngày 17 (1 tháng 8 năm 1863) gió thổi mạnh, từ hướng *khôn*, tàu đi nhanh do sức đẩy của gió và máy theo hướng bắc. Trong hướng này người ta thấy Agiôbì (Arabie); vào giờ *mùi* (từ 1 đến 3 giờ chiều) mưa to, tàu chạy theo hướng *tị*.

Ngày 19 (3 tháng 8 năm 1863) gió tăng tốc độ gấp hai lần, người Âu nói nước này ở trên xích đạo 2 độ nên luôn luôn có gió và mưa cho đến tháng 3, tháng 8 mưa giảm bớt và gió tây nam tăng lên. Từ tháng 10 đến tháng 2 mưa lại to và gió đông bắc lại mạnh hơn. Nhưng từ mũi đất Guardafui (châu Phi) thì lại tốt. Theo hướng *dậu* tàu đi qua xứ Hội Lang rộng độ 6 độ và biển nhiều giông.

Ngày 20 (4 tháng 8 năm 1863) gió hướng *khôn* thổi mạnh hơn trước, trong lúc này đã qua trước xứ Hội Lang. Từ ngày 18 đến nay biển động, tàu nghiêng ngửa, các tủ đứng, tủ ngăn trong buồng cùng các đồ đạc đổ. Tất cả người Âu đi trên tàu đều say sóng, người Âu bảo gió này từ châu Phi đến. Trên bản đồ Âu, quả đất chia đôi bằng hai lục địa: cựu lục địa và tân lục địa. Lục địa đầu gồm có: 1. Châu Á, nằm ở đông, ở đó là Đông Dương của chúng ta và các nước châu Á khác; 2. Châu Âu ở phía tây; 3. Châu Phi nằm ở đông nam châu Lục.

Khi đi ngược lên mũi đất "*Gió bão*" nằm ở phía nam của châu Phi và nay người Anh chiếm đóng, người ta thấy về phía đông nam đảo Madagatca và phía tây bắc châu Phi. Ở đây Đại dương sát các dãy núi cho nên mũi đất biển động rất mạnh. Nước này có diện tích độ 116 lý.

Ngày 21 (5 tháng 8 năm 1863) tàu đi hướng *tị* và *quí*, vào 5 giờ sáng, tàu đi qua Xucôtôra (Socotoro) về phía đông và mũi đất Khadaphi (Guardafui) phía tây. Đảo này và mũi đất thuộc đất châu Phi gọi là Chômalı (Somalis) gió giảm nhẹ dần.

Vào lúc 7 giờ tàu đi hướng *tuất*, qua các đảo Andôcôli và Song Thạch, phía bắc có bãi cát, đây là vào cảng Aden, nắng khá gay gắt.

Ngày 22 (6 tháng 8 năm 1863) không có gì.

*

* *

Ngày 24 (8 tháng 8 năm 1863) vào lúc 7 giờ sáng, tàu đến Aden và đậu lại đây. Khi chúng tôi vào cảng, tàu kéo cờ lên thì một phát đại bác nổ. Các thủy thủ Anh, bảo vệ cảng thấy tàu vào cảng bắn đại bác báo hiệu cho trong đất liền. Sau tiếng lệnh, có nhiều người lên thuyền máy ra đưa tàu vào cảng. Từ Singapore đến Aden, tàu đã đi hết 24 ngày, hơn 16.800 lý nếu không gặp gió thuận thì đi 400 đến 500 lý mỗi ngày; khi gió thuận, chạy cả buồm và máy, tàu có thể đạt 600 đến 700 lý mỗi ngày. Aden là ở Arabie, xứ này tiếp giáp phía bắc với nước Thổ Nhĩ Kỳ; đi qua một cái vịnh là nước Ba Tư. Đây là một bãi cát rộng mênh mông, người ta không thấy dấu vết dân cư. Ở bờ biển có nổi lên nhiều núi cao, có ghềnh đá và đụn cát bao quanh. Vào cửa cảng, người ta thấy nhiều núi đỉnh nhọn đâm thẳng lên trời. Người Anh đến đây đã hơn 20 năm, xây những khu lưu trữ than đá cung cấp cho các hăng tàu đi phục vụ ở Viễn Đông. Bằng con đường nhượng có thời hạn, nước Pháp cũng có một mảnh đất để lưu trữ than đá và cũng có đặt tại đây một lãnh sự.

Người ta đếm được ở trong cảng thường xuyên có một chục chiếc tàu. Một số dân bản xứ không chịu đầu hàng, họ rình nơi vắng để giết người Anh. Cho nên người Anh xây thành có lũy và đặt các ụ đại bác gọi là kinh thành Aden. Đây là một vị trí rất kiên cố. Trong kinh thành này, núi không cao thì đều cắt thành giao thông hào, những núi cao thì đục hầm để làm đường đi. Các hầm rộng hơn một trượng, cao độ 2 trượng và chiều dài vài chục trượng, bằng nhiều lý. Những nơi rộng và bằng phẳng người ta xây dựng nhà, khách sạn, cửa hàng buôn bán. Số người nước ngoài buôn bán cũng đến 40.000. Về dân cư, người Âu không kể đàn ông, đàn bà, con nít, tại chỗ hay khách vắng lai, người Miến Điện, người Ba Tư, người Mã Lai, người Ả rập, người Phi Châu. Người ta không thấy người Trung Hoa.

Những con đường xuyên qua các núi đều rộng và bằng phẳng nên rất thuận tiện cho giao thông. Vận chuyển hàng hóa bằng lạc đà và lừa. Thời tiết khắc nghiệt, cả năm chỉ mưa vài lần, hai ba năm mới có một trận mưa lớn và cũng chỉ vài giờ thôi. Dân cư ở đây phải dự trữ nước mưa. Người Anh cũng phải chọn những chỗ trũng núi để đào bể lớn chứa nước. Các bể chứa rộng 4 đến 5 trượng, chiều sâu vài trượng, sắp tầng từ chân lên đến sườn núi trên một khoảng rộng đến vài trăm trượng. Tất cả đều xây gạch, xung quanh hang đá và trong các thung lũng, các hố sâu tự nhiên hay nhân tạo nối lại với các bể nước để giữ nước. Trên các vòng quanh đều xây đập bằng đá có chấn sắt hai bên. Trên các vùng đất lân cận, người ta trồng cây lưu niên và cây cảnh, dưới các bóng cây có đặt bàn và ghế dài để người đi dạo chơi ngồi nghỉ. Dưới lòng đất đều có ống dẫn nước tỏa khắp nơi để cho dân dùng được dễ dàng. Người ta bảo khi có trận mưa lớn, nước dự trữ có thể dùng đến vài ba năm. Trong lúc hạn hán, ở chợ người ta bán nước đựng trong các túi da, hai đồng francs một túi. Ở cảng, người ta lọc nước biển bằng máy để cho dân dùng và tiếp tế cho các tàu đi ngang qua.

Người bản xứ, tóc xoắn, da đen, mặc áo sơ mi cụt tay. Họ ở theo từng nhóm cách ly và có những người phụ trách riêng. Những người Hồi giáo thì thờ Mahomet, còn những người khác thì thờ thần rắn. Động vật của xứ là: lạc đà, lừa, bò u, hươu và ngựa hoang...

Người bản xứ chỉ ăn ngô, khoai lang và khoai tây, không sản xuất lúa và các thứ ngũ cốc khác. Những người sống riêng ở bờ biển thì sinh sống bằng chài lưới hay tiểu thương nhưng tất cả đều là nô lệ của người Anh.

Khi tàu đến, vị lãnh sự Pháp ông Abadêô lên tàu thăm và ra về liền sau đó.

Chiều đến, vị thông ngôn Nguyễn Văn Trường chết đột ngột do bệnh, chúng tôi nhờ ông Lý A Nhi làm trung gian để yêu cầu lãnh sự Pháp cho một miếng đất chôn tạm ông.

Ngày 25 (9 tháng 8 năm 1863) lãnh sự đến yêu cầu vị chỉ huy tàu cho chuẩn bị xuống máy để đưa chôn cất ông Nguyễn Văn Trường dưới chân dãy đồi Aden.

Đám tang xong, các ti lễ (người làm đám), Nguyễn Văn Chất và Nguyễn Hoàng đem trà, lụa, các loại vải, khăn trương đến tạ ơn lãnh sự. Có thưởng tiền cho lính và thợ Pháp đã xây mộ cho bạn đường Nguyễn Văn Trường của chúng ta.

Chúng tôi gặp một chiếc tàu Pháp trên đường đi đến Sài Gòn, nhân dịp giao cho họ 3 phong bì đựng nhật ký hành trình của chúng tôi những nơi mà chúng tôi vừa đến. Các phong bì này gửi đến ông Gia, thống đốc dự bị ở Nam Kỳ, và ông ấy sẽ chuyển đến Bộ Lễ và quan chức các tỉnh Bình Thuận, Vĩnh Long.

Ông Lý A Nhi kiếm một chiếc xe, mời chúng tôi đi tham quan thành phố Aden. Đến chiều chúng tôi trở lại tàu đã làm xong việc tiếp nhiên liệu và bốc lên tàu các thứ khác.

*

* *

Ngày 26 (10 tháng 8 năm 1863) vị chỉ huy thuê hai người Ả Rập làm hoa tiêu cho tàu (mỗi người nhận 30 đồng đoạn đường thủy từ Aden đến Suez). Cuối giờ *mẹo* (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng), đèn thấp sáng và chúng tôi ra khơi hướng *dậu* (phía tây), ở phía nam chúng tôi là vương quốc Somalis, phía bắc bờ biển Arabie có những đồi đất và cát lẫn lộn, lượn sóng theo đường dài.

Đến giờ *thân* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều) chúng tôi thấy bên trái có 2 đảo gọi đảo "*Anh em*".

Giờ *dậu* (từ 5 giờ đến 7 giờ tối) hướng nhâm chúng tôi đi vào Hồng Hải. Bên phải chúng tôi là mỏm đất cao của eo Bab-el-Mandeb, bên trái là vương quốc Abyssinie.

Trên đảo Ti-liêm, do người Anh chiếm đóng, đặt một hải đăng có 10 lính gác. Khi tàu gần đến cờ Tam tài kéo lên; thấy tín hiệu ấy, lá cờ Anh quốc cũng kéo lên trên pháo đài. Khi chúng tôi hạ cờ, thì cờ Anh quốc cũng hạ xuống nửa chừng và lại kéo lên, hạ xuống 3 lần như thế, cho đến khi lá cờ của chúng tôi kéo xuống hết. Đó là cách chào thường lệ một chiến hạm.

Ngày 27 (11 tháng 8 năm 1863) vào giờ *sửu* (1 giờ đến 3 giờ sáng) chúng tôi thấy bên trái một cụm dân cư đông đúc, đó là Moka, chỗ tập trung người Ả Rập. Ở đó, người ta bán cà phê ngon nổi tiếng, giá cả vừa phải so với các chợ khác.

Giờ *mẹo* (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng), từ ngoài biển chúng tôi thấy bên trái các đảo Lê-biên và Kê-viên (gồm 3 hòn), nhiệt độ rất cao, khi có gió tây bắc mới điều hòa.

Giờ *mùi* (từ 1 giờ đến 3 giờ chiều), hướng *cận hợi*, bên phải chúng tôi là các đảo Lê-ba-đê (có tất cả là tám hòn, diện tích bằng nhau).

Giờ *thân* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều), bên trái chúng tôi là vương quốc Ôpi (châu Phi) người ta chú ý đến các đảo Lê-biên-chi ra.

Ngày 28 (12 tháng 8 năm 1863) hướng *hợi* gió ngược.

Ngày 29 (13 tháng 8 năm 1863) gió hướng tây bắc, tàu mở máy chạy và căng buồm.

Giờ *ngọ* (từ 11 giờ đến 1 giờ trưa) chúng tôi lưu ý ở đây bóng chiếu về phía bắc. Giờ *dậu* (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng). Về phía đông, có nổi lên núi Xubagia, còn về phía tây cảng Djedda kéo dài (cảng này ở Arabi, xa hơn độ 10 lý đi ngược lên phía bắc người ta đến Mecque, thành phố Hồi giáo. Đây có ngôi mộ của Mahomet.)

Mồng 1 tháng 7 (14 tháng 8 năm 1863), hướng *nhâm* giờ *thìn* (từ 7 giờ đến 9 giờ sáng) chúng tôi qua hạ chí tuyến Cancer (có 1 chí tuyến bán cầu bắc và 1 chí tuyến bán cầu nam tương ứng với 23^0 và $1/2$).

Độ nóng giảm bớt, người ta đem các hành lý, các đồ chính thức hay của tư để cân. Người ta ghi bên ngoài trọng lượng, phẩm chất, của công hay tư... (tàu hỏa chỉ chở một số lượng hành lý hạn chế, thuế đánh theo trọng lượng, cho nên rất cần phải biết mức thuế, phải biết phẩm chất, đồ công hay tư là để phân biệt dễ dàng hơn. Khi đi đường bộ phải biết mọi chuyện, phải quan tâm chu đáo).

Vào giờ *dậu* (từ 5 giờ đến 7 giờ tối) chúng tôi đến Ai Cập (châu Phi) cần chú ý phía tây có đảo Thích Duyên.

Ngày 2 (15 tháng 8 năm 1863), giờ *dần* (từ 3 giờ đến 5 giờ sáng), phía đông là đảo Dédilet (Ai cập), ở đó người ta có dựng hải đăng. Hôm nay là ngày lễ của Thủ tướng nước Pháp (cùng ngày với Đức Mẹ của đạo Thiên Chúa, vị Thủ tướng Pháp đã làm lễ đặt tên người ấy, cho nên người ta cử lễ long trọng) sáng sớm lá cờ tung bay trên kỳ đài, trước và đằng sau tàu, các sĩ quan, thủy thủ đều mặc lễ phục. Ở tầng trên, có sắp xếp một bàn dài dọn các món ăn, bánh mì, rượu và trái cây. Ba người chúng tôi và vị chỉ huy tàu ngồi vào giữa bàn đối diện với một vài đại tá và trung tá trở về Pháp. Nhân viên của tàu và hành khách ngồi tiếp theo. Chúng tôi tất cả là 23, người ta cũng mời các tùy tùng của chúng tôi uống rượu).

Giờ *dậu* (từ 5 giờ đến 7 giờ chiều) chúng tôi đã sát bờ các "đảo Anh em" (từ xa nhìn nó giống như một nền nhà bằng đá).

Ngày mồng 3 (16 tháng 8 năm 1863) vào giờ *sửu* (từ 1 giờ đến 3 giờ sáng), hướng đông, chúng tôi đi ngang qua cảng Akabah (cảng này ở địa phận Arabie. Chiều rộng độ 60 hải lý, dài 120 hải lý, kéo dài theo dòng sông ở Judéc, xứ này nổi tiếng về thành phố Etléem, nơi sinh ra Jésus phục sinh. Xứ Judéc thuộc vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ).

Chúng tôi đi vào cảng Duyban, tiếp giáp về phía tây với Ai Cập, phía đông với Thổ Nhĩ Kỳ. Chiều rộng hơn 60 hải lý, dài 120 hải lý. Về phía tây là đảo Duyban, người Ai Cập có đặt ở đó một hải đăng. Có một núi cao đồ sộ trên toàn đất nước, đó là núi Sinai (các sách châu Âu kể lại cách 3000 năm trước đây, người Judéc tên Moise leo núi, tìm được trên đỉnh "10 lời căn dặn" chạm trong đá, ông dạy lại cho đồ đệ trung thành theo đạo của Jésus.

Vào giờ *dậu* (từ 5 giờ đến 7 giờ tối), chúng tôi để ý thấy đảo Labaclana trên đó có cây hải đăng do người Ai Cập dựng lên. Từ cảng Duy ban đến đây, bờ biển lỏm chỏm núi đá trở trụi, không có cây.

Ngày mồng 4 (17 tháng 8 năm 1863), giờ *sửu* (từ 1 giờ đến 3 giờ sáng) chúng tôi vào cảng Suez, cách Aden hơn 4641 lý, 69 trượng phải đi 7 ngày. Cảng này thuộc Ai Cập, phía đông nam là châu Á và tây bắc là Địa Trung Hải, rộng độ 10 lý. Xung quanh có một dãy núi đá, giờ nào cũng có 10 chiếc tàu đủ loại quốc tịch. Những người bộ tộc có đóng các tàu nhỏ để chuyển hành khách, hàng hóa và các thuyền buồm hình dạng độc đáo, mũi nhọn hoắt, đuôi thì bằng cột buồm trước rất cao còn buồm sau thì chúc tới trước.

Trong thành phố nhưng nhúc các hiệu buôn bán người bản xứ hay người Anh. Dân cư độ 4.000 đến 5000 người. Không có nước sạch,

người ta chở nước sông Nin bằng đường sắt đến đây (sông này bắt nguồn từ các dãy núi lớn của sa mạc châu Phi và chảy theo hướng tây bắc qua Ai Cập, đổ ra Địa Trung Hải).

Giờ *tị* (từ 9 giờ đến 11 giờ sáng) vị Thống đốc của Suez và lãnh sự Pháp ở thành phố này ông Evêgia đến thăm chúng tôi. Ông chuyển lời thăm của ngài Pach và mời chúng tôi đến. Chúng tôi cương quyết từ chối, lấy cớ là phải tiếp kiến vị lãnh sự Abxandric (ông Lý-A-Nhi đã điện báo cáo cho vị lãnh sự ấy và nhận được trả lời ông ấy chuẩn bị đến).

Vị thống đốc và lãnh sự đi ra.

Suez và Alexandric đều có lãnh sự Pháp, các quyền lợi của xứ sau là rất rộng lớn. Pacha là quan chức cao nhất của Thổ Nhĩ Kỳ cử ra, nhận chức Phó vương ở Ai Cập, thuộc địa của Thổ Nhĩ Kỳ. Muốn đi từ biển Hồng Hải đến Địa Trung Hải phải mượn đường qua Ai Cập, nước này từ lâu đời đã có quan hệ hữu hảo với Pháp. Tôi hỏi để tìm hiểu thì được lãnh sự Pháp cho biết là những nơi mà phái đoàn chúng tôi đi qua đều thuộc đất Ai Cập và người Ai Cập nhận các tổn phí về vận chuyển xe cộ, nhà ở cũng như lương thực, không bao giờ buộc Pháp phải hoàn lại.

Vào giờ *ngọ* (từ 11 giờ đến 1 giờ chiều) người ta bắt đầu chuyển hàng xuống.

Giờ *thân* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều), các chức trách chính quyền thành phố cho chuyển trước các hành lý bằng đường sắt. Ngày hôm ấy chúng tôi lấy một số tiền bạc và thoi bạc nén, trà, lụa cùng các loại vải khác để biếu vị chỉ huy tàu và phụ tá của ông, thủy thủ, đầu bếp...

Khi vào cảng Suez, ông Lý A Nhi nhiều lần nhắc nhở nên để cho lính và quan tùy tùng của chúng tôi đi tắm hơi; và bảo các thầy thuốc

Pháp đưa cho họ thuốc điều trị ghẻ và chấy rận, ông bảo: khi lên đất liền sẽ có nhiều người nhìn vào, nên đoàn tùy tùng của chúng ta phải sạch sẽ. Khi chuyển đồ đạc ông còn dặn đi đường bộ chính phủ Pháp đã lo đầy đủ những thứ cần dùng, chỉ cần để lại trên tàu vừa đủ cho chuyển trở về. Khi xem lại các loại đường mà chúng tôi cho mua ở Thừa Thiên, cả thấy 50 bao, đường này đen và thô. Tôi giải thích cho ông Lý A Nhi sẽ chuyển cho lính dùng, đồng thời chuyển xuống 22 vuông gạo để nuôi đoàn tùy tùng khi qua Địa Trung Hải, đường và gạo còn lại giao cho tàu.

Ngày mồng 5 (18 tháng 8 năm 1863) vào giờ *thân* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều) chiếc tàu nhỏ của lãnh sự Suez đưa phó đại sứ Alexandrie, ông Alôinghi đến sát tàu, họ mời xuống để lên đất liền. Vị chỉ huy ra lệnh quân đội dàn trên sàn tàu và hô 5 lần: "*Hoàng đế vạn tuế!*" (thật là oai), Hoàng đế là chức tước của vua Pháp. "*Vạn tuế*" là lời chúc sống lâu, hạnh phúc (quân đội châu Âu thường dùng khi hô).

Trên cột cờ chính, treo cờ của phái đoàn. Khi đến bờ, ông Lý A Nhi báo cho chúng tôi biết là hành trình của phái đoàn đều được báo trước cho các thành phố đi qua, từ Suez đến châu Âu. Chúng tôi chào mừng bằng những phát đại bác, và đã qui ước là họ sẽ trả lời bằng cách kéo cờ của phái đoàn. "*Chúng tôi trả lời cho ông là lá quốc kỳ*". Sau khi xem xét, ông Lý A Nhi tỏ ý e ngại về lá cờ nhìn xa người ta có thể nhầm lẫn với lá cờ của Ai Cập. Ông khuyên chúng tôi nên ghi chữ Hán (Trung Hoa). Sau khi trao đổi quan điểm, chúng tôi đồng ý cho thêu trên lụa đỏ 4 chữ: "*Đại Nam khâm sứ*" (Phái đoàn của nước Đại Nam) ở cả hai mặt của cờ. Phía trước tàu treo cờ Ai Cập (lá cờ đỏ, ở giữa có chữ thập và ngôi sao trắng).

Chúng tôi đến bến dò. Ông Thống đốc thành phố đã đợi ở ngưỡng cửa khách sạn đặc biệt đón tiếp phái đoàn chúng tôi. Sau khi mời

ngôi, ông báo cho chúng tôi biết cuộc tiếp đón có chào bằng loạt đại bác nhưng do giờ đã quá muộn, nên xin khất lại ngày mai. Chúng tôi có tiếp đón người phụ trách hải quân Pháp (sĩ quan ba gạch).

Sáng mùng 6 (19 tháng 8 năm 1863), chúng tôi biểu cho Thống đốc và vị sĩ quan hải quân lựa, trà và các loại vải, các ngân tiền (tiền bằng bạc) đem chia cho người thông ngôn Ai Cập, quản lý khách sạn và các người phục vụ.

Vào giờ *mẹo* (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng), chính quyền thành phố sắp xếp cho chúng tôi một chuyến tàu đặc biệt của phái đoàn. Tất cả chúng tôi rời khách sạn, có nhạc nhẹ tiễn.

Các ông Lý A Nhi và A-lòi-nhi-y đưa chúng tôi đi. Chúng tôi lên tàu. 19 phát đại bác bắn vào giữa giờ *thân* và giờ *tị* (vào lúc 9 giờ sáng). Người ta đốt lò và tàu chạy.

Đầu máy được chế tạo, sản xuất trong các nhà máy ở châu Âu. Phần trước có nồi hơi, than-đá và nước cùng với máy, sau đó là chỗ đứng của người lái tàu. Đầu máy có thể kéo từ 10 đến 67 va-gông, mỗi chiếc có 4 bánh. Tàu có 3 hạng, hạng 3 dùng để chuyển vận hàng hóa, hạng 2 cho hành khách thường và hạng nhất cho nhân vật quan trọng. Chuyến tàu đặc biệt này rất rộng rãi, nệm ghế đều có bọc và các cửa đều bằng kính. Nội thất có ghế tựa, bàn... Đây là đoàn tàu của Phó vương Ai Cập. Đường tàu chạy có chiều rộng 5 thước. Trong thời kỳ xây dựng đường sắt, các hố đều được lấp, các đỉnh được san phẳng, nếu có một núi chắn ngang, người ta đục, gập một dòng nước thì bắt cầu sắt hay cầu đá. Sau đó họ mới đặt đường ray là những đường ăn sát với bánh xe của tàu, các đường ray có thể được dùng cho đường nhỏ, đường đôi hay ba tùy theo chiều rộng. Ở từng đoạn độ 35 lý, nhiều khi chỉ 15 lý người ta đặt 1 trạm. Ban ngày có cấm cờ, ban đêm thắp cây đèn lồng. Khi tàu đến gần trạm và khi thấy trưởng ga cầm một cờ cuốn hay một chiếc đèn đỏ,

đó là tín hiệu tàu có thể chạy qua được, nếu thấy cờ mở ra và đèn trắng, sẽ biết là có chiếc tàu khác đi đến và chuẩn bị cần thiết để tránh cho kịp thời.

Khi một chiếc tàu sắp đi, người ta ghi chính xác giờ khởi hành để báo trước bằng điện tín cho các người bảo vệ trạm, khi đến gần cầu hay hầm người ta thổi còi. Các hành khách có cảm giác vui sướng khi tốc độ có thể đạt 200 lý trong 1 giờ.

*

*

*

Giữa giờ *ngọ* (đứng bóng), chúng tôi đến Cairô, kinh đô Ai Cập, trong 2 giờ tàu đi 210 lý (trong chuyến đi, các chỗ dừng tàu, khi tàu dự trữ chất đốt và nước, chúng tôi uống trà).

Từ khi ra khỏi Suez, đường trở thành gồ ghề và cát, người ta chỉ thấy lúa thưa vài luồng khói của bếp. Khi tàu xa thủ đô độ 10 lý, chúng tôi thấy các xóm làng đông dân cư, chợ búa, các cụm dân cư lớn, trên đường cây rợp bóng mát. Vị vua Ai Cập cho người thị vệ là ông Ahmed tiếp đón chúng tôi, đưa đến trọ ở nhà khách Mong-xa-phi-a-la-nê. Buổi chiều, lãnh sự Pháp ở Alecxandric, ông Tasôtu, cùng với ông Lý A Nhi đến thăm vị đứng đầu nước Ai Cập, trở về nói lại rằng ông ấy rất vui mừng được tiếp chúng tôi.

"Chiếc tàu đưa phái đoàn đi châu Âu, theo lời họ bảo, chưa đến, tôi mong các vị Khâm sai nhận lời mời, lưu lại khách sạn mà chúng tôi đã để dành sẵn trong thời gian ngắn".

Khách sạn này 4 tầng, cao và rộng có tường bao quanh. Trong các vùng lân cận có nhiều vườn cảnh. Các đồ đạc, màu đều rất đẹp, sạch sẽ và rất sang trọng (màn treo, mùng gối, chăn đều bằng gấm xatanh... Dao, nĩa, bình trà và bình rượu... đều bằng vàng hay bạc.

Người ta cũng trang bị cho đoàn tùy tùng đồ đạc mạ vàng, mạ bạc, các chén trà, đĩa..., tất cả các đồ đạc ấy đều của Nhà nước Ai Cập).

Người thị vệ đến thăm hỏi chúng tôi thường xuyên, quan hệ giữa chúng tôi rất tốt đẹp.

Ngày mồng 7 (20 tháng 8 năm 1863), ông Lý A Nhi, vị lãnh sự và phó lãnh sự, người thị vệ mời chúng tôi đi xe, mặc lễ triều đến yết kiến vua nước Ai Cập. Xe chạy đến sông Nin, một thị vệ đi xuống máy dơi chúng tôi đưa qua sông. Chúng tôi đến cung điện của nguyên thủ nhà nước. Ông mới 32 tuổi. Cung điện ở trên đảo và tên là Arêlôlêxide. Ngài Le Pacha đứng ở ngưỡng cửa đưa tay vẫy chào chúng tôi; chúng tôi nghiêng mình, cúi đầu đáp lại.

Chỗ chúng tôi ngồi là loại bàn dài (tất cả đều đặt phía đông, chúng tôi ngồi chỉ cách ông Pacha một chiếc chiếu và ông ấy ngồi chiếc ghế đặt trên thảm vàng), vị Hoàng thượng lúc đầu hỏi về sức khỏe của chúng tôi; và sau đó xếp tay lại, hỏi thăm sức khỏe Hoàng thượng, Hoàng đế của Đại Nam. Ông Lý A Nhi đứng dậy cùng với Hoàng thượng Pacha. Chúng tôi trả lời, vị Hoàng đế đức độ của chúng tôi được bình an; chúng tôi ngồi xuống, hút thuốc và uống trà.

Sau một thời gian tọa đàm, vái hai vái như lúc đầu, chúng tôi xin phép ra về. Ngài đứng dậy chào chúng tôi như trước và đưa chúng tôi ra cửa.

Ông Ahmed mời chúng tôi đến tham quan cung điện sông Nin (tên này là vì nó ở gần sông, đây là một dinh thự cũ của Pacha). Cũng như cung điện sông Nin, nó là một công trình tuyệt mỹ, cao và cân đối. Các phòng của hai nhà đều đẹp thêm lên nhờ các đá thạch và vải quý giá. Trong cung điện mới, có ba cái giường bằng bạc mà ông Ahmed ước tính đến 30.000 quan, mỗi cái trên bàn và trần có trang trí một vương miện vàng của Pacha.

Ai Cập đo từ nam lên bắc, có độ dài hơn 1.500 lý, từ đông sang tây rộng độ hơn 1360 lý. Đây là một nước lớn trên lục địa châu Phi, do một vị Chúa độc lập trị vì 3000 đến 4000 năm cho đến ngày bị rơi vào sự cai trị của vương quốc Tuduco (Thổ Nhĩ Kỳ). Nước này bị Pháp chiếm đóng trong 4 năm. Méhemet Ali, tổ tiên của vua ngày nay, học quân sự ở Thổ Nhĩ Kỳ, được phong chức sĩ quan kỵ binh nên Pháp rút quân về. Méhemet Ali nhân cơ hội để lên cầm đầu. Người Pháp không trở lại nữa, ông yêu cầu Thổ Nhĩ Kỳ phong sắc, chức tước Pacha và Ai Cập trở thành chư hầu của Thổ Nhĩ Kỳ. Và như vậy đã diễn ra từ thời kỳ đó đến ngày nay. Niên đại đầu của Ut ma án (Jomail) được 61 năm, trong khoảng thời gian đó, nổi quyền đến 4 Pachas. Ai Cập là 1 trong 22 thành phố cai trị do một Thống đốc và hằng năm Thủ tướng đến thăm. Bốn, năm cung điện dựng lên trên bờ sông Nin bao quanh Cairô, thành phố đông dân cư nhất. Trong các thành phố khác có 8 cung điện mở cửa tham quan, đón mọi người. Độ 10 lý đi xuống theo sông, từng dãy phố và cửa hàng buôn bán của người Ai Cập (đó là loại nhà 4, 5 tầng) xe cộ qua lại trên các đại lộ như khung cửi. Ban đêm, tiếng hát, tiếng la, tiếng sáo hòa lẫn với tiếng trống inh ỏi và huyền ảo thành phố; người Pháp, Anh, Ý đến để ở và buôn bán.

Vị Pacha và tùy tùng ăn mặc Âu phục, trang phục cổ truyền gồm một cái áo tay rộng mà phần trước và sau khâu lại, chỉ mở phía dưới độ vài thốn và cầm quần là một tấm vải hay tơ lụa dài đến đầu gối rồi xẻ đôi để cuốn dùi và chui vào trong đôi tất; dày dép đều màu đỏ. Đàn bà thì mặc áo dài và xà rồng, cầm thì chạm hình vẽ xanh như râu, họ có móng tay chạm, móng tay sơn đỏ son và luôn luôn đi giày. Khi ra đường, khoác một chiếc áo dài bằng vải hoặc lụa cuốn toàn thân đến chân, treo ở trán một ống bằng vàng, bạc hay đồng, lớn bằng chiếc nhẫn và xuống tận mũi, một dải dài lụa rộng đến 4, 5 thốn, cột vào đầu ống ấy chạy dài đến đầu

gối. Tất cả mọi người đều đội mũ len hay lụa (sau mũ hình tròn, treo một chùm sợi lụa đen dài độ 3 thốn, dân thường thì sợi ấy bằng vải trắng).

Chữ Ai Cập như hình vẽ con sâu, chim, thú vật..., viết từ phải sang trái. Có một số người bản xứ viết tiếng Pháp hay Ả Rập (các chữ Ả Rập giống như hình vẽ các cọng cỏ).

Khi người ta tiếp khách lạ sang trọng, họ còng lưng và để tay lên ngực, tôi tớ trong nhà vòng tay kính cẩn, khi dâng cái gì, họ quỳ xuống, hai người bạn thân gặp nhau, họ cụng mũi với nhau để tỏ tình cảm.

Cưới hỏi rất sớm từ lúc lên 10, các vị đính hôn, áo lông lấy đến đền thờ có kèm theo nhạc, lễ xong đi vòng quanh thành phố. Sau các lễ nghi đó, con trai và gái đã trưởng thành, lễ cưới sắp đến; các vị hôn thê, kèm theo nhạc đến bờ sông Nin để làm lễ tắm gội: đây là một lễ lớn.

Người ta hút bằng cái điều gọi là xuy-bát (hình tròn, chu vi độ 2 thốn, dài 2 xích, miệng điều bằng đá cẩm thạch mạ vàng, phía ngoài có chạy đường chỉ vàng và khảm đá quý, cái điều có thể dặt đến vài nghìn quan. Họ có cái điều cày gọi là narigilê, thân điều bằng thủy tinh, ống cần bằng đồng mỏng có cuốn dây rất mỹ thuật to bằng ngón tay chỉ và dài đến 1 trượng, cuốn vòng như con rắn và có nhiều vòng tùy thích người ta muốn hút gần hay xa. Ở nước này cả phe cũng rất ưa thích, họ rót vào chén nhỏ, đĩa làm bằng sợi vàng và bạc, người ta dọn cho khách mời một tách sau bữa ăn.

Đạo giáo là đạo Hồi. Ở đây có nhiều đền nhỏ, thờ Mahômét. Vị cai quản đạo gọi là Iman (cũng có các Imans mù cúng lễ đám tang) trong bất kỳ nước nào mà họ ở, họ cũng lạy 5 lần mỗi ngày và người Hồi giáo lạy đầu cúi sát đất, hướng về phương Đông để làm lễ, trong

lúc đó phải rửa mặt bằng nước, nếu không có nước thì bằng cát. Vì nguyên thủ quốc gia có đèn thờ cúng riêng, ông đến đó 3 lần trong một ngày. Đạo cấm không ăn thịt lợn, uống rượu, cho nên ở đây chẳng ai dùng thịt lợn và rượu.

Trong đám tang, sau khi chết người Ai Cập được khâm liệm, người ta cố gắng làm cho thơm thân thể bằng cách bỏ các thứ dầu thơm, sau khi đã bỏ ruột, mắt, não, các cơ quan nội tạng... Họ để người chết trong nhà 5 - 6 ngày. Họ mời ông Iman đến cúng cầu siêu. Những người đàn ông và đàn bà để tang nhuộm cánh tay và chân bằng chàm, trong nhà, màn phải cuốn ngược lên. Trong khi đưa đám ma, vị Iman dẫn đầu bà con đi theo khóc; lễ xong, họ ăn cơm tại-mộ, không tế sanh, rồi ai về nhà nấy còn ông Iman ở lại để đuổi hai con ma Ki-mông-ki ám hại con người suốt đời. Sau đó ông trở lại nhà để gia đình người chết tạ ơn số tiền cúng rất hậu.

Cũng có người Ai Cập đạo Thiên Chúa, họ xây nhà thờ riêng; những người Thiên Chúa giáo có tài năng, tháo vát được Nhà nước tuyển chọn.

Khí hậu rất nóng nực, 2- 3 năm mới có một trận mưa nhỏ, người ta dùng nước sông Nin để uống và tắm giặt. Có máy bơm nước vào các trung tâm cách đến nhiều nghìn lý, nên họ không thiếu nước bao giờ.

Hai bờ sông, có hình thành ruộng lúa mì, gạo, dưa, bông và các vườn cây bạt ngàn. Các đồn điền trồng bông rất quan trọng. Đã hai năm nay, vị Pacha ra lệnh cho dân trồng dưa. Các nước châu Âu dùng bông nhiều nên phải nhập từ Ai Cập, việc buôn bán loại này giá trị hàng năm lên đến 200.000.000 quan, thuế thu đến hơn 40.000.000 quan.

Tổng số dân cư độ 4.000.000, ở Cai Rô 400.000, lính tại ngũ 40.000 người, khi có chiến tranh người ta lập đội quân 200.000 người.

Chúng tôi đến tham quan bảo tàng, trên đường đi gặp vị Pacha đến đón. Một kỵ sĩ mở đường, 4 binh sĩ giữ trật tự, 10 kỵ sĩ đi theo xe của Ngài có một công chúc cùng ngồi. Chúng tôi đến đây bằng xe và chấp tay chào, ngài Pacha cũng đứng dậy và chấp tay. Bảo tàng là một ngôi nhà có 10 phòng. Người ta đặt ở đây các pho tượng, xương người, cung, các mũi dùi nhỏ, các búa... đựng trong tủ kính hay treo ở tường. Tất cả các loại ấy không giống những thứ ngày nay các người Ai Cập sử dụng.

Ai Cập, ông Ahmed nói: "Là một nước hùng mạnh và thịnh vượng, có nhiều trận lụt ngập một nửa diện tích biến thành bãi cát bồi rộng mênh mông. Các cuộc tìm kiếm ở các vị trí của đô thành cổ đã phát hiện di tích. Nhà nước bảo tồn một cách cung kính để không làm mất đi những chứng cứ của thời kỳ đầu của họ. Trong phòng chính có đặt các tủ kính chứa đựng đồ trang trí, vòng, kiềng, trâm cài tóc, hoa tảo, đá là loại đá quý màu vàng hay lục; cũng có một chiếc tàu bằng vàng với tua. Người ta giải thích các loại nữ trang này tìm được trong lăng của một Hoàng hậu Ai Cập, những chữ ghi nói lên ngày tháng ngôi mộ người chết tính được cách đây tới 4.500 năm, trước thời đại ngày nay".

Ông Ta-sơ-từ chào chúng tôi để trở về lãnh sự quán của ông ở Alexandrie.

Ngày 9 (22 tháng 8 năm 1863) chúng tôi tiếp tục tham quan Cairo. Đứng trên đỉnh một ngọn đồi, người ta có thể ngắm sông Nile bao quanh thành phố, các quán hàng, chợ búa xếp dọc theo hai bờ. Cairo được phòng thủ bốn bề bằng đại bác.

Ở giữa thành phố nổi lên một đền thờ rộng độ 7 đến 8 trượng. Trung tâm là nhà tròn lợp bằng kính thay ngói, trên có một vòm cao độ 5 trượng. Ngôi nhà này còn có hai mái chạy vòng quanh bán

nguyệt và cuối là hai chái xây bằng đá trên có hai mũi tên nhỏ. Muốn vào đền phải đi bằng giày đỏ. Chúng tôi tuân thủ lời dạy của ông Ahmed, hai vị tham biện của lãnh sự quán và chúng tôi phải thay giày của chúng tôi bằng đôi giày đỏ. Ông Ahmed và đoàn tùy tùng cởi giày ra. Họ đến rửa chân tay (đó là nghi lễ Hồi giáo) ở máy nước giữa sân. Các lanh tô của cửa và các cột dựa vào tường bằng đá cẩm thạch trắng có đường gân đỏ. Phần mặt đất của sân cũng như thềm sân đều bọc đá cẩm thạch trắng đánh bóng. Ở phần trung tâm chính và cao của đền có cái ngai của Pacha, trải nệm và các loại vải quý. Góc tây nam của nhà trang trí các đồ đạc, treo màn phủ và nệm để che kín áo quan của Mehemet Ali (cụ vua Ai Cập). Ngày đêm các tín đồ đến cầu nguyện ở đền.

Chúng tôi thay lại giày khi ra khỏi ngưỡng cửa, đến thăm trường của con cháu các vị nguyên thủ nước Ai Cập học tập; con trai có chức tước Pacha, đưa ba ông Hoàng tử ra gặp chúng tôi (người đầu 11 tuổi, hai người kia 10 tuổi). Họ mời chúng tôi đi xem cung điện và đãi uống trà. Chúng tôi biết thêm là ngoài các ông Hoàng, còn có 2 giáo sư, một vị là Ai Cập và 1 vị là Ả Rập. Giáo dục gồm có học Quốc ngữ, Pháp ngữ và tiếng Ả Rập, họ phải viết hay nói một từ phải dịch ra cho được ba thứ tiếng. Người ta chọn thêm các trẻ con gần bằng tuổi các ông Hoàng con của quan chức từ Đại thần đến đứa hầu hạ để theo học cùng và giúp đỡ các Hoàng tử thích học tập.

Chúng tôi ra khỏi phòng và lên lầu; ở đây có thể ngắm thành phố, cách độ 10 lý từ sông Nin có 3 đỉnh núi nổi lên giữa cánh đồng. Đó là những lăng tẩm của cụ vua Ai Cập được xây bằng đá chọn lọc, có độ cao 370 xích và một chiều rộng lớn hơn nhiều. Phải cần đến 120.000 người làm trong 20 năm để hoàn thành công trình đã có từ 1000 năm rồi. Những Kim tự tháp là những kỳ quan của thế giới ghi trong sách Âu.

Sách châu Âu kể 7 kỳ quan của thế giới:

1/ Ở trong cảng của Tiểu Á (ngày nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) đất nước đối diện với Kalêcô hay Cusách (Hy Lạp), trong thời cổ có một pho tượng lớn bằng đồng, có một độ cao và vóc lớn kỳ dị và trọng lượng chưa biết được. Pho tượng ấy chia chân và đứng hai bên bờ của một cái vịnh, tàu bè qua lại dưới hai chân, có một trận động đất đã hất con người vĩ đại ấy xuống cảng. Những thợ lặn đã vớt các mảnh vụn của pho tượng và phải dùng 72 lạc đà để chuyển.

2/ Mỗôlêâm (Mausôléum) vua Adiminê (Asiemineure) khi chết, Hoàng hậu Kêtxia khóc mãi và dựng lên một đền thờ bằng đá.

Chu vi đo 127 xích, chiều cao 27, chiều rộng 21. Thi hài người chết đặt trong một đường hầm, khi Hoàng hậu khóc chồng mình, bà xuống trong Mê cung và lấy cái xương xay bột uống hòa với nước.

3/ Vườn treo ở Babiluân (Babylone) thuộc vương quốc Bêraxa (Perse). Các sườn gỗ sắp xếp lại, trên đắp đất và đá xếp thành lớp tạo thành một vườn treo trên không nối vào 4 trụ đá bằng dây cáp sắt. Vườn ấy rộng độ vài lý, người ta còn thấy nhiều nhà tiêu khiển, các ngọn bộ và bể nước... cùng với đủ loại thú từ loại giun cho đến chim và thú, đủ các loại thực vật từ cỏ cho đến cây cổ thụ; các vật liệu chất trong vườn đều đủ các hợp chất.

4/ Thành phố Babiluân (Babylone) có các lũy thành cao đến 50 trượng, rộng quá 2.780 lý.

5/ Đền thờ Diana (Diane) ở Êphê đô (Ephèse) ngày nay là vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ, các đền này rất xinh đẹp, dài 329, rộng 570, cao 54 xích. Các sườn, trụ mái đều lợp đá thạch và phải xây trong 66 năm.

6/ Pho tượng Dubizê (Jupiter) ở Ô Liêm (Olympic) thành phố thuộc Lê cô (Grece). Pho tượng bằng ngà cao 47 xích.

7/ Sau cùng là 3 Kim tự tháp đã nói ở trên. Ngày mùng 10 (23 tháng 8 năm 1863), chúng tôi đến thăm trường chuyên nghiệp. Trong nhà máy đầu tiên chúng tôi thấy 200 người làm nghề đúc đại bác, ở bộ là các loại vũ khí, hơn 40 người khác là nhân viên của một sở khác làm mộc, tất cả các nhà máy đều chạy bằng máy hơi nước. Số lượng công nhân rất đông, một người Pháp điều khiển, giám sát các công trình của nhà nước Ai Cập.

Ngày 11 (24 tháng 8 năm 1863) trong một đợt đi dạo xem sông Nin, chúng tôi lưu ý đến chiếc đập nước. Lúc này đang lũ lụt, nước đục và chảy mạnh.

Ngày 12 (25 tháng 8 năm 1863) cai đội Nguyễn Hữu Tước bị mắc bệnh hủi (lúc đầu ông thấy mệt và bệnh phát khi chúng tôi đến Alexandrie).

Ngày 13 (26 tháng 8 năm 1863), hôm nay ông Ahmed nói: mùng 10 tháng 3 lịch Ai Cập, là một ngày lễ hội lớn của người Hồi giáo (ông Ahmed là Thiên Chúa giáo, niên đại Âu kể từ ngày ra đời của Jésus, tính theo lịch của họ là vào năm 1863. Niên đại Ai Cập kể từ năm mà Mahomet truyền đạo ở Bidina, từ năm ấy đến nay đã được 1.280 năm. Năm theo lịch Ai Cập không có tháng nhuận, nhưng trong 33 năm thì lịch của họ lại không theo đúng năm thường, như vậy là sai).

Cùng với ông Lý A Nhi, chúng tôi đi đến đền thờ của các vị kẻ vua Mahomet, một số đông người Ai Cập đến để dự lễ hội.

Dưới chái phía đông, có trái thảm tròn trên đó hai đạo trưởng (người thủ lĩnh của đạo) cùng các môn đệ ngồi vòng quanh và cầu nguyện, không biết họ đã đọc đến bao nhiêu lần rồi. Khi đọc kinh xong, tất cả đứng dậy, hai đạo trưởng đứng lên mặt đối mặt. Người đầu, mặc một áo dài, đánh trống, người kia xoa tóc. Các môn đệ đứng

quanh đọc các lời theo lễ nghi vừa ngúc ngắc đầu. Một lúc sau tất cả các người đến dự đều đọc kinh. Cuối cùng, ba người trần truồng làm các tế lễ phù phép bằng cách tự xẻo mình và đâm thủng mình bằng dao găm và kiếm (người biểu diễn đầu tiên cầm hai con dao găm đầu tròn. Người đạo trưởng với 7 con dao găm nhọn dài độ 5 thốn, đâm xuyên tai, cổ, vú. Nạn nhân kêu thét lên, nhảy lên sau đó lại cầm dao ở tay đâm vào khoeo mắt. Người đạo trưởng bình tĩnh rút dao ra và sau đó đâm vào thân người ấy đang nằm sấp áp bụng vào mũi nhọn của dao găm. Một diễn viên khác đứng thẳng không động dấy, hai tay duỗi thẳng dọc thân, người đạo trưởng với con dao lớn đầu tròn đâm xuyên má ở quai hàm, máu chảy, con dao cắm vào đó, vị đạo trưởng sau đó rút dao ra. Sau đó một người cầm gương và tự đâm vào bụng, máu chảy, một người nữa lộ ra cũng bị đâm như thế!. Một người khác cầm một cái túi đựng nhiều rấn đi ra, một người trong số ba người trần truồng, chọn con rấn lớn, cầm cổ nó, nhảy múa, la hét, tới lui, cầm đầu con rấn và vuốt. Thành linh giữa tiếng trống đánh và kèn thổi nổi lên những giọng xướng của những tôn tước loan báo đạo sư đến (vị chủ của đạo). Các môn đồ chen chúc tìm một chỗ để nằm áp bụng sát đất. (Thấy số lượng quá đông đảo, nên người ta chỉ chọn có 30 người được vinh dự nằm xuống đấy). Một lúc sau, vị đạo sư mặc áo lục, đầu bịt khăn màu lục, cưỡi ngựa đi vào (các đạo sư đều mặc áo lục và bịt khăn lục). Có người cầm lọng che đi trước (lọng có đường kính 1 xích 2 các tua bằng lụa xanh thả xuống dài bằng cán lọng nghĩa là 10 xích) Mười kỵ sĩ theo ông, ngựa phóng qua thân người các môn đệ nằm và sau này được mọi người tôn thờ, những người nào bị thương thì được đưa đi cứu chữa cẩn thận, còn người nào chết vì tử thương thì xem như được lên Thiên Đàng, người ta làm lễ mai táng trọng thể.

Lễ hội kéo dài trong ba ngày, trong thời gian này phái đàn bà vào ẩn trong đền đọc kinh, phụ nữ các tỉnh khác thì đến viếng đền thờ ở thành phố của họ.

Ông Lý-A-Nhi đến báo tin cho chúng tôi là ông nhận được điện báo khẩn có bão ở Địa Trung Hải. Chiếc tàu mà chúng tôi đang đợi chưa đi đến được và chỉ cập bến Alexandrie trong vài ngày nữa. Ngày mai chúng tôi quyết định đến cảng trước tàu vài ngày. Trong đêm đó chúng tôi cho đem biếu các thỏi và nén bạc, trà, lụa cho ông Ahmed cũng như ông chủ khách sạn và các nhân viên phục vụ.

*

*

*

Ngày 14 (27 tháng 8 năm 1863) giữa giờ *thìn* (8 giờ sáng) tàu rời Cairo, ông Ahmed tiễn đưa chúng tôi. Cuối giờ (9 giờ sáng) chúng tôi đi qua cầu sắt, chiều dài và chiều rộng độ 340 và 5 xích, cao 5 xích, có hai đường sắt, cầu có 2 lan can. Tàu lại qua một cầu bê tông khác vào giờ *tị* (9 giờ đến 11 giờ sáng) dài độ 10 trượng cũng rộng và cao như chiếc cầu trước. Cuối giờ (11 giờ trưa) cầu qua cổng một pháo đài, sau đó chúng tôi thấy một chợ bán bông, những người buôn mua rồi chở bằng đường sắt. Chúng tôi qua một cầu nữa, giống như những chiếc trước nhưng dài hơn. Từ đây tàu chạy theo hướng đông bắc, chúng tôi lưu ý đến sông Ma-mu-di-ê (Mamoudyèl) bắt nguồn từ sông Nin và đổ nước ra biển nội địa. Con sông này được đào do Méhémet vào lúc lên ngôi, đưa nước ngọt cho dân cư Alexandrie và đã phồn thịnh nhờ nó (Ma-mu-di-ê là tên của vị Hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ: Méhémet nhận lệnh của Thổ Nhĩ Kỳ phải đào sông để nhớ ơn vị Hoàng đế và lưu lại kỷ niệm không phai mờ).

Cuối giờ *ngọ* (1 giờ chiều) chúng tôi đến Alexandrie. Trong hai giờ rưỡi, tàu đã đi qua một đoạn đường 370 lý. Vị Thống đốc thành phố đưa xe ra đón chúng tôi ở đầu thành phố. Vị lãnh sự đại diện Pháp là một sĩ quan 5 gạch, ông Phi-su-kê cai quản bến cảng và một sĩ quan ba gạch.

Từ Cairô đến đây chúng tôi được mục kích nhiều cánh đồng lúa mì, các đồn điền rộng lớn bông, giàu có hơn các thành phố khác (các đồng cao thì trồng bông, các đồng thấp trồng lúa mì). Trên suốt đoạn đường chúng tôi thấy dọc theo hai bên đường sắt, đất đai rộng độ hai, ba lý, dân cư đông đúc, nhà tầng xây bằng đá và gạch san sát, rải rác vài xóm nghèo nhà đất, người dân sống bằng cách sửa chữa đường sắt và họ cũng không bao giờ chịu ở không, (từ Suez đến đây như vậy). Vào giờ *mùì* (từ 1 giờ đến 3 giờ chiều) chúng tôi đến khách sạn dành cho phái đoàn, lầu hai tầng mặt tiền nhìn ra biển. Phía trong gọi là Méditerranê và phía ngoài là thành phố thương mại. Trang trí khách sạn này cũng giống như ở Cairô, nhưng đồ đạc đều bằng bạc, sành sứ và vật tư thiết bị mới và đẹp hơn.

Vào thành phố có ba lớp cửa bảo vệ (cửa trong cao độ vài trượng, cửa giữa không cao hơn nhưng cổng cao nhất là cửa ngoài). Xung quanh các cửa đều san sát các quán bán nối tiếp nhau, phần nhiều là các nhà cao ốc ba bốn tầng; các thương gia Ai Cập, Anh, Pháp rất đông; hàng hóa Âu châu đầy ắp các cửa hiệu. Thỉnh thoảng có công viên tôn thêm vẻ đẹp của con đường, ở đây có giếng nhỏ có ống bơm nước. Chiều đến họ mở vòi phun nước như hoa. Dân số 200.000 người, ít thua dân số Ai Cập nhưng dinh thự, lầu đài hình dáng hiện đại và đẹp hơn.

Đứng đầu Alexandrie là một Thống đốc phụ trách quân đội và tài chính của thành phố. Nhà nước thuê người Anh quản lý Sở nước. Nhiều ống dẫn kim loại chuyển nước dưới đất. Dân chúng ở đó muốn đưa nước vào nhà bằng đường ống để dùng (các nhà nhỏ dùng 2 ống, các nhà lớn 3 hoặc 4; ở đầu ống có vòi, người ta vặn mở nước và khóa lại nước hết chảy), phải trả một số tiền cho nhà nước; mỗi ngày chính phủ Alexandrie phải trả cho người Anh phục vụ cơ quan đó 3.000 quan.

Lãnh sự Pháp đại diện, sĩ quan 5 gach, sĩ quan 3 gach, mỗi người có nhiệm vụ riêng (giám sát các tàu bè, bảo vệ quyền lợi cho người Pháp...). Sĩ quan 5 gach giám sát các chiến hạm; lãnh sự quán chăm lo các tàu buôn và tiếp tế cho nó, quyền lợi của các đồng hương, sĩ quan 3 gach chỉ là một thủ quỹ.

Giờ nào, người ta cũng thấy hơn 100 tàu hơi nước hay loại thuyền đa sách (buồm) của các nước vào cảng đậu.

Ngày 15 (28 tháng 8 năm 1863) ông lãnh sự Ta-sơ-tư đến thăm chúng tôi. Vào giờ *ngọ* (từ 11 giờ đến 1 giờ chiều) cuộc thăm viếng của ông Êch-xin-si-ven, Thống đốc Alexandric.

Vào buổi chiều ông Lý -A-Nhi và ông Ahmed mời chúng tôi lên xe đi dạo miền tây bắc thành phố, chúng tôi đi qua sông Mamudiê (Mamoudhyeh), cửa sông rộng đến 3, 4 trượng, sông ấy có nhiều đập để chắn nước mặn vào, các đập có cổng đóng mở tự động để cho tàu có thể ra vào được. Phía nam thành phố trên một dãi cao, dựng lên một cột trụ đá ghi tạc công lao của Hoàng hậu Ai Cập (các sự kiện đã xảy ra trước đây mấy thế kỷ: Ptolémée mất di, người em nối ngôi, nhưng người này bị Hoàng hậu Cléopâtre truất ngôi và chạy về phía tây, tìm cứu trợ ở La Mã; (Rome gửi tướng Antoine qua đánh Cléopâtre lúc đó tự công bố Nữ hoàng và thỏa hiệp với Antoine; Rome gửi tướng Octave với lệnh bắt Antoine; những van xin của Cléopâtre không kết quả và Antoine thất vọng tự sát; Cléopâtre cho rắn độc cắn vào tay và chết, dân chúng muốn ghi nhớ các sự kiện nên đã dựng lên cột trụ bằng đá này).

Ngày 16 (29 tháng 8 năm 1863) vị y chánh (thầy thuốc hạng nhất) Nguyễn Văn Huy đề xuất với các ông Lý A Nhi và Ahmed một cuộc vận động chính quyền thành phố về chôn cất người vừa mất ở mảnh đất xung quanh tiêm bì.

Chiều hôm đó có cuộc dạo chơi ở công viên. Vườn này tường bao quanh có đặt lưới thép và nhiều đường đi ngang dọc trồng đủ loại cây và cây cảnh. Dưới bóng thông có ghế ghế cho khách ngồi. Vị cựu Hoàng đế Ai Cập đến đó ở 3 tháng hàng năm, không khi ở Alexandrie trong sạch hơn ở Ai Cập và ông đã tạo thành chỗ tiêu khiển. Hiện nay khu vườn này được bảo vệ và giữ gìn rất cẩn thận.

Ngày 17 (30 tháng 8 năm 1863) ông Đơ-tơ-rơ-da sĩ quan 5 gach, chỉ huy tàu hơi nước La-bơ-ra-đo (Labrador), do chính phủ Pháp cử đến gặp chúng tôi, và báo là tàu của ông vừa đến (chiếc tàu này đi từ Thalóng (Toulon) cập cảng chiều 16) và xin 2 ngày tàu mới có thể tiếp tục đi được. Chiều đó chúng tôi đến dinh thự của ông Phi-sư-kê, sĩ quan 5 gach, sau đó đến khách sạn của lãnh sự Ta-sơ-tư (lãnh sự quán đang sửa chữa, lãnh sự được Thủ tướng chính phủ Ai Cập cho phép ở tạm trong cung điện thứ ba của vua Ai Cập).

Ngày 18 (31 tháng 8 năm 1863) chúng tôi yêu cầu vị lãnh sự Ta-sơ-tư chuyển bức thư của chúng tôi cảm tạ vị nguyên thủ quốc gia Ai Cập. Buổi chiều chúng tôi đến tham quan cung điện La-dịch-tiên (đây là một trong ba cung điện của Nguyên thủ quốc gia Ai Cập ở thành phố này). Dinh thự này có 3 tầng, các trụ cột mặt tiền bằng khối đá cẩm thạch đỏ. Phần mộc trong nội thất lắp ghép gỗ mun đen, đỏ v.v... tạo thành nhiều bức tranh và rải rác chạm ngà. Các động sản, đồ dùng đều mạ vàng, các nệm đều bằng vải thêu. Trên các bàn tròn bằng đá cẩm thạch có khảm đá đủ màu sắc hình cung điện, pháo đài, lâu đài cổ... Mặt bàn khác tròn, bằng gốm có tranh đủ kiểu cách. Ông Lý-A-Nhi khi nói đến các thứ ấy: "*Đây là của chúng tôi, một vật biểu của nước Pháp*". Cung điện được tiếp nối bằng các đồn lính (hai tầng); về phía đông là nhà các cung phi của vua.

Nhà tắm xây gần bờ biển. Ở giữa có một cái hồ bờ bằng đá, đáy thông với biển bằng một ống ngầm, có chiếc thuyền nhỏ chèo trên

ấy. Một nhà xây giữa nước, có đặt đồ đạc ở đây người ta đến nghỉ mát (Từ Ai Cập đến châu Âu, trên bờ biển thường thấy các loại nhà giống như vậy).

Ngày 19 (1 tháng 9 năm 1863) chiếc tàu Laborado bắt đầu chuyển hành lý và đồ tiếp tế khác sau khi đã dự trữ củi và nước; các kho đường và gạo đã đến Alexandrie do thiếu tá Triết Kê chuyển đi. Ông Lý A Nhi đến nói với chúng tôi là ông ấy nhận lệnh đi nơi khác. Các thứ dự trữ được giao lại ở lãnh sự quán.

Đêm hôm ấy, chúng tôi gửi trà, lựa cho vị chỉ huy tàu, lãnh sự quán, phó lãnh sự và nhờ chuyển các thoi và nén bạc cho chủ khách sạn cùng các nhân viên phục vụ, tùy theo tầm quan trọng của họ.

*

* *

Ngày 20 (2 tháng 9 năm 1863) vào giờ *thin* (từ 7 giờ đến 9 giờ sáng) tám chiếc xe do chính quyền gửi đến đưa chúng tôi ra cảng. Ông Ahamed, thị vệ đi cùng chúng tôi. Khi đến, một sĩ quan 5 gậy và 6 quan chức quân phục đã có mặt tại bến với chiếc xuồng máy. Chúng tôi lên thuyền (các thủy thủ mặc quân phục). Trong thành phố, nổ một loạt đại bác 19 phát, chiếc xuồng áp sát tàu thủy, ở đây ông lãnh sự, ông phó lãnh sự và chỉ huy tàu đang đợi chúng tôi. Tất cả các thủy thủ Pháp của các chiến hạm hiện diện đều đứng sắp hàng cạnh các cột buồm và hoan hô như lần trước. Lá cờ Ai Cập kéo lên trước mũi tàu, ở giữa là lá cờ phái đoàn và phía sau là lá cờ Pháp. Vị lãnh sự, phó lãnh sự, thị vệ và đoàn tùy tùng vẫy tay chào tạm biệt.

Giờ *tị* (từ 9 giờ đến 11 giờ sáng) đốt lò, tàu đi hướng *mũi*, rồi chuyển hướng *nhâm* sau khi đã ra khỏi cảng (biển mà chúng tôi đang

đi có 3 lục địa bao bọc: châu Á phía đông, châu Phi phía nam, châu Âu phía bắc, biển vô sóng vào bờ Tây Ban Nha, Maroc trước khi đổ ra eo Gibraltar) chúng tôi ở về phía đông nam Ai Cập, phía đông bắc Thổ Nhĩ Kỳ. Chiếc tàu vỏ sắt có chiều dài 15 trượng, rộng 2 trượng và 5 xích: 3 cột buồm, 1 ống khói, súng đại bác có 5 khẩu; các mạn tàu của tầng trên và các tầng khác đều có hòng đại bác vì đây là một chiến hạm.

Ngày 21 (3 tháng 9 năm 1863) hướng *hội*.

Ngày 22 (4 tháng 9 năm 1863) giờ *ngọ* (từ 11 giờ đến 1 giờ chiều), chúng tôi đi qua gần Can-di và gần hai Kosos vào giờ *vị* (từ 1 giờ đến 3 giờ chiều). (Đó là những đảo nhỏ thuộc Candie, phía bắc của đảo này có rải rác vô số đảo trong biển và có tên là biển quần đảo). Candie là một đảo có diện tích rất lớn: chiều dài khoảng 400 lý, hai lần dài hơn chiều rộng, dân cư 300.000 người, đất màu mỡ thuộc vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Trong ngày đó, tàu đi ngang qua, chúng tôi thấy phía bắc: Hy Lạp, phía nam: Tripôli. Đêm đến, trên tầng một, ngồi dưới mái bạt chúng tôi tọa đàm với một cựu sĩ quan ở Nam Kỳ, ông Tuy-xen đi về Pháp (đây là một sĩ quan 2 gạch hiểu thạo tiếng nói của chúng tôi). Trong khi nói chuyện, ông nói thầm kín về sự kiện ở Nam Kỳ mà ông vừa nhận được lá thư ở Alexandrie do một sĩ quan Pháp gửi đến; dân chúng ở huyện Phúc An tỉnh Biên Hòa đã nổi dậy, và đã bị quân Pháp đánh bại; sau đó tất cả các tỉnh Nam Kỳ đều nổi dậy, nước Pháp phải tăng viện thêm hai nghìn người, một sĩ quan cao cấp ở Toulon dẫn đạo quân đến tiếp viện để giữ đồn. Chúng tôi trả lời khó lòng mà tin được vì những tiếng đồn không có căn cứ chưa được chấp nhận.

Ngày 23 (ngày 5 tháng 9 năm 1863) chúng tôi chuyển hướng tón qua hướng *tuất*. Phía bắc là các vương quốc Hy Lạp và Ý; phía nam:

Tripoli, các vương quốc Hy Lạp và Ý cách nhau biển A-dơ-li-a-tích (Adratique) và đổ nước trong biển nội địa.

Ngày 24 (5 tháng 9 năm 1863) hướng *tân tuất*, giông hết buồm. Giờ *mùi* (từ 1 giờ đến 3 giờ chiều). Chúng tôi qua gần Calabre, Ý, ở đó có mũi đất Sparti-ventô (cao đến vài trượng, dài đến trăm lý). Dân cư ở dưới chân mũi đất sát gần biển, họ xây nhà, lâu đài, nhà thờ bằng đá, trồng những loại cây để lấy dầu (ôliu) là sản phẩm chính. (Trái tròn, noãn cứng ép lấy dầu nấu với cá). Ý là một nước đạo Thiên Chúa, ở đó có thành phố La Mã (Rome) trị vì "*Thế giới của điều lành*" (Giáo hoàng) vị đứng đầu của Toà Thánh, thường có 20.000 quân đội Pháp đóng đồn ở đấy.

Giờ *thân* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều) giữa biển chúng tôi nhìn thấy phía nam là đảo Messine (thuộc Itali: độ cao hơn 10 trượng dài hơn 100 lý), đối diện với Sparti-vento, có con sông chắn ngang nước chảy mạnh sóng cuộn cuộn (sông này chiều rộng 1 lý và sâu 400 xích, độ dài khoảng 10 lý). Phía nam Mesine, có núi Etna, theo người Âu kể, cao đến 3.650 xích và có hỏa diệm sơn. Khi núi lửa hoạt động, có nhiều dòng phóng đá và các chất nóng chảy trên sườn núi và các làng mạc lân cận; người, thú vật và thực vật đều bị vùi trên đất (quá đáng).

Cho đến năm 1183 sau công nguyên, có ba lần động đất. Từ xa người ta nhìn thấy khói tỏa ra từ miệng núi lửa. Trong Spartuivento có thành phố Reggio và trong Messine có thành phố Messine. Hai đô thị này rất đông dân cư và cái sau nhiều hơn cái trước.

Vào giờ *dậu* (từ 5 giờ đến 7 giờ tối) chúng tôi nhìn thấy hải đăng của Messine dựng trên các đụn cát. Đến nửa đêm chúng tôi đi qua gần Vesuve (núi này ở Ý, theo lời kể của người Âu thì có chiều rộng 465 lý và cao 1.300 xích. Ở châu Phi, các núi có dựng lên 3 thành phố

đông dân cư nổi tiếng về nho rất ngon mà người Âu gọi là "giọt lệ của Jésus" (lacrym a Jésus). Đó là một núi lửa, từ năm 70 trước công nguyên đã có 10 trận động đất. Từ năm 1883 sau công nguyên có những tai nạn khác kinh khủng đã gây nhiều khốn khổ khác là nham thạch vùi lấp cả ba thành phố. Các thành phố này trở thành nơi khai quật rất bổ ích, đã đưa ra ánh sáng các nhà cửa, đại lộ rất kiểu diễm).

Ngày 25 (7 tháng 9 năm 1863) hướng đi *hợi*. Đêm nay ở giữa biển chúng tôi thấy phía bắc là vương quốc Rome, phía nam vương quốc Tunidie.

Ngày 26 (8 tháng 9 năm 1863) trong lúc vượt qua, chúng ta có phía bắc là Ý. Cuối giờ *vị* (từ 3 giờ chiều) chúng ta có ở phía nam đảo Sardaigne (thuộc Ý: chiều dài hơn 400 lý và chiều rộng độ 200 lý).

Giờ *dậu* (từ 5 giờ đến 7 giờ tối) phía bắc là đảo Cotxơ (Cozse) (đảo thuộc về Pháp) giữa hai đảo ấy có một eo gọi là eo Bonaficis. Cảng Bonificiô có chiều rộng độ 1 lý. Chiếc tàu đi theo hướng *hợi*, chúng tôi vào eo biển, hai bờ đều đông đúc dân cư, có một hải đăng, bên phải là đảo Lavezzi. Vùng biển này rất hiểm trở, có nhiều đá ngầm mà tàu bè rất sợ (ông Lý -A-Nhi nói có một chiếc tàu qua vùng này gặp cơn bão lớn, trời đen ngịt, giữa mưa và gió chiếc tàu bị quật vào đá ngầm, cả thủy thủ đoàn đều bị chết đuối, có vài người vào được bờ nhưng rồi cũng phải chết đói. Sau này đi tìm kiếm chỉ nhặt có xương. Người ta dựng ở mộ chôn nơi đó một trụ đá đầu nhọn hoắt). Tàu đi chệch về phía bên phải một chút để ra khỏi eo, sau đó lại chuyển hướng tới *tân tuất* (trong đêm, có một sĩ quan hai gạch bị chết. Xác được cuộn trong vải liệm và sau đó đặt vào một con thuyền. Sáu giờ sau khi chết, các sĩ quan 2 gạch và 3 gạch, các thủy quân mặc quân phục cầm súng và gươm sắp

hàng làm lễ tang; cha cố đọc kinh cầu siêu; người ta bắn một phát đại bác, thân người chuỗi xuống biển và sau đó hai phát đại bác nữa. Đối với quân nhân, 6 giờ sau khi chết thì khâm liệm, nhưng vải liệm ở đây là một túi có cật nhiều đá cuội lớn để kéo chìm thân xuống biển.

*

*

*

Ngày 27 (9 tháng 9 năm 1863) chúng tôi ở vùng biển của nước Pháp. Phía nam là vương quốc Andé (Alger) (thuộc nước Pháp) Phía bắc đảo Lêso. Giờ vị (từ 1 giờ đến 3 giờ chiều). Chúng tôi đến vịnh Toulon. Cờ của phái đoàn kéo lên ở giữa, phía sau lái là cờ của Pháp, phía trước là cờ tín hiệu (một lá cờ đỏ vuông và một hình tam giác đỏ, viền trắng). Giờ *thần* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều) chúng tôi đã vào hấn trong vịnh, thả neo. Trên bờ, một loạt 17 phát đại bác bắn lên (Ở Pháp, theo luật bắn 21 phát vào ngày lễ lớn, 17 hoặc 19 là lễ thường). Cảng Toulon không cân đối, có chiều rộng 2 lý, có một đảo nhỏ ở trước gọi là Lêso. Nó bị vùng núi bao quanh như một lũy thành bằng đá; các độ cao đều được đại bác bảo vệ đặt trên đó. Trong cảng có độ 30 đến 40 tàu chiến. Sau giờ *thần* (5 giờ chiều) vị cựu giám đốc Hà Ba Lý đến gặp chúng tôi trên tàu và nói ông là đại diện cử đến để chào mừng chúng tôi đã đến và báo tin trước ngày mai sẽ có cuộc thăm viếng của tân quan, vị hải quan trấn thủ. Ông cố mời chúng tôi ở lại một ngày ở Toulon để tham quan thành phố trước khi đến Marseille, ông nói thêm đây là lời mời của "*Hoàng đế*" (chức tước của vua chúa Pháp). Chúng tôi hỏi thăm sức khỏe của vị chúa Pháp. Ông Hà Ba Lý nói: "Ngài hiện nay ở cảng Ba-Liệt Biarritz và sẽ trở về độ trong 20 ngày nữa."

Ngày 28 (10 tháng 9 năm 1863) vào đầu giờ *tị* (9 giờ sáng) cuộc thăm chính thức của các ông La-Ninh sĩ quan 6 gạch, phó thị trưởng; Lô-ca-la chỉ huy phó, sĩ quan 5 gạch; Pha-bơ-rơ chỉ huy các tàu thủy; Duy-nhệ-ý chỉ huy các tàu của Hoàng thượng Pháp, Sric-ký, sĩ quan 6 gạch chỉ huy các lục quân và vị phó của ông Bô-si cùng ông Hà Ba Lý tất cả đều mặc lễ phục. Chúng tôi phải khoác áo phở phục để đón tiếp và cưỡi ra khi lên bờ. Ở cầu cảng nhà cửa nối nhau, các công sở, dinh thự của công chức, đồn lính, hiệu buôn. Quân đội đứng sắp hàng từ bến đò, có vũ khí và nhạc cụ, 17 phát súng đại bác bắn. Dọc đường chúng tôi để ý đến xưởng làm dây thừng (cho các tàu) cả 2 tầng lầu đều dùng để làm xương; máy móc thay thế sức mạnh của cơ. Hầu hết các nhà máy, xí nghiệp đều dùng "*máy bánh xe*". Chúng tôi đến trước một lò, có cả búa đập (trên một máy có hình ống, có bắt một cái sắt ở dưới có một khối sắt, tương ứng với một khối sắt khác. Trên khối sắt thứ hai, người ta đặt các mảnh sắt để chuẩn bị làm; vài người đứng gần máy để xoay và trở các mảnh sắt để rèn, còn một người thợ điều khiển cần sắt đang tác động đến sức hơi. Áp lực của hơi đẩy khối sắt đầu mà trọng lượng đến 900 cân. Khối sắt ấy chỉ do tay của một người, nhờ sức mạnh của hơi nước).

Đây là một xưởng đúc (kim loại nấu trong lò, chảy lỏng như nước và chuyển qua một cổng dài và đổ đầy các khuôn, người ta đặt để đổ vào). Các nhà máy ở đây được cải tiến hơn ở Ai Cập, chúng tôi đi dần dần đến các nhà máy đúc đại bác cỡ lớn và đạn, một kho chứa các máy của tàu thủy, một xưởng đóng tàu, một kho chứa vũ khí và đạn dược mà sắp xếp thế nào để tạo đám cây, trái và nhiều bó hoa (toàn bộ vũ khí). Chúng tôi được tiếp đón ở dinh thự của vị chỉ huy thành phố (người chỉ huy, sĩ quan 7 gạch, vắng mặt; người phó và đoàn tùy tùng quan chức cấp dưới tiếp chúng tôi) quân lính bồng súng bao bọc con đường, nhạc cử lên và chỉ ngừng khi chúng tôi đến dinh thự. Tiệc trà,

nhạc lại cử lên, các loạt đại bác bắn, chúng tôi lại dự buổi duyệt binh của hải quân. Các trung đội, trung đoàn, các đại đội đi đều và trật tự tuyệt đối. Một chỉ huy múa kiếm, quân nhạc bắt đầu, các đoàn quân bước đều theo nhịp nhạc. Một lúc sau chúng tôi đi xem cảng và mô hình thu nhỏ bằng sắt để sản xuất tàu thủy (ụ sửa tàu).

Nhiều lũy thành dày 5, 6 trượng và cao đến 10 xích cách mặt nước, bắt ngang qua cửa cảng. Các đồn phòng thủ đều bố trí đại bác. Trong vòng thành có 7-8 chiến hạm đậu, luôn luôn có đại bác, đạn dược và đồ dự trữ sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống (ụ để sửa tàu dài có một cửa thông nước để tẩu sửa chữa ra vào. Người ta giữ chiếc tàu thủy bằng các cột chống, nhiều cột bên phải và bên trái để giữ tại chỗ. Người ta đóng lại cửa, máy hút nước và tàu được sửa chữa trên kho. Khi sửa chữa xong, người ta cho nước vào và tàu thủy nổ máy ra khỏi ụ, không cần một bàn tay can thiệp vào). Chúng tôi đến xem tàu của Hoàng đế Pháp. Đây là một chiếc tàu thủy dài chạy bằng hơi nước, có ống khói, cột buồm và buồm. Các buồm đều rất cân đối và xinh đẹp; trang trí tuyệt mỹ, đồ đạc đầy đủ; đây cũng là một trong hai chiếc tàu dự kiến để bảo vệ cảng. Chúng tôi đi tiếp đến một chiếc thuyền buồm lớn, chiến hạm có 7 tầng. Các mạn tàu của 4 tầng trên đều trang bị 120 đại bác cỡ lớn và trung bình, một số lớn súng, thủy thủ đoàn gồm 1.200 người. Các sĩ quan đủ các cấp bậc từ sĩ quan 5 gạch cho đến sĩ quan một gạch có đến 80. Ông Hà Bá Lý mời chúng tôi xuống tàu và đưa chúng tôi về bên trái để dự buổi tập trận thủy quân. Những xạ thủ đại bác lớn độ 10 hoặc 8 hoặc 4 người một cỗ, đến vị trí một cách chính xác, khi có lệnh truyền (để bắn, người Âu dùng "*hột nổ*" mà họ gọi là "*Cấp-xu-lơ*"), tiếp đến đại bác nhả đạn. Còn các súng ở trên cột buồm, ở trước và sau của các tàu bắn liên tục; sau cùng, 60 đại bác cỡ lớn và cỡ trung bắn 5 lần cùng một lượt

trong khoảng 1 đến 2 giờ. Cuộc thao diễn kết thúc, chúng tôi về, trên tàu bắn một loạt 17 phát, chúng tôi được biết cảng này dành riêng cho các chiến hạm (trong 7 cảng của Pháp thì 5 là quân cảng: phía tây có Rochefort, Lorient, Brest và tây bắc là Cherbourg và cuối cùng đông nam là cảng vừa nêu). Dân cư hơn 83.000 người, ngày trước là 130.000, bị Anh chiếm đóng trước đây.



Vào cuối giờ *dậu* (7 giờ tối) tàu rời cảng đi theo hướng *dậu*.

Ngày 29 (11 tháng 9 năm 1863) giờ *sửu* (từ 1 giờ đến 3 giờ sáng), bỏ neo *dậu* ở cảng Marseille cách Alexandrie độ 4.477 lý phải 7 ngày, 7 đêm và 8 giờ để đi qua. Trong buổi sáng, chúng tôi đưa biểu sĩ quan và thủy thủ đoàn các thoi và nén bạc, trà lụa và các loại vải. Marseille có chiều rộng 200 trượng và dài 1 lý. Hai tàu không thể vào song song trong cảng được. Marseille chật ních cả tàu *dậu* sát nhau tạo quang cảnh một rừng cột buồm. Ba mặt thành phố toàn là nhà tầng, đường sá rất nhiều. Chiếc tàu của chúng tôi vào cảng và *dậu* ở cầu tàu trái nệm. Trên bến tàu xe *dậu* đặc, nhạc đã sẵn sàng.

Giờ *thìn* (từ 7 giờ đến 9 giờ sáng) ông Hà Bá Lý và vị đốc binh (chỉ huy quân đội ở thành phố) vị lãnh sự, tất cả đều mặc lễ phục đến tiếp chúng tôi. Chúng tôi đều bận phổ phục lên xe. Trên bến cảng, nhạc cử, 17 phát đại bác bắn, các bảo vệ và quân lính bọc hai bên đường từ bến cảng đến dinh thự (đoạn dài 2 lý). Nhạc hòa tấu suốt đường đi (ở châu Âu, nhà giàu có một số lớn lâu đài trang thiết bị hoàn chỉnh. Nhà nước khi cần đều thuê nhà của họ). Vị lãnh sự, các ông Hà Bá Lý và Lý A Nhi ở với chúng tôi tại khách sạn. Thăm hỏi theo lễ nghi của chính quyền thành phố. Khách sạn có 7 tầng và 100

phòng. Xa tanh và gấm dùng làm màn bọc ghế và bàn. Khách sạn thấp bằng hơi ga (người ta đốt than đá trong các nhà máy đặc biệt, hơi bốc được dự trữ trong các bình chứa và dẫn bằng đường ống kim loại đến các nhà ở, phải trả một số tiền. Ngọn lửa trắng và sáng, ánh sáng từ hơi ga sáng hơn ánh sáng từ đèn dầu hay nến). Độ 60 người chăm lo công việc trong khách sạn.

Đến đầu giờ vị (1 giờ chiều), chúng tôi đến chào ông đốc binh (chỉ huy quân đội thành phố), sau đó đến thăm lãnh sự thành phố và thị trưởng.

Giờ *thân* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều) đi dạo vườn hoa (viên trang của các dương chức và người phú hộ của thành phố). Ở đây, có bể nước, bướm, nhà lục lăng lấp ló đó đây dưới vòm lá cây khắp nơi, cây cảnh, hoa, thực vật phong phú, thú vật và chim số lượng lớn và giữa đám cỏ hươu cao cổ (loại thú giống nai, thân hình ngắn, chân dài, cổ dài hai thân nai), đà điểu (chim giống như lạc đà có cánh; nó không có lông cánh để bay, nhưng chạy rất giỏi, gốc ở châu Phi), cọp sư tử, báo, gấu, voi, chim, trĩ, thiên nga màu tro, các loại cá và chim lạ quý hiếm. Tối, thị trưởng thành phố và vị lãnh sự mời chúng tôi đến dự buổi hát. Chúng tôi xin cáo từ nhưng ông Hà Bá Lý cùng với hai nhân vật nữa đến báo cho chúng tôi là mọi sự đã sẵn sàng đón tiếp các Khâm sai, nhưng đây không phải là do họ mời, mà là nhờ ý của Hoàng đế Pháp. Chúng tôi phải nhận lời, cùng đi đến đó (ở nước này có những nhà dành riêng cho hát). Trong số các bộ phận của nhà hát chia thành 7 tầng gồm có độ 20 buồng đều có chỗ vệ sinh. Ở cuối cùng là sân khấu và màn có nhiều bức tranh mây, núi, sông, hoa và cây cối; trước đặt chỗ hòa nhạc và các ghế ngồi từng dãy. Sau mỗi hội diễn, màn hạ, khi trang trí xong có tiếng chuông reo; tiếp đến, tiếng nhạc và màn kéo lên. Các vũ công hai giới nhảy múa vừa ca hát, trong vô số âm thanh vẫn đều và hài hòa, (các bài hát đều cảm

hứng từ các hành động trong cuộc sống, khi là sự bất công của một quan tòa, cuộc tình duyên của một tướng lấy nàng vợ lẽ hay là vị linh mục hóa dạng đàn bà,... đều là đề tài để giáo dục quần chúng. Ngày xưa là những mẫu chuyện oanh liệt của những chàng kỵ sĩ, những trận đánh giả để trình diễn. Các nghệ sĩ hát trong hòng, nhiều khi đang hát nửa chừng, ngừng lại đổi giọng khác. Sau mỗi màn kịch, 20 đến 30 thiếu nữ, tay cầm tay, từng loạt nhảy múa vòng tròn có nhạc đệm của 50 nghệ sĩ chơi đàn bằng ngón tay hay thổi các nhạc cụ. Các diễn viên mặc áo ngắn bằng vải thêu hay vắn để áo quần thường. Các nữ nghệ sĩ, đầu bịt khăn lụa mỏng và trắng có đội vòng hoa, các cô mặc áo vải trắng và váy ngắn thắt nửa thân bằng vải thưa. Hàng nghìn khán giả ngồi, họ vỗ tay để biểu hiện sự vui sướng trước một vở diễn thành công, họ không nói chuyện.

Người ta bán, khi biểu diễn các màn của vở tuồng đóng thành tập (bên ngoài nhiều người bán các loại ấn phẩm ấy hàng nghìn cái với giá 6 tiền). Về khuya, có người bán trà, bánh. Thuốc lá lại cấm, người ta bảo phụ nữ không ưa thích thuốc lá (phong tục châu Âu trọng phụ nữ, nếu bà này không thích thuốc lá thì ông chồng phải hút thuốc trong phòng riêng. Khi nào các bà đi xem hát, ngoài đại lộ, trên xe có đàn ông cùng đi thì họ không hút thuốc lá).

*
* *

Ngày 30 (12 tháng 9 năm 1863) vào giờ *thìn* (từ 7 giờ đến 9 giờ sáng) xe của chính quyền thành phố gửi đến đưa chúng tôi ra ga: ông Lý A Nhi và ông Hà-Ba-Lý đi theo chúng tôi.

Giờ *tị* (từ 9 giờ đến 11 giờ) tàu chạy, trong suốt hành trình, chúng tôi quay mặt nhìn luôn bên phải, bên trái và các dòng sông. Dân cư rất đông đúc, đồng ruộng mênh mông (ở châu Âu trâu không có,

người ta dùng ngựa hay bò kéo. Các tay cày chia ra 2 nhánh mà người đi cày nắm hai tay, lưỡi cày được giữ bằng hai hoặc bốn bánh xe để giảm bớt sức kéo của vật. Ở Pháp, không trồng lúa gạo chỉ trồng lúa mì, lúa mạch, kê và các thứ dưa, cây quả và các loại rau).

Vào đúng giờ *ngọ*, chúng tôi đi qua chiếc cầu trên sông Durance, cuối giờ ấy, chúng tôi qua hai hầm (chiếc đầu dài 10 trượng, chiếc thứ hai trên 10 lý).

Cuối giờ *thân* (5 giờ chiều) chúng tôi đi ngang qua thành phố Avignon (thành phố ở đây không những bao quanh toàn vị trí công sự mà còn có dân cư tập trung), một thành phố lớn đặt dưới quyền của một Thống đốc, các thành phố khác thường đứng đầu là các công chức, có thể so với các phủ và huyện của chúng ta; ở dưới là các tổng và làng. Vào đầu giờ *tuất* (từ 7 giờ tối), chúng tôi đi qua chiếc cầu gạch trên sông Côn-da (sông này chảy qua Thụy Sĩ, bắt nguồn từ Mông-a-lang, chạy theo hướng đông nam và đổ ra biển). Vào cuối giờ *tuất* (9 giờ tối) chúng tôi đến thành phố Montélimar.

*Bản thảo của Trung thần Phạm Phú Thứ
Trung thần Phan Thanh Giản, Ngụy Khắc Đản duyệt.*



CHIẾC ĐỘC LƯỞ THỌ XUÂN

L.CADIÈRE,

Truyền giáo nước ngoài, Paris

Người ta không thể nói cái *độc lư* mà ông Khiếu Tam Lữ ở cuộc họp ngày 28 tháng 5 năm 1918 đã nêu lên, nay đặt ở bảo tàng của chúng ta, là một vật hoàn chỉnh về mọi mặt. Hình vẽ, ở nhiều chỗ còn thiếu sắc sảo và các mẫu không nổi hẳn. Có thể chắc chắn là do tình trạng của vật đã bị mòn và cũng do mẫu và khuôn đúc chưa làm kỹ.

Dù sao thì cũng là một vật thú vị.

Độc lư này cân 9 ki-lô-gam và đo ở các góc chiều cao là 0^m496.

Nó gồm có 3 phần: đáy, chỗ eo giữa và thân chính của độc lư.

Chiều cao của đáy là 0^m192, chân rìa ra rộng 0^m240, chiều sâu 0^m165. Các chân bằng sắt tròn, uốn cong uyển chuyển, có một đường chỉ ngắn dọc bờ và cạnh. Ở 4 mặt, có một mặt con rồng trong mồm ngậm chữ Thọ. Một đường viền lá dâu, hình tượng hay đường diềm để trang trí điểm tiếp giáp của đáy và phần giữa.

Phần này do 0^m060 chiều cao, 0^m140 chiều rộng và 0^m100 chiều sâu. Dáng hình chữ nhật và bốn tấm trang trí mặt tiền và mặt hậu

hình con lân, hai mặt bên kia hình con phượng. Hoa văn để viền đều thiếu phía trên và phía dưới của các tấm trước và sau. Đây là một thiếu sót về cơ cấu, chứng tỏ sự ít chăm sóc của nghệ sĩ trong tác phẩm của mình.

Thân của *độc lu* cũng hình chữ nhật, hơi loa, hình chấu phía trên eo. Nó đo được 0^m095 chiều cao, 0^m190 chiều rộng ở phía đáy và 0^m13 chiều sâu. Hai mặt tiền và hậu có một hoa văn, trên các đường gợn sóng hình tượng rồng trên mây. Những bằng chứng nữa về sự cầu thả thể hiện các tấm ấy bằng ba mẫu ghép không sát mà hai tấm kia có nhiều hình vẽ không giống với hình vẽ của tấm ở giữa. Trên hai tấm hai bên, hai con rồng tách ra và bám cái chân trước ở bờ miệng của *độc lu*. Cái mẫu này làm nổi hai cạnh bên và tạo một tư thế đẹp trong nhìn tổng quát. Ở giữa cũng như ở trước và sau, các quả cầu rục lửa vượt quá bờ có rồng chầu.

Các góc, có lối thoát đẹp nhưng tiếc là bức họa không rõ gồm có hai con rồng vẩy đuôi.

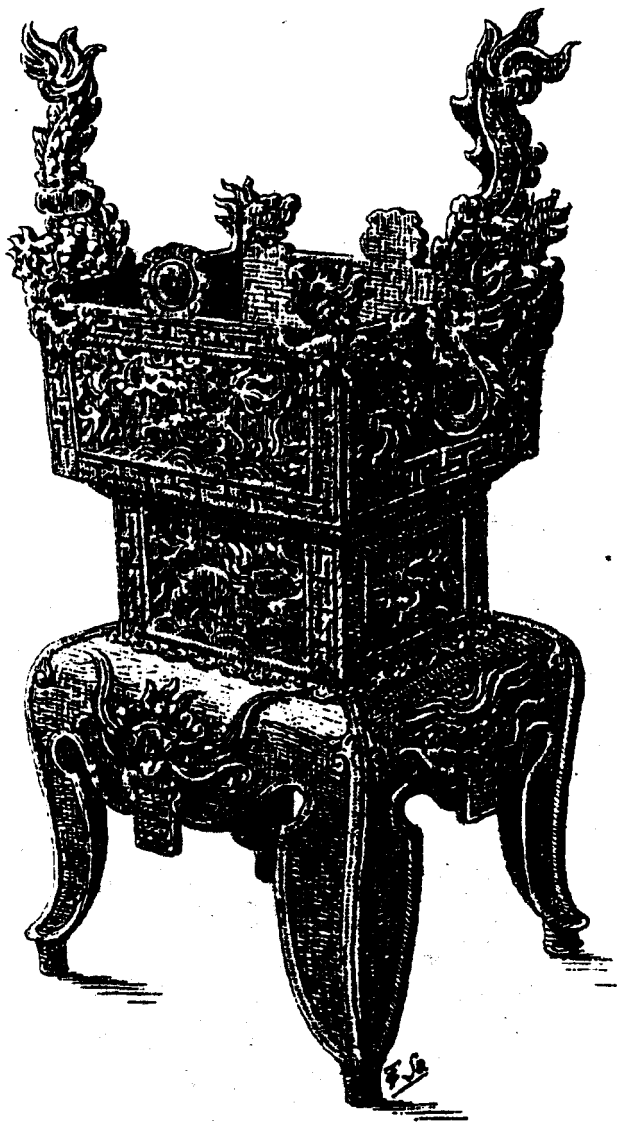
Cũng nên nêu rõ là có sự giống nhau về hình dáng giữa cái *độc lu* này với một cái khác bằng gốm men màu xám nhạt hiện tôi có. Cái này có kích thước nhỏ hơn: 0^m317 chiều cao và 0^m300 chiều rộng, nhất là ở cuối các góc. Nó cũng có ba phần như cái trên: một cái đáy, ở đây nhỏ hơn nhiều, một phần hình chữ nhật ở eo cũng nhỏ và thân của *độc lu* có dáng chấu, các góc cũng có mẫu con rồng vẩy đuôi. Các mẫu trang trí trên các tấm không giống, dù cách bố trí chúng giống nhau.

Tôi chưa rõ nguồn gốc của *độc lu* bằng gốm, nhưng có điều này đáng lưu ý, là sự liên quan hình dáng chứng tỏ các thợ đúc có ở một thời kỳ ở An nam đã dùng mẫu của thợ gốm hay ngược lại. Mẫu ở tấm giữa của *độc lu* bằng đất có một bài vị của thần có hai con hạc

đứng trên rùa và hai con thú có thể là hai con sư tử, hay hai con lân hay hai con rồng chồm hồm trên hai chân sau trên cái đòn hay cái trụ nhỏ, mẫu này rất cổ.

Tôi nêu ở đây, không thay đổi gì khác với bài viết của ông Khiêu-Tam Lữ đã làm theo yêu cầu của ông Hội trưởng trong dịp tìm được *độc lư* ở Thọ Xuân. Mẫu chuyện này có ích cho ai nghiên cứu về tín ngưỡng của dân tộc An nam. Còn nhà khảo cổ nào muốn biết nguồn gốc của *độc lư* này, tôi xin khuyên họ không nên tìm xem trong các chùa của vùng này, một lúc nào đó, người ta thường bị mất đi một *độc lư* giống như cái của chúng tôi.

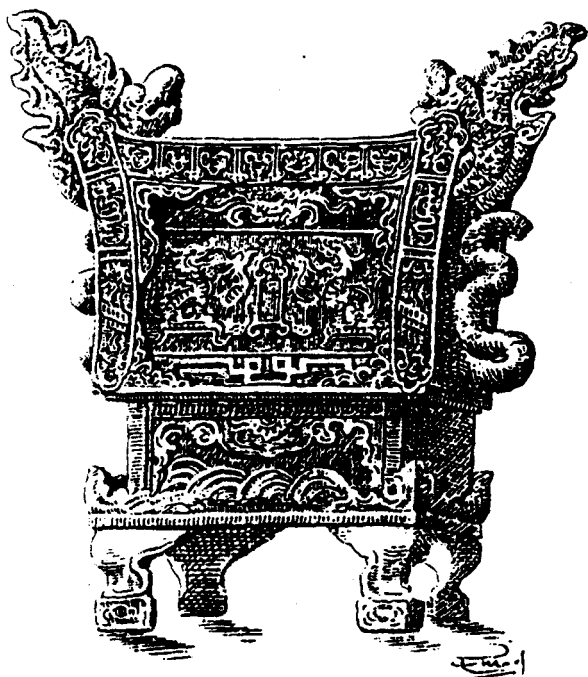




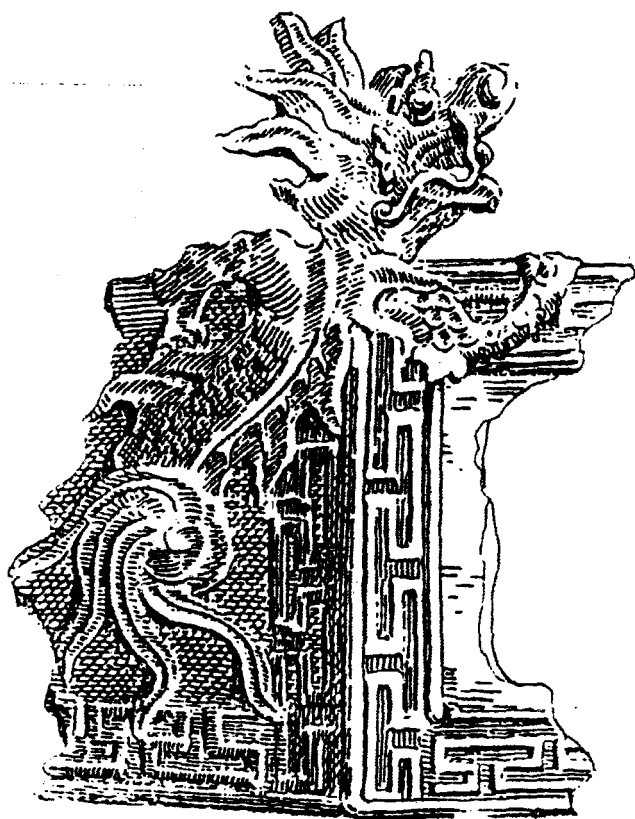
Lư Hương Thọ Xuân



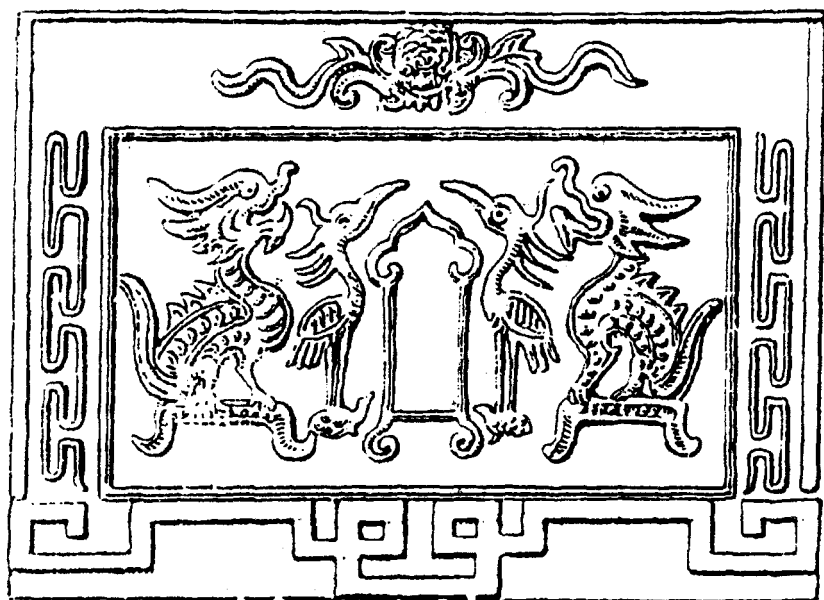
Lư hương Thọ Xuân: Rồng trang trí trong khung



Lư Hương trắng men



Lư Hương Thọ Xuân: Rồng ở các góc



Lân và hạc ở một bảng của lư hương bằng gốm

VIỆC PHÁT HIỆN CHIẾC ĐỘC LŨ

KHIẾU TAM LŨ, *Tri phủ Thọ Xuân*
ỨNG ÚY dịch từ *Quốc ngữ*

Ngày 4 tháng 8 năm 1916, tên lý trưởng Lưu Duy Khang, làng Thượng Gia, tổng Phú Hà, phủ Thọ Xuân (Thanh Hóa) có đến kể cho chúng tôi như sau: *"Trong làng tôi có một người tên là Trịnh Duy Vạn; từ 3,4 tháng nay lên trao đổi mua bán trên vùng "Mường" và không thấy trở về. Vợ anh ấy là Lê Thị Ruộng ở nhà phát điên. Đã hai ba lần chị ta cố ý tự vẫn bằng cách thắt cổ và nhảy xuống sông. Rất nghèo khổ, chị sống trong căn nhà hai chái, không bà con quen thuộc trong làng".*

"Nếu chị ta cho tôi biết việc anh ấy" anh lý trưởng nói thêm, cốt ý muốn tránh trách nhiệm.

Tôi bèn cho *"đội lệ"* của tôi đến điều tra tại chỗ. Khi bị người của huyện thẩm tra, người đàn bà hiền lành này trình bày là chị ta ở cái nhà này, khi đêm thường nằm mơ thấy một người đến và đuổi chị ra khỏi giường, chị sợ quá đổ bệnh. Chị muốn chuyển nhà đi cách vài mét, nhưng chồng chị đi vắng nên chẳng ai giúp cho; trong khi thất vọng lúng túng, chị muốn tự sát.

Biết tin như thế, tôi giữ *"đội lệ"* và một lính ở làng đó ra lệnh cho lý trưởng và chọn thêm 4 phu để làm nhà lại cho người đàn bà ấy ở

chỗ khác, gần cạnh đó. Khi làm xong nhà, "đội lệ" về. Người lính nói với lý trưởng: "*Chúng ta đào bới xem dưới đất có gì mà làm cho chị đàn bà ấy điên khùng như vậy*". Và cả hai bắt đầu đào nơi nghi ngờ ấy đến độ sâu 3 mét, họ tìm ra được một *độc lư* vừa nêu trên và về báo cho tôi biết sự việc.

Tôi đến ngay tại chỗ. Tôi để ý là cái *độc lư* nằm ngang một bên. Tôi cho kéo lên và cho đào sâu hơn nữa, nhưng chẳng có gì nữa. Tôi giao cho lý trưởng giữ cái *độc lư* ấy, đợi chồng chị ta về. Từ ngày ấy, chị Lê Thị Ruộng lành bệnh và không tìm cách tự sát nữa.

Một tháng sau, tên Vạn trở về nhà, lý trưởng giao lại cho anh cái *độc lư*. Vạn đem *độc lư* đến cho tôi và nói nó chẳng có ích gì cho anh ta và anh ta muốn được một khen thưởng. Tôi cho đem cân *độc lư* nặng 9 kilô và tôi trả cho anh ta 7⁵ giá tiền của đồng.

Một tháng sau nữa, hai vợ chồng họ rời làng để lên sinh sống trên núi. Và không thấy trở về lại nữa. Hơn thế nữa, cái lều tranh của họ cũng bị cơn lũ năm ngoái cuốn đi mất.

Theo lời kể của các vị lão của miền này, cái *độc lư* này có thể ở thời Lê hay Trịnh và đã chôn cất trong các chiến cuộc giữa các Chúa của các họ. Điều làm cho dư luận ấy có trọng lượng, là nơi tìm được cái *độc lư* chỉ xa cách Thạch Mục độ gần 3 kilômét, ở đó nhà Trịnh đã cất giấu của cải, và cách Lam Sơn 4 kilômét, người ta còn thấy di tích thời Lê.



BÀN VỀ THẨM MỸ

Chúng tôi có nhận được bức thư như sau:

Huế, ngày 2 tháng 1 năm 1919

Kính gửi: ông Tổng biên tập, quản lý Tập san B.A.V.H, Huế.

Thưa ông Tổng biên tập - quản lý,

Trong tập san B.A.V.H. số tháng Giêng - Ba năm 1919 (năm thứ 6 số 1), dưới tựa đề: "*Thành phố, nhà cửa, bàn ghế, hàng thêu*" ở các trang 35, 36, 37, 38 và 39 trong một vòng đơn có phê bình về các công trình kiến trúc ở Huế mấy năm vừa qua.

Mặc dầu không bị chỉ đích danh, nhưng cá nhân tôi cũng được nêu lên quá rõ ràng trong bài viết ấy, đại bộ phận nếu không phải là toàn bộ độc giả đều biết quá rõ ràng tôi đã bị chỉ mặt.

Tác giả bài viết ấy dụng đến khả năng nghề nghiệp của tôi. Họ phủ nhận mọi khả năng của tôi, mọi sở thích nữa; họ bác bỏ cả sự thành thạo của tôi về nghề nghiệp. Họ tố cáo tôi đã làm xấu xí Huế với các công trình kiến trúc theo kiểu "*hình khối của một trường ga*" và đã dựng dậy "*cả đội bảo vệ Potsdam*"; và cuối cùng là để xây các mái bằng để cho mưa thấm qua như lỗ cống, cho đến ngày bão sẽ đè chết những người dưới "*mái nhà ấy*".

Tôi không phải là một nghệ sĩ. Tôi chỉ là một người thợ thôi và còn là một thợ vụng về nữa.

Bài viết này đi quá lĩnh vực của phê bình, rõ ràng là muốn chà đạp lên tôi. Các ngoặc đơn từ trang 35 đến 39 đã chứa đựng tất cả sự kết án mà tôi vừa tóm tắt trên, chúng tỏ đây chắc chắn là tính chất xảo quyệt, nên tôi phải nhảy vào cuộc.

Tôi có quyền bảo vệ cho cá nhân tôi. Tôi sử dụng nó, tôi yêu cầu ông, đúng theo luật pháp, đăng bài trả lời này trong số sắp đến của tập san B.A.V.H. ở cùng một chỗ và cùng một lối chữ in.

Tôi xin sẵn sàng thảo luận về khả năng nghệ thuật với tác giả của bài: *"Thành phố, nhà cửa, đồ đạc và các đường viển vông"* đề cập đến các thứ khác với kiểu ấy và với đồng giả rách. Ở thế kỷ XVIII này, chúng ta có nhiều nhà tài phiệt lớn đã lừng danh về tài tử, về nghệ thuật, nhưng chẳng viết gì hết mà họ vẫn tỏ ra là người có óc nghệ thuật được mọi người ca ngợi. Nhưng khôi hài thay, muốn viết về bao nhiêu điều, phải có trí tuệ hơn nữa chứ không phải kẻ *"thường đến Câu lạc bộ"* hay một *"kẻ xáo bài"*; và với cái quyền ấy, người ta có thể chống lại tác giả về các câu giết người mà các ngoặc đơn đã dè lên với cả trọng lượng của nó: *"quyền lực không thể thay thế khả năng và hơn nữa nhiệt tình không thể thay thẩm mỹ"*.

Khốn nạn thay, đây là một tật xấu của thời đại mà ông Gras tự bào chữa là có thể nói về tất cả, nói hết mọi người và từng người một mà không có một khả năng gì và thường chỉ có một chức tước là muốn nói của ông.

Ông Gras, một công chức ở Đông Dương, biết hơn ai hết vì ông là chủ sự của một sở có quyền quyết định không ai được làm công chức nếu người ấy chưa có những đức tính cần thiết để có địa vị mà người ấy muốn. Và vì vậy, ông ấy phải biết thừa nhận là tôi cũng có một

vài khả năng để được hưởng quyền của một kiến trúc sư chủ sự ở An nam và đã có nhiều tín nhiệm của các thủ trưởng trực tiếp của tôi và các Khâm sứ liên tục ở Huế từ hơn mười năm nay. Và mới đây, khi ở Pháp trở về, được cử sang phục vụ ở Cao Miên, nhưng do yêu cầu của ông Charles mà tôi được giữ lại ở Huế. Các chức tước của tôi ư? Ông Gras có thể biết dễ dàng thôi. Tôi không biết khoe khoang, nhưng buộc phải nhắc nhở với ông tôi là sinh viên trường Mỹ thuật quốc gia Paris, giải đầu thi đua ở Hội kiến trúc sư quốc gia Pháp về một dự án khách sạn cho Hội bác học ở thành phố Dijon, giải thưởng đầu của cuộc thi chung về vẽ kỹ thuật kiến trúc thành phố Paris, được tài trợ hành trình thanh tra kiến trúc phụ trách xây điện Hoàng gia Tây Ban Nha, cung điện vòng quanh thế giới và cung điện Cao Miên, triển lãm toàn cầu năm 1900, tác giả của các thiết kế biệt thự lân cận Paris, nhà thờ Port Royal, được nhận vào Câu lạc bộ của Hội nghệ sĩ Pháp.

Tôi có một số chức tước hoàn toàn nghệ thuật trong hoạt động nói lên khả năng mà tôi không thiếu về môn kiến trúc.

Các bằng cấp cũng như các phần thưởng cùng sự nhiệt tình, như ông Gras nói, không thay thế được sở thích. Thật đáng tiếc cho vấn đề này và cũng không nên phàn nàn, vì nếu tất cả chúng ta cùng một sở thích, thì không còn gì để bàn cãi nữa, và ông Gras cũng chẳng có gì để viết nữa, đó là điều rất phiền toái cho chúng ta. La Bruyère có nói: *"Trong bản chất có cái tốt, cái xấu và người ta thảo luận về sở thích phải có cơ sở"*. Ai, giữa ông Gras và tôi, có sở thích tốt? Đó là điều phải tranh cãi. Ông Gras cứ muốn nhường cho tôi như tôi muốn nhường cho ông Gras.

Nhưng ở đây, tôi muốn đưa ra những nhận thức có giá trị cùng với phẩm chất kiến trúc của tôi cho phép.

Kiến trúc không phải là nghệ thuật hoàn toàn để vụ lợi. Nó có một khía cạnh thực dụng. Vì nó áp dụng câu của Horace: "*omne tulitpunetin*". Không nhất thiết chỉ là một công trình đẹp, mà nó phải đáp ứng với yêu cầu sử dụng, từ đó nó được xây cất lên. Nó phải ích lợi và thuận tiện. Đối với ông Gras, những yêu cầu khắc nghiệt về kế toán đã làm cho ông yêu thích sự mộng mơ cả thực tế của những con số, một sự triu mến các vật cổ cho đến nỗi ông khinh thường và không thấy được những cái hiện đại, vì ông không có khả năng nắm bắt các luật lệ đòi hỏi rất nghiêm khắc của kiến trúc.

Chắc chắn, người đầu tiên đã than oán chưa xót không có một nơi ở, không phải là một dinh thự mà một cái chùa, một cái nhà An nam hay một trong những dinh thự rộng lớn mà chúng tôi đã bỏ công không để trang trí cho các lâu đài ấy.

Cũng như ông Gras đã ca ngợi khi nhìn "*cái mái cong ngược lên như khoe miệng cười sung sướng*" và ông còn lạc lõng gì hơn nữa trong cơn mơ của ông chứ cái mái Trung Hoa và An nam cong lên và có trang trí mặt rồng nhả khói chỉ để làm hoảng sợ những vị thần ác?

Tôi cũng thừa nhận các mái chùa, lâu đài có một vài cái rất lâu đời. Nhưng thật ra có phải mấy trăm năm như ông Gras đã định cho nó? Tôi còn nghi ngờ lắm. Tôi chấp nhận cho ông Gras là nó duyên dáng và hòa hợp với thiên nhiên; đó phải chăng là ảo tưởng về một cảm giác mà chúng ta thành vừa người tạo tác và đồng thời là nạn nhân. Cái mái ấy không đột hay chịu đựng được bão táp mà ông Gras quảng cáo đến thế? Phải cần xem xét lại.

Một điều chắc chắn nhất, là kinh nghiệm của chúng tôi đã kết án trong các xây dựng ngày nay, tôi có thể dễ dàng đưa những lý lẽ để lên án nó không phải của cá nhân tôi.

Nhưng vấn đề không phải ở chỗ đó. Chúng ta có nên xây dựng mãi các dinh thự cho người Âu ở theo kiểu mẫu An nam, các kiểu nhà và chùa đình? Phải chăng cứ theo mãi các mẫu cũ ấy để xây dựng các nhà hay các lăng tẩm mà không đáp ứng với sở thích và nhu cầu của chúng ta? Phải chăng chúng ta chỉ giải quyết bằng cách rập khuôn một cách nô lệ các lăng tẩm An nam, các mẫu người ta gọi là đường nét An nam, hay là chúng ta phải tìm cách để sáng tạo ra dáng dấp mới, nếu có thể cả về đường nét, trang trí, đáp ứng từng ngày về những cần thiết cho sự văn minh và phát triển?

Vấn đề này không mới mẻ gì. Đó là cuộc đấu tranh thường xuyên giữa cũ và mới. Nghệ thuật cổ điển của chúng ta sẽ chết đi mà chưa kịp hồi sinh như trong công thức độc nhất: "*Cái gì người ta cũng đã nói rồi và người ta luôn luôn đến chậm*"; và nếu như cứ theo mãi người xưa thì không có gì tỏ ra hiện đại nữa và sẽ làm trái lại câu thơ của thi sĩ trên những tư duy cũ của người xưa tạo nên những câu thơ mới. Có thể cho phép mơ lại mùa tuyết Antan, khi người ta mơ mộng. Nhưng cuộc sống là hoạt động, là tiến bộ, các nghệ sĩ bắt hủ ở Panthéon thời của họ cũng tranh cãi và kiện nhau về "*landatortemporis acti*".

Như trên, rõ ràng là tôi rất thoải mái trong cách trả lời về cuộc tấn công của ông Gras. Tôi chắc chắn là ông ấy đã hối hận về sự thái quá và mơ mộng của thi sĩ của ông đã đưa ông đi quá xa. Cái nỗi buồn vô cớ về các am miếu ẩn mình dưới chòm tre đã kéo ông ra khỏi ông. Chắc chắn ông không thấy hoàn cảnh hiện tại, thật là tội tệ nếu kết án một kiến trúc sư Pháp còn gọi trong tác phẩm của họ đội bảo vệ Potsdam mà chính ông cũng như tôi không biết đến về đường nét và có thể (thật là khôi hài) là một sao chép lại ở Versaille của chúng ta?

Nghệ sĩ như ông, ông không thấy ông bất công và độc ác nếu trộn lẫn một kiến trúc sư với anh trưởng ga? Bài viết của ông chẳng có kết quả gì, trái lại ông tiếc tôi mong như vậy về các "*lapsi calami*".

Tôi không theo dõi nghệ thuật An nam, cũng như các bạn đồng nghiệp của tôi, vì nghệ thuật An nam, đều là chi tiết, như cha Cadière đã nhận xét, đều là vụn vặt, chỉ để cho việc nhỏ, nhưng dù sao trong vấn đề kiến trúc, sự thiếu hụt trong cuốn "*Nghệ thuật Huế*" không có vị trí nào có thể đặt vào được. Ông Gras cũng chẳng nói gì một cách chính xác; ông nuối tiếc những mái ngói mà ông thấy đang mỉm cười trong khi đó người An nam xây lại muốn nó nhỏ hơn, còn cái sườn mái đáng lưu ý nhưng cũng chỉ đưa vào các chi tiết trang trí. Than ôi! Trong các công trình hiện đại của chúng ta, sườn mái chỉ toàn bằng sắt và nó bị che lấp trên trần nhà.

Điều người ta đòi hỏi ở tôi là các công trình hiện đại Âu châu để cho người Âu sử dụng và nhất là giá rẻ, càng rẻ càng tốt vì ngân sách rất hạn chế bắt buộc chắc hẳn ông Gras là chủ sự đặc biệt kho bạc An nam không lấy gì làm lạ.

Kiến trúc sư phải nghiêng mình theo các yêu cầu trách nhiệm. Họ phải làm hiện đại, làm rẻ hơn chừng nào càng tốt chừng ấy và phải cho chắc chắn, đó là điều người ta buộc trên hết.

Gỗ là nguồn kinh phí và bảo quản tốn kém rất lớn, tôi đã tìm cách bớt đi và thay bê-tông cốt sắt. Cái mái loại An nam (tôi không nói hình dáng An nam), mặc dầu ông Gras có nói gì đi nữa, và theo kinh nghiệm của tất cả các kiến trúc sư còn đó để xác nhận, không vững chắc và thẩm thấu, tôi đã thay bằng các mái bằng mà ông Gras không thừa nhận vẻ đẹp. Nó rất đẹp ở Algérie và Maroc! Tại sao ở An nam lại không?

Tôi phải "*bị thôi miên vì sợ các cơn bão*" nhưng tôi còn nhớ rõ các cơn bão đã tàn phá thành phố Huế năm 1904 chỉ còn nguyên vẹn ba nhà mái bằng; tôi biết hàng năm, trên tất cả các tỉnh An nam, sửa chữa mái ngói và sườn gỗ, trần nhà ngốn một số tiền khổng lồ, và tôi có lý, khi quả quyết rằng mái bằng ở đây là cần thiết, đây là loại mái đòi hỏi ít tiền trong xây dựng và bảo quản, mà lại cho thời gian tuổi thọ và an toàn lớn nhất. Tôi đã chứng minh từ lâu rồi.

Quét vôi rất khó chịu và đắt đỏ, tôi tìm cách giảm bớt bằng cách lấp các mặt ngoài bằng đá nổi và gạch và các gạch vuông tráng men. Hơn nữa, các vật liệu này ít phản chiếu, hợp với ánh sáng chói của mặt trời ở Đông Dương.

Chắc chắn là tôi muốn làm đẹp cho các mặt ngoài bằng đá học sắc cạnh và gạch xinh đẹp, nhưng tìm đâu ra những người thợ đá và vật liệu để cho nổi bật được?

Ai cũng biết thường thợ nề rất thiếu ở An nam để xây các mặt ngoài có hoa văn tốt và những chỗ lồi ra phải có các dây đá không thể kiếm ra được ở đây đều phải củng cố bằng nòng sắt rất tốn kém, và rất lấy làm lạ là tôi đã bỏ đi.

Tôi muốn kết hợp thực dụng và dễ chịu. Tôi không có ước vọng là đã thành công. Có nhiều người sẽ làm tốt hơn. Bản thân tôi muốn làm tốt hơn nữa và có lẽ cố gắng ấy lại bị ông Gras trách móc. Lời trách móc này bằng một biểu dương và tôi sẽ vui lòng nhận như vậy.

Mong ông Gras nên bình tâm lại, ông nên nhớ lại đi. Có phải các công trình đầu về bê tông cốt thép đối với ông có dự hình chẳng? Nó gây những phản ứng gì! Các kiến trúc sư đã cải tiến nó. Khi đã làm chủ các chất mới họ đã chiều theo sở thích của chúng ta. Con mắt của chúng ta là vị chánh án mỗi ngày học được bài học mới lạ, thế đấy. Vật gì mà trông kỳ quái hôm qua, lại được người ta đánh giá đẹp hôm sau.

Các công trình của Sở Công Chính Huế đã làm thốt ra nhiều miệng tiếng một cách bất lịch sự, nhưng người ta sẽ nói sao nếu khi có nhiều công trình đồng loạt và đồng khối sẽ xây dựng tiếp ở Huế và khuyết tật ấy bị lấp đi giữa các công trình xây dựng khắp đó đây. Anh có tin rằng Tòa khâm sứ gọi đáng lâu đài cổ ở Pháp mà nguyên gốc của nó có vẻ thô lỗ dưới mắt của dân thời ấy? Thế rồi cũng xong. Bây giờ chẳng ai phê bình nữa. Quang cảnh đã hợp với nó cũng như nó đã lẫn giữa quang cảnh. Rồi ông Gras, bản thân ông trong mười năm sau, là người đầu tiên thốt lên khi thấy các công trình mới từ đất chui lên rằng: *"Ôi, đâu còn những kiến trúc sư của thời An nam nữa!"*.

"Chúng ta chỉ giới thiệu cho các du khách và những người tham quan từng trải không khỏi ngạc nhiên và luyến tiếc như ông Gras đã viết, một thành phố Âu có thể hoa lệ nhưng lại không duyên dáng."

Thành phố này có hoa lệ hơn không nếu như các công trình công cộng đang *"xâm chiếm"* lại đội lên một mái nhà An nam?

Những vị trí chiếm cứ của các công trình công cộng, ông Gras còn nói thêm, để dành chỗ những công trình tư nhân thì người ta có thể làm lợi và thanh lịch không?

Tôi có biết ở gần cầu Nam Giao, trên bờ của con sông đẹp như sông Phú Cam, một cái nhà mới xây theo sự chỉ dẫn của ông Gras. Nó chẳng thanh lịch và tôi tin rằng nhìn dáng dấp của nó chỉ làm thêm tiếc nuối cho khách du lịch và tham quan từng trải mà thôi.

Thế mà ông Gras lại viết rất đơn giản ở đây rằng để làm vui nhộn thành phố của chúng ta, nên xây *"một mái nhà duyên dáng và thuận lợi"*, đồng thời, giữ lại ở góc ấy của Huế *"tính chất độc đáo mà khách nước ngoài đến để tìm"* và... họ sẽ không tìm thấy.

Cái bài phê bình của ông Gras quá tầm thường. Người mơ mộng đã trở về với sự thật. Không phải là sự thẩm mỹ của kiến trúc sư mà ông công kích mà là người xây dựng và ông buộc tội là không có khả năng. Các mái bằng không kín, và không sửa chữa lại được và nếu một ngày nào đó không chịu được bão thì nó sẽ dè nát chúng ta dưới trọng lượng của nó. Không phải nhiều như thế cho Eschyle, ông Gras có thể ngủ yên; định mệnh ấy không dành riêng cho ông đâu.

Một lần nữa ông Gras đã tưởng giấc mơ của ông là sự thật và đã chống lại tôi, các công trình của tôi với những lời buộc tội nặng nề và hoàn toàn không chính xác. Tôi đã cho kiểm tra lại, ngày 5 tháng 12 năm 1918 sau những đợt mưa kéo dài trong nhiều ngày tất cả các công trình hành chính có mái bằng. Tôi xin gửi cho ông Gras tham khảo về kết quả chính thức của đợt kiểm tra ấy. Kết quả là trên 77 mái bằng kiểm tra ngày ấy, 58 là hoàn toàn không thấm thấu, trong đó có kho bạc ông Gras đang ở, 8 cái có một vài giọt nước không trầm trọng nên chẳng buộc ai phải bỏ phòng nào đang ở, 2 cái có hiện lên những vết ẩm ướt, 4 cái bị thấm thấu.

Còn về độ bền vững của mái bằng thì đến nay chưa có cái nào bị dè bẹp, gãy đổ cả. Người ta có thể nói như vậy đối với cái trần và cái mái thời An nam không? Tôi biết ông Gras có đưa các giả thuyết nhưng nó không phải trả tiền với những chữ nếu, không đến đâu cả?

Và từ sự buộc tội của ông Gras, còn gì nữa không? Không còn gì nữa!

Không còn gì nữa, nếu không thế thì ông Gras có nói nhiều điều mà ông chưa suy nghĩ kỹ, do giấc mơ lôi cuốn đi, ông còn để cho ngòi bút của ông lao vào những cuộc phê bình, cuộc công kích mà không có gì cho ông được phép nói lên và ông tự mâu thuẫn với ông nữa. Vì thật là đúng: "*Nghệ thuật là cảm hứng, là luật lệ, thứ tự, đo*

lường, nó là ý nghĩa của sự thật". Phê bình phải tôn trọng luật lệ và khoa học. Tình yêu công lý và sự thật để cho đăng báo bức thư này nhằm minh oan cho tôi, khỏi bắt buộc tôi phải dùng đến các biện pháp mà tôi nhờ đến bộ phận bảo vệ và tôi rất tiếc phải như thế.

Xin gửi đến ông Tổng biên tập - quản lý lời chào trân trọng.

C.AUCLAIR

*

* *

TRÍCH CHỈ THỊ CỦA ÔNG TOÀN QUYỀN SARRAUT

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 1917

Toàn quyền Đông Dương gửi đến các ông Chủ sự chính quyền địa phương.

Trong dịp chuẩn bị cho ngân sách Đông Dương và các khoản phụ thêm thực hiện năm 1918, tôi xin gửi đến các ông Chủ sự các cơ quan trực thuộc Phủ Toàn quyền về xây dựng các công trình mới những hướng dẫn mà tôi xin hân hạnh báo tin cho các Ngài biết.

.....

Một điểm khác nữa mà tôi muốn lưu ý các ông về các "*hướng dẫn mới*", là sự triệt để cần thiết phải chấm dứt những tùy thích nặng nề của các nhà công trong thời gian vừa qua, đã đặc biệt phô trương cái thiếu thẩm mỹ, sự yêu chuộng lối phá tán, không hiểu cái đẹp, phản ánh tính chất của kiến trúc hành chánh. Thật là đau đớn, sau đó vắng mặt trong ba năm, lại thấy ở đất Đông Dương, bên cạnh các lăng tẩm

nghệ thuật bản xứ lại chạm trổ lại với nhiều sự phát triển quá độ của bê tông cốt sắt và những đối chọi kiến trúc đủ loại chiếm lấn hết mọi khía cạnh cái quyền diễn đạt quan điểm về sở thích Pháp.

Tôi xin nhắc lại, tôi đã quy định trước cách đây một vài năm, phải đưa các mẫu của công trình công cộng cần thiết cho lối dùng đặc biệt các loại công trình mà kiểu đã được kiểm nghiệm và đã chứng tỏ phẩm chất chỉ cần lặp lại trong các công trình tương tự, loại bỏ các dự án do lối tùy thích cá nhân đã có tác hại do sự tùy tiện.

Tôi yêu cầu phải giữ đúng thi hành quy định này lâu nay đã lãng quên. Hiện nay chúng ta chưa nghĩ đến các công trình tiêu biểu cho thiên tài về kiến trúc. Sau chiến tranh, chúng ta sẽ xem xét lại việc có thể thành lập một cơ quan kiến trúc có thể thực hiện một sự kiểm tra thành thạo về các dự án của công trình công cộng. Hiện tại chỉ cần theo đúng các hướng dẫn tôi nêu.

Các dự kiến sắp tới phải đạt tầm cỡ chung và tôi rất mong muốn các ông nên nghĩ ra những gì về các công trình thực hiện trên cơ sở ngân sách địa phương và tỉnh.



ÂM NHẠC HUẾ

ĐỒN NGUYỆT VÀ ĐỒN TRẠNH

HOÀNG YẾN,

Thư ký thông ngôn Tòa Khâm sứ

I. TỰA ĐỀ

Trong đường lối cai trị của Chính phủ, người ta thường dựa vào 4 nguyên tắc: lễ nghi, âm nhạc, cực hình và sự trị vì chính thức.

Âm nhạc hình như không có sự liên quan gì đến cai trị nhưng thực tế, nó không phải là không quan trọng bởi vì các âm tiết và âm phù của nhạc làm cho ta hiểu được cảm tưởng của người hát hay chơi đàn. Vì vậy, các người xưa đã dựa trên nhạc và ca hát để đánh giá một chính phủ hay phong tục. Trong "Kinh Lễ", chương nói về nhạc có ghi: "Âm nhạc có liên quan mật thiết với đạo lý. Cho nên khi nghe âm thanh người ta biết được âm tiết và khi nghe âm tiết, người ta biết âm nhạc và nghe âm nhạc người ta biết lối trị vì." Từ đó mới có ngữ "Trị vì bằng dờn cầm". Vì vậy, trong thời xưa, có 305 bài thơ trong "Kinh Thi" đều hát với đệm đàn. Bằng chứng là Đức Khổng Tử, nhà hiền triết lỗi lạc, đã tìm ngay cây đàn sau khi đưa đám tang

(mẹ Ngài)⁽¹⁾ và các người xưa chăm học văn học và cả âm nhạc nữa. Thế là để biết thưởng thức các âm thanh và âm tiết.

Ngày nay, trong các nước văn minh châu Âu, nhất là Pháp, đã đưa âm nhạc vào chương trình giáo dục trong các trường Cao đẳng.

Như vậy âm nhạc quả là thích thú. Nhưng cũng có tác giả thời cổ đã nói: *"Trong gia đình mà người ta chơi nhạc thì thiếu nữ hư hỏng"*. Tôi chắc chắn là tác giả này không hiểu gì về âm nhạc cả và ông ấy đã lầm to khi nêu lên như vậy. Nhưng dù sao, những lời lẽ ấy, mặc dầu sai cũng có lý, do vài kinh nghiệm. Đúng vậy, nếu âm nhạc sa đọa thì kéo theo đồi trụy của phong tục vì các điệu nhạc gợi lên những cảm tưởng ô uế. Nếu như tác giả được nghe âm nhạc với âm tiết chính gốc, đầy tao nhã thì chắc ông không diễn đạt ý nghĩ ấy.

Trong *"Kinh Thi"*, các chương *"Châu Nam"* và *"Thiệu Nam"* được xem như có những bài thơ tao nhã; nhưng đoạn đầu của *"Châu Nam"* trong bài *"Quan Thơ"* trong đó nói đến một người đàn ông muốn lấy vợ thiếu nữ trẻ đến mức đêm nằm trên nệm êm cũng không chợp mắt và đây là bài thơ diễn đạt: *"Khi nghĩ đến nàng, anh càng lẫn qua, trở lại cả hai chiều"*.

Bài này hình như có dấu hiệu về tình cảm xấu nhưng người ta vẫn cho là hợp với phong tục. Vì sao? Vì khi người ta muốn thấy đó là nghiêm túc và như thế là hợp với phong tục.

Âm nhạc cũng vậy, nếu âm nhạc giữ nguyên tính chất gốc, thì nó là từ các phong tục tốt. Như vậy làm sao các thiếu nữ có thể hư hỏng được? Huê là gốc của âm nhạc An nam. Các nhạc sĩ rất đông như cây trên rừng xanh và thời đại nào cũng có nhạc sĩ xuất sắc.

⁽¹⁾ Gia Ngừ nói: *"Chỉ sau lễ tang 5 ngày, Khổng Tử lại chơi cầm nhưng Ngài chưa nghe rõ được các âm phù, 10 ngày sau Ngài mới nghe được rõ âm thanh"*.

Tôi không dám nói là tôi rất tài tình trong nghệ thuật này, nhưng tôi nhận thấy có một khác biệt khá lớn giữa các giai điệu cổ và giai điệu mới ngày nay như khoảng cách giữa trời và đất. Các điệu xưa chơi nhẹ nhàng, trầm lắng, còn giai điệu ngày nay chơi với các cách uốn giọng thô lỗ, tầm thường, không đúng lúc và hoàn toàn tự do. Lo lắng cho âm nhạc ở chúng ta sẽ thoái hóa thành những sáng tác của thời các vương quốc Trịnh và Vệ, và cũng do đó mà phong tục suy đồi theo. Cho nên tôi phải tìm tòi sáng tác cuốn tựa đề: *"Tìm hiểu về nghệ thuật đàn cầm"* để cho các giai điệu cổ không mai một dần đi cũng như ngọn lửa biến dần thành tro và sau này khó mà phục hồi lại được.

Trong số các nhạc sĩ giỏi, có người đã nói với tôi rằng: *"Âm nhạc ngày nay bị biến dạng đi, người ta thêm vào nhiều âm phù thừa, và ngón tay lướt nhanh quá; chưa có một âm phù nào ấn cho đúng cách. Hình như người ta sợ làm đau dây đàn. Hơn nữa giọng hát ngày nay giống tiếng rao của bán hàng rong ngoài đường, thật là chói tai. Nhưng khi chúng tôi đàn thì họ cho là kém. Có thể nói là không còn người hiểu âm nhạc nữa."*

Tôi đã trả lời: *"Nói rằng âm nhạc ngày nay đã biến dạng và các âm phù ấn quá nhẹ là đúng vì các nhạc sĩ ngày nay đang gặp khó khăn trong các nhịp và âm trình của nhạc và muốn cho đúng nhịp, họ phải thêm âm phù vào. Và khi thêm âm phù vào, họ không còn đủ thì giờ để ấn cho đúng nữa. Nếu như nói không còn người biết nhạc nữa thì không chính xác. Cho nên những người nghe nhạc ngày nay đã quen với các điệu biến dạng và không có dịp để nghe lại các điệu nguyên gốc. Vì vậy họ thích các điệu ngày nay cũng như các người đã quen nghe các điệu hò đồng quê không thích các âm tiết khi ngâm thơ "Thúy Kiều".*

Có người lại bảo với tôi: "Ca hát ngày nay cũng cần phục hồi". Tôi trả lời: "Các ông đừng vội vã vì ca hát và đàn là như hình với bóng, hình nào thì bóng ấy. Một khi mà các nhạc sĩ ngày nay quyết định chơi lại điệu cổ nguyên gốc thì ca hát sẽ tự phục hồi thôi".

Có người khác lại đưa ra cho tôi nhận xét này: "Trong số các nhạc sĩ của điệu cổ, có ai sáng tác ra các bài mới không? Các nhạc sĩ ngày nay mặc dầu họ không giỏi, họ có sáng tác bài mới hay không và trong đó có tựa đề: "Chàng, chàng ơi". Tôi trả lời cho họ rằng: "Nghệ thuật trong âm nhạc cũng như nghệ thuật trong thi ca. Từ trước đến nay có nhiều thi sĩ danh tiếng, khi họ ngâm như phun ngọc nhả châu và câu thơ tựa gấm dệt. Nhưng họ không bao giờ ra khỏi phạm trù luật quy định như "luật thi, triết cú, trường thiên, trúc chi, giá cô, tây- giang-nguyệt..."

Có lắm luật nên họ phải tập luyện để tiến bộ. Người ta cũng không cần và cũng không có đủ thì giờ để tạo ra những phương pháp mới nữa. Cũng như về âm nhạc, các điệu cổ quá nhiều làm cho người ta không làm sao biết hết được, cần gì phải sáng tác thêm những bài mới nữa? Người đã sáng tạo ra bài "Chàng, chàng ơi" giống như thơ sinh trẻ chưa đọc hết các Kinh thi, thơ, lễ, dịch, Tánh lý và Xuân thu lại muốn viết ra cuốn thứ 7."

Ban đầu, tôi không muốn tùy hứng theo ngòi bút và hơn thế sáng ý này xin nhường cho các vị thông thái hơn nhưng về sau này do các bạn bè thân thuộc thúc giục nên tôi mới quyết định viết tác phẩm này và hy vọng sẽ đem lại một vài bổ ích cho các bạn yêu thích âm nhạc.

Kính mong độc giả thứ lỗi cho sự kém cỏi của văn phong.

Ngày, tháng mười niên hiệu Khải Định năm thứ hai (tháng 11 năm 1917).

*

*

*

II. TRI THỨC PHỔ THÔNG

Ai cũng biết âm nhạc được xếp hàng đầu trong bốn nghệ thuật cao quý nhất là: *cầm, kỳ, thi, họa* (nhạc, cờ, thơ, vẽ). Nhưng người ta chưa biết là người hiền triết ngày xưa đã bày nhạc ra để điều hòa tâm tính của con người. Cho nên trong cuốn sách "*Bách hổ thông*" có nói "*chữ Cầm (nhạc) nghĩa là cầm (ngăn chặn) không cho làm gì xấu xa để làm cho lòng người ngay thẳng*".

Ngày xưa, vua Thuấn chơi đàn 5 dây và hát bài "*Nam phong*" làm cho dân hiền hòa. Mộc Tử Tiễn chơi đàn để trị vì dân Đức Phú. Đức Khổng Tử ở nước Tề nghe nhạc "*Thiên*" suốt 3 tháng quên cả bữa ăn hàng ngày. Người ta thấy rằng, người xưa đánh giá rất quan trọng âm nhạc. Cho nên họ quyết theo sát các luật lệ quy định và không làm như các nhạc sĩ đương thời chơi đàn không theo luật lệ nào cả.

Dưới đây là luật lệ về âm nhạc:

a/ Sáu trường hợp phải nghỉ thưởng thức nhạc:

1- Phải nghỉ lúc giá rét (*dại hàn*). Rét tác dụng đến các vật và làm teo đi nên lúc giá rét nhạc chơi không hay.

2- Phải nghỉ lúc nắng nóng (*dại nhiệt*). Sự nóng nực làm các vật giãn ra, nên lúc nóng nực người ta chơi kém các đàn dây.

3- Phải nghỉ lúc gió lớn (*dại phong*). Khi gió mạnh cuốn tung bụi bặm lên, nhạc chơi cũng không hay.

4- Phải nghỉ lúc mưa lớn (*dại vũ*) khi có mưa lớn như thác đổ gây nhiều tiếng động lớn, nhạc nghe không rõ.

5- Phải nghỉ lúc sấm sét. Khi tiếng sét vang trong mây, dội xuống đất, nhạc chơi cũng kém đi.

6- Phải nghỉ lúc tuyệt.nhiều. Khi tuyệt ùn đông lớn ngoài đường đi là phủ trắng trời đất. Nhạc chơi cũng sút kém đi.

b/ Bảy trường hợp không nên cầm đàn:

- 1- Khi người ta được tin có đám tang.
- 2- Khi có tiếng ồn inh ỏi của trống và chuông.
- 3- Khi gặp sự rắc rối do một vật gì gây nên.
- 4- Khi người ta không được sạch sẽ.
- 5- Khi ăn mặc không nghiêm túc.
- 6- Khi chưa đốt trầm hương.
- 7- Khi người ta gặp một người không hiểu nhạc.

c/ Tám điều hoàn chỉnh:

1- *Trong sáng*: Khi người ta đã thành thạo về âm nhạc, mặc dầu có trong tay đòn dây mà âm thanh không chuẩn, người ta vẫn chơi hay tuyệt vời.

2- *Kỳ diệu*: có nhiều khi không chú ý chơi nhưng vẫn tạo cho người nghe những âm phù kỳ diệu.

3- *Cách diễn đạt*: những gì người ta cảm thấy trong lòng đều diễn tả bằng tiếng ngân của các âm phù trên nhạc cụ bằng dây. Có một lần trong khi Khổng Tử chơi cầm, các đệ tử Tăng Tử và Tử Cống đứng nghe ngoài cửa lớn. Khi thầy nghỉ đàn, Tăng Tử nói cũng đồng môn: "*Than ôi! Qua các âm mà thầy vừa đàn, hình như Ngài có một ác ý gì. Tại sao thầy lại ác thế?*". Tử Cống thưa chuyện này với thầy, Ngài trả lời: "*Sâm (tên của Tăng Tử) thật là khôn ngoan! Người đã hiểu biết âm nhạc. Đúng vậy, trong khi ta*

chơi cầm, một con chuột hiện ra. Con mèo bắt gắp và êm ả, nhẹ nhàng như không có gì xảy ra, đã tiến đến trên xà. Ta muốn nó bắt được mỗi của nó và ta sợ con chuột thoát mất. Tất cả cảm giác ấy đều thể hiện trên các âm phù."

4- *Khoan thai*: Các âm phù đều nghe một cách khoan thai và trong suốt, không dồn dập.

5- *U buồn*: Khi trong lòng có nỗi lo sợ, buồn phiền hay có gì trắc trở, các âm phù nghe buồn man mác hay réo rắc.

6- *Sức mạnh*: Trái lại khi thỏa mãn, các âm phù nổi lên hùng tráng.

7- *Tha phương*: Khi mà tâm hồn của nghệ sĩ đang bay đến nơi cao xa, các âm phù mà nghệ sĩ phát ra gọi lên vô biên. Ngày xưa, khi Du Bá Nha, vị đại thần thời Tấn đang chơi cầm, Chung Tử Kỳ nghe và reo lên: "*cảm giác chóng mặt quá! Tư tưởng Ngài đang vươn lên núi cao*".

8- *Liên tục*: Khi tư tưởng của nghệ sĩ đang mơ đến miền xa xôi, các âm phù của người ấy dấy lên cảm tưởng sâu đậm và dai dẳng. Khi Bá Nha chơi cầm, Tử Kỳ đã tỏ rõ ý Ngài đã đi đến đâu và nói: "*Thật là sâu sắc, ý nghĩ của Ngài đang theo dòng sông xa vời*".

Trên đây là các luật trong nghệ thuật âm nhạc, những người mới bắt đầu học cần nên biết để đánh giá được âm nhạc. Nếu họ không biết thì họ có thể xem như người ăn mà không phân biệt được món ăn ngon hay dở.

*

*

*

III. LỊCH SỬ CỦA CÁC NHẠC CỤ

Trước khi nghiên cứu các nhạc cụ dây và gió mà tôi ưa thích, tôi thiết nghĩ nên trình bày ở đây ngắn gọn về tám âm (bát âm).

Cuốn "*Ngũ kinh thích nghĩa*" nói: "*Tám âm như sau: âm kim loại (kim), âm đá (thạch), âm lụa (ti), tre (trúc), sanh (bào), đất (thổ), da (cách), gỗ (mộc).*"

Cuốn "*Thích trí tượng nhạc lục*" nói: "*Âm kim loại là do các nhạc cụ bằng đồng như: cái chuông (chung), cái phèn la (bát), cồng (trác), lục lạc (náo), âm đá là do trống đá (khánh); âm lụa là do các đàn dây: (cầm), (sắc), (không hầu), (tranh), (trúc), (tỳ bà); âm tre do các nhạc cụ gió: sáo sáu lỗ (trì), sáo bảy lỗ (địch), sáo ba lỗ (thước), sáo tám lỗ (quân); âm sanh do các nhạc cụ gió: (sanh), sáo có quai (hoàng), (vu), âm đất, con tù húyt bằng gốm (hoàn), bình gốm (phủ); âm da do trống (cò) và âm gỗ do (chúc) và (ngũ).*"

*

*

*

ĐÀN DÂY

Ghi ta 5 dây, ĐÀN CẦM

Theo sách "*Kim cổ kỳ quan*", đàn cầm sáng tạo do Phục Hy. Phục Hy thấy con phụng đậu trên cây "*ngô đồng*" tự bảo rằng: con phụng là vua loài chim, nó chỉ ăn hạt trúc và chỉ uống nước suối trong và chỉ đậu cây "*ngô đồng*". Như vậy cây "*ngô đồng*" là loại cây quý nhất trong giới thực vật có thể làm nhạc cụ.

Ông cho đẵn cây và cắt ra làm 3 đoạn. Ông gõ đoạn đầu thấy phát âm quá nhẹ, ông thử đoạn dưới nghe âm quá nặng. Sau gõ đoạn giữa thì phát đủ tất cả các âm điệu của âm giai. Ông cho ngâm khúc gỗ ở chỗ nước chảy xiết trong 72 ngày, số tương ứng với phân chia trong năm⁽¹⁾; sau đó ông vớt lên và để khô dần trong bóng mát. Sau đó, chia kích thước và chỉ định nghệ nhân Lưu Tử Kỳ phải làm đàn dây mà ông đặt tên là "*Diệu cầm*" (cây đàn ghi-ta bích ngọc). Đàn này dài 3 thước⁽²⁾ 6 tấc 6 phân, tương ứng với 366 độ của bầu trời⁽³⁾. Chiều rộng đo 8 tấc, tương ứng cho 4 mùa. Độ dày để chỉ hai nguyên tắc: *Thiên và Địa*. Các trục bằng ngọc và các phím bằng vàng có 12 cái đổ tương ứng với các tháng trong năm. Một phím thứ 13 chỉ tháng nhuận trong năm nhuận. Có 5 dây đó là 5 ngũ hành và đồng thời là số của 5 âm phù chính: *cung, thương, giác, chủy, vũ*.

Sau này, Bá Ấp Khảo, con của Văn Vương thời Châu có thêm 6 dây gọi là Văn huyền.

Cuối cùng, dưới thời Võ Vương, ông này lại thêm 7 dây gọi là Võ huyền. Như vậy là 7 dây cả thấy, gọi là: *cung, thương, giác, chủy, vũ, văn, võ*.

Trong "*Tam lễ đồ*" và trong "*Quảng nhũ*" đặt tên cho các dây văn và võ tương ứng với thiếu cung và thiếu thương. Như bảy dây gọi bây giờ là: *cung, thương, giác, chủy, vũ, thiếu cung và thiếu thương*.

⁽¹⁾ Theo lịch Hán Nôm, năm chia làm 24 khí, hay là "*biến hướng vị của hoàng đạo*". Mỗi khí có 15 ngày và chia làm 3 hậu (thời kỳ). Như vậy là 72 hậu trong một năm.

⁽²⁾ "*Thước*" để đo là "*thước*" để kiến thiết, không hiểu nó có tương ứng với thước dùng bây giờ không. Thước hiện nay bằng 0m40 có 10 tấc và chia ra 10 phân.

⁽³⁾ Trong Cầm Thảo thì con số đó chỉ 366 ngày trong năm.

Tương ứng với các âm phù bảy giờ: *họ, xự, xàng, xê, cồng, liu, u*. Nhạc âm chỉ có 7 âm phù: *Do hay ut, rê, mi, fa, sol, la, si* tương ứng với nhạc An nam: *họ, xự, xừ, xàng, xê, cồng, phàng*.

Nhạc cụ sáng tạo đầu tiên có dạng này. Sau các nhạc sĩ trứ danh tạo thành các nhạc cụ khác dần dần. Dưới thời Nguyên có nhiều nhạc cụ: một, ba, năm, bảy và chín dây.

Cây "**đàn cầm**" cũng có nhiều tên: cây đàn của vua Tuyên Vương thời Châu gọi là "*hưởng phong*"; đàn của Thối Nhon gọi là "*ngọa băng*"; đàn của Đái Quý gọi là "*hắc học*"; đàn của Trọng Nhược (con của Đái Quý) gọi là "*duộc phường*"; đàn của Liêu Văn Sướng gọi là "*xuân phong*"; đàn của Tư Mã Tương Như gọi là "*lục ý*"; đàn của Thái Ung gọi là "*tiên vi*"...

Người ta bảo trong số người chơi "**đàn cầm**" xuất sắc có Bá Ấp Khảo, Đức Khổng Tử, Du Bá Nha, Tư Mã Tương Như...

*

* *

Ghi-ta 25 dây, ĐÀN SẮC

Trong cuốn "**Đế vương thế kỷ**" cây "**đàn sắc**" là do Bào-Hy-Thi sáng chế. Nó dài 7 thước 2 tấc và có 25 dây...

"**Tam lễ đồ**" ghi "**đàn sắc**" dài 8 thước 1 tấc và có 23 dây nhưng các nhạc cụ thường dùng ngày nay là 19 dây.

"**Văn Tử và Thi Tử**" ghi "**đàn sắc**" có 25 dây.

"**Tục văn hiếu thông khảo**" ghi cây "**đàn sắc**" thời Minh có 25 dây, dây ở giữa là màu vàng và gọi là quân huyền (dây của vua) và các dây khác màu đỏ.

Các dây "*dàn cầm*" và "*dàn sặc*" đều bằng tơ, do đó người ta dùng ngũ để gọi các dây của nhạc cụ dây là: "*Ti đồng*", tơ và gỗ của "*ngô đồng*".

*

*

*

Ghi-ta 16 dây, ĐÀN TRANH

Nguyễn Võ trong bài thơ về "*dàn tranh*" nêu lên nhạc cụ này có 6 thước để chỉ sáu nhạc điệu của nguyên tắc "*đương*" (lục luật) và có 12 dây tương ứng với 12 tháng hay 4 mùa trong năm; nó còn có 3 tắc chiều cao, để tưởng đến 3 vị cao nhất: trời, đất và người (tam tài).

"*Phong lục thống*" ghi: "*dàn tranh phát ra một âm thanh riêng biệt cho nước Tần mà người ta cho là sáng tạo ở Mông Diêm*". Nhưng Phó Tử không đồng ý kiến. Ông phản đối như sau: cây "*dàn tranh*" *phân đầu vòm lên để tượng trưng cho vòm trời, đáy là đất. Ở giữa rỗng để chỉ 6 hướng: bắc, nam, đông, tây, thiên đỉnh và thiên đế điểm (lục hiệp); 12 dây với 12 phím là số tháng trong năm. Đây là một sáng tạo thông minh. Mông Diêm là đề tài của một triều suy đồi (thời Tần) không thể có một sáng tạo như vậy được.*"

Theo tôi, tôi nhận thấy nhận định này hơi kiêu của Phó Tử. Thực vậy, dù ở thời đại nào, luôn luôn có người thông thái và tài giỏi. Hơn nữa, dưới thời Tần, còn có nhiều sáng tạo âm nhạc khác nữa như người ta sẽ xem sau này. Còn việc thịnh, suy của một triều đại là do định mệnh cả phần của vua, lẫn phần của dân. Hơn nữa Hoàng đế Thủy Hoàng thời Tần là độc ác và khinh dân. Dầu Mông Diêm có khôn khéo nhưng triều đại không thể kéo dài hơn quá triều Nhị Thế.

Cây "*dàn tranh*" mà chúng ta chơi ngày nay có 16 dây và dây đồng. Nên người ta gọi là Thập lục huyền (16 dây). Dù người ta không biết nhạc cụ này sáng chế vào thời kỳ nào, người ta cũng có thể tin chắc là một sự biến chế của "*dàn sặc*" dưới thời Thanh vì dưới triều đại Trung Hoa ấy, người ta có nhiều cải tổ lớn về nghi lễ và âm nhạc.

Các nhạc công xưa có tiếng về "*dàn tranh*" là: *Tần Tố Nữ, Triệu Nữ, Lý Thanh Thanh, Sử Tùng, Lý Tùng Châu cháu của Lý Thanh Thanh...*

*

*

*

Ghi ta 13 dây ĐÀN TRÚC

Trong "*Nhạc thơ*" có ghi: "*dàn trúc*" cũng dáng với "*dàn cầm*": 13 dây, cỡ nhỏ, thùng tròn, trong khi chơi người ta áp vào ngực với tay trái và người ta gảy bằng một mảnh tre.

"*Thuyết văn*" ghi: Lấy một mảnh tre, cong nó lại và cột 5 dây mà chơi, như thế là xem như người ta đã làm "*dàn trúc*".

"*Phong tục*" ghi: Đàn trúc có dáng như "*dàn cầm*" 13 dây.

*

*

*

Ghi ta 23 dây ĐÀN KHÔNG HẦU

"*Thích danh*" ghi: đàn "*không hầu*" là do Su Diên vào thời kỳ Xuân Thu. Sau này Su Quyên chơi cây đàn này để trình cho vua Tần

biết. Khi nước Tần bị vua Trịnh và Vệ chiếm đóng, họ chia cắt đất nước nhưng nhạc cụ vẫn dùng. Vì vậy mà người ta đặt cho tên là "*không hầu*" là "*chúa không có đất đai*".

"*Phong tục Thông*" ghi: "*không hầu*" có một tên khác là "*khảm hầu*", vì nó rỗng ở giữa nên người ta gọi là "*không hầu*" (không rỗng).

"*Sự vật kỷ nguyên*" ghi: "*Hoàng đế Linh Đế*" thời Hán thích chơi "*không hầu*". Nhạc cụ này có dáng cong và dài, có 23 dây khi chơi người ta áp vào ngực và gảy hai tay.

"*Văn hiến thông khảo*" có ghi: Dưới thời Đàng, đàn "*không hầu*" có hình dáng như "*đàn sắc*" nhưng nhỏ hơn và chỉ 7 dây. Người ta gảy bằng mảnh tre.

*

* *

Ghi-ta 4 dây ĐÀN TỖ BÀ

"*Thích danh*" ghi: "*tỳ bà*" sáng chế tại thời Hồ (Mông Cổ). Đây là cây đàn để chơi lúc cỡi ngựa và hành trình. Gảy dây từ dưới lên trên gọi là "*tỳ*" và từ trên xuống dưới là "*bà*". Từ đó, đàn có tên là "*Tỳ bà*".

Trong thơ Thúy Kiều, người ta gặp câu này: "*Trong nghệ thuật cao quý, năng giỏi hồ cầm*" chính là đàn "*tỳ bà*".

"*Thích trí tượng nhạc lục*" ghi: "*đàn tỳ bà*" sáng chế do Đỗ Chi đời Tấn, trong khi Tấn xây thành quách lớn (Vạn lý trường thành) thấy những người dân lao động mệt nhọc, Đỗ Chi sáng chế nhạc cụ này để tiêu khiển.

Ngày xưa ở xứ Tề có hai người bạn thân thiết tên là Quán Trọng và Bào Thúc Nha. Trong thời nội chiến làm cho thất vọng thời kỳ đó. Quán Trọng giúp Chúa cũ qua lánh nạn bên xứ Lỗ, còn Bào Thúc Nha theo chúa trẻ Tiểu Bạch qua ẩn bên xứ Lữ. Sau này Tiểu Bạch trở về nước và lên ngôi, đó là vua Hoàng Công. Thúc Nha tâu với vua nên dùng Quán Trọng. Nhưng có thể nước Lỗ không muốn trả Quán Trọng do ông này có tài nên đại sư bày ra một cớ. Ông tâu với vua Lỗ là Hoàng Công, không có ý dùng Quán Trọng và muốn tự tay giết ông để trả thù về mũi tên mà ông này và người em cũ đã bắn khi tranh chấp ngôi báu. Quán Trọng bị nhốt vào chiếc xe và chở về xứ Tề. Trên đường đi Quán Trọng sợ vua Lỗ biết được mưu mẹo này và thay đổi ý kiến. Cho nên vua Lỗ được tin dân phản nản đã hiểu rõ nếu Quán Trọng được vua Tề dùng thì sẽ thắng thế. Quán Trọng nghĩ ra một kế: ông sáng tác những bài hát vui và cho những người tùy tùng ca hát. Họ hát như vậy thì quên mệt và đi rất nhanh. Nhờ vậy mà họ chóng qua khỏi biên giới nước Lỗ trước khi vua nước này cho quân đuổi bắt ông. Từ đó, người ta noi theo gương của ông, khi người ta phải làm cực nhọc, họ hát để quên mệt.

"Phong tục thông" ghi: Đàn "tỳ bà" dài 3 thước 5 tấc để tượng trưng cho 3 đẳng thiêng và ngũ hành, 4 dây là chỉ 4 mùa.

"Văn hiến thông khảo" có ghi: Người ta đẽng gỗ cây "ngô đồng" để làm đàn "tỳ bà". Thân đàn như con rùa, cổ thì cổ phụng.

"Tục văn hiến thông khảo" cũng ghi: đàn "tỳ bà" dưới thời Nguyên bằng gỗ với cái đầu cúi xuống, cổ dài bốn và 4 trục, cổ có gắn các phiếm; mặt bằng rất rộng và có 4 dây. Đúng theo cây đàn "tỳ bà" mà chúng ta đàn ngày nay.

Trịnh Hỷ Tử nhà Đường có biểu Hoàng đế một đàn "tỳ bà" 7 dây.

Những người chơi đàn giỏi, trong quá khứ là: *Châu Sanh, Nguyễn Hàm, Tôn Phóng, Khổng Luật, Hạ Hoài Trí, Khương Côn Lôn, Vương Phân, Tào Báo, Tào Thiện Tài con Tào Báo, Tân Cương (cháu của Tào Báo), Bùi Hưng Nô...*

*

* *

Ghi-ta có búa, ĐÀ CẨM hay DƯƠNG CẨM

Cây "*đà cẩm*" hình như quả thận dài 0^m70 và rộng 0^m45 và có 42 dây đồng, căng ở 3 dây một. Khi chơi đàn, người ta để nhạc cụ trước người và dùng hai búa tre, mỗi tay cầm một cái và đánh vào dây để rung chuyển. Từ đó, tên nó là "*đà cẩm*" (nhạc cụ để đánh). "*Đà cẩm*" có từ thời Thanh của Trung Quốc.

*

* *

Đàn ghi-ta "Mặt trời" ĐÀN NHẬT

"*Đàn nhật*" có thùng tròn như mặt trời, nên đặt tên (nhật = mặt trời). Cán dài 0^m25, đường kính của thùng là 0^m35, chiều dày là 0^m045. Nó có 10 phím, 4 dây mà 2 dây to gần nhau và cân, cùng một giọng và 2 dây nhỏ cũng một giọng khác. "*Đàn nhật*" ở Trung Hoa có từ thời Thanh.

*

* *

Đàn ghi-ta "Mặt trăng" ĐÀN NGUYỆT

Nhạc cụ tên "*nguyệt*" vì cái thùng nó tròn như mặt trăng tròn. Nó còn có tên là "*nguyệt cầm*" và chính Nguyễn Hàm thời Tần đã sáng chế.

Thùng của nhạc cụ có đường kính 0^m35 và dày 0^m07; nó có 8 phím và 4 dây lên trên 2 giọng giống như "*dàn nhị*" nhưng đến nay người ta chỉ để có 2 dây.

Trong nhạc An nam, người ta chỉ dùng 5 nhạc cụ dây: tranh, nguyệt, tỳ, nhị và tam mà người ta gọi là 5 xuất sắc (ngũ tuyệt) nên người ta gọi khúc nhạc 5 phần An nam. Nên ai mà chơi thạo cả 5 nhạc cụ ấy là xuất sắc.



Đàn 2 dây, ĐÀN NHỊ

"*Đàn nhị*" thường gọi là "*dàn cò*", vì nếu các người buôn bán không có thể đàn, phân biệt rõ ràng các âm phù "*thồn tang*" và kéo với một cung đàn làm cho rung cái dây và luôn luôn có giọng: cò, ke. Từ đó có tên "*cò*".

Nhạc cụ này, gốc từ Mãn Châu. Người ta có thể tìm lại dáng của "*dàn nhị*" cũ mà ngày nay người Trung Hoa đàn. Muốn làm đàn này, người ta lấy một gáo dừa, đâm thủng 2 lỗ thông qua nhau, người ta đặt vào trong 1 thanh như người ta muốn làm gáo và người ta bọc miệng bằng một bong-bóng trâu hay một mảnh da, một miếng gỗ dẹt, người ta xoi 2 lỗ để đặt 2 trục và người ta kéo 2 dây

trên một giá bằng gỗ đặt trên mảnh da căng và qua một gút giữa cần. Cái cung, làm bằng lông đuôi ngựa trắng trên nhựa thông gắn trên miệng của gáo ở phía dưới cần và ngâm trong nhựa ấy khi cọ xát biến thành bột làm cho nhẩy các lông đuôi của cung và rung các dây.

Có nhiều "*dàn nhị*" làm bằng một ống tre thay cho gáo dừa.

Các loại cần của nhạc cụ Trung Hoa luôn luôn ngắn, cho nên tiếng phát nghe sắc quá.

Ở chúng ta, cây cần làm bằng gỗ "*trúc*" hay "*ngà*" bọc da trăn hay kỳ đà và muốn tiếng êm dịu, người ta kéo cần dài thêm.

*

* *

Đàn 3 dây, ĐÀN TAM

"*Đàn Tam*", tên như vậy vì do số dây của đàn. Nhạc cụ này gần giống như của "*dàn nguyệt*" nhưng nhỏ hơn, thùng có đường kính 0^m14 và dày 0^m06, có bọc 2 mặt bằng da trăn. Cần dài 0^m65 và có đặt 3 trục và nơi đó, người ta căng 3 dây đặt trên chiếc giá, chui qua 3 lỗ xuyên qua một miếng xương hay ngà và có thắt một nút di động như chúng ta đã thấy ở "*dàn nhị*". Để chơi đàn này, nghệ sĩ đặt nó ở đùi bên phải và tay trái đỡ cần, làm rung dây bằng tay phải cầm một miếng vải hay bằng sừng dẹt.

*

* *

Đàn một dây, ĐỘC HUYỀN

Đàn "*một dây*" thường gọi là "*dàn bầu*". Nhạc cụ hình bầu vì cái cần có nổi một hình bầu để làm chỗ phát âm.

Nhạc cụ này, gốc ở Bắc Kỳ; nó được đưa vào Huế vào niên hiệu Thành Thái năm thứ 8 (1896) do một nhóm đi hát rong mù từ Bắc vào tên là: *hát xoan*, *hát xẩm*. Lúc đầu, người ta chỉ chơi nhạc cụ này để hòa tấu với các bài hát gọi là *xoan* hay *xẩm* và họ không hát các điệu của Huế.

Sau này không biết vị tài tử nào lại xếp nhạc cụ này với 5 nhạc cụ thường hay dùng ở Huế.

Ngày nay, "*độc huyền*" rất nhiều, đến tận các góc xa xôi nhất của các làng xóm, đi đâu cũng nghe "*độc huyền*" vì nhạc cụ này rất thô sơ, dễ làm và rẻ tiền. Với 3 miếng ván dài độ 0^m90, rộng 0^m15, người ta làm một thùng, ở mỗi đầu của thùng đặt một cái trục và buộc vào đó sợi dây đồng, cột vào cái cần và đầu kia là có một cái bầu, với một cây nhọn bằng tre, gậy rung dây.

Tư thế của nghệ sĩ khác ngày trước và ngày nay. Ngày trước, khi mà nhạc cụ này từ Bắc Kỳ mới đưa vào, nghệ sĩ đặt nhạc cụ bên phải và ngồi nhẹ trên chiếc chiếu, chân trái đặt trên nhạc cụ để giữ, chân phải xếp lại như thế nào để cho đầu gối ấn vào ngực và bắt đầu gảy dây với đầu nhọn của miếng trúc từ trên xuống dưới.

Ngày nay tư thế của nghệ sĩ đều hơn. Nhạc cụ đặt trước người đàn ngồi, xếp bàn và chân phải đặt trên nhạc cụ để giữ, khi chơi lại đưa từ dưới lên trên dây.

*

*

*

Ghi-ta An nam CẨM NAM

"*Cẩm nam*" do Luân Quốc Công tên thật là Dục. Những giá trị của vị quan cao cấp của thời chúa Nguyễn đến Gia Long được ghi vào sổ sách. Ông mất vào năm 1753, đúng là một nhân vật xuất sắc, rất am hiểu âm nhạc. Sau này các điệu và bài ca đều được ông cải biến. Nhận thấy giọng hát rất cao có thể đạt các âm phù sắc, không có một nhạc cụ dây nào có thể hòa được, ông nghiên cứu các nhạc cụ: "*cẩm sắc*" và "*tỳ bà*" để sáng chế một nhạc cụ mới đặt tên là "*nam cẩm*". Nhạc cụ này hình dạng vuông có nổi cạnh bốn bên, có 8 dây, cần dài 1^m20 thường được dùng từ Bắc chí Nam.

Luân Quốc Công dạy cho một trong số vợ thứ chơi đàn ấy. Sau này bà lại truyền nghệ thuật này cho một thiếu nữ tên là Đẩu Nương, quê quán ở làng An Cựu (Thừa Thiên). Bà này lúc nhỏ ở trong nhóm nữ ca sĩ. Khi trưởng thành trở thành một thanh nữ xinh đẹp. Sắc đẹp cộng với tài năng về nhạc đã làm cho cô được mọi người ưa thích. Sau này cô lấy một vị quan Tham tá. Ông này cũng là nhạc sĩ tài giỏi. Cả đôi vợ chồng sống hòa hợp và tiến bộ trong âm nhạc. Họ là những đàn "*nam cẩm*" giỏi nhất thời ấy. Bỗng chốc vị Tham tá mất và để lại người vợ yêu quý. Đẩu Nương thề từ nay không cầm đến nhạc cụ ấy nữa.

Ngày nay "*cẩm nam*" hình như không còn nữa. Rất đáng tiếc.

Đã có nhiều cuộc tìm kiếm lại trước đây về nhạc cụ thích thú ấy.



Ghi-ta của các nữ ca sĩ Bắc Kỳ: ĐÀN NHÀ TRÒ

"Đàn nhà trò" thường gọi là "*dàn dây*". Thùng vuông cân dài 1^m20, nó có 4 dây mà người ta gảy bằng một mảnh tre. Hình dạng gần giống như "*cầm nạm*". Có thể là một mẫu rút nhỏ của "*cầm nạm*".

Nhạc cụ này dành riêng để đệm hát cho nhà trò (ả đào miền Bắc).

Ngày nay, có nhiều người ở Nghệ An và Hà Tĩnh là tay xuất sắc về "*dàn dây*" vì các nhà trò đều gốc ở hai tỉnh ấy.

Ở Hà Tĩnh có vị cửu phẩm Đạm là người đứng đầu các đồng nghiệp vùng ấy. Trước ông có Cửu Xướng và Cửu Ninh đều là người giỏi "*dàn dây*".

Truyền thuyết lịch sử về nhạc cụ này như sau:

"*Đàn dây*" là do sáng chế của Lý Thiết Quả, một trong tám vị bất tử cổ điển. Ngày xưa có hai vợ chồng, đạo đức tốt nhưng nghèo nàn. Kế sinh nhai bằng đốt than trong rừng. Một hôm, họ gặp một ông lão tặng cho một cây đàn dây và khuyên nên chơi đàn sẽ được sung sướng. Lúc về hai vợ chồng tập chơi nhưng không được. Họ trở lại tìm ông lão và ông này nói sẽ đến dạy cho họ hằng ngày. Khi họ đã chơi được đàn và hát giỏi thì ông lão biến mất. Trong lúc đó lại là ngày sinh nhật của vua Võ Đế thời Hán. Hai vợ chồng đến để hát và chơi nhạc. Đông Phương Sóc⁽¹⁾ lúc ấy có mặt tại đó. Ông để ý nghe và rất ngạc nhiên khi gặp các nhạc điệu quen thuộc. Khi hỏi vị thầy nào dạy điệu nhạc ấy, hai vợ chồng miêu tả lại hình dáng ông lão.

⁽¹⁾ Tục truyền Đông Phương Sóc là người bất tử trong giới linh thiêng. Ông là Thượng thư của vua Võ Đế.

Đông Phương Sóc thành linh nhớ lại đó là nhạc điệu của giới người bất tử và do Lý Thiết Quả soạn. Vì vậy ở làng Cổ Đạm (góc của các nhà trò) huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, khi các nhà trò cúng lễ, họ cầu nguyện vong hồn của vua Võ Đế, thời Hán của Đông Phương Sóc và của Lý Thiết Quả.

Tôi không dám bảo đảm chính xác về huyền thoại này vì trong nghiên cứu của tôi, các sách không nêu lên những thông tin xác nhận.

*

*

*

NHẠC CỤ GIÓ

Phong cầm nhỏ thổi gồm 13 ống Sanh. "*Lễ ký*" ghi: "*Sanh*" là sản phẩm của bà Nữ Oa. Trong "*Thuyết văn*" ghi "*sanh*" là tập hợp của 13 ống phát ra âm thanh như tiếng hót của phụng.

"*Văn hiến thông khảo*" lại viết như sau: Dưới thời Hậu chúa (vị vua cuối nhà Hán) "*sanh*" lại được sáng chế ra với 16 ống. Dưới thời Đường, lại có những "*sanh*" có 12 và 13 ống.

"*Lục văn hiến thông khảo*" ghi dưới thời Nguyên có loại "*sanh*" gọi là Sào sanh và Hòa sanh làm bằng trúc có hoa và có 19 ống.

Những nhà thổi "*sanh*" giỏi của thời ấy là: Vương Tử Tấn, Đông Song Thành, người hầu gái của Vương Mẫu; vua Hoàn Đế thời Hán; Đỗ Quý của nước Ngụy...

*

*

*

Sáo có lưỡi gà: HOÀNG

"**Thuyết văn**" ghi: "*hoàng*" do Nữ Oa sáng chế có thêm một lưỡi gà bằng kim loại. Nhạc cụ có lưỡi gà ngày nay mà người ta thói là loại "*hoàng*".

*

*

*

Phong cầm thổi bằng miệng: VU

"**Thuyết văn**" ghi: "*Vu*" là tập hợp của 36 ống tre dài 4 thước 8 tấc.

*

*

*

Sáo có 6 lỗ mà 1 lỗ ở sau: TIÊU

"**Thông lễ nghĩa toàn**" ghi: "*tiêu*" vào thời Phục Hy có 16 ống.

"**Sự thi**" ghi: Chính Nữ Oa đã sáng chế ra "*tiêu*".

"**Phong lục thông**" ghi: "*tiêu*" vào thời vua Thuần và gồm có 10 ống dài 3 thước và sắp xếp như cánh phụng.

Như vậy, các nhạc cụ thổi mà người Mọi ở các miền núi thổi cũng giống như "*tiêu*".

"**Bát nhũ**" ghi: các "*tiêu*" lớn gồm có 14 ống không đáy; "*tiêu*" nhỏ có 16 ống có đáy. "*Tiêu*" không đáy gọi là "*động tiêu*" (tiêu động).

"*Tục văn hiển thông khảo*" ghi: dưới thời Minh, "*tiêu*" bằng trúc, dài 1 thước 9 tấc 5 phân. Ở đầu ống có một lỗ gọi là "*khẩu sơn*" người ta thổi vào để phát âm, với 5 lỗ trước và 1 lỗ sau.

Đúng như loại "*tiêu*" dùng ngày nay nhưng nhỏ hơn. Các nhà thổi tiêu hay ngày xưa: *Lộng Ngọc, con gái vua Tần; Tiêu Sử, các vua Huyền Đế và Linh Đế thời Hán, Trương Lương...*

*

*

*

Sáo thông ngang 7 lỗ: ĐỊCH

"*Quảng nhĩ*" ghi rằng: "*địch*" có 7 lỗ, đó là nhạc cụ gọi là "*ống sáo*" mà người ta thổi ngày nay. Các người thổi sáo hay ngày xưa: *Mã Dung, Tống Vĩ, Tử Gia, Nô Nhan* dưới thời Đảng, Lý Mô là người được xem xuất sắc nhất.

"*Địch*" có nhiều âm điệu đặc biệt như: *Chiết dương liễu, Mai ba lạc, Giá cô...*

*

*

*

Sáo thông ngang 8 lỗ: QUẢN

"*Quảng nhĩ*" ghi: "*quản*" giống như "*trì*" dài lớn 1 tấc, có 6 lỗ và không đáy.

"*Văn hiển thông khảo*" ghi: Dưới thời Đảng có sáng chế loại "*quản 7 lỗ*" gọi là "*Thất tinh quản*" (ống 7 lỗ) và ở lỗ thứ 8, người ta

dán 1 lưỡi trúc để kéo dài tiếng rung. Lỗ ấy gọi là "*trợ thanh*" (giúp thêm âm thanh).

Đây là nhạc cụ mà các nhạc công chúng ta sử dụng gọi nhầm là "*dịch*". Ngày nay, người ta dùng lưỡi gà ấy bằng bẹ cau hay vỏ hành để dán trên lỗ "*trợ thanh*" hay người ta còn hái lá khoai tía hoặc môn, lấy móng tay chà đi chà lại trên lá cho mất chất béo và ép các gân lá. Chỉ còn màng mỏng dán vào "*trợ thanh*". Màng này khi thổi rung lên nghe rất vui tai. Nếu không có người ta có thể dán vào giấy thuốc lá vắn của Pháp.

*

* *

Sáo thông ngang 7 lỗ: TRÌ

"*Thế Bốn*" và "*Tây Chi*" ghi: "*trì*" là do Tô Thành Công sáng chế, vua chư hầu thời Bình Vương đời Châu, dài 1 thước 4 tấc và có 8 lỗ.

"*Trần Thị Nhạc thơ*" ghi: "*trì*" giống "*dịch*" nhưng ống bít kín ở đầu.

*

* *

Tù huyết bằng góm: HUÂN

"*Thế Bốn*" ghi: "*huân*" là do Bao Tân Công chế tạo, cùng thời với Tô Thành Công.

"*Phong tục thông*" ghi: "*huân*" bằng đất, to bằng quả trứng gà, chu vi 5 tấc rưỡi, dài 3 tấc rưỡi và 6 lỗ.

Đúng là con tù huyết ngày nay trẻ con thường thổi chơi, nhưng nó chỉ có 2 lỗ.



Sáo thông ngang có 3 lỗ: THUỘC

"*Nhị nhĩ*" ghi: "*thuộc*" cũng giống như "*dịch*" nhưng nhỏ hơn và chỉ có 3 lỗ thôi.



IV. TIỂU SỬ CÁC NHẠC SĨ TRÚ DANH ANNAM

Nước ta có 15 triệu dân, nhưng trong số đó chẳng có là bao các nhạc sĩ danh tiếng. Như vậy, âm nhạc không phải là nghệ thuật dễ dàng.

Ngày trước Dừng và Thắm là những người nổi tiếng về nhạc cụ dây và Tam là người thổi tiêu hay. Tục ngữ dân gian có câu: "*Nhạn giỏi kỳ, Thiên giỏi họa, Tam giỏi tiêu và Dừng giỏi cầm*".

Sau đó là 2 nghệ sĩ Bền và Nhòn (Nhàn) rồi đến Tống Văn Đạt. Trong tựa đề sách âm nhạc của vị Hoàng tử Nam Sách có ghi: "*Đạt là người lối lạc, ông thường chơi với gia đình quý phái. Họ rất đặc biệt trọng ông*".

Sau đến cậu ba Toán, Phò mã 24, Trần Quang Phổ, Đội Chín, con của Đạt; Đội Phước con của Đội Chín; Đội Chín thừa hưởng tài nghệ

của cha ông và rất giỏi về đàn cầm. Vua Dục Tôn (Tự Đức) yêu quý ông. Ngài thăng chức Nhạc trưởng của các nhạc công cung đình. Sau khi ông mất, vua rất tiếc và cho triệu con cái vào và hỏi họ có thể nối nghiệp được không. Có cậu Phước là giỏi đàn cầm. Vua phong cho Suất Đội để thay cha ông là Đội Chín. Chúng ta còn kể đến cậu Thứ, Bá Yến ở làng Minh Hương; cậu Khánh; cậu Trương Sáu, vị thông phán Châu Hữu Ninh; ông Bố Chánh Trương Trọng Hữu; cậu Cung ở Kim Luông, vị Tiến sĩ Đỗ Huy Liên ở Bắc Kỳ, vị cử nhân Lê Cảnh ở Quảng Trị.

Trong số phụ nữ thì có Bà Thiện ra khỏi Hoàng Cung và Bà Tú giỏi về các loại nhạc cụ.

Trong Hoàng phái có Hoàng tử Nam Sách, không chỉ giỏi về đàn "*tranh*" và đàn "*nguyệt*" mà còn là người chơi đàn "*tỳ bà*" hay nhất trong thời kỳ ấy. Ông học nhạc với Tống Văn Đạt. Trong phần mở đầu cuốn sách nhạc của ông, ông có nói là ông mời ông Tống Văn Đạt đến chơi nhạc ở nhà ông và ông chỉ đạt được nghệ thuật này sau 5 năm học tập. Chúng ta còn có Hoàng tử Tương An; Hoàng tử Tuy An, người chơi giỏi "*tỳ bà*"; Tịnh Kỳ con của Định Viễn, vị thông phán Tôn Thất Toại giỏi đàn "*tỳ bà*" và đàn "*tranh*"; vị quan thị Tôn Thất Linh, Hậu Chí, ông này chỉ giỏi có một bài "*Cổ bốn*" nhưng tài nghệ của ông được truyền miệng dân gian: "*Đờn thi Hậu Chí, hát thi Hiệu Giỏ*". Cũng như Tống Kỳ đã làm câu thơ hết sức tế nhị: "*Đầu cành lựu, trầu hoa đỏ, mùa Xuân đang khoe sắc*". Câu thơ này được truyền rộng và người ta đã gọi tác giả là "*Thượng thư của cây lựu đỏ*". Như vậy, chúng ta thấy nghệ thuật âm nhạc cũng như nghệ thuật thi ca. Khi sáng tác một khúc nhạc hoặc làm câu thơ hay, người ta vẫn được danh tiếng. Còn cần kể thêm vị Hoàng tử Mỹ Hòa, người thổi tiêu hay.

Trong số nhạc sĩ tài tử ngày nay, có: Trợ Quốc Khanh Ứng Dũng còn gọi là Trợ Đông, con của Hoàng tử Gia Hưng là người giỏi "*dàn nguyệt*" khi ông chơi có thể làm cho người nghe được các âm phù nghiêm nghị và cao cả. Những người đến dự những buổi do ông đàn đều có cảm giác đang ở trong cung điện nguy nga, kính cẩn và trầm lắng.

Vị cố tri phủ Đoàn Diệu tên gọi Phủ Thông, chơi đàn rất đúng nhịp và hài hòa. Kiểm thảo Trần Trịnh Soạn ở làng Minh Hương (Thừa Thiên), người chơi giỏi "*dàn nguyệt*" và "*dàn tranh*". Ông được học nhạc với Hoàng tử Nam Sách. Lối chơi vui vẻ và tao nhã, chẳng ai sánh kịp. Những người nghe ông đàn, lòng đang lo sợ đều bị các âm điệu vui đến mức quên hết ưu phiền, thật là điều kỳ lạ. Kiểm Soạn không những là một nhạc sĩ giỏi mà còn là một tay cao cờ tướng nhất của An nam. Trong bốn nghệ thuật cao quý, thì một mình ông đã chiếm hai rồi.

Cửu phẩm Nguyễn Chánh Tâm còn gọi là Cửu Tâm, quê quán ở Thừa Thiên, trú ngụ ở Quảng Trị, là một người hay về "*dàn tranh*" và "*dàn nguyệt*". Ông học âm nhạc với Đội Phước và Trợ Đông Thần phủ Nguyễn Khoa Tân quê quán An Cựu (Thừa Thiên) nay là Tuần phủ ở Hà Tĩnh, tay giỏi "*dàn tranh*".

Ông Ứng Ân dòng Tuy Lý Vương nay là Thị Lang ở Bộ Giáo Dục.

Ông Khóa Hải, tên thật là Ngô Phổ ở làng Bác Vọng (Thừa Thiên) trú ngụ ở An Cựu. Mặc dầu các âm điệu, ông chơi lối xưa nhưng ông biết rất nhiều bài.

Huyện hầu Ứng Biền còn gọi là Mệ Chín Thành, người chơi giỏi tất cả các nhạc cụ dây nhưng hay nhất là "*dàn nhị*" và "*dộc huyền*". Ông gây cho người nghe cảm giác buồn man mác, sâu đọng.

Phan Đình Uyển còn gọi là cậu ấm Ba ở làng Phú Lương (Thừa Thiên) chơi hay "đờn bầu" và đặc sắc về thổi "tiêu". Tuy Thập Tri và Đội Thúc, nhạc trưởng nhóm ở Hoàng Cung nổi tiếng về thổi sáo cũng phải nhường bước cho Ấm Ba.

Ở giới phụ nữ, nay có: Cô Phò 24, vợ giá của Trần Quang Phổ, quê quán ở An Cựu (Thừa Thiên) và Bà Khỏe, con gái cậu Cung ở Kim Luông và vợ của Đốc Soạn, người chơi giỏi "đờn tranh" (Trần Quang Phổ và Cậu Cung đã nêu ở trên). Người ta còn có thể ghi thêm Cô Phủ Sáu và Cô Trà ca rất hay.

Trên đây là số rất hạn chế nhân vật đang còn giữ những điệu nhạc gốc. Những người khác có thể chơi các nhạc cụ nhưng điệu nhạc đã biến đổi và họ không thể giải thích chút nào về âm nhạc hay họ chưa có cơ hội để biết nhạc.

*

* *

TRI THỨC KỸ THUẬT

DẪN GIẢI

"Trong âm nhạc An nam người ta bắt nhịp bằng cách gõ đều nhịp hai thanh gỗ khô. Nhạc cụ này gọi là "*cái sinh*" và giữ chức năng như máy đo tiết độ của chúng ta, ý niệm gần như thế.

"Thời gian khoảng cách giữa hai tiếng của nhịp là quy định đẳng tốc theo bản nhạc biểu diễn (đẳng tốc này theo nghĩa của chúng ta cho về nhạc Âu) và biểu thị bằng một ký hiệu đặt trên bảng liên hợp nhạc phổ để chỉ đẳng tốc mà "*cái sinh*" phải gõ để nghe.

Không có đủ từ ngữ để diễn đạt, chúng ta tạm gọi "*nhịp*" là khoảng cách giữa hai tiếng và "*nhịp điệu*" để chỉ từng nhịp được ngắt bằng một "*tiếng sinh*".

Nhịp An nam đã định nghĩa có thể chia thành thời gian hay "*thi*" và một "*thi*" có thể gồm nhiều âm phù.

Các âm phù đều viết bằng các bộ chữ mượn của Trung Hoa: gồm có 6 và sau đây là phiên dịch ra "*quốc ngữ*" họ, xự, xàng, xê, cồng, liu. Chữ cuối (liu là đúng một bát bộ âm giai với âm đầu họ).

Âm giai nhạc An nam như vậy cũng giống trên bát độ âm và đó cũng là điểm duy nhất giống của chúng ta.

Khi chúng ta nhớ rằng người An nam không dùng, không cần đo âm thanh và họ đo hòa âm của một nhạc cụ dây bằng cách sờ tay, đo từng nấc căng dây như chúng ta đã nói nhiều để cho độc giả người Pháp hiểu được thuật ngữ âm nhạc và hiểu rõ được những giải thích của ông Yên⁽¹⁾.

LUOIS CROCHOU

Có 3 loại nhịp: *nhịp chánh diện*, *nhịp nội* và *nhịp ngoại*.

Nhịp chánh diện: là cách nhịp đúng trên âm phù.

Nhịp nội: là cách nhịp trước, xuống đúng âm phù cuối của một tiểu tiết.

Nhịp ngoại: hay nhịp sau, nhịp đúng vào âm phù cuối của câu.

⁽¹⁾ Chúng tôi xin cảm ơn ông Crochou với sự thành thạo của một nghệ sĩ tế nhị, đã viết cho bảng giải thích đầu và đã xem hết tập nghiên cứu này và đặc biệt những trang tiếp theo đây trong sự chọn lựa các từ ngữ kỹ thuật.

Có 3 đẳng tốc:

1- Các bình điệu đơn phách hay đàn nhịp một (modirato): âm điệu trung bình bất nhịp đơn giản hay nhịp hai thì). Đây là các âm điệu gọi là đàn khách (âm điệu phía Bắc) như: Lưu Thủy, Cổ Bồn ...

2- Các cấp điệu hay đàn mau (prestissimo) âm điệu rất nhanh như Tấu mã.

3- Các hoàn điệu song phách hay đàn chậm (lento) (âm điệu chậm rãi nhịp đôi). Đó là các điệu đàn chậm (chậm rãi) và đàn nam (âm điệu phía nam).

Trước kia người ta chơi các âm điệu gọi là đàn chậm và đàn nam nghĩa là nhịp đôi còn gọi là nhịp ba bảy (nhịp từ 3-7) nghĩa là hai nhịp chia ra 3 thì mạnh và 4 thì yếu không kể 8 thì của nhịp cách. Cách nhịp này rất khó đối với những người mới học. Muốn cho dễ dàng hơn tôi đơn giản các nhịp cách chỉ không để đôi. Và muốn khỏi làm mất tính chất "*chậm*" các âm điệu của đàn chậm và đàn nam, tôi chia các nhịp cách làm 4 thì. Nghĩ cho cùng thì các nhịp cách đôi, 8 thì⁽¹⁾ hay nhịp đơn 4 thì cũng như nhau thôi. Trước khi cầm đến nhạc cụ, các nhạc sĩ phải học thuộc lòng các bản nhạc đầu để có thể biết rõ được nhịp điệu.

Các âm điệu mà tôi nêu dưới đây là do Hoàng tử Nam Sách và Phò mã 24, Trần Quang Phổ để lại. Tôi đã chọn lọc và xem lại cẩn thận cùng với sự hợp tác của các bạn tôi, các ông Trọ Đông và Kiểm Soạn. Hơn nữa tôi đã tìm cách để làm cho sáng tỏ thêm bằng cách

⁽¹⁾ Dù là các nhịp cách 4 thì khi bắt nhịp-người ta chỉ làm cho nghe có 3 thì cuối. Còn thì đầu phải cầm. Và như vậy là để biết cách một nhịp cách này với nhịp cách khác. Đối với nhịp cách hai thì cũng vậy: nhịp đầu phải yếu hoặc cầm.

đặt ngang các âm phù và để cho dễ dàng cách đọc các nhịp cách bằng các ký hiệu cho những người buôn bán.

Vòng tròn O chỉ một nhịp, các dấu phẩy đặt trên các dòng -) -) - để chỉ các thì, các dấu phẩy giữa các vòng tròn để chỉ các thì yếu còn các vòng tròn tương ứng với thì mạnh.

*

*

*

CÁC KÝ HIỆU CHO ĐÀN NGUYỆT

∧ chơi bằng ngón cái

└ chơi bằng ngón chỉ

⊥ chơi bằng ngón giữa

Các ký hiệu này, để cho "đàn tranh" mà người ta phải dùng các móng tay của các ngón tay. Từ đàn nguyệt, người ta thường chơi bằng ngón chỉ. Để khỏi phải nhiều âm phù, tôi thiết nghĩ tốt nhất là không nên để ký hiệu với các âm phù mà người ta phải chơi bằng ngón chỉ, trừ khi gặp trường hợp phức tạp. Còn các âm phù có ký hiệu người ta búng từ dưới lên trên với móng của ngón cái. Với ngón chỉ và ngón giữa thì người ta rung từ trên xuống dưới.

Nhàn: ấn dây trên họng, không mạnh mà cũng không yếu.

Ấn dây lên họng, lúc đầu nhẹ rồi mạnh dần các âm phù...

6. *Nhấn mạnh:* ấn mạnh các ngón tay của bàn tay trái. Các âm phù thuộc các ký hiệu ấy phát giọng sắc.

9. *Nhấn hãm:* ấn trên dây và xiết chặt các âm phù ấy...

, *Nhấn vượt:* ấn vừa đưa ngón tay dọc dây.

// *Bát:* làm rung cả hai dây một lần.

↓ *Hưởng*: chia ra. Thí dụ: ấn âm phù R rồi đưa ngay ngón tay đến âm phù I lúc tiếng rung chưa dứt.

C. *Phi*: làm rung dây liên tục với 4 ngón tay, ngón tay út trước, ngón đeo nhẫn rồi đến ngón giữa và ngón chỉ, bằng cách lặp lại bốn lần âm phù. Các âm phù thuộc các ký hiệu ấy.

↷ *Phi xấp*: nổi - đặt ấn tay trái hai âm phù, âm này rồi đến âm khác, còn tay phải rung dây như trước kia.

∪ *Chup, lao xuống*.

Z: *Xe hút*: làm rung dây âm phù... ấn nhẹ lúc đầu, mạnh lúc sau, rồi nghỉ rung bằng cách đặt ngón chỉ bàn tay phải trên dây.

∂ *gõ không* (nghỉ). Để chỉ lúc nghỉ người ta gõ móng tay, ngón tay chỉ hay ngón giữa trên thùng cả nhạc cụ.

*

*

*

HÒA ÂM

Các dây "*dàn nguyệt*" có 2 tên: dây to là dài, dây nhỏ là tiều. Muốn hòa âm nhạc cụ, người ta lên dây nhỏ một cách căng vừa đủ sau đó lên dây to và hòa âm hai dây cho đến khi nghe tiếng tờ ồn tang và âm phù họ... cùng âm với dây nhỏ.

*

*

*

CỖ CÁC DÂY

Dây to phải gồm ít nhất 100 sợi tơ và dây nhỏ 80 sợi. Còn loại tơ phải tơ vàng gọi là tơ lãnh, loại trừ tơ lụa. Tơ vàng chắc bền hơn.

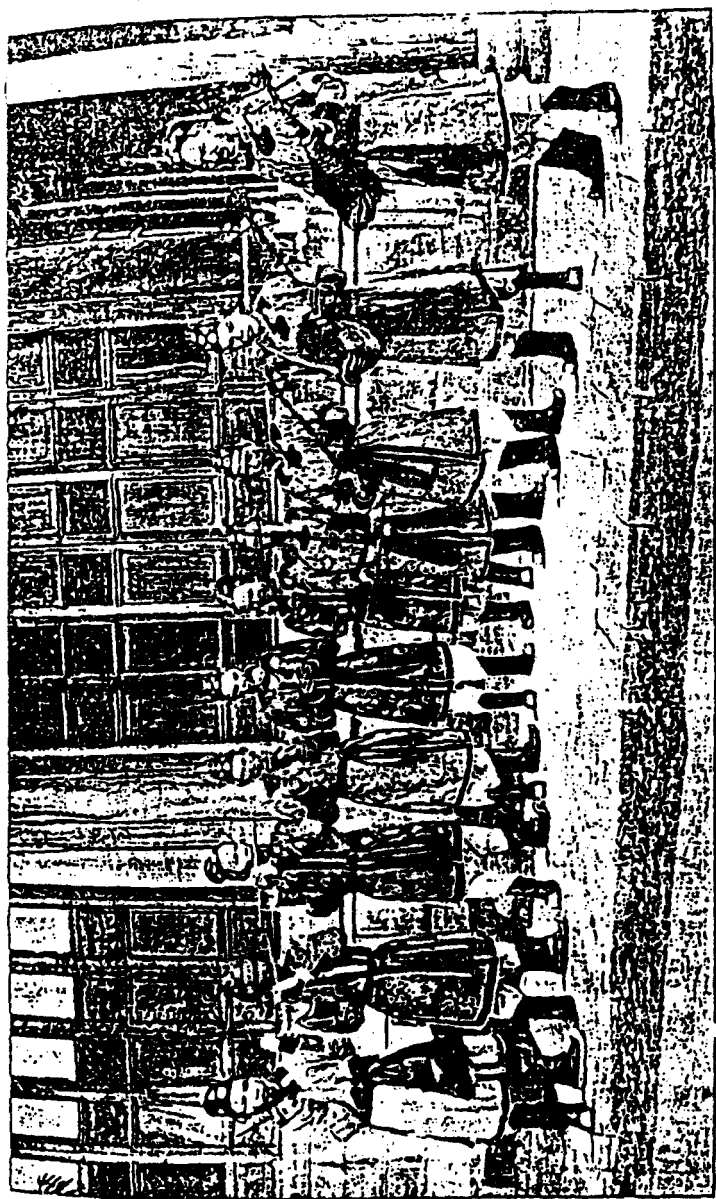


Nhóm nghệ nhân Huế



Nhóm nghệ nhân Huế

- | | |
|-------------------------------|--------------------------|
| 1. Ô. Trợ Quốc Khanh Ứng Dũng | 4. Ô. Ngô Phó (Khóa Hai) |
| 2. Ô. Tôn Thất Văn | 5. Ô. Trần Trình Soạn |
| 3. Ô. Ứng Biều | 6. Ô. Hoàng Yến |

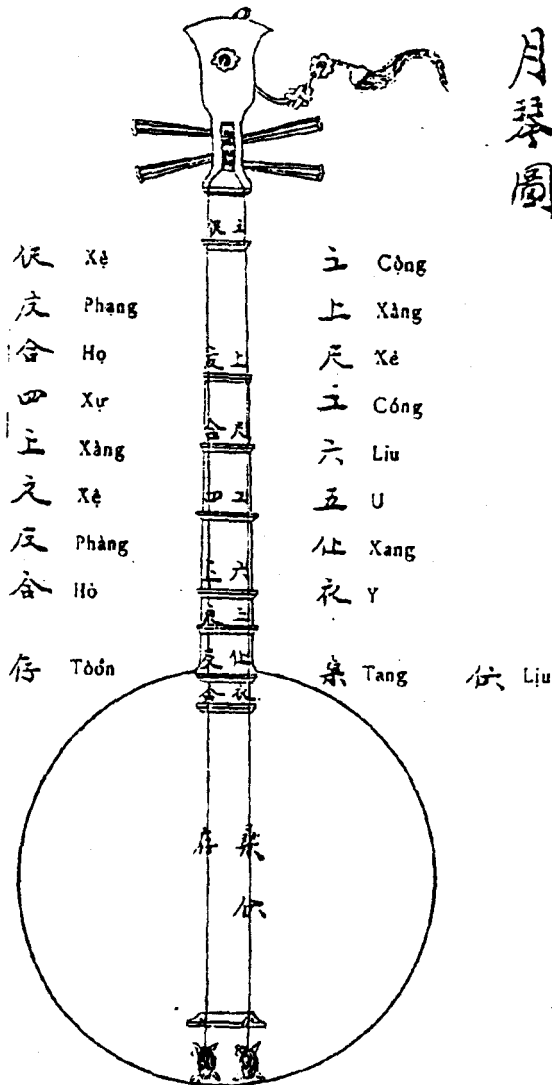


Bảng vẽ IX: Các nhạc công cung đình



Nhóm nghệ sĩ Huế

月琴圖



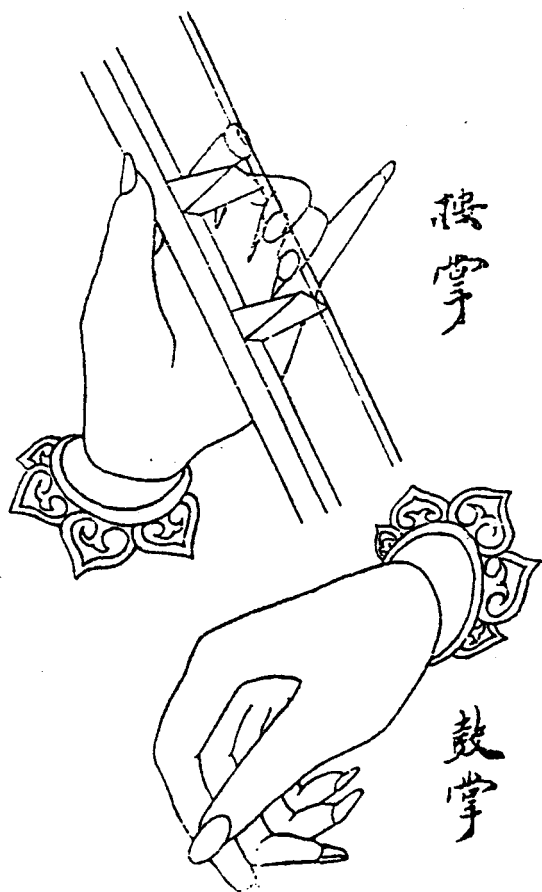
Đàn nguyệt: Các nốt nhạc

十六絃鼓按兩掌圖



Đờn tranh: Cách chơi đàn

月琴鼓按兩掌圖



Đờn nguyệt: Cách bấm

十六絃圖

合合 Ho

四四 Xu

上上 Xang, xang

尺尺 Xe, xe

工工 Còng

反反 Phang, phang

六六 Liu, liu

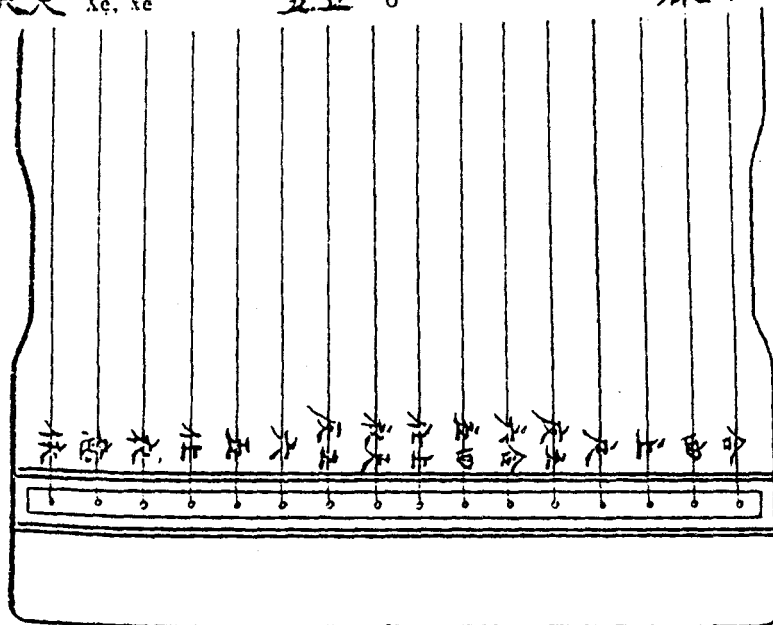
五五 U

仁仁 Xang

永永 Y

意 Y

依 Y



上 合伏合 上尺_x 尺 存 乘存 大 大 存

乘存 仕 仕_{//} 衣_C 衣_C 衣_^ 衣₇ 衣₇ 存 仕 衣

仕_^五 存 仕 衣₇ 衣₇ 存 仕 衣_^ 仕_^五 仕_^五 五_^ 五

大_^反 反 五 存 仕₇ 仕_^ 仕₇ 存 五_x 五_x 大_^反 反 五 仕₇ 仕₇

尺₇ 尺_x 伏_^尺_^尺₇尺₇伏₇尺₇伏₇尺₇伏₇尺₇反₇大₇五₇大₇反₇

尺₇ 尺_x 伏₇大₇大₇合₇尺₇合₇尺₇四₇四₇尺₇大₇二₇六₇

大₇ 尺₇二₇尺₇ 存 乘存 上_{//}上_{//}合_{//}伏_{//}合_{//} 上尺_x 尺

存 桑 存 上 上 伏 合 合 合 伏 度 伏 伏

主 伏 主 伏 主 伏 度 度 主 存 上 上 上 上 存 主 主

伏 度 主 存 桑 伏 合 伏 上 尺 尺 存 桑 存

上 上 存 桑 大 大 工 存 大 大 大 大

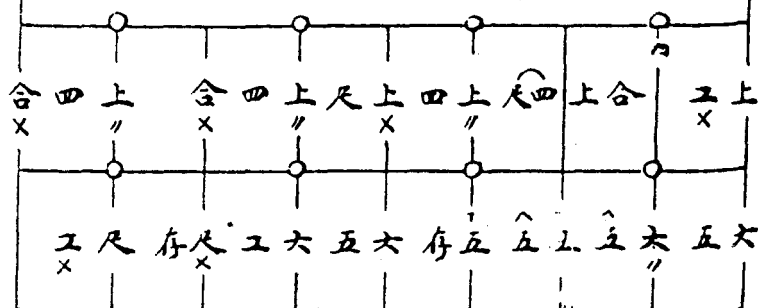
存 工 工 存 尺 存 桑 存 上 上

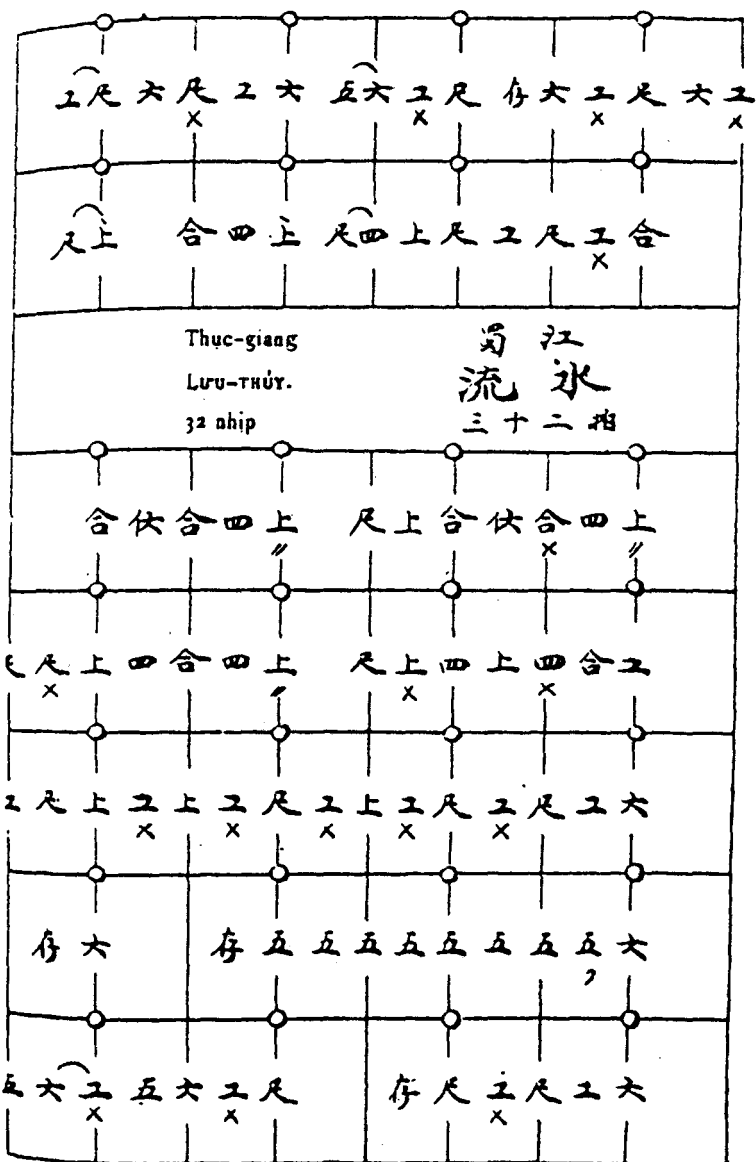
Nhập môn Lưu-Trúy.

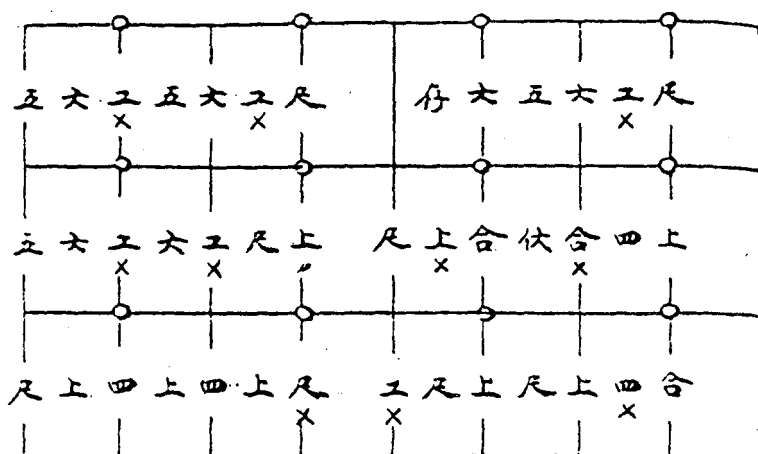
16 nhịp (1).

入門流水

十六拍





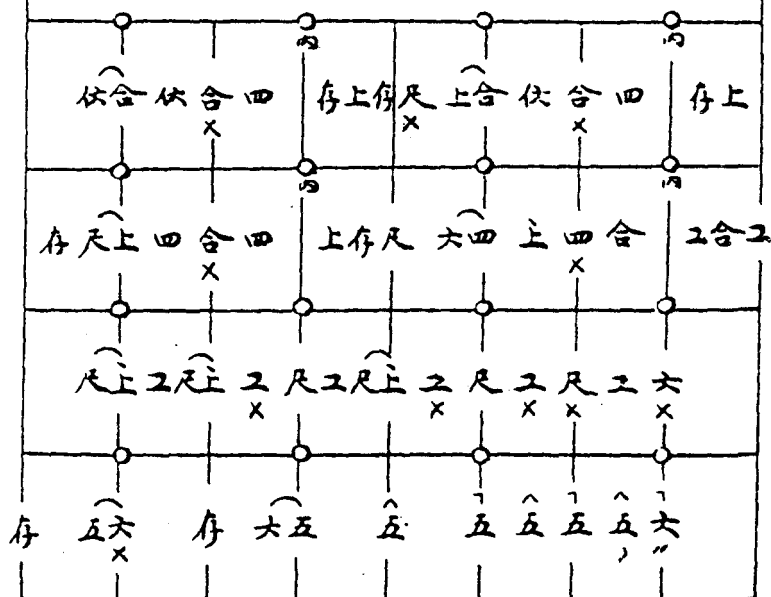


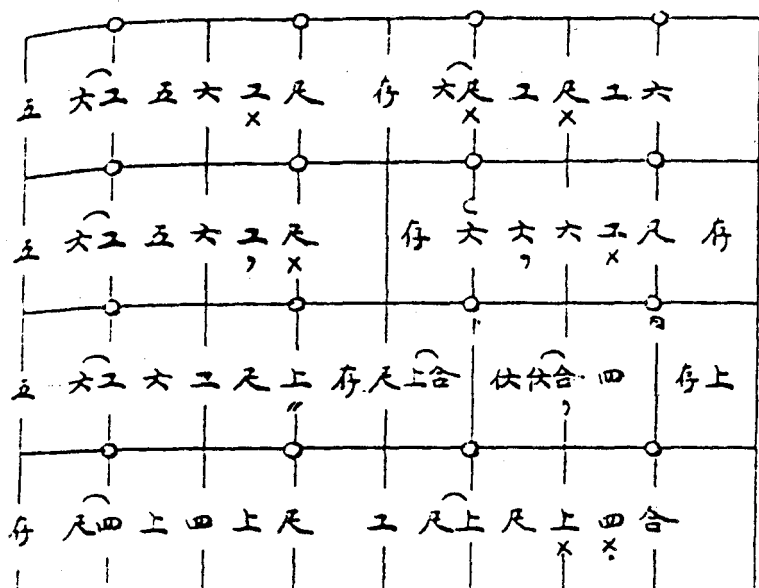
Lưu-thứ đổi ngón.

32 nhịp (1).

流水 换法

三十二拍



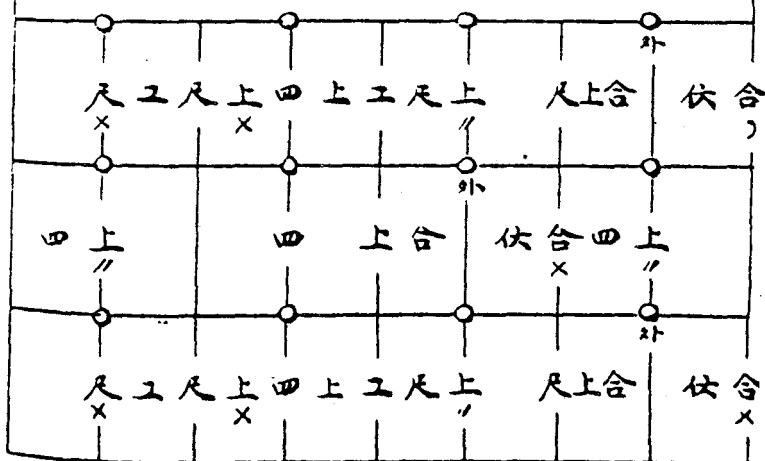


Cửu-chiết bản, hay là Cò-sơn.

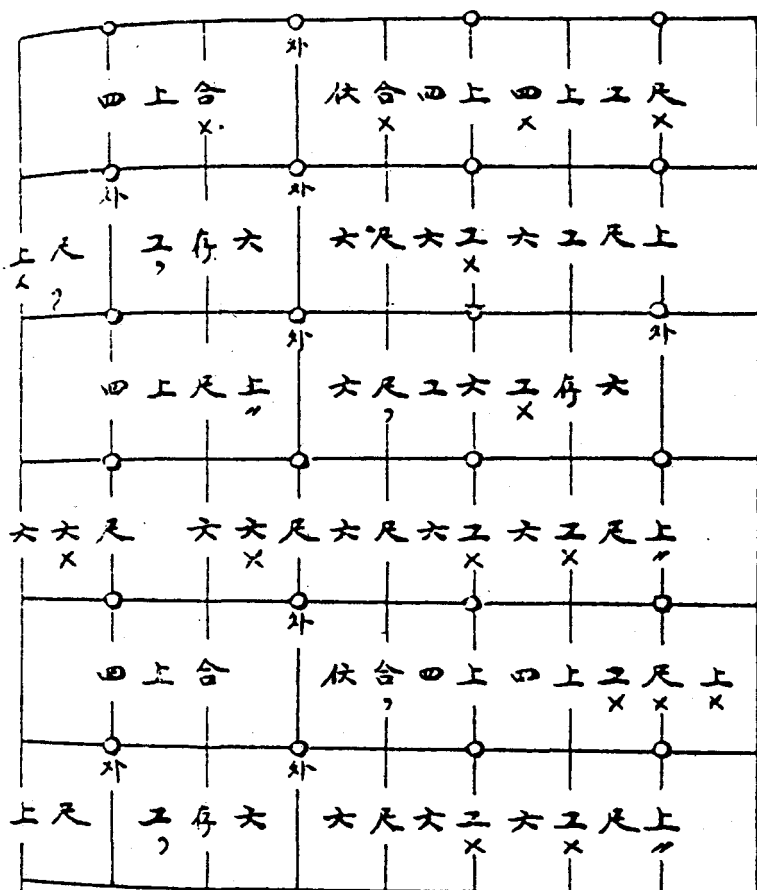
68 nhịp (!).

九折版 俗名古本

六十八拍



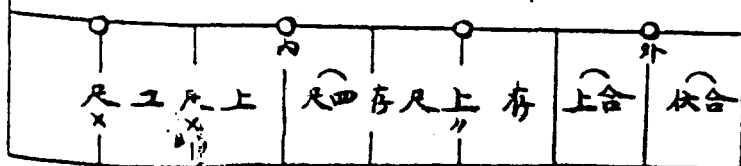
四	上	四	上	尺	上	促	度	伏	度
伏	合	六	工	存	六	五	六	工	尺
上	尺	六	工	尺	上	尺	上	四	合
上	四	上	尺	六	尺	工	六	工	存
五	仕	仕	五	仕	衣	衣	仕	衣	仕
六	仕	六	五	仕	仕	五	仕	衣	仕
五	六	五	存	六	仕	仕	五	仕	六
上	尺	工	存	六	六	尺	六	工	尺

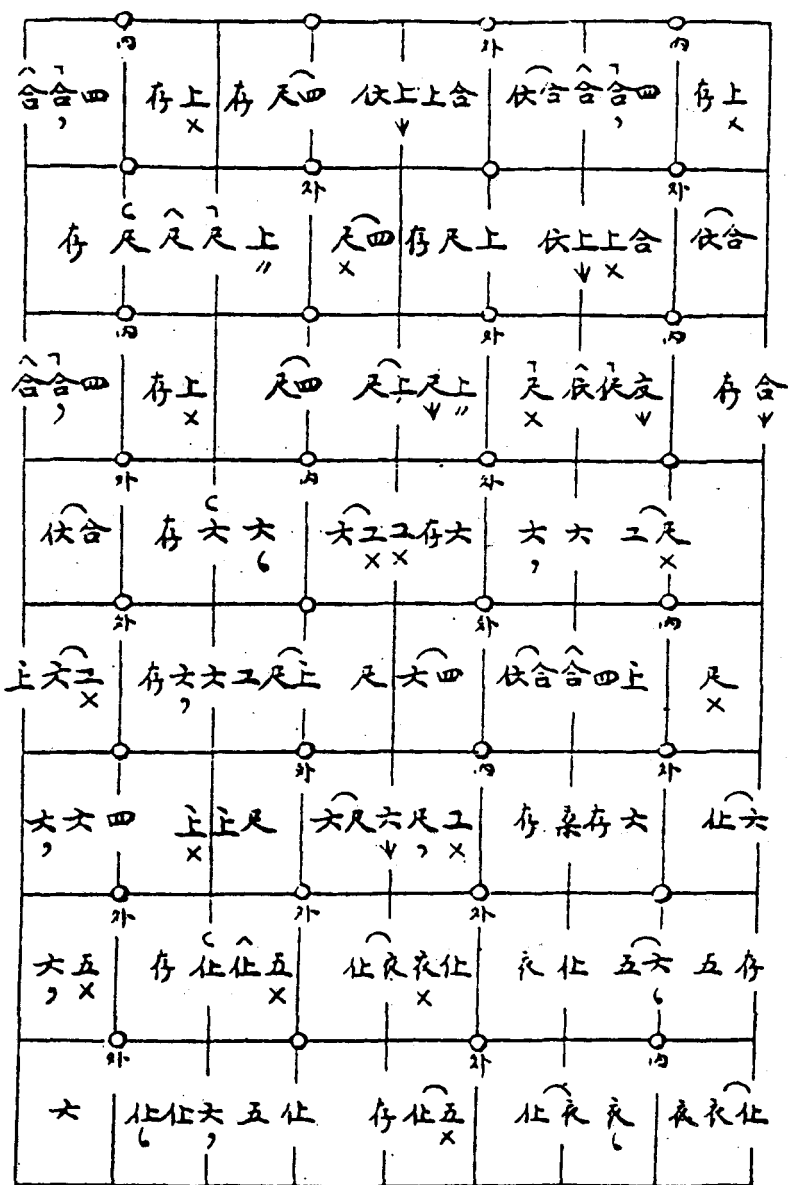


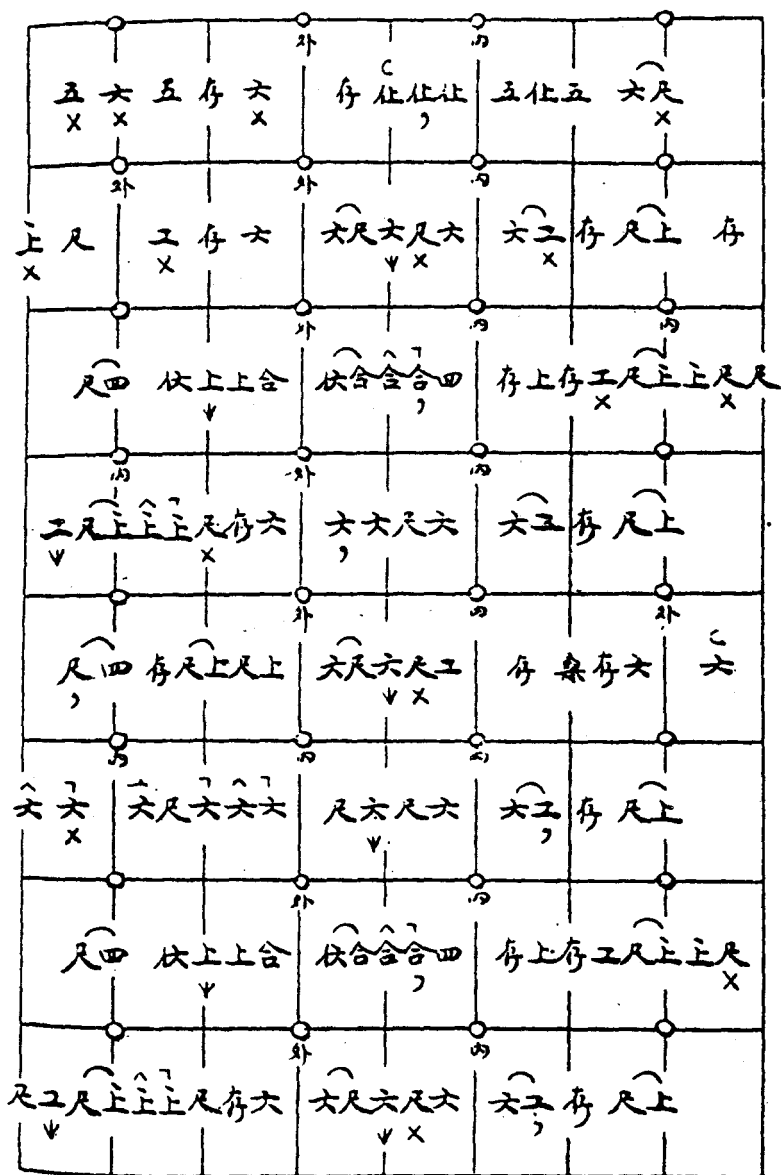
Có-són, đôi ngón.

68 nhịp (1).

古本棋法
六十八拍







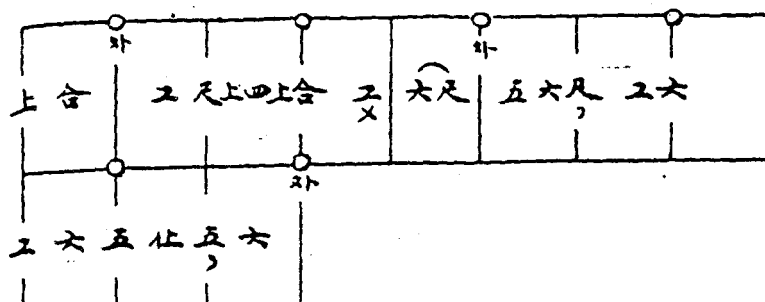
PHÚ-LỤC, nhịp một.

34 nhịp (1).

賦 陸 平調單拍

三十四拍

○	○	○	○	○	○	○	外
五	五	五	五	五	五	仕	五
X		X		X		X	
○		○		○			外
二	六	尺	二	尺	二	六	五
X	X	X	X			X	X
○		○		○			外
二	六	五	六	二	尺	上	尺
○		○		○			外
合	四	上	四	上	二	六	二
					X		X
○		○		○			外
五	六	二	五	六	二	尺	上
					X		X
○		○		○			外
合	四	上	四	上	二	六	二
					X		X
○		○		○			外
尺	六	四	上	二	尺		
					X		
○		○		○			外
尺	尺	尺	尺	六	二	尺	上
	X			X	X		
○		○		○			外
尺	尺	尺	尺	六	二	尺	上
				X	X		
○		○		○			外
尺	六	四	上	二	尺		
				X			

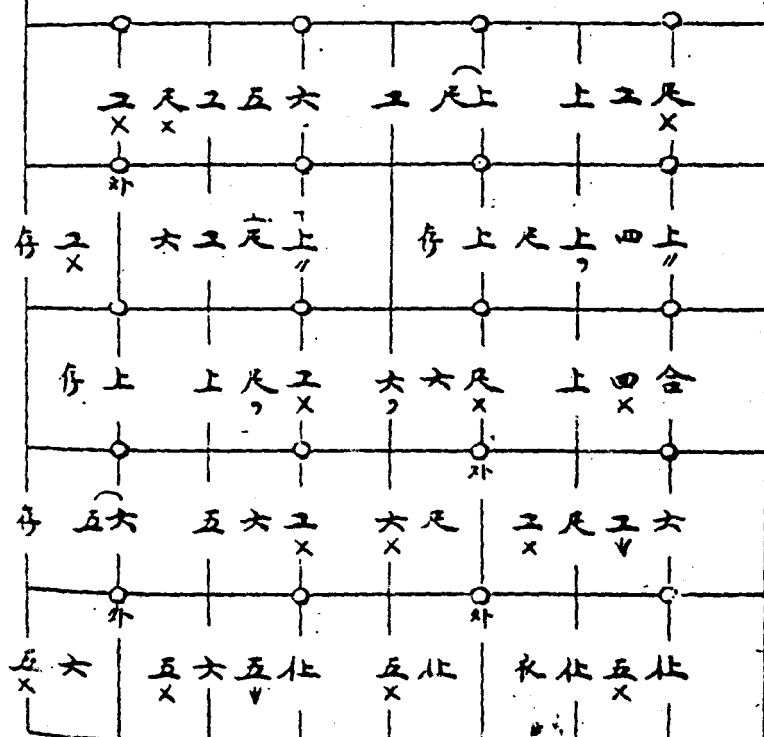


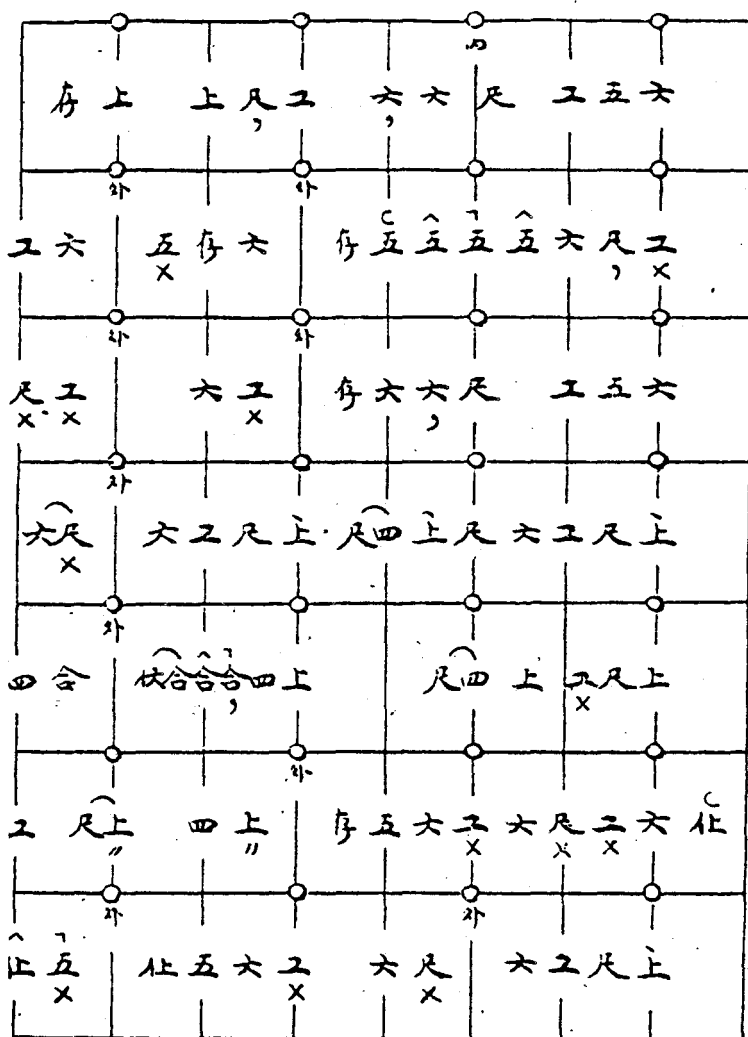
Mười bản lâu :

禁部十章

1° - PHAM-TUYÉT. 48 nhịp (1) (一)

品 雪 四十八拍



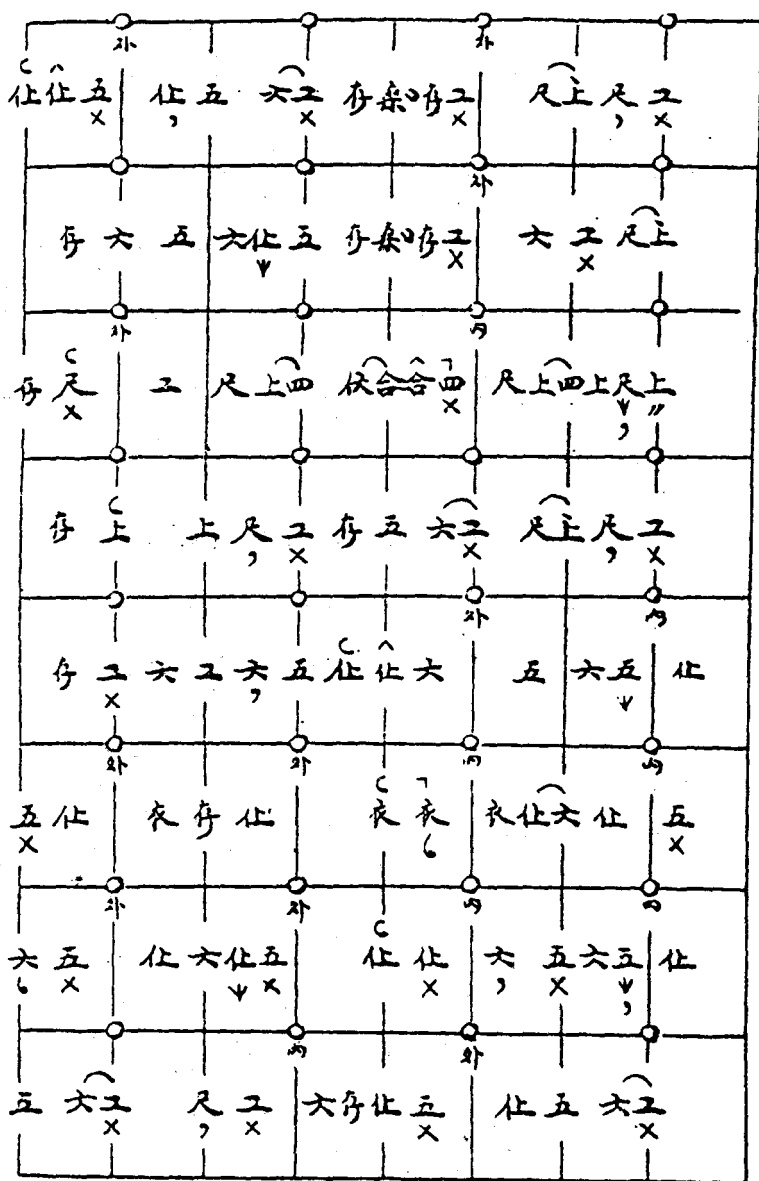


2° - NGUYỄN-TIÊU.

32 nhịp (1)

(二) 元宵

三十二拍

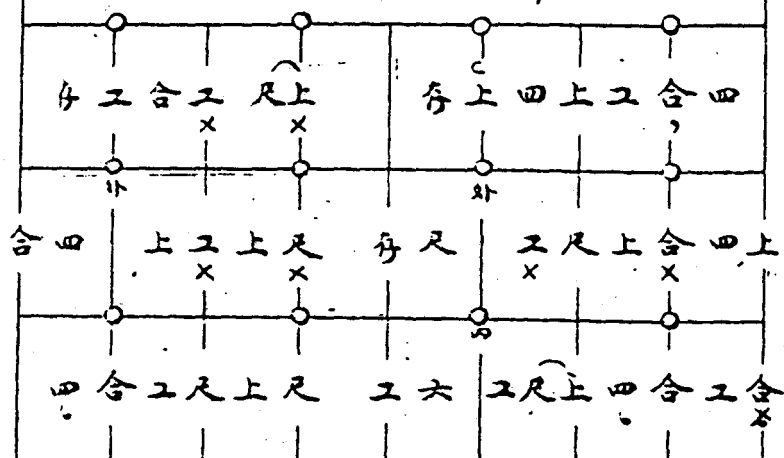


3° - HỒ-QUANG.

(三) 湖廣

12 nhịp (1).

十二拍

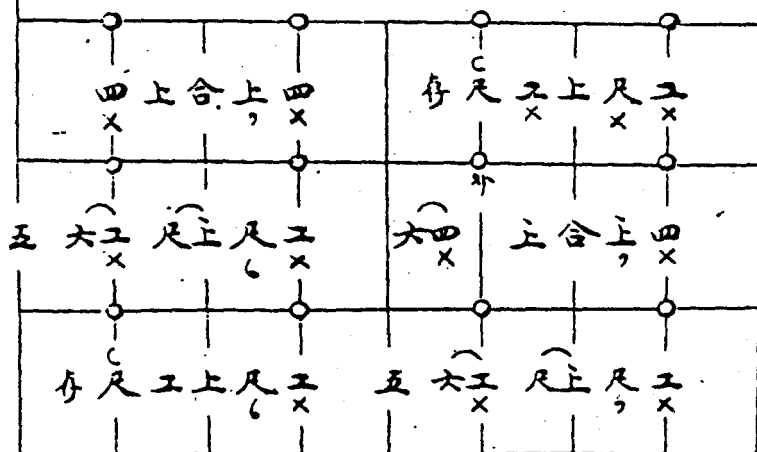


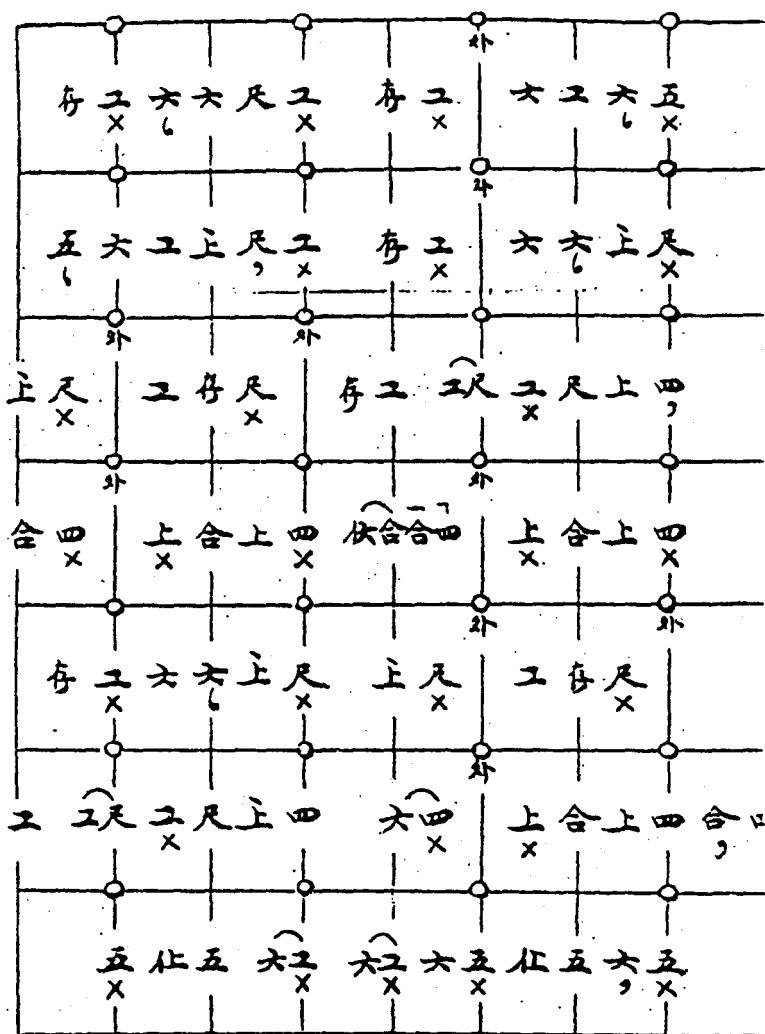
4° - LIÊN-HUÂN.

(四) 連環

10 nhịp (2).

四十拍

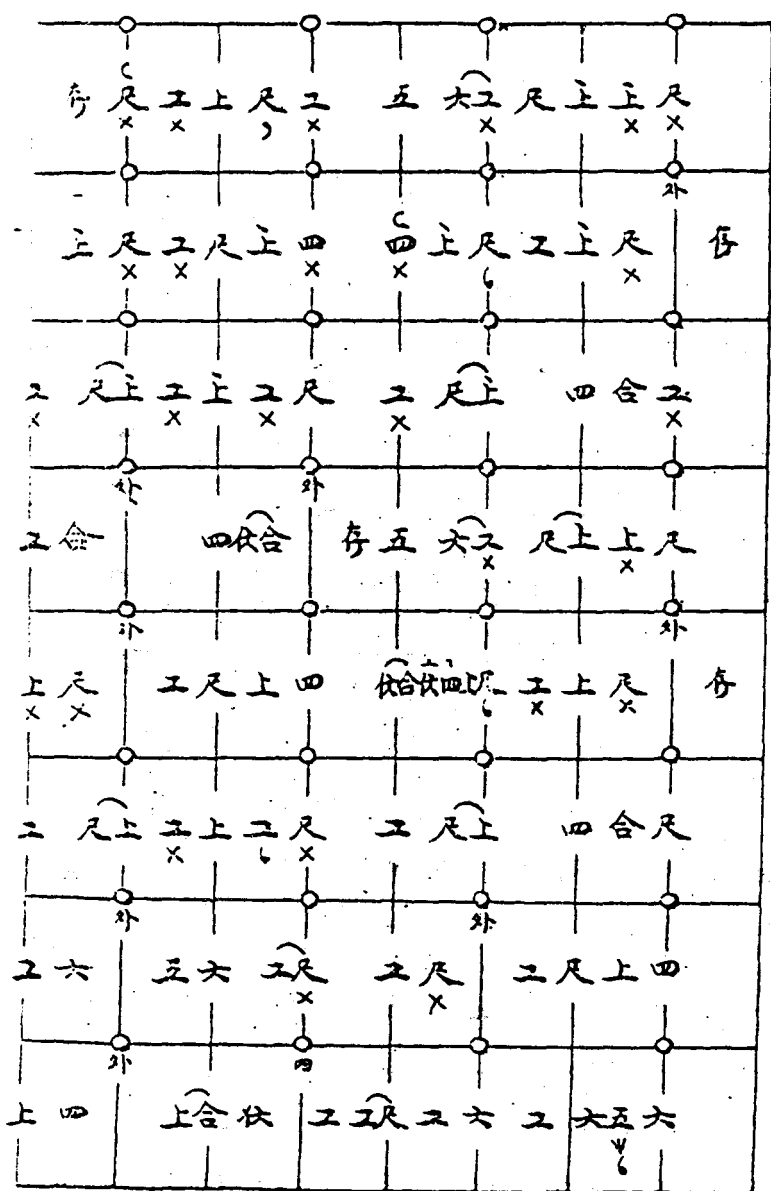


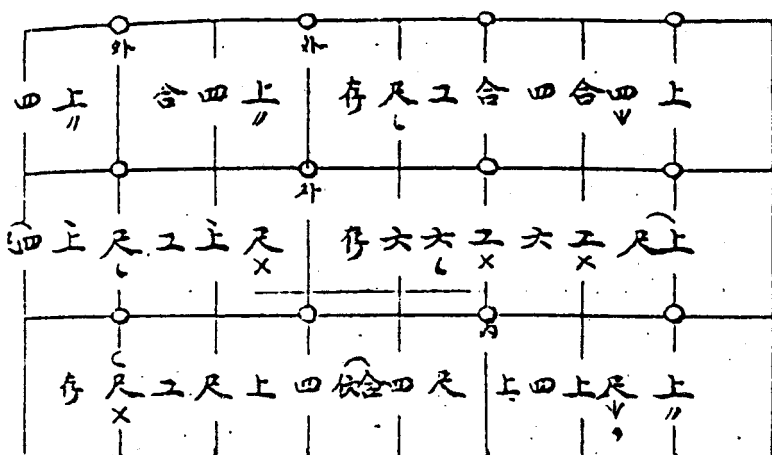


5' - BÌNH-BẢN hay là BÌNH-NGUYÊN. (五) 平版 - 名平元

44 obip (1)

四十四拍



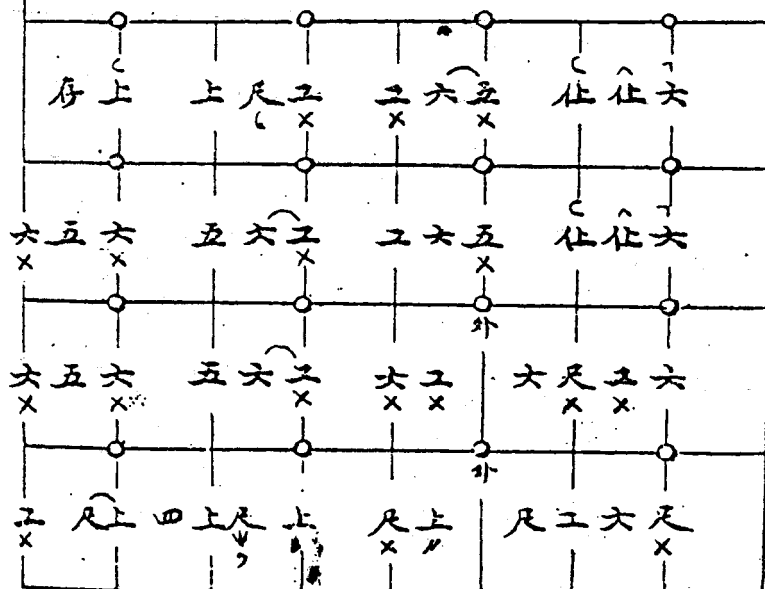


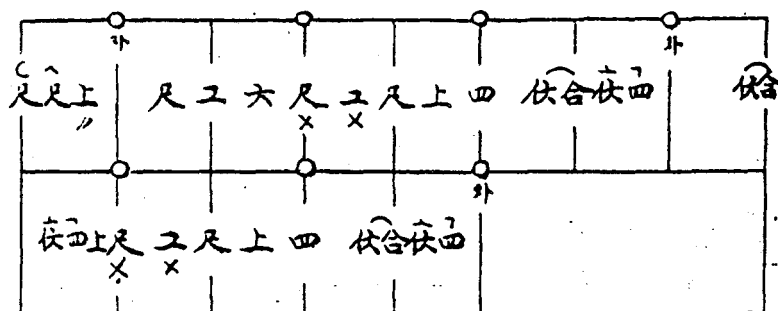
6° - TAY-MAI.

(大) 西梅

23 nhip (1).

二十三拍



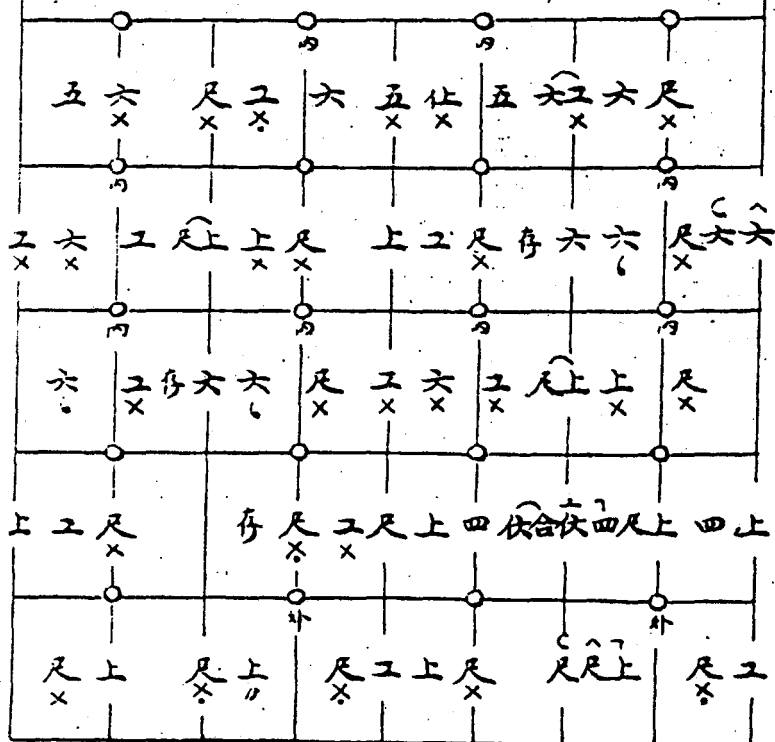


7° - KIM-TIEN.

26 nhip 附.

(七) 金錢

二十六拍





(一) 春風

十拍



(九) 龍虎

七 柏



工 尺 大 工 尺

上 尺 大 上

10° - T'AU-MÄ.

(十) 走馬

34 nhip (1).

三十四拍

尺上四 上伏合 四 上 四 上 工 尺上

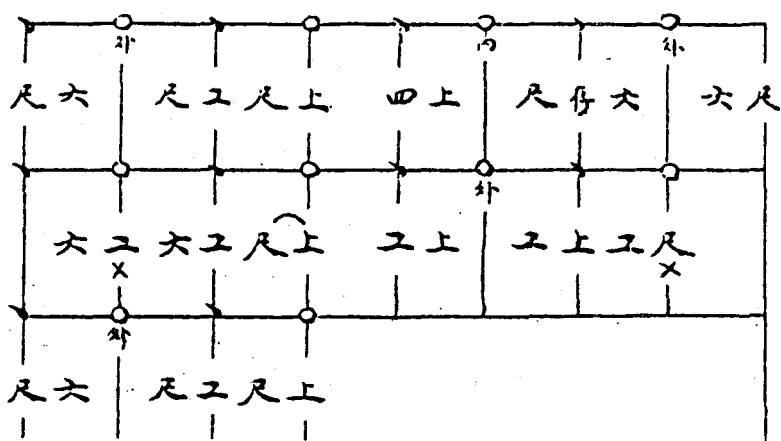
尺四 上伏合 四 上 四 上 四伏合

大 工 工 大 尺 大 工 尺上 四 上 尺

上 尺 工 存 大 五 仕 五 大

五 仕 五 衣 仕 五 大 五 大 工尺

尺 大 尺 工 尺 上 工 上 工 上 工 尺



Lưu-thủy, chậm.

流水緩調

32 nhịp (1).

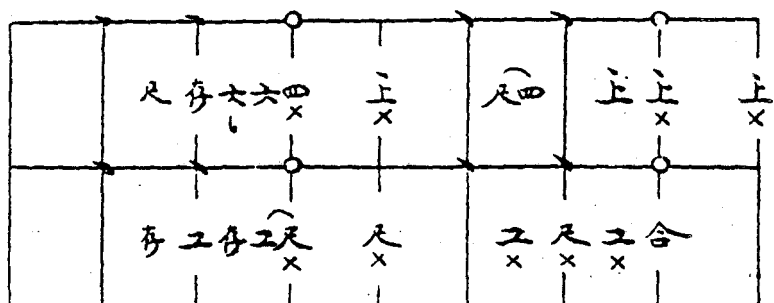
三十二拍

存	桑	存	合	伏	四	合	四	存	上
存	工尺	上	合	尺	伏	上	上	合	伏
	尺	存	尺	上	上	四	合	四	存
上	尺	存	六	六	四	上	尺	尺	四
存	工	存	六	六	六	工	存	尺	上
四	上	上	尺	存	工	六	六	尺	尺
	存	五	六					六	存
								六	五
								六	五

五	五	五	五	五	五	存	大
存	五	(大工) x	大	大	大	工尺	尺
尺	存	(大尺)	尺	工	尺	尺工	存大
存	五	(大工) x	大	大	大	工尺	尺
尺	存	(大)	大	大	大	大	大尺
存	大	大	大	大	存	(尺上)	上
存	尺	上	合	尺	上	合	上
	尺	大	大	上	(尺四) x	上	上

	存	工	尺	上	上	尺	上	四	伏	伏	合
Lưu-thủy, đôi ngón.						流水換法					
32 nhịp (1).						三十二拍					
存	桑	存	合	四	合	四	上	上			
	伏	上	合	伏	四	合	伏	四	存	上	
存	尺	存	上	四	合	四	上	上			
存	尺	六	六	四	上	尺	上	合	伏	合	
工	存	六	六	六	工	尺	上	上	尺	尺	
	存	工	尺	尺	工	尺	尺	工	存	六	

	存	五 ^六	六 ^x	存	六 ^五	五	
五 [^]	五 ^{7x}	五 ^{^x}	六 ^七 仕 ^x	仕 ^{^x}	仕 ⁷	仕 [^] 五 ^x	存 ^六 ^x
存	五 ^x	六 ^六 五 ^x	六	六 ⁷	六	工 ^尺 ^x	尺 ^x
六	六 ⁷	六	尺 ^x	工	尺 ^上	工 ^上	尺 ^x
六 ^x	存	五 ^六 工 ^六	六 ^六	六 ⁷	六	工 ^尺 ^x	尺 ^x
尺 ^x	存	六 ^七	六 ^七	六 ^七	六 ^七	六 ^七	六 ^七 尺 ^x
存	六 ^七	六 ^七	六 ^七 工	六 ^七 工	存	尺 ^上 ^x	上
存	尺 ^七	上 ⁷	合 ^尺	上 ^合 ^x	合 ^七	合 ^四 ^x	存 ^上

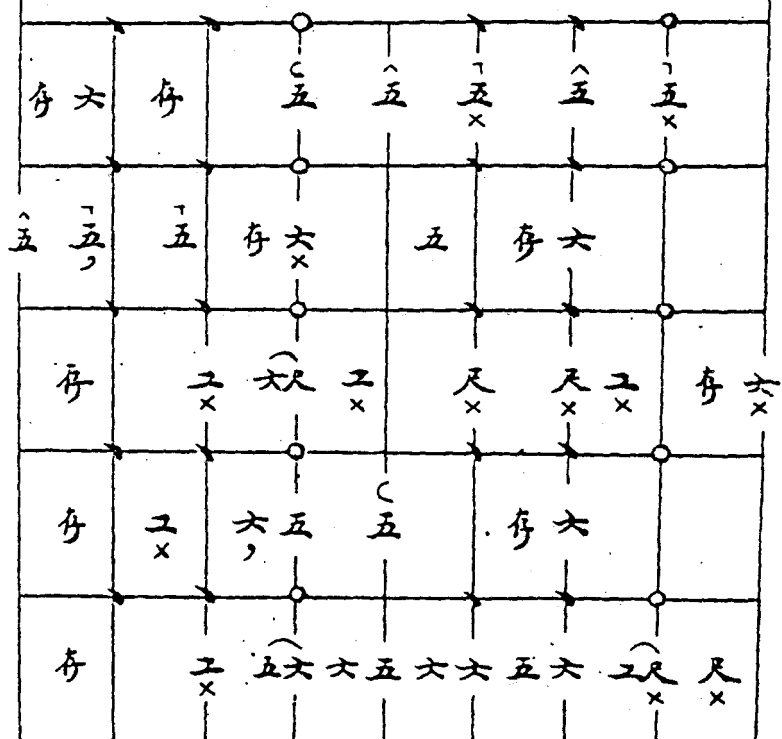


PHÚ-LỤC, chậm.

賦陸緩調

34 nhịp (1).

三十四拍



上 x	尺 x	四 x	上 外	尺 x	工 x	上 x	上 外
尺	六 六 x	四 四 x	上 x	上	尺 二 六 x	工 x	尺 x
存	工 x	尺 上 x	上 x	上 x	上 x	尺 x	
存	五 x	六 工 x	五	六	六	工 尺 x	
上		尺 四 x	上	尺	存 上		外
存	尺 四 x	四 存 上		尺 x	工 六 工 x	尺 x	
存	工 x	尺 上 x	工 尺 上 x	工 x	上 尺 x		
存	工 x	五 六 五 x	仕	五 x	仕 衣		

存	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	存	仕
存	五	衣	仕	衣	仕	五	存	六	
存	二	六	尺	二	尺	二	存	六	
存	五	六	五		五	存	六		

Phục-lục, chậm dỗi ngón.

又賦陸模法

34 nhịp (1).

三十四拍

存	六	存	五	五	五	五	五		
五	五	五	存	六	五	存	六		
存		五	六	五	尺	尺	五	存	六

存	工 _x	六 ₇	五	五	存	六 _x	卅
存	工 _x	(五六)	六	五	六	五	(尺) 尺 _x
上 _x	尺 _x	六 ₇	四	上	尺 _x	工 _x	上 _x 尺 _x
六 ₆	六 ₄	工 ₄	四	上 _x	尺 _x	上 _x	工 _x 尺 _x
存	工 _x	(尺上)	上	工 _x	上	尺 _x	卅
存	工 _x	(五六)	五	六	六	六	工 _x 尺 _x
	上 _x	四 _x	四 _x	四 _x	(仗合)	仗	合 _x
仗	合 _x	四 _x	上	尺	工	工	尺

工 _x	六 _x	工 _x	尺 _x	上 _x	工 _x	存 _x	尺 _x	外
存	四 _x	(尺)上	上	尺	上	四 _x	快	快
合 _x	四	(尺)	存	上	尺 _x	存	上	外
存	四	四	上	尺	上	四 _x	快	合 _x
	存	工 _x	(尺)	工 _x	尺 _x	尺 _x	工 _x	存
存	工 _x	六 _x	五	(尺)	工 _x	存	六	外

CHÂN-TÂN.

振 熱

132 nhíp (1).

一百三十二拍

(尺)	(尺)	尺 _x	(尺)	尺	存	尺	存	上	尺	四 _x	四
-----	-----	----------------	-----	---	---	---	---	---	---	----------------	---

存上尺上四
存尺存上上
合伏四上合伏四合四上上
存尺上尺上上四四伏伏
合四上合伏四存上
存二尺二尺上合尺上合伏合四存上
存尺上上
尺尺尺尺尺存尺存上尺四四

存	尺	上	上	尺	上	尺	四	尺	四	存	上	尺	上	上
												补		
	存	尺	存	上	上			存	尺				上	
合		伏	四	上	合	伏	四	合	合	四		存	上	上
	存		尺	上	尺	上	上	上	四	四	伏	伏		
											补			
合	四	伏	上	上	合	伏	四	存	上					存
	四	上	上	四	伏	伏	伏	度	主	度	伏	伏		
合	度	伏	伏	伏			合	度	伏	伏	合			
存	六	六					六	六	六	六	六	六	六	六

	存	尺 _x	工 _x	尺 _x	尺 _x	工 _x	存	大
存	五 _x	大 _x	大	大 _x	大	大	工	大
	大 _x	大	尺 _x	工 _x	尺 _上	工 _上	尺 _x	存
存	大 _上	大 _上	大 _上	工 _x	大 _x	存	尺 _上	上
	尺 _x	存	上	存	尺 _上	大 _x	大	四
上	尺 _x	大 _上	大	四	上 _x	尺 _上	上 _x	上
	尺 _上	存	工 _上	工 _x	尺 _上	上	尺 _上	四
	上 _x	尺 _x	大 _上	大	四	工 _上	上 _x	尺 _x

存	工 _x	六 _x 尺 _x	二 _x	尺 _x	工 _x	存	六
						外	
	工	六	工	尺 _x	工 _x	存	六
存	仕 ₆	仕 ₆	仕 ₆	六 _x	五 _x	仕	仕 _x
	存		仕 ₆	仕 ₆	仕 ₆	五 _x	五 _x
	存		衣 ₆	衣 ₆	衣 ₆	衣 ₆	仕 _x
五	仕 _x	五	六 _x	六	尺 _x	六 _x 尺 _x	工 _x 存
存	工	六 _x 尺 _x	六 ₆	六	尺 _x	工 _x 存	六
	存	五	五	五	五	五	六 _x 仕 ₆

仕 _x	五 _x	仕 _x	五 _x	六 _x	工 _x	存	六 _x	六 _x	六 _x	六 _x	尺	尺 _x
		存		尺 _上	上	工 _x	存	尺 _x	外			
存	工 _x		六 _{尺_x}	尺 _上	工 _x	尺 _x	尺 _x	工 _x		存	六 _x	
存	工 _x	六 _x	六 _x	尺	尺 _上	存	六 _x		外			
	存		五 _上	五	五	五	五	五	六 _{仕_x}	仕 _上		
仕 _x	五 _x	仕 _x	五 _x	六 _x	六 _x	工 _x	存	六 _x	六 _x	六 _x	工 _x	尺 _x
		存		工 _{尺_x}	工 _x	尺 _上	尺 _上	尺 _上	上	上	四	
工 _上	上 _x	上	上	四 _x	合 _x	尺 _x	合 _x	工 _x	存	六 _x		

存	六 ₆	六 ₆	六 ₆	六 ₆	尺	工 _x	上	尺	工 _v	上	尺	存	工 _x
存	六 ₆	六 ₆	六 ₆	六 ₆	六 _x	工 _x		六 ₆	工 _x	存	尺	上 _x	上
					尺	上	尺	上	上	四 _x	四	伏	伏
合 _x	四 _x	伏 _x	上 _x	上 _x	合 _x	伏		四 _x	存	上			
存	工 _x	尺 _x	工 _x	尺 _x	上 _x	合 _x	尺	上	合 _x	伏	四 _x	存	上 _x
存	尺		存	上 _x					存	工 _x	尺 _x	上	上
					上 _x	尺 _x	存	尺	存	工 _x	尺 _x	上	
存	工 _x	工 _x	上 _x	工 _x	尺 _x	上	尺		存	六 ₆	六 ₆	六 ₆	

大 _x	大	大 ₆	大 _x	尺 _x	工 _x	上	工	上	尺 _x	存	工	外	
存	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	工 _x		工	存	尺	上 _x	上		
	存		尺 _上	尺	上 _x	上	四 _x	四	伏	伏			
合 _x	四	上	四	合 _x	伏	尺 _四	存	上				外	
存	尺 _x	工 _x	尺	上	合 _x	伏	伏	合	伏	大 _尺	工 _x	存	大 _x
			存	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆
尺 _x	工 _x	尺 _x	工 _x	尺 _大	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	工 _x	存	尺 _x
	存		工 _尺	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	大 ₆	工 _x	存	工 _x

存	大	大	大	大	二	大	二	存	尺	上	上
	存		尺	上	尺	上	上	四	四	伏	伏
合	四	伏	上	上	合	伏	四	存	上		
存	二	尺	二	尺	上	合	伏	合	伏	四	存
	存	尺	存	上				存	二	尺	上
上	二	上	尺	存	尺	存	二	尺	上		
存	二	二	上	二	尺	上	尺	存	大	大	
大	大	大	大	大	尺	二	上	大	二	存	二

子	亡	亡	亡	亡	亡	存	尺	上
---	---	---	---	---	---	---	---	---

DAO-NAM (1).

南宮序

上 上合 伏合⁷合⁷ 上 上⁷尺 存 桑存 六⁷六⁷

存 桑存 仕⁷仕⁷ 仕⁷仕⁷ 存 仕⁷ 五⁷仕⁷ 存 桑存 六⁷

五⁷上⁷ 上⁷六⁷尺⁷ 尺⁷ 尺⁷ 尺⁷六⁷ 六⁷ 六⁷上⁷尺⁷六⁷

尺⁷ 上⁷ 上⁷ 伏 伏合⁷合⁷ 合⁷ 四⁷上⁷三⁷ 上⁷四⁷上⁷

尺⁷六⁷ 存 桑存 上⁷ 尺⁷六⁷ 合⁷伏⁷合⁷ 伏⁷尺⁷ 伏⁷伏⁷

存 伏⁷伏⁷ 合⁷伏⁷合⁷ 上⁷ 上⁷尺⁷ 存 桑存 上⁷ 上⁷

下江南

HA-GIANG, nam; hay là NAM-XUÂN;

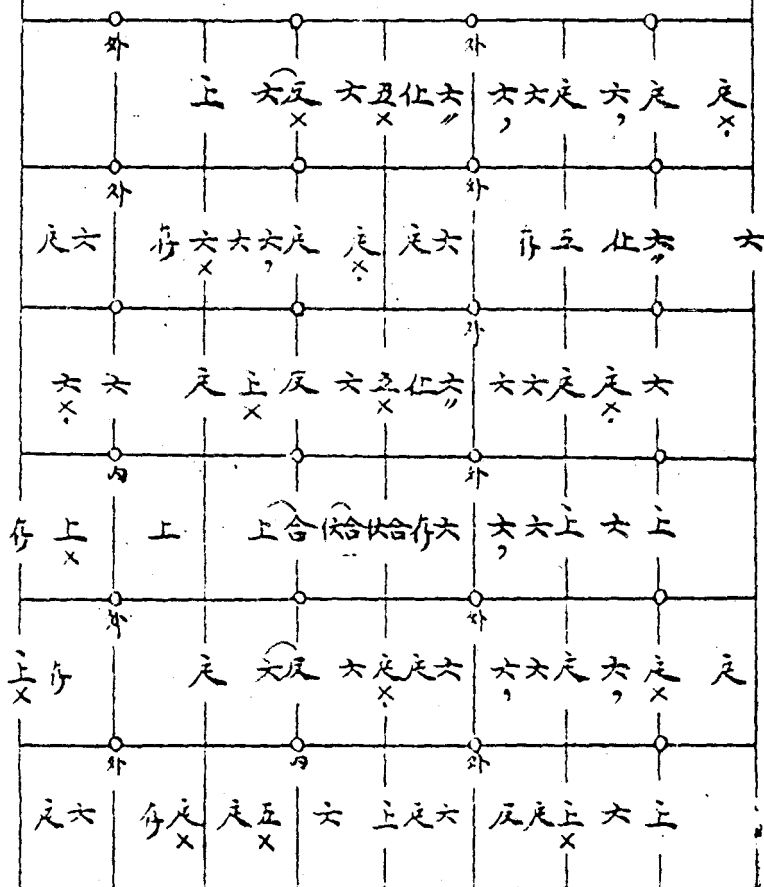
tục danh là NAM-CHIÊN. — 18

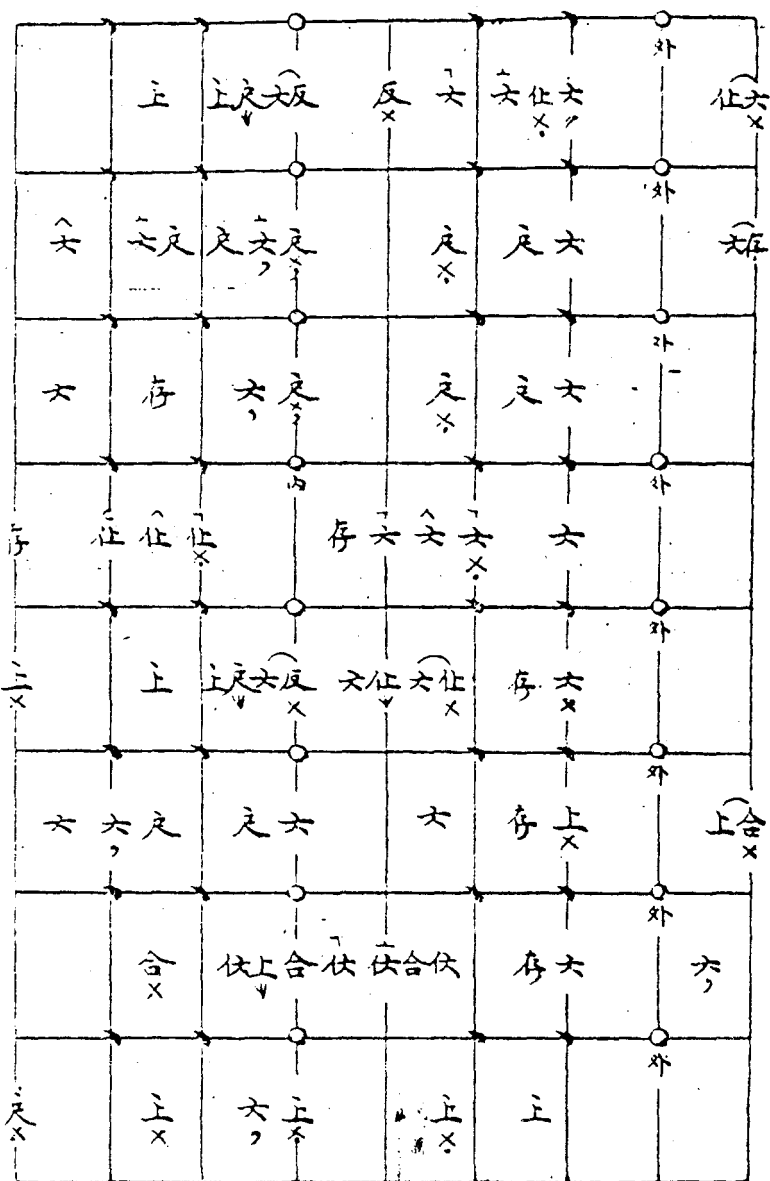
nhịp, trước một nhịp không.

Nguyên đờn nhịp một (1)

一名南春伍石南戰。

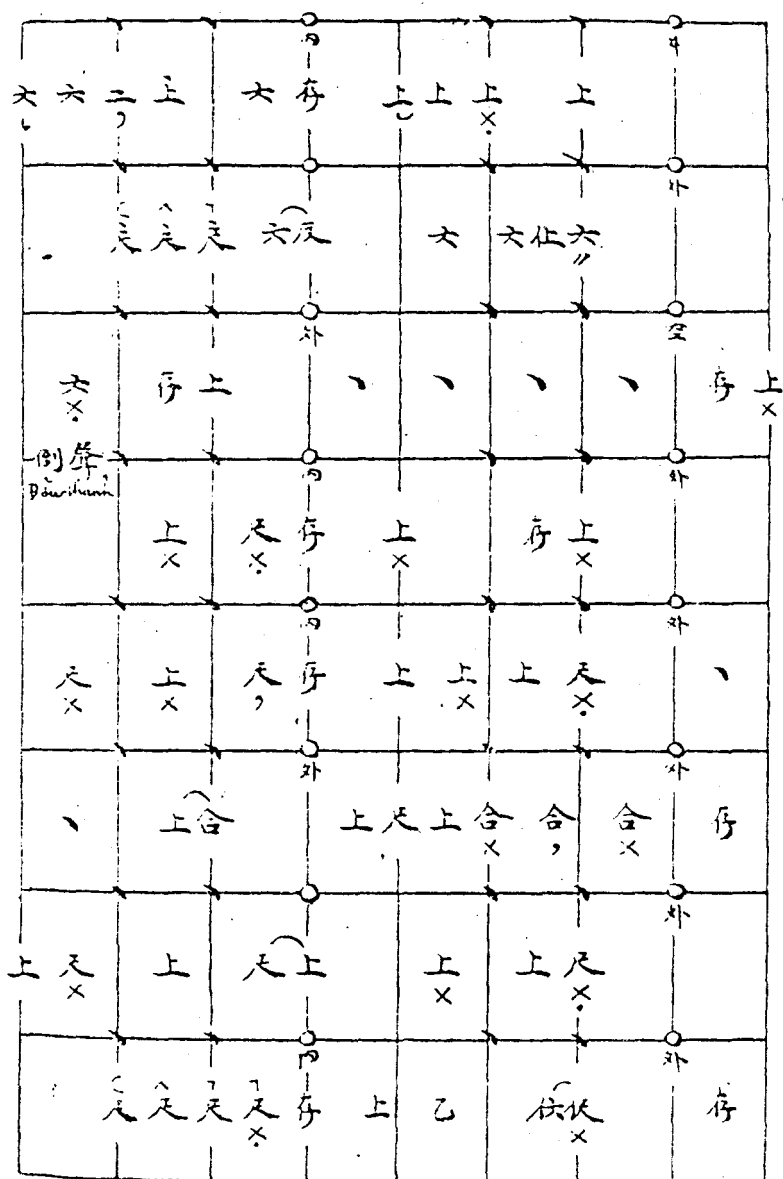
原用平調單均，凡四十八拍，先虛一拍。

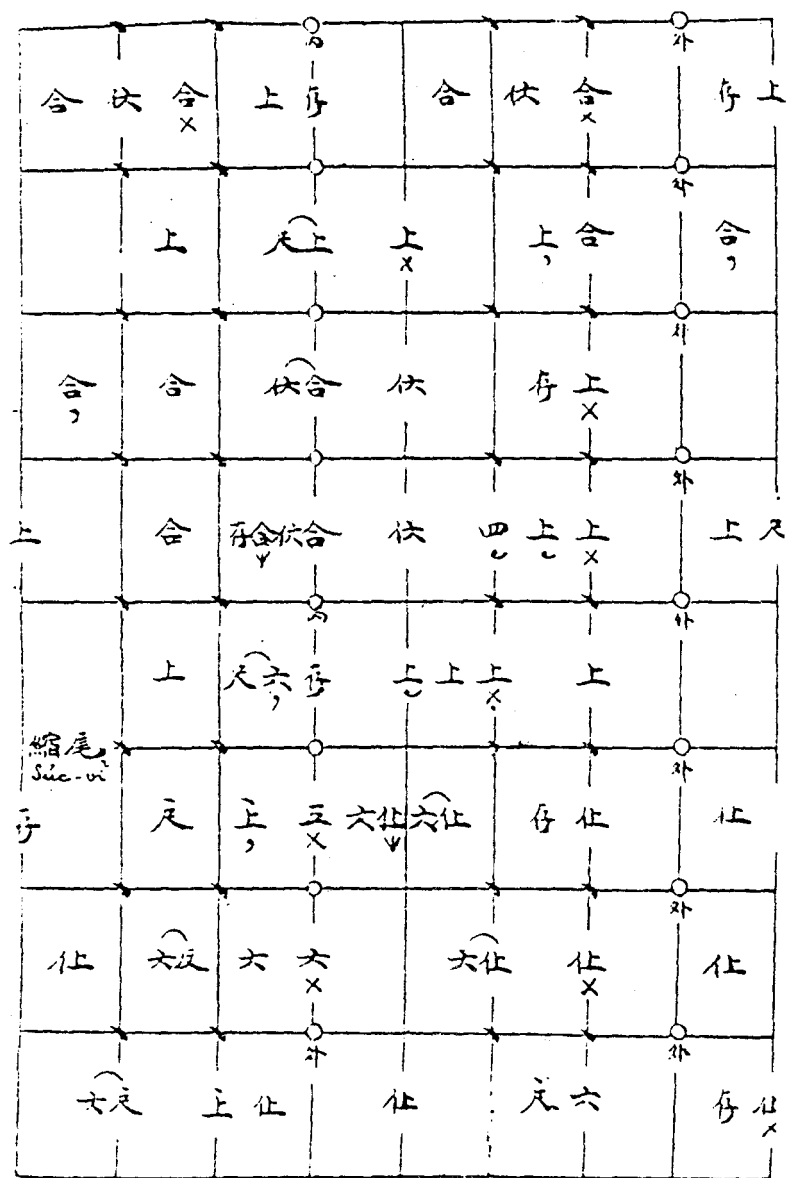




合 _x	尺 _x	上 _;	合 _x	合	上	尺 _x	尺 _x	存	上	尺 _x
	尺 _x	存 _x	合 _x	伏 _x	合 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	尺 _x
主	伏 _x	存 _x	尺 _x	上 _;	上 _x	尺 _x	上 _;	合 _x		合 _x
合 _;	合 _x	伏 _x	上 _;	合 _x	伏 _x	合 _x	合 _x	伏 _x	上 _;	合 _x
存 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	合 _x	伏 _x	上 _;	合 _x
尺 _x	合 _x	存 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x
尺 _x	尺 _x	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x
尺 _x	尺 _x	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x	上 _;	尺 _x

	上 _x	尺 _x 上 _x	上 _x	尺 _x	上 _x 合 _x	外	合 _x
合 _x	合 _x	伏 _x 上 _x 合 _x	伏	存 _x 上 _x	上 _x 尺 _x 上 _x 上 _x	外	伏 _x 合 _x
	伏	尺 _x 上 _x 上 _x	上 _x	尺 _x	上 _x 尺 _x	外	
尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	上 _x 上 _x 上 _x	上 _x		外	
	上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	外	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x
尺 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x	外	尺 _x 尺 _x 尺 _x 上 _x
尺 _x 上 _x 尺 _x	尺 _x 上 _x 尺 _x	尺 _x 上 _x 尺 _x	尺 _x 上 _x 尺 _x	尺 _x 上 _x 尺 _x	尺 _x 上 _x 尺 _x	外	尺 _x 上 _x 尺 _x
尺 _x	尺 _x	尺 _x					





仕 x	六 x	仕 ;	存 	六
--------	--------	--------	-------	---

又法
Đổi ngón Tàng-đầu (1).
換藏頭首句

六 x	六 x	仕 ;	存 	六	六 x	仕 六
--------	--------	--------	-------	---	--------	--------

又縮尾換句
Đổi ngón Súc-vĩ (1)

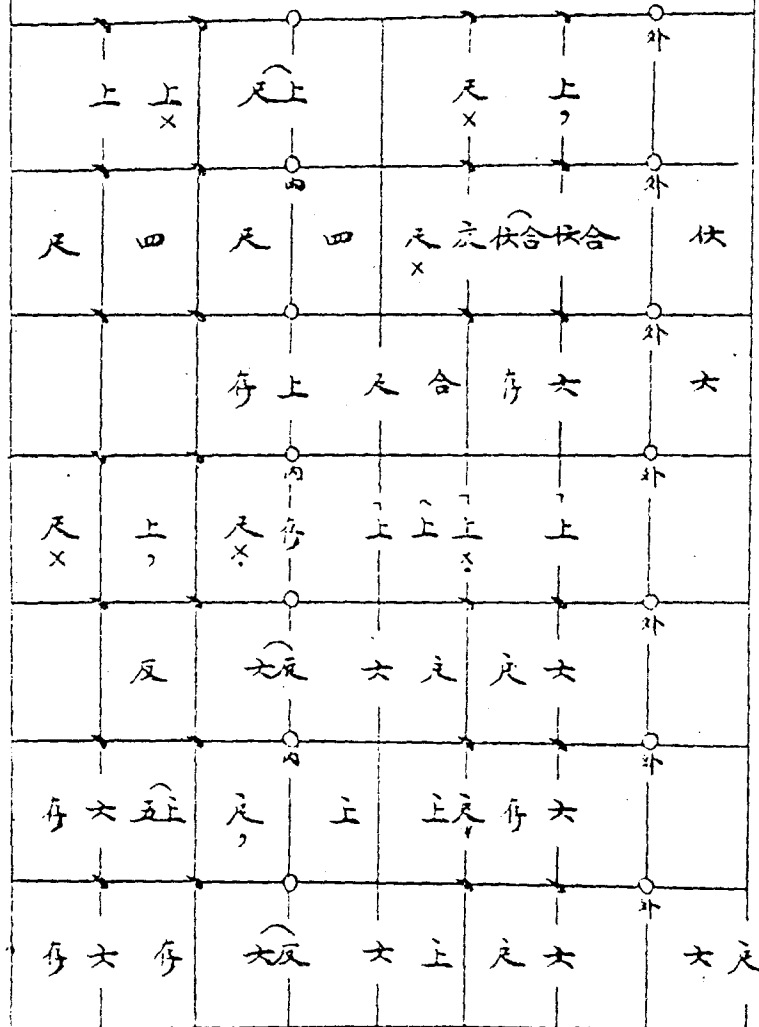
六 x	六 x	仕 ;	存 	六	仕 六	仕 六	仕 六
六 x	六 x	仕 ;	存 	六	仕 六	仕 六	仕 六
仕 x	仕 ;	仕 ;	存 	六	仕 六	仕 六	仕 六
仕 x	仕 ;	仕 ;	存 	六	仕 六	仕 六	仕 六

AI-GIANG, nam,

哀江南

hay là NAM-AI. 17 nhip (1).

俗名南哀四十七拍



							外	
伏合	伏合	尺 ₉	四	四 _x				存上
	上		尺上	上 _x	尺 ₇		外	尺 ₆ 尺 ₅
			尺 ₄				外	
尺 ₇	尺 ₆	四 ₉	上 ₈	尺 _x	四 ₇	尺 ₆	尺 ₅ 伏合 伏合	伏
							外	
	存		尺上	上	合	伏	存上 _x	
							外	
尺 _x	上 ₉	尺 _x	存	上 ₈	上 ₇	上 _x	上	存上
							外	
	上 _x		尺上	存		上合		
							外	
上	存	合	伏	合 _x	合 _x	存	上	上合
							外	
	尺 _x	合 _x	尺 _x	伏	尺 _x	尺 ₇ 上		存

伏合 _X	上	存 _V	合 _V	伏合 _X	合 _X	外
	上	大反	大上	反大		外
存大 _(反)	反 _X	上	上反 _V	存大	大 _(反)	外
大 _(反)	大 _(反)	反	大反	反大		外
存 _(反)	反 _(反)	存 _(反)	大 _(反)	大	上 _X	外
上 _X	大 _(反)	上	存 _V	伏合 _V	合 _V	外
伏 _(反)	存大 _(反)		存大 _(反)	上 _(反)		外
四 _(反)	上 _(反)	四 _(反)	合	反大		外
					伏 _(反)	

(伏) 上	六	六	六				
Đôi lớp đầu (1).				又 法 換首段			
仕 仕	衣 仕	衣 仕	衣 仕	衣 仕	衣 仕	仕	
衣 五	衣 五	五 反	五 反	五 反	五 反	仕	
存 六	存	衣 仕	衣 合	合 仕	仕	仕	
衣 仕	衣 仕	衣 仕	仕 仕	仕 仕	仕 仕	仕	
CHINH-Phụ. 68 nhịp. (Trong bài, những chữ 子 phải đọc ra « oán » (2))				征 婦 六十八拍 凡曲中子字應讀成惡字			
合 仕	合 仕	合 仕	仕 仕	仕 仕	仕 仕	仕 仕	

四 x	伏合	伏	四	上	存	尺	存	工	尺	上	
									外		
上	存	尺	四 x	上	尺	四 x	上 x				
存	伏合	伏	合 x	四	上	存	尺 x	存	工	尺	上
										外	
	上	存	六	六	六	六 x	六 x	六		存	
	伏合	伏	合 x	四	上	存	尺 x	存	工	尺	上
										外	
上	存	尺	四	上	尺	四 x	上 x	上	存	尺	
工	尺	工	尺	上	尺	四	伏	伏	度	伏	合
尺	四	伏	合	伏	存	六	六	六 x	六 x	工	

(女 ₂)	工 ₂	工 ₂	大	五 _X		大	五	存	尼
				外					
工 ₂	存	尼 _X	存	大 _C	大 _^	大 ₇	大 _^	大 ₇	尼 _X
工 ₂	天 ₂	工 ₂	尼 _上	尼 _X	四 _X	上	合	四 _X	上
				外					
工 ₂	存	天 _X				存	大 _C	大 _^	大 ₇
(女 ₂)	工 ₂	工 ₂	大	五 _X	大	伏	合	四 _Y	存
				外					
天 _X	工 ₂	上				天 _四	上	四 _{上Y}	尼
工 ₂	天 _X	工 ₂	尼 _上	尼	四 _X	伏 _伏	度	伏	伏
				外					
伏 _{伏X}	度	合 _X	合 _X		存	大 _C	大 _^	大 ₇	工 ₂

工 ₂	工 ₂	大 ₅	五 _外	大 ₅	五 ₅	存 _尺	尺
工 ₂	存	尺 ₅		存 _大	大 _大	大 _大	工 ₂
大 _工	工 ₂	大 ₅	五 _外	大 ₅	五 ₅	存 _尺	尺
工 ₂	存	尺 ₅		存 _大	大 _大	大 _大	尺 _大
工 ₂	尺 _工	工 ₂	尺 _上	尺 _四	上 _四	存 _尺	上 _尺
上	上	尺 _四	上 _尺	尺 _四	四 _上	上 _存	尺
存 _大	大 _大	大 _大	工 ₂	大 _工	上 _大	四 _上	尺
工 ₂	存 _尺	尺 _大		存 _大	大 _大	大 _大	尺 _大

	上	尺	四	上	尺	存	尺	上
上	存	(大)二	六	二	二	存	尺	外
上	(依)尺	度	伏	合	尺	四	伏	合
	存	六	二	尺	存	六	六	二
	存	六	六	二	六	上	四	上
	二	存	尺	(尺)四	四	上	存	尺
	存	六	六	二	二	尺	上	四
	二	存	尺	存	六	七	六	七
	存	尺		存	六	七	六	七

工	天	工	天	上	天	四	上	合	四	天	上
,	,					x			x	x	

北宮序

五[△]五[△]五[△] 更[△]五[△]五[△]五[△] 大[△]工[△] 更[△]五[△]五[△]大[△]工[△]大[△]工[△]大[△]五[△]
 X X X X X X X X X X

五[△]五[△]五[△]大[△] 五[△]大[△]五[△]工[△] 大[△]工[△]大[△]五[△]五[△]尺[△]五[△]尺[△]五[△] 仕[△]五[△]仕[△]五[△]
 X X X X X X X X X X X X

大[△]工[△] 尺[△]上[△]工[△] 更[△]尺[△]尺[△]尺[△] 更[△]尺[△]尺[△]尺[△] 上[△]四[△]上[△]四[△]
 X X X X X X X X

上[△]尺[△]尺[△]尺[△]上[△] 尺[△]四[△]上[△]四[△]上[△]尺[△]尺[△]尺[△]上[△] 尺[△] 四[△]上[△]四[△]
 X X X X X X X X X X

合[△]尺[△] 工[△] 合[△]工[△] 更[△]上[△] 工[△] 更[△]上[△]工[△]上[△]工[△]尺[△]上[△]工[△]尺[△]工[△]
 X X X X X X X X X X

合[△]四[△] 工[△] 工[△] 工[△] 上[△] 工[△] 合[△] 四[△] 上[△] 合[△] 四[△] 合[△] 四[△] 上[△]
 X X X X X X X X X X X X

尺[△]尺[△] 工[△] 工[△] 尺[△] 上[△] 工[△] 更[△] 尺[△] 尺[△] 尺[△] 尺[△] 更[△] 尺[△]
 X X X X X X X X X X X X

[illegible]

入門流水

十六拍

[illegible]

蜀江
流水三十二拍

32 nhip (').

The image displays a musical score for a traditional Chinese instrument, possibly a guqin. The score is organized into ten horizontal staves, each with a central dot. The notation is written in black ink and includes various characters and symbols:

- Characters:** The primary characters used are '上' (shàng), '合' (hé), '四' (sì), '五' (wǔ), and '六' (liù). These are often accompanied by superscripted characters like '一', '二', '三', '四', '五', '六', '七', '八', '九', '十'.
- Accidentals:** Flats (b) and naturals (♮) are used to modify the notes.
- Rhythmic Markings:** Symbols such as 'x' and 'x' with a dot are used to indicate specific rhythmic values or rests.
- Staff Structure:** Each staff is a single line with a central dot, typical of traditional Chinese musical notation.

The notation is arranged in a grid-like fashion across the staves, with some characters appearing multiple times on a single staff or across different staves. The overall layout is clean and professional, typical of a printed musical score.

虫^一四^二上^三 西^一上^二四^三 庚^一庚^二庚^三 虫^一上^二庚^三 西^一上^二 虫^一合^二合^三

CD-BOOK. 68 pages, (1).

古本 六十八拍

五 六 七 八 九 十 虫 上 上 上 上 合 合

$\begin{array}{ccccccc} \text{四} & \text{合} & \text{四} & \text{上} & \text{上} & \text{上} & \text{四} \\ \times & \times & \times & \times & \times & \times & \times \end{array}$

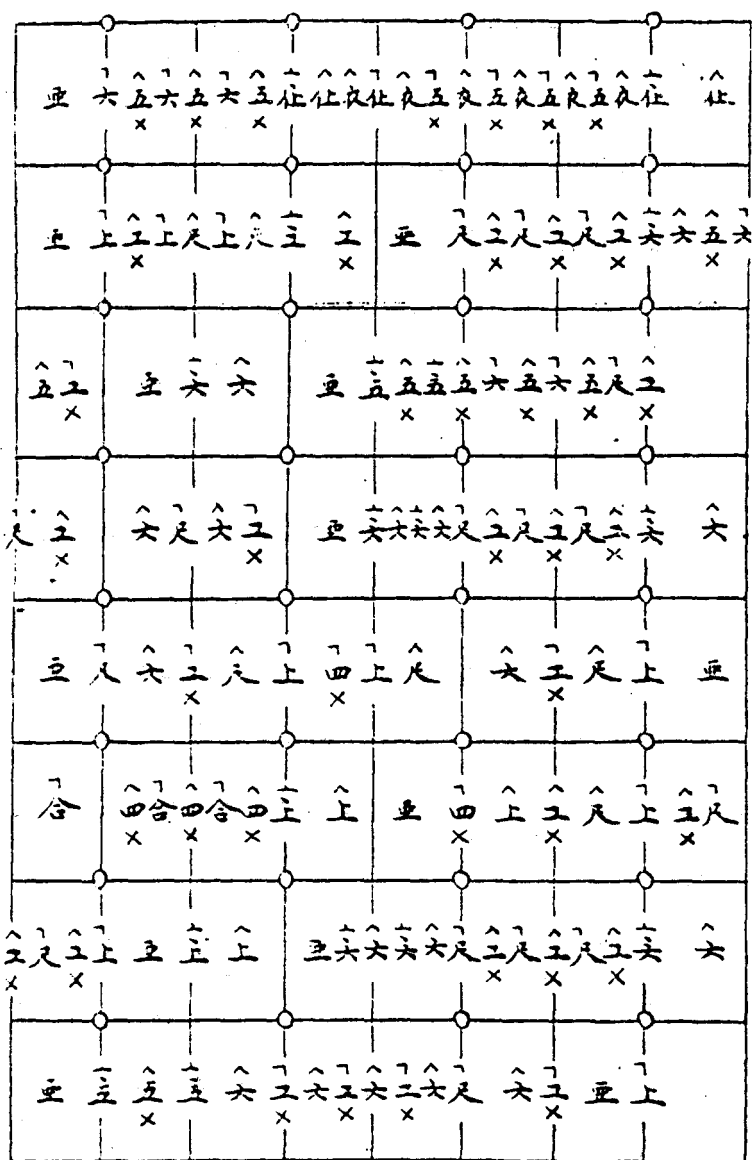
[illegible]

^上白^上合^上四^上上^上東^上四^上五^上上^上四^上上^上四^上合^上凡^上主^上凡^上主^上
 x x x x x x x x x x x x x x

[illegible]

$\begin{matrix} \wedge & \wedge & \wedge \\ \text{大} & \text{尺} & \text{大} \\ \times & & \end{matrix}$
 $\begin{matrix} \wedge & \wedge & \wedge \\ \text{二} & \text{大} & \text{二} \\ \times & & \end{matrix}$
 $\begin{matrix} \wedge & \wedge & \wedge & \wedge & \wedge & \wedge \\ \text{五} & \text{上} & \text{上} & \text{尺} & \text{上} & \text{尺} \\ & & & \times & & \end{matrix}$
 $\begin{matrix} \wedge & \wedge \\ \text{合} & \text{四} \\ \times & \times \end{matrix}$
 $\begin{matrix} \wedge & \wedge & \wedge & \wedge \\ \text{尺} & \text{尺} & \text{尺} & \text{尺} \\ \times & & & \end{matrix}$

[illegible]



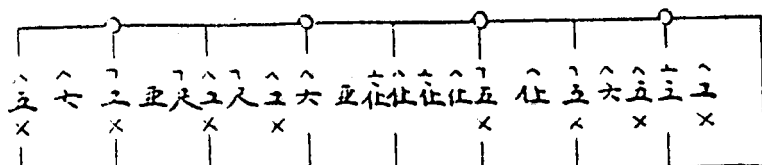
2° - NGUYEN-TIEU.

(二) 元宵

32 nhíp (1).

三十二拍

更 ^レ 在 ^レ 仕 ^レ 五 ^レ	仕 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 五 ^レ	五 ^レ 二 ^レ	尺 ^レ 上 ^レ 尺 ^レ 上 ^レ 尺 ^レ 三 ^レ	五 ^レ
更 ^レ 六 ^レ	五 ^レ 六 ^レ 仕 ^レ 五 ^レ 仕 ^レ 五 ^レ 仕 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ	六 ^レ 五 ^レ 五 ^レ 上 ^レ	上 ^レ	
更 ^レ 尺 ^レ 尺 ^レ 尺 ^レ 上 ^レ	四 ^レ 上 ^レ 四 ^レ 上 ^レ 四 ^レ 上 ^レ 合 ^レ 四 ^レ 合 ^レ 四 ^レ 合 ^レ 四 ^レ 上 ^レ			上 ^レ
更 ^レ 上 ^レ 上 ^レ 上 ^レ 尺 ^レ 上 ^レ 尺 ^レ 三 ^レ 五 ^レ	六 ^レ 六 ^レ 六 ^レ 六 ^レ 尺 ^レ 上 ^レ 尺 ^レ 上 ^レ 尺 ^レ 五 ^レ	五 ^レ		五 ^レ
更 ^レ 五 ^レ	六 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 仕 ^レ 仕 ^レ	更 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 仕 ^レ 仕 ^レ		
更 ^レ 五 ^レ 仕 ^レ	更 ^レ 仕 ^レ 仕 ^レ	更 ^レ 尺 ^レ 尺 ^レ 尺 ^レ 仕 ^レ 尺 ^レ 仕 ^レ 尺 ^レ 六 ^レ 五 ^レ		
更 ^レ 六 ^レ 五 ^レ	仕 ^レ 六 ^レ 仕 ^レ 五 ^レ	更 ^レ 仕 ^レ 仕 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 六 ^レ 五 ^レ 仕 ^レ 仕 ^レ		

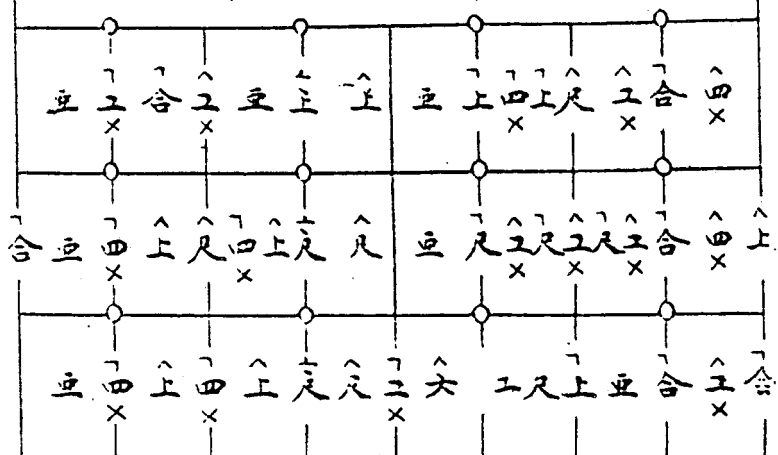


3° - HỒ-QUANG.

(三) 湖廣

12 nhịp (1).

十二拍

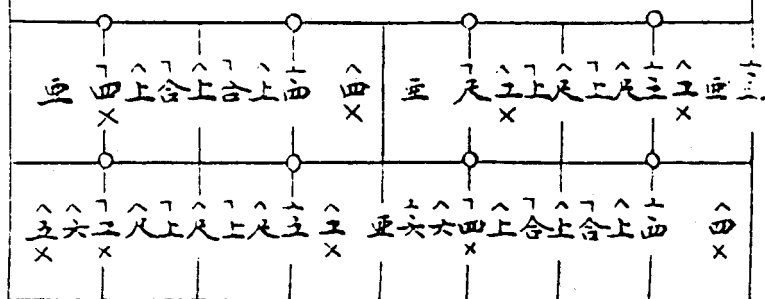


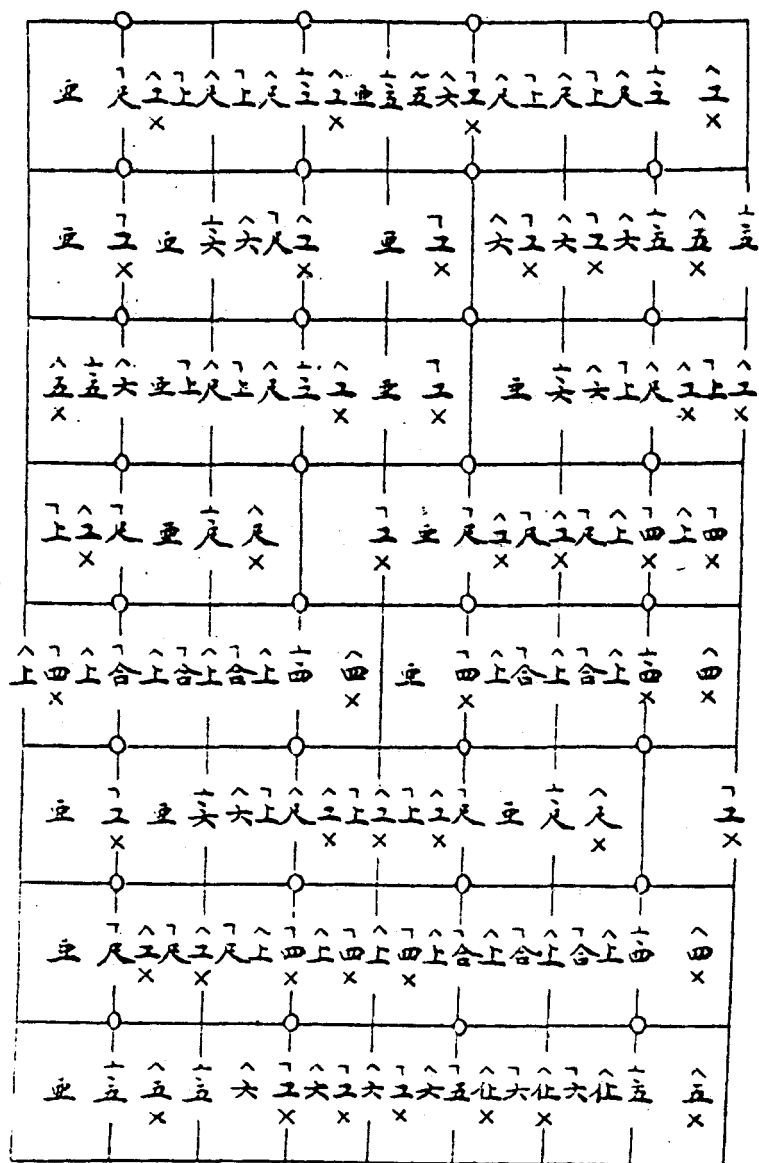
4° - LIÊN-HUÂN.

(四) 連環

40 nhịp (2).

四十拍



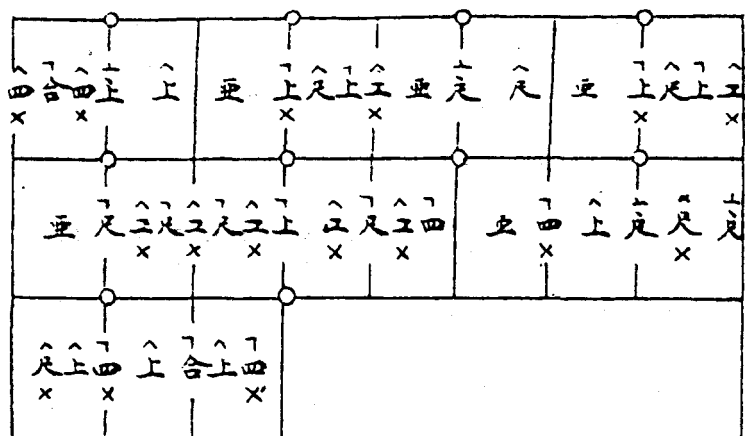


44 nhip (1).

(五) 平版

四十四拍

The image displays a musical score for a traditional Chinese instrument, possibly a guqin. The score is organized into 10 horizontal staves and 12 vertical columns. The notation is a form of traditional Chinese musical notation, using characters like '上' (shàng), '下' (xià), '中' (zhōng), and '合' (hé) to denote specific pitches or fingerings, often accompanied by numbers 1 through 5. The score is written in a traditional Chinese style with vertical lines and horizontal staves. The notation is a form of traditional Chinese musical notation, using characters like '上' (shàng), '下' (xià), '中' (zhōng), and '合' (hé) to denote specific pitches or fingerings, often accompanied by numbers 1 through 5. The score is written in a traditional Chinese style with vertical lines and horizontal staves.

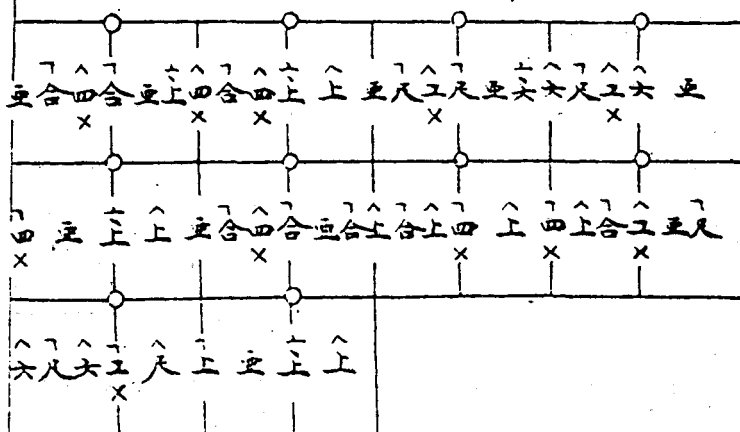


8° - XUÂN-PHONG.

10 nhịp (1).

(八) 春風

十拍

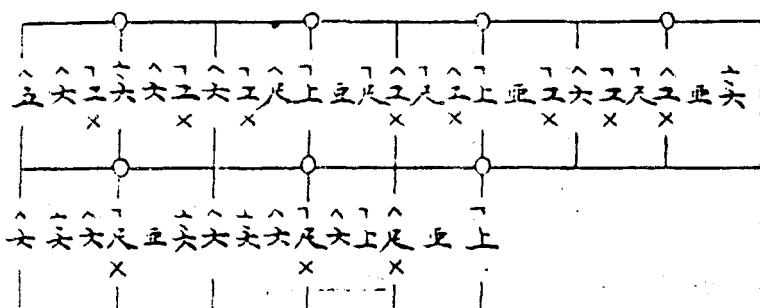


9° - LONG-HO.

7 nhịp (2).

(九) 龍虎

七拍

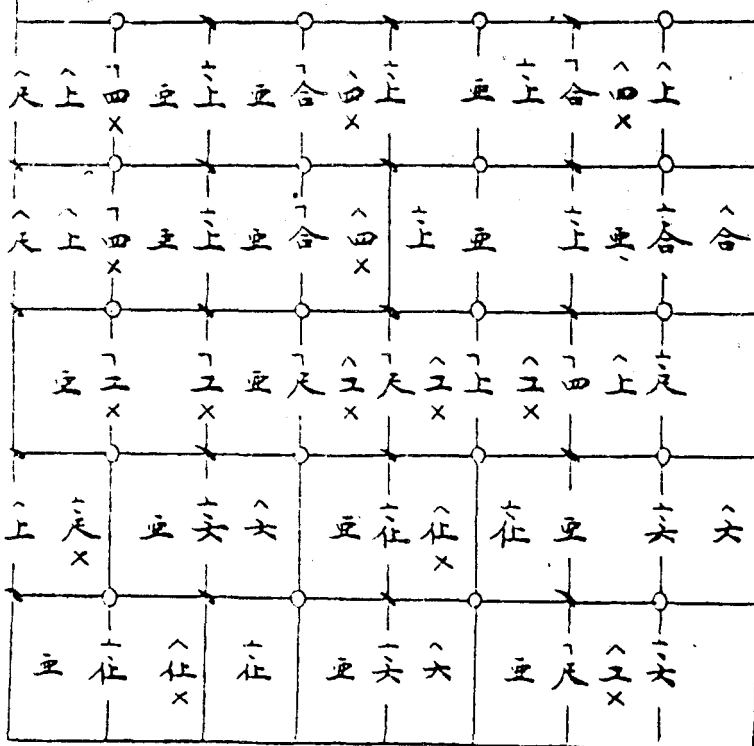


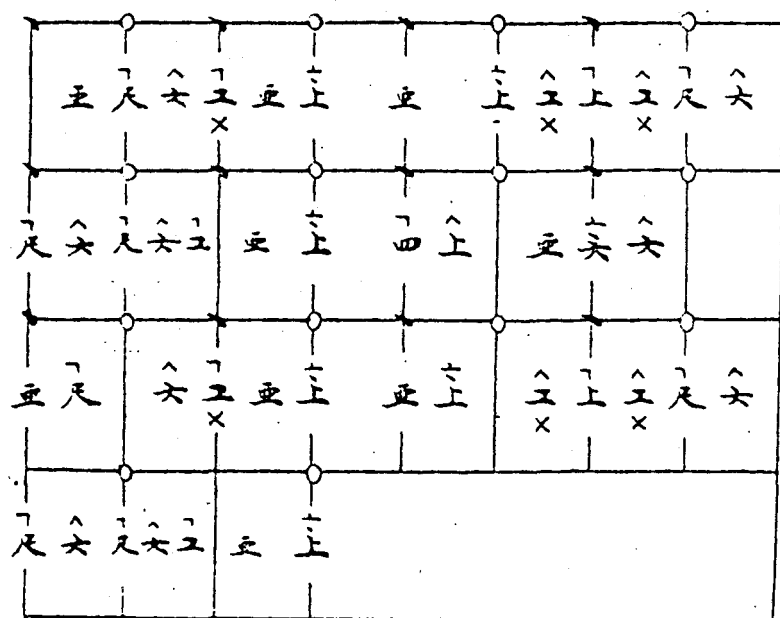
10° - TAU-MĀ.

34 ship (1).

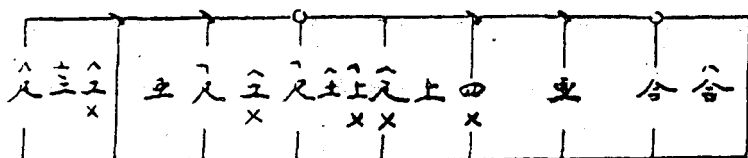
(十) 走馬

三十四拍





	[^] 五	[^] 五 ×	[^] 五	[^] 五 ×	[^] 五 ×	[^] 五 ×	[^] 五 ×	[^] 五 ×	[^] 五 ×	五	[^] 六
	[^] 六	[^] 五	[^] 五	[^] 五	[^] 五	[^] 五	[^] 五	[^] 六	五	[^] 六	[^] 六
五	尺	[^] 工 ×	尺	[^] 工 ×	尺	[^] 工 ×	上	五	尺	[^] 工 ×	[^] 六
		尺	五	[^] 六	[^] 六	五	[^] 六	[^] 六	[^] 工 ×	尺	
五	尺	[^] 工 ×	尺	[^] 工 ×	[^] 六	[^] 六	五	[^] 六	[^] 五 ×	[^] 五 ×	尺
		[^] 五	[^] 六	[^] 五	[^] 六	[^] 五	[^] 六	[^] 五	[^] 六	[^] 五	尺
五	尺	[^] 工 ×	尺	[^] 工 ×	[^] 六	[^] 六	五	[^] 六	[^] 五 ×	[^] 五 ×	尺
		[^] 五	[^] 六	[^] 五	[^] 六	[^] 五	[^] 六	[^] 五	[^] 六	[^] 五	尺
	[^] 上	五	合	[^] 四 ×	五	合	[^] 四 ×	合	[^] 四 ×	[^] 上	[^] 上
	[^] 上	五	四	上	尺	四	上	尺			

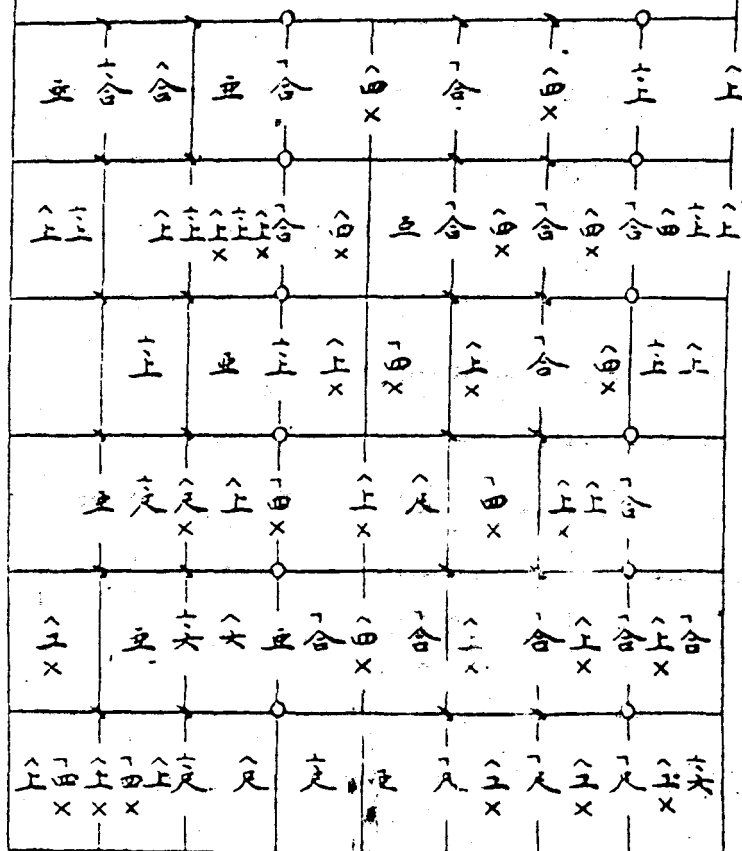


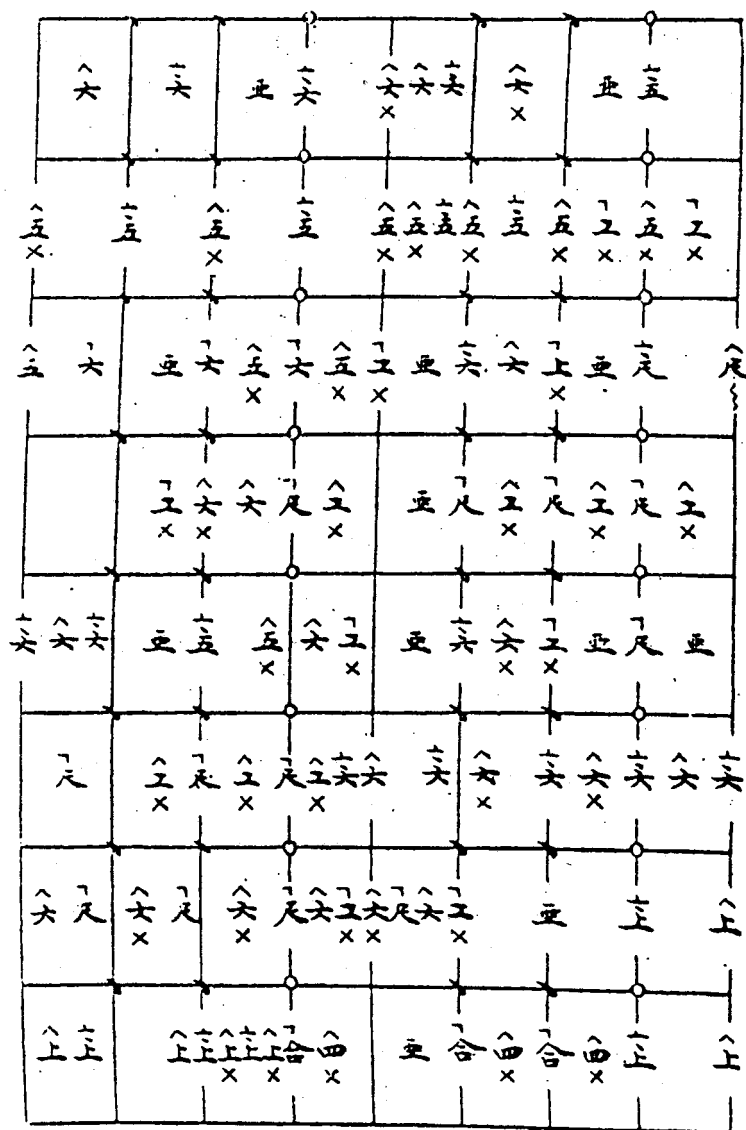
Lưu-thủy, chậm Đồi ngón.

32 nhịp (1)

又 流水 横法

三十二拍





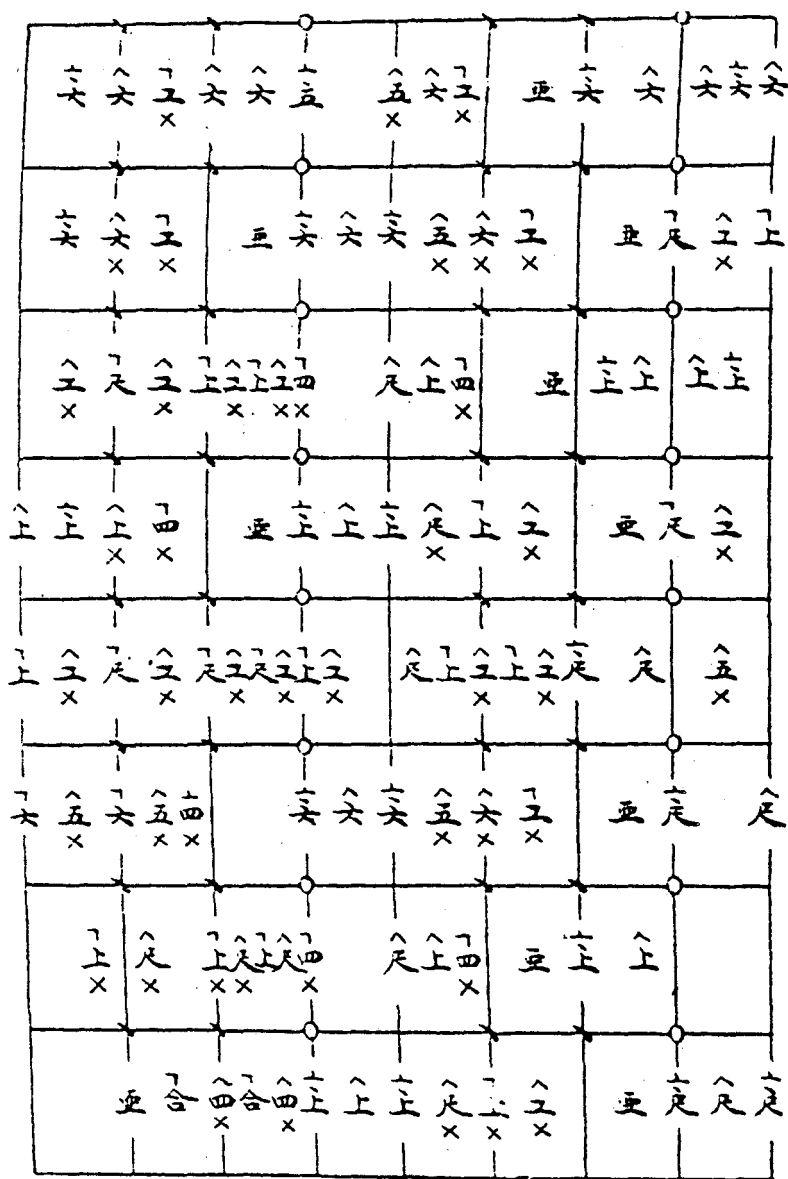
	上	更	四	上	天	四	上	天	天
			X	X	X	X	X		
上	四	上	四	上	天	天	天	合	
X	X					X	X		

Phổ-lục, chậm. 34 nhịp (1).

賦 陸 三十四拍

更	五	五	更	五	五	五	五	
		X		X		X		
五	五	五	五	五	五	五	五	五
		X	X	X	X			
五	天	五	天	更	天	更	天	天
X	X	X		X		X	X	
天	天	天	五	五	天	天	天	五
	X	X		X	X			X
五	天	五	天	天	天	天	天	天
X		X		X	X			

[illegible]

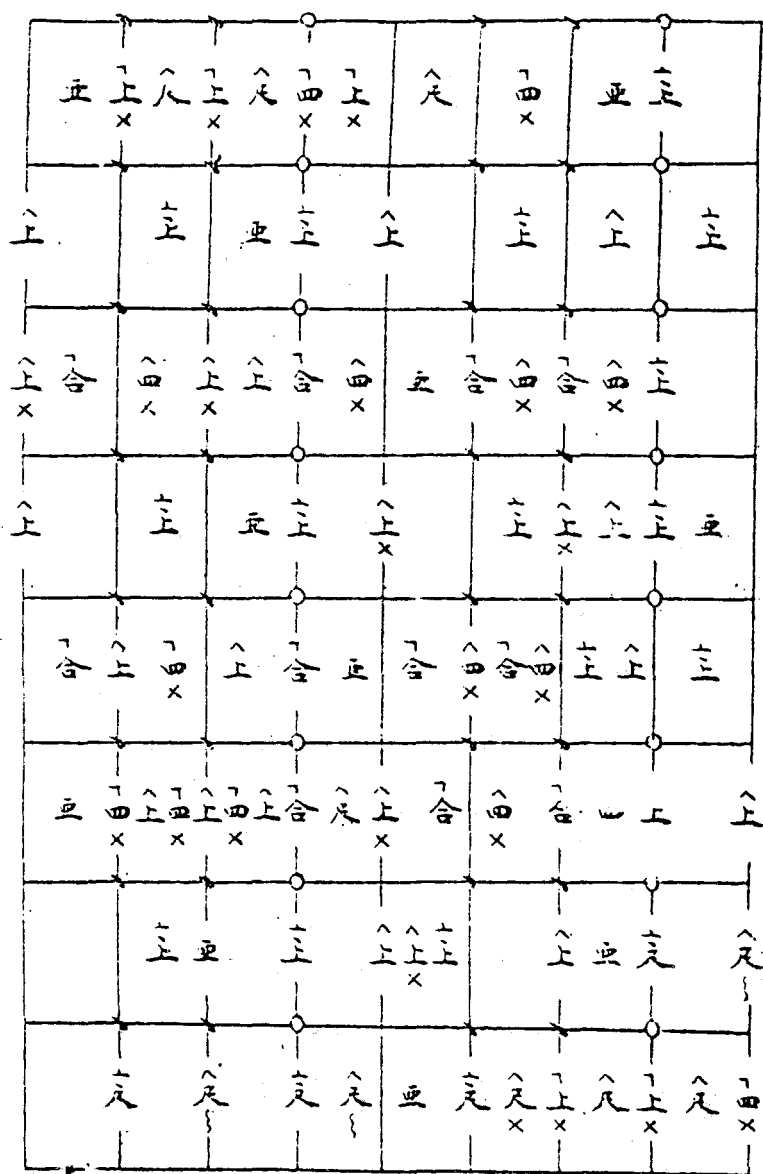


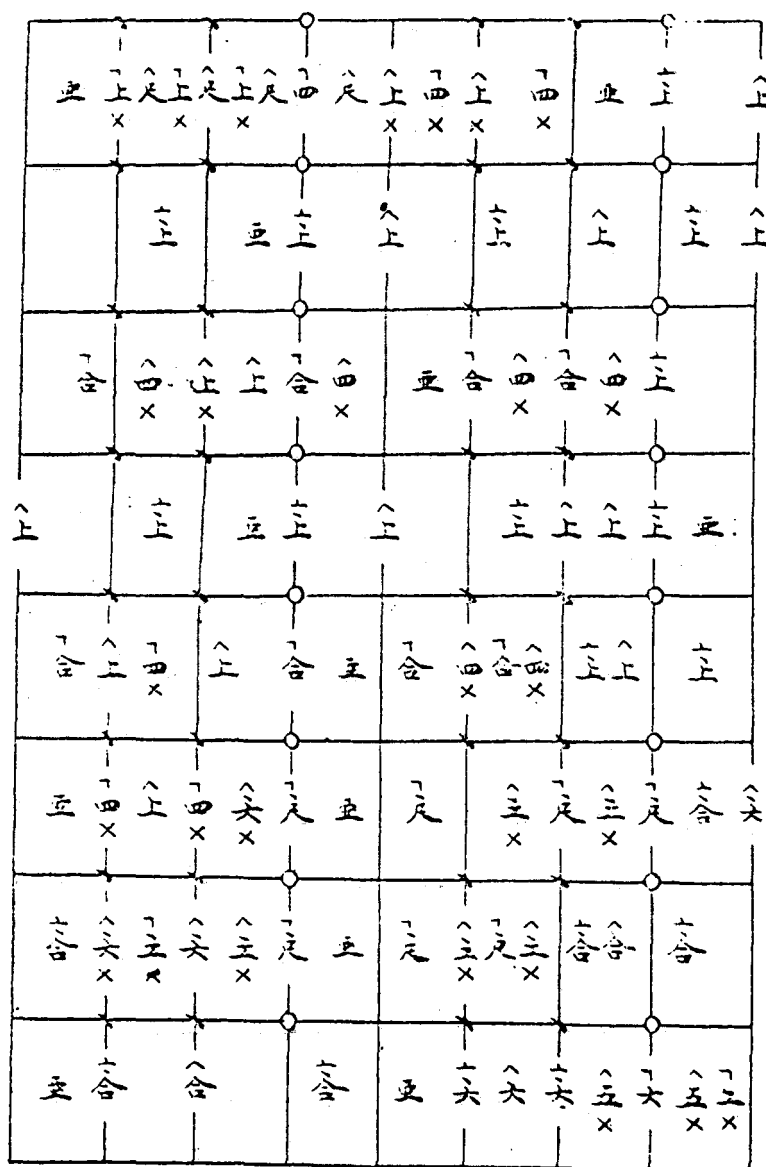
$\overset{\wedge}{\text{二}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{二}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{二}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	、
、	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{合}}$ x
	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{合}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x
$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x
$\overset{\wedge}{\text{三}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{五}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{三}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{五}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{三}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{五}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{三}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{五}}$ x
$\overset{\wedge}{\text{合}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{合}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{五}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{五}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{五}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{合}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{合}}$ x

CHÂN-TRÁP. 132 ship (1).

振 蟄 一百三十二捕

五 x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	五 x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{上}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{尺}}$ x	$\overset{\wedge}{\text{四}}$ x
-----------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

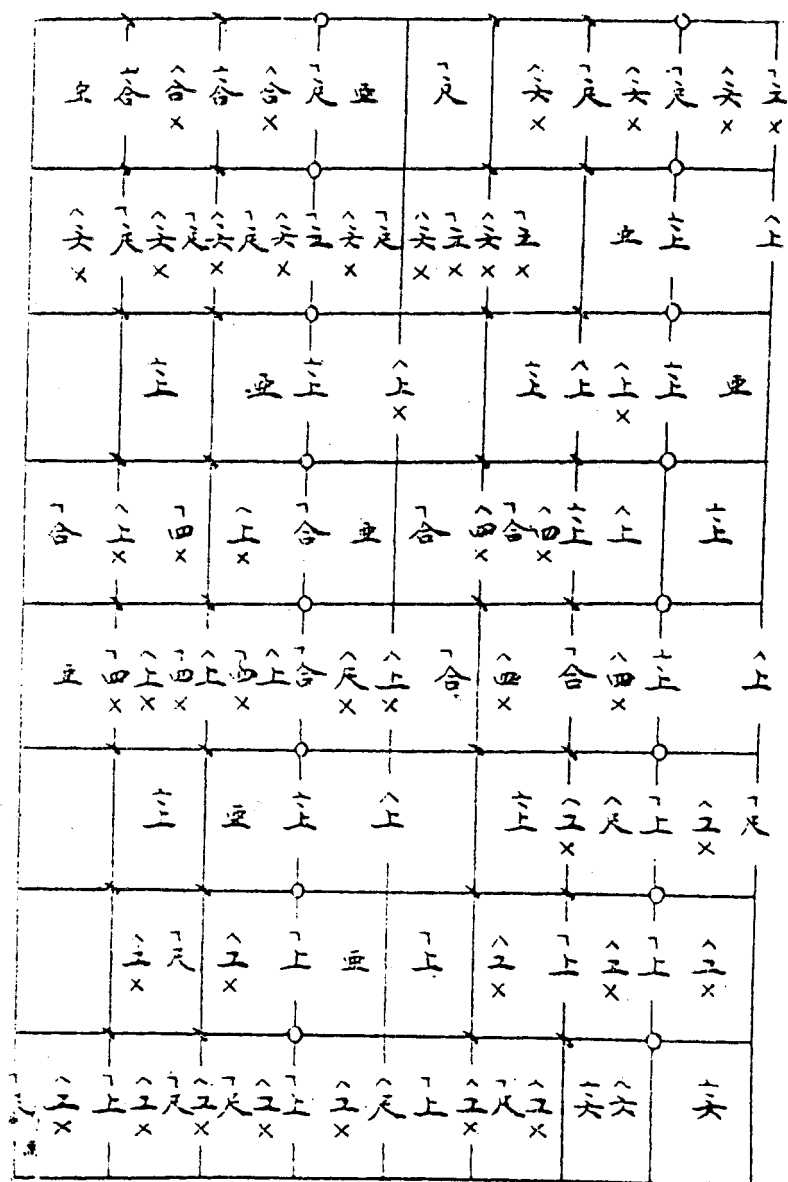




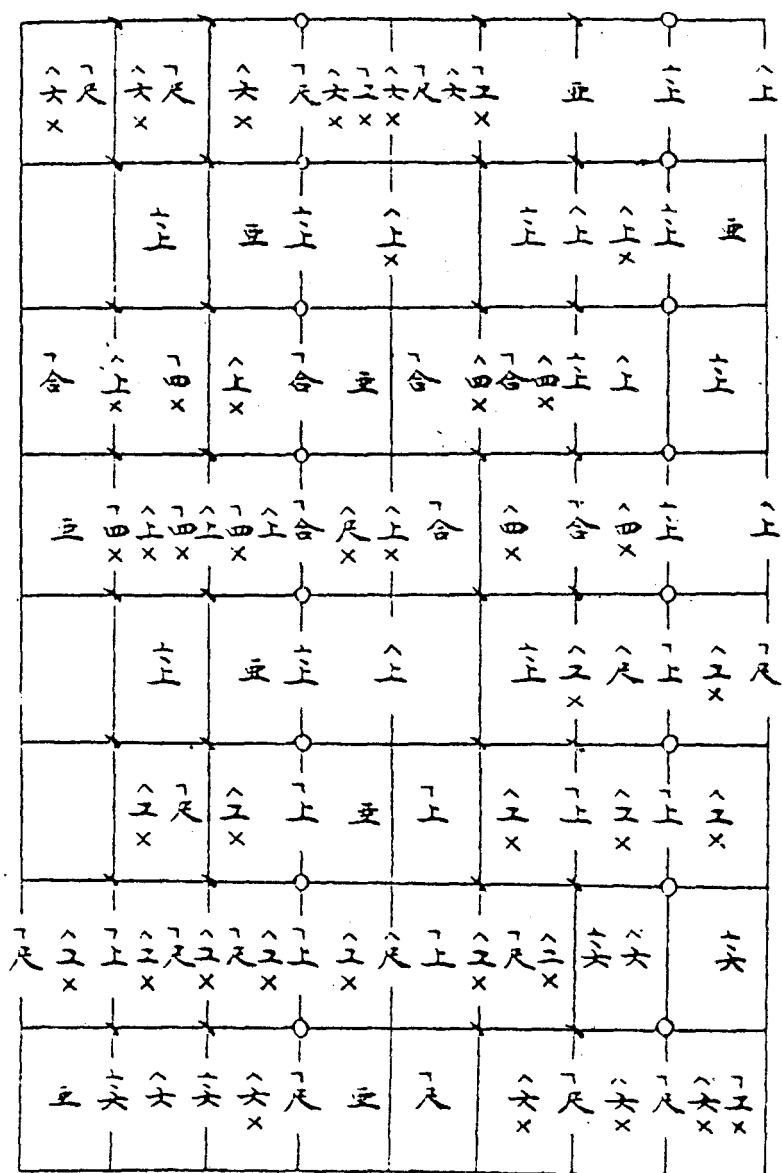
[illegible]

[illegible]

[illegible]



五	六	六	六	七	五	七	六	七	六	七	六
二	六	七	六	七	六	七	六	七	六	五	上
上		上	五	上	上		上	上	上	上	五
合	上	四	上	合	五	合	四	合	四	上	上
	四	上	四	上	四	上	合	七	上	合	六
	六		五	六	六	五	六	六	五	七	五
七	五	七	五	六	六	五	六	六	五	七	五
七	五	七	五	七	五	六	六	六	六	六	六



$\hat{A}$ 大	$\hat{A}$ 足	$\hat{A}$ 大	$\hat{A}$ 足	$\hat{A}$ 大	$\hat{A}$ 足	$\hat{A}$ 大	$\hat{A}$ 足
	x		x		x		x

南宮序

豆 六 六 豆 六 六 反 六反

六反 六 上 反 六 六 六 六 反 六 上

六 六 反 六 上 反 六 合 上 反 六 六 反 六 上

反 上 上 合 合 合 五 合 合 反

合 反 合 反 合 上 反 合 合 合 合 合 反 反 合

上 反 合 合 上 反 上 反 上 反 上 反 上 反 合 合

上 反 反 反 上 反 合 上 上

^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ合 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天

^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ上 ^ˆ合 ^ˆ合 ^ˆ合

^ˆ天 ^ˆ合 ^ˆ合 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ合 ^ˆ天 ^ˆ合 ^ˆ合

^ˆ天 ^ˆ合 ^ˆ合 ^ˆ合 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ上 ^ˆ上 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ上

^ˆ天 ^ˆ合 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天

^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ天

^ˆ天 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ合 ^ˆ上 ^ˆ天 ^ˆ上 ^ˆ上 ^ˆ合 ^ˆ合

HA-GIANG, nam.

hay là NAM-xuân. 47 ship (1).

下江南
 一名南春四十七拍

[illegible]

合 _x	尺 _x	上	合 _x	合	上	更	上	上	外	上	尺 _x
	尺	合	合	合	合	上	尺	上	尺	尺 _x	尺 _x
尺	五 _x	尺	五 _x	更	上	上	尺 _x	上	合 _x	合	合
合 _x	合 _x	合 _x	上	合	合 _x	合	合	上	合	合 _x	合 _x
上	尺 _x	上	上	尺	尺 _x	上	合 _x	上	合	合 _x	合 _x
	上	尺 _x	上	上	尺 _x	上	尺 _x	上	外		
尺	尺 _x	尺 _x	上	更	上	上	尺 _x	上	外	尺	尺 _x
	合	上	合	合	合 _x	、		、	上	上 _x	上 _x

	上	尺	上	尺	上	合	合
合	合	上	合	上	尺	上	上
上	四	上	上	上	上	尺	上
尺	尺	尺	上	上	上	上	、
、	上	尺	尺	大	仕	大	大
大	大	尺	尺	上	上	大	上
上	尺	仕	大	上	尺	大	大
上	尺	上	大	上	尺	大	尺
	上	尺	上	上	上		

望江南

一名南平 四十五柏

[illegible]

、	尺 x	六 x	反 x	女 x	止 x	立	女 x	女
女 x	上 x	上	、	、	、	、	上	上 x
上 x			上	上		上	上 x	尺
	上 x	尺 x	上	上	上 x	尺 x	、	
、	合 x	上 x	上 x	上 x	合 x	合 x	立	
上 x	尺 x	上 x	立	上	上 x	上	尺 x	
上 x	尺 x	上 x	尺	上 x	乙 x	尺 x	尺 x	
立	合 x	合 x	合 x	上	合 x	合 x	合 x	上

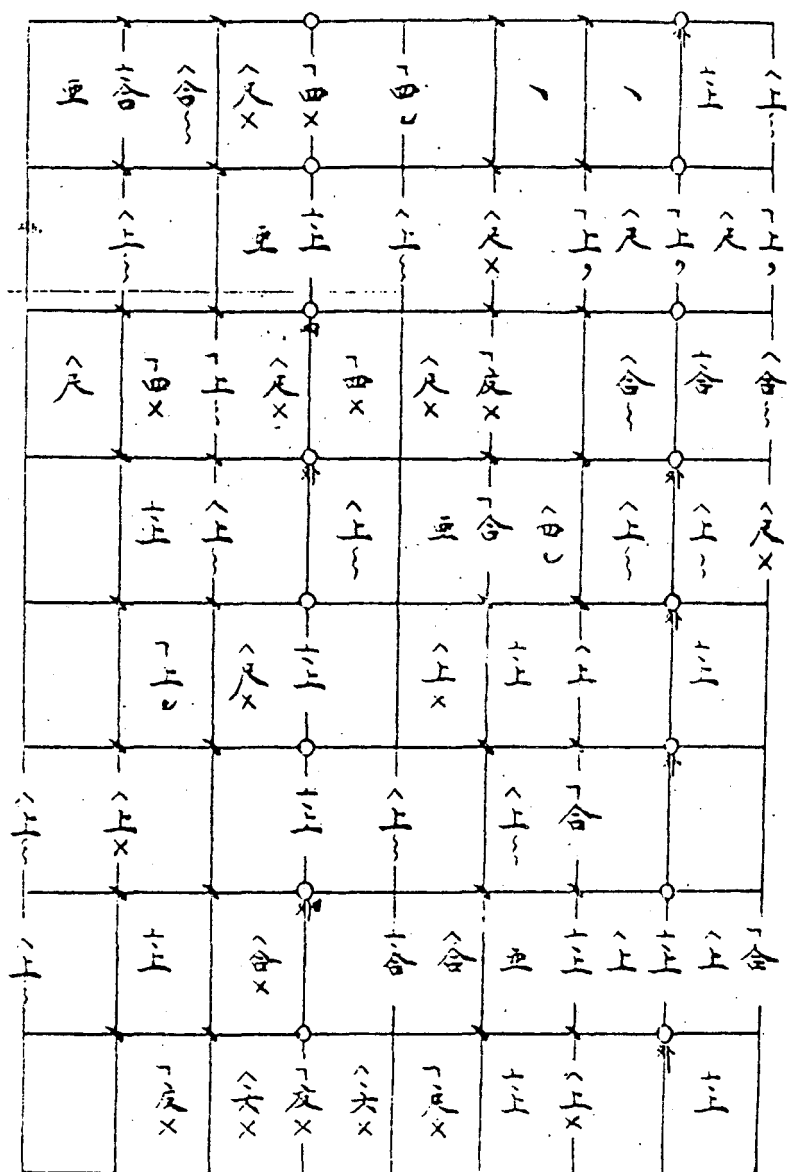
上 x	上 x		上 x	上 x		尺 x	尺 x
六	反 x	合	合	合 x	上	上 x	
上 x	合 x	更	合	合	四	上	上 x
	上 x	尺	上	上 x	上	上 x	尺 x
	上 x	上	上	上 x	上	上 x	合 x
	上 x	上	合 x	合	尺	反 x	上
上 x	上 x	反 x	合	合	合 x	上	尺 x
	上 x	尺	上	上 x	更	合 x	合
上 x	合 x	更	合	合			

AI-GIANG, nam.

tục danh NAM-AI. 47 nhịp (1).

哀 江 南
俗名 南 哀 四十七拍

上	上	上	上	上	尺	上		
尺	尺	四	上	尺	四	尺	尺	合
合	上	上	上	上	合	上	上	上
尺	上	尺	上	上	上	上	上	上
上	尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺
上	上	上	尺	上	尺	上	上	上
	尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺
上	上	上	尺	上	尺	上	上	上
	尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺



[illegible]

上
x

反
x

上

上

CHINK-PHU.

68 ship (1).

征婦

六十八拍

合

合

合

合

合

合

上
x

合

上
x

四
x

上

合

四
x

合

上
x

上
x

反

反

反
x

反
x

上

上

上
x

上
x

上

四
x

上
x

反
x

四
x

上
x

反
x

上
x

反
x

上

合

四
x

合

上
x

上
x

反

反

反
x

上

上

上
x

上
x

上

六

六

六
x

六
x

五
x

六
x

五
x

六
x

五

合

上

合

四
x

合

上
x

上
x

反

反
x

上

上

上

	上 }	重	四 ×	上 ×	尺 ×	四 ×	上 ×	尺
尺 度	尺 度	五	尺 ×	上 ×	上 ×	尺 ×	尺 ×	合 ×
尺	尺	合	合 }	合	五	六 ×	六 ×	反 ×
反 ×	六 ×	尺 ×	反 ×	反 ×	六 ×	反 ×	六 ×	尺 ×
六 ×	五	尺 }	尺 }	五	六 ×	六 ×	六 ×	尺 ×
五 ×	尺 ×	尺 ×	上 ×	尺 ×	上 ×	合	四 ×	尺 }
尺 度	反 ×	重	尺 }	尺 }	五	六 ×	六 ×	反 ×
反 ×	六 ×	反 ×	反 ×	合	五	四 ×	合	上 }

[illegible]

	上	重	四	上	尺	四	上	尺	尺
上	六	六	反	六	反	反	上	重	尺
上	反	五	尺	尺	重	六	六	六	尺
反	反	反	上	四	上	四	重	上	上
上	上	重	反	六	反	六	反	上	尺
上	尺	尺	合	合	尺	度	合	合	合
重	六	六	尺	五	六	六	尺	尺	尺
重	六	六	反	六	反	上	反	尺	尺

反 x	反 x	立	反 x	反 x	四 x	四 x	上 x	反 x	反 x
立	反 x	反 x	反 x	反 x	反 x	反 x	反 x	立	反 x
反 x	反 x	立	反 x	反 x	立	反 x	反 x	反 x	反 x
反 x	反 x	反 x	反 x	反 x	上 x	四 x	立	上 x	上 x

QUAN-THOT.

(56)

25 nhip (1).

關 雕

二十五拍

立	上 x	上 x	上 x	上 x	反 x	反 x	反 x
反 x				立	反 x	反 x	反 x
反 x	立	反 x	反 x	反 x	立	上 x	上 x

上	合	四	尺	尺	六	六
、		五	六	六	六	上
尺	六	仕	六	尺	尺	上
尺	仕	六	上	上	上	尺
尺	六	六	上	上	上	合
尺	六	尺	六	六	六	六
六	六	六	上	尺	六	六
上	上	合	四	尺	六	六

		立 上	六 上	六 上	六 上	止 上
尺 x	六 上	止 上				

CAT-THAM.

24 ship (1).

葛 單

二十四拍

立 上	尺 上	上 上	合 上	合 x	上 上	上 x	上 上	尺 x
				止 x		六 x	止 上	止 x
上 上		尺 上	六 上	六 上				
立 上	六 x	止 x	尺 x	六 x	尺 x	反 x	六 上	六 x
		立 上	尺 上	上 x	合 上	合 x	上 上	

^上 x	上 x	^天 x	、	、	、	^仕 x
^大 x	上 大 x	^大 x	上 大 x	^仕 x	上 大 x	^仕 x
^仕 x	上 仕 x	^天 x	上 大 x	^仕 x	上 仕 x	、
、	、	上 仕 x	上 仕 x	^天 x	上 仕 x	^仕 x
^天 x	上 仕 x	^仕 x	上 大 x	^仕 x	上 仕 x	上 大 x
^天 x	上 大 x	上 仕 x	、	、	、	上 大 x
^天 x	上 大 x	上 仕 x	上 仕 x	上 大 x	上 仕 x	上 大 x

QUYEN-NHI.

22 nhip (1).

卷耳
二十二拍

[illegible]

衣 x	大	仕 x				女 x	尺 x
	女 x	尺 x	上	尺 x	上	尺 x	上 x
	女 x	尺 x	女 x	上 x	女 x	尺 x	

Cù-mọc.

15 nhíp (1).

樛 木
十五拍

主	女 x	尺 x	上	尺 x	衣 x	仕 x	仕
仕 x		更	女 x	女 x	仕 x	女 x	衣
衣 x	仕	仕 x		更	女 x	尺 x	上
尺 x	衣 x	仕 x	仕	仕 x		更	女 x

女 ×	仕 ×	女 ×	衣	衣 ×	女	仕 ×	
豆	女	足 ×	上	足 ×	衣 ×	仕 ×	女 ×
		豆	女	女 ×	仕	女 ×	衣
衣 ×	女	仕 ×					

CHUNG-TU.

12 ship

新 十二拍

豆	女	女 ×	足 ×	女	女	女 ×	仕 ×
女 ×	衣 ×	仕 ×	仕	仕 ×	女 ×		
豆	女	女 ×	足 ×	仕	仕 ×	女 ×	仕 ×

丁六×	八夜×	丁仕×	六六	八六×	六六六		
五	六六	八六×	丁尺×	六夜	八夜	六六六	八仕×
丁六×	八夜×	丁仕×	六西	八西×	六合合		

CÂY LÚA: PHÁP CHẾ, THỜ CÚNG, TÍN NGƯỠNG

J.LAN, *Chủ sự Nông nghiệp và
Thương mại An nam*

Sự thờ cúng Thần Đất và Thần Nông có nói trong "Bách hộ thông" cũng là sự biết ơn và yêu cầu hạnh phúc vì Đất là nơi người sinh sống và mùa màng để có lương ăn.

I. PHÁP CHẾ

Người ta có quyền nghĩ rằng việc thờ cúng Thần Đất đã ghi trong các chiếu dụ vua quy định để đảm bảo hạnh phúc cho con người vừa tăng thêm nguồn giàu sang, đó là lúa. Một câu ca dao của An nam đã nói: "*Làm sao người sống được nếu không có ruộng? Con trâu có cỏ, người có cơm*". Nhưng tiếc thay, óc thực dụng người An nam thiếu, họ chỉ cầu mong ở các thần cho mùa màng mần nguyện họ. Chúng ta không thấy những chiếu dụ vua về cách trồng lúa, chỉ có những cái nói đến sự đáp ứng quyền lợi cho người nông dân và các chủ ruộng. Chúng tôi nhờ nhĩ ý của cha Cadière viết đăng đôi điều. Chúng tôi xin phép tổng hợp lại trình bày dưới đây.

Thuế thời Lê của các Chúa Nguyễn đầu tiên - Đó là, theo lời đồn, vào năm 1558, Tiên vương, sau khi được phong Tổng trấn Thuận Hóa phải thu thập thứ gì cần thiết để trả thuế tức. Ngài nhận được lệnh vào năm Quý Dậu (1573) khi vua Lê Thế Tông lên ngôi "*phải đưa vào các kho lúa của Nhà nước cho đầy đủ. Còn lợi tức thừa phải nộp 400 lạng bạc và 500 tấm lụa*"⁽¹⁾.

Thuế tức này phải nộp bắt đầu từ năm Canh Thân (1620). Như vậy sau chiến dịch Trịnh Tráng được đưa vào sông Nhật Lệ để chống lại cuộc nổi dậy của 2 anh em Hạp và Trạch. Hi Tôn Hiếu Văn Hoàng đế (Sãi Vương) "*cho Trịnh gây chiến không có lý do, nên từ đó không trả thuế tức nữa*". Năm Bính Dần (1626), tháng 10, Trịnh Tráng gửi các phái đoàn vào đòi thuế, họ bị đuổi về. Thêm một phái đoàn nữa vào năm Đinh Mão, rằm tháng Giêng 1627 cũng bị đuổi về. Đó là lúc bắt đầu cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn.

Thuế điền: - Năm Bính Tuất (1586), rằm tháng 3, Lê Thế Tông "*gửi Hiến sát sứ Nguyễn Tảo vào Thuận Hóa và Quảng Nam để khám xét ruộng đồng và đất khô có trồng trọt để thu thuế*". Thời kỳ ấy, "*thuế điền của 2 tỉnh này chưa quy định theo sản lượng, nên mỗi năm, đến thời kỳ thu hoạch mùa màng người ta lại đưa một người vào để xem đất ruộng và đất khô đã trồng trọt và thu thuế*".

Năm 1618, tháng 5, Hi Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế (Sãi Vương) "*cho đo đất của dân hai tỉnh (Thuận - Quảng). Vào thời kỳ ấy, nhiều người ập đến các làng và chiếm hữu ruộng đất có lợi cho họ. Cho nên có lệnh truyền cho các quan lại phải đo chính xác các ruộng hiện có để thu thuế. Dân chúng thôi không tranh cướp nhau nữa và ai nấy đều lo việc của mình cho yên ổn*".

⁽¹⁾ Mỗi tri huyện có một sổ thuế bằng bạc phải nộp cho Quốc trưởng và người ta cho phép lấy thuế tùy ý, đó là dịp lấy thừa hoặc lấy tất cả (L.Cadière).

Năm Kỷ Dậu (1669), tháng 4 người ta đo 20 dặm ruộng của dân và định mức thuế. Trong thời kỳ đó, Ký Lục Võ Phi Thừa tâu với vua rằng: *"Thần có nghe nói quân đội và tài chính là những điểm chính của Chính phủ Quốc gia. Nếu các vựa lúa đầy ắp, tài chính thịnh vượng thì quân đội hùng mạnh. Ngày nay, trong dân có nhiều kẻ muốn chiếm ruộng mà không kê khai và trồng trọt không trả thuế. Thần mong có lệnh cho các quan lại đo đạc tất cả ruộng và đất khô trồng trọt làm loại công điền và thu thuế theo phân hạng, đáp ứng theo yêu cầu của vương quốc. Như vậy, người ta có thể nói là nông dân cung cấp lúa gạo để nuôi quân đội và quân đội sẽ ra sức để bảo vệ cho nông dân... Ngày xưa người ta làm như thế".*

Hoàng đế phê chuẩn dự án ấy. Ngài cho người trí thức Hồ Quang Đại và những người khác chia nhau đi khắp nước đo đạc ruộng đất do dân trồng trọt trong các làng, theo các tổng xã và chia làm 3 loại các vụ lúa thu (một vụ vào tháng 10). Và người ta thu thuế bằng sản phẩm theo các loại.

Các loại công điền giao cho dân sản xuất và ăn chia, họ phải trả thuế. Còn ai vỡ hoang đến tận chân núi và biến thành ruộng, thì được cấp chức tước và cho làm của riêng dưới tên ruộng tư. Họ sản xuất và sẽ trả thuế riêng. Những dân lang thang không thể giành giật của họ được nữa.

"Từ đó, dân không có lý do để giành giật nhau đất đai. Mỗi người đều yên ổn chăm lo cho công việc của mình. Sau này, số ruộng vỡ hoang tăng lên nhiều lần.

Người ta bố trí cơ quan nông nghiệp - Nông Lại Tự để lo việc thu thuế điền.

Các ruộng hai vụ, cũng chia làm 3 loại và mỗi thứ có thuế riêng: loại ruộng nhất đẳng điền trả theo mẫu, mỗi suất 40 thăng⁽¹⁾ 30 thăng lúa và 6 hạp gạo; ruộng tam đẳng điền trả theo mẫu, 20 thăng lúa và 4 hạp gạo, mỗi thăng lúa phải trả thêm 3 tiền.

"Còn đối với ruộng một vụ, vụ thu hay tháng 2 và ruộng không trũng, người ta không xếp hạng, thu ngang ngửa 3/10 lạng mỗi mẫu và 1/10 lạng riêng cho các đám đất nào dưới một mẫu.

Còn quan điền, quan điền trang hay ruộng thuộc quân đội⁽²⁾, ruộng mới khai khẩn và đất bãi bồi thì được chia miếng tạm thời".

Việc đánh thuế cũng không áp dụng nghiêm khắc.

"Sự bất bình này theo cha Cadière viết dựa trên các văn bản, trở thành chung, dần dần khi sự đo đạc tiến hành và Văn Vương trong những ngày đầu lên ngôi (1687) đã phải giảm nửa thuế quy định của phụ vương Ngài. Cách xử lý này rất chính trị. Nó không động chạm đến số lượng ruộng đất, chỉ để vừa lòng, ít nhất cũng tạm thời trước những đòi hỏi của dân: *"Khi ban bố chiếu dụ này ra, tạo một niềm vui lớn cho cả nước"* trong sử sách chép như vậy".

"Như vậy cũng chưa đủ: Minh Vương khi mới lên ngôi vào năm 1691, tháng 3, cũng thấy cần thiết phải giảm thuế một nửa. Lối giải quyết của Văn Vương cũng chưa có kết quả còn phải giảm thêm

⁽¹⁾ Thăng bằng 2 lít 76.

⁽²⁾ Ruộng thuộc quân đội và các ruộng binh lính để cấp cho người trong Hoàng tộc có công cùng các sĩ quan có công như đất tạm thời "Những người anh em Hoàng tộc có công được nhận 10 mẫu, các chưởng cơ 5 mẫu, các cai cơ 4 mẫu, các cai đội 3 mẫu, các đội trưởng của quân nội 3 mẫu rưỡi; các đội trưởng của quân ngoại 2 mẫu rưỡi.

Còn lại, người ta phân cho dân để trồng trọt công không. Khi đến mùa lúa chín người ta gặt và nhập vào quỹ để cấp cho điện Hoàng cung.

một nửa, nghĩa là $3/4$ số thuế đã giảm cho dân do Hiền Vương quy định năm 1669. Nhưng việc giảm này chỉ có một năm, xem như quà tặng của lễ đăng quang, vui sướng nhưng chưa đủ bù biết bao nhiêu cực nhọc của dân đối với thuế mới. Mãi cho đến năm 1703 Minh Vương, thấy ngôi trị vì đã củng cố và muốn tăng ngân sách cho vương quốc để xây dựng những công trình lớn mà ông nguyện ước thực hiện, nên đã trở lại với những quy định về thuế của thời Hiền Vương".

Ở đây chấm dứt các tài liệu mà cha Cadière đã chuyển đến cho tôi về thuế điền. Cũng có thể còn các chiếu dụ khác về vấn đề này trước khi đến đặt căn cứ ở trên đất nước này. Dù sao thì đây là các luật lệ của thời kỳ ấy:

"Thuế này trong số mà mỗi tổng An nam phải chịu trách nhiệm nộp vào kho tàng hay trong quỹ của quốc gia, tùy theo phải đóng hiện vật hay bằng tiền. Thuế được thu cuối cùng (lúc đầu của chiêm đóng) theo sản lượng của đất, độ 26 thăng lúa hạng nhất mỗi "mẫu" trong một năm, còn những ruộng thấp và trũng, tốt hơn gọi là "thảo điền", 23 thăng cho ruộng cao, ít bị lụt lại không được màu mỡ gọi là "sơn điền". Hơn nữa các chủ điền bản xứ, trả thuế bằng sản phẩm (đại đa số) phải đóng thêm, ngoài khoản chính một tỷ lệ $1/10$ để bù vào rơi vãi khi chuyển. Thu thuế bằng sản phẩm độ 3 quan (30 tiền) trên một "vuông" lúa, độ bằng 5 quan, đúng là 53 tiền 07, mỗi "mẫu" "thảo điền" và độ ít hơn 5 quan bằng đúng 47 tiền mỗi mẫu "sơn điền".

"Luật cổ có dự kiến, trong trường hợp mùa bị mất một phần do thiên tai (bão, lụt, hạn, sâu bệnh, côn trùng...) những miễn giảm do chính quyền huyện có thể cho phép".

Dưới đây, theo Philastre, là cách tính thuế theo luật:

"Không giảm thuế nếu vụ mùa thất thu từ 2/10 trở xuống.

Giảm 2/10 cho mất mùa từ 3/10 sản lượng mùa

- 3/10 - 4/10 -

- 4/10 - 5/10 -

- 5/10 - 6/10 -

- 6/10 - 7/10 -

Miễn hoàn toàn cho mất mùa từ 8/10 đến một nửa sản lượng".

Dần dần người ta bỏ lối thu thuế theo hiện vật mà ngày xưa thường dùng; và đến 1898, Hoàng thượng Thành Thái ra chiếu dụ sau:

Ngày 27 tháng 6 niên hiệu Thành Thái năm thứ 10 (15-8-1898)

Chúng tôi - Hoàng đế An nam,

Nhận thấy tổ chức tài chính của Vương quốc chúng ta là bất cập và sự thu thuế hiện vật tạo nhiều cơ hội lạm dụng, do sự đề xuất của viện Cơ Mật, và dựa vào nền bảo hộ của Chính phủ Pháp, quyết định bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 1899 thu thuế bằng hiện vật sẽ hủy bỏ và các thứ thuế đều thu bằng bạc, tạm thời 1/3 bằng bạc và cuối cùng là từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, các người đóng thuế đều cùng một chế độ.

"Thuế thân và thuế miễn dịch từ trước đến nay thu hai lần nay gộp lại thành một thứ thuế. Các chế độ miễn thuế hiện hành trong các làng lập-hộ, dong-châu, các dân lậu và doan dân đều bãi bỏ. Thuế mới áp dụng cho mọi người dân khỏe mạnh, từ 18 đến 60 tuổi tròn. Và quy định là 2⁵20 cho các cử tri phải tạp dịch và 0⁵40 cho các miễn điều và các dân lậu. Miễn thuế cho các chức sắc và các miễn sai. Các chức sắc gồm các quan văn, võ có chứng chỉ vua, các người

đậu các cuộc thi. Các cống sinh, các võ cử, các quan viên tử, tất cả các nhân viên của chính phủ Pháp, các tu sĩ An Nam, các sư sãi được Bộ Lễ thừa nhận. Các "*miễn sai*" gồm các Tổng, phó Tổng, Lý trưởng được chức, các nhân viên chính quyền An nam có lương bổng hàng tháng (thông lại, thơ lại, đội trưởng, lính giảng, lính lệ, lính trạm thơ) nhà binh (lính tập, lính khổ xanh, thủy quân). Các ẩm sinh, học sinh, tân phu có nhận bổng tháng do Sở thuế quan. Những người chỉ trả 0⁵40, các cử tri ngày trước được chế độ miễn dịch gọi là miễn điều và các dân lậu và doan dân nay đã hủy bỏ. Được miễn điều như các viên tử, viên phu, nhiều tử, thí sinh mà mỗi năm danh sách thống kê do Bộ Lễ cũng như mộ phu, miếu phu và tử phu phải được Bộ Lễ xác nhận. Con số quy định cho từng làng, từng tỉnh phải do các Công sứ thống kê cùng phối hợp với chính quyền tỉnh. Công ích được hủy bỏ do đã trả thuế rồi.

Như vậy là đã thỏa thuận nếu có một công việc cho ích lợi chung do Công sứ quyết định cùng với Viện Cơ Mật. Tất cả các làng phải đóng góp số phu thay vào công ích bằng 0⁵10 một ngày.

"Thuế điền còn hơn thuế thân, thiếu cơ sở và thất thu nữa. Có quá nhiều hạng ruộng và đất, do đó sự lạm dụng càng dễ dàng và người dân thường phải khổ sở vì nạn tham nhũng. Chúng tôi quyết định không tăng gánh nặng cho dân. Trong phạm vi lợi ích cho họ chỉ xếp 4 hạng các ruộng và 6 hạng các đất đai, trả mỗi mẫu cho ruộng:

hạng 1	1 ⁵ 50
hạng 2	1, 20
hạng 3	0 ⁵ 80
hạng 4	0,60

Cho đất đai:

hạng 1	1\$ 50
hạng 2	0,70
hạng 3	0,50
hạng 4	0,40
hạng 5	0,20
hạng 6	0,10

Các loại ruộng và đất theo các hạng trên không phải lo về chất lượng và sản lượng do trước đã được ân huệ của các tiên đế của chúng ta. Các đất làm nhà ở được xếp vào hạng cuối. Những hưởng dẫn cần thiết sẽ được chuyển đến dân để xem xét. Song sự xem xét lại này không được tạo những tổn phí mới cho dân. Nếu một viên chức nào lạm dụng sự chất phác của dân sẽ bị nghiêm trị. Chính phủ sẽ cấp cho các viên chức những tài khoản đầy đủ để bảo đảm cho cuộc sống của họ, không cần phải dùng đến các hình thức làm cùng cực dân và làm mất uy tín của Chính phủ.

"Các Lý trưởng và chức sắc của từng làng phải đến trình diện sau khi tuyên bố chiếu dụ này trong vòng 1 tháng, ở huyện đường và phủ trước các công sứ và chính quyền tỉnh hay các đại biểu của họ để làm kê khai. Các bảng khai về diện tích đất trồng trọt, đo đạc theo mét "*quan xích*" phải rất chính xác. Các đất và ruộng giấu đi không khai sẽ quy lên hạng trên một bậc so với bậc đang xếp. Nếu 1/5 số đất hay ruộng làng trốn thuế, thì đất đó và ruộng đó trở thành đất và ruộng công và đưa lên hạng nhất; đối với các lý trưởng và chức sắc thì bị hình phạt trừng giới. Trái lại, đất và ruộng không khai báo mà kê khai lại ngay, thì được ưu đãi và quy xuống một bậc theo hạng đang

có. Cũng như thuế thân, các phân loại thuế làm theo kê khai của các lý trưởng và chức sắc. Sau khi đã xác nhận các phân loại thuế thân và thuế điền của viên Cơ Mật và Khâm sứ, sẽ cấp cho từng lý trưởng một bản sao phân loại của làng ông ấy và một thẻ ghi số phải trả của làng ấy. Đến các thời gian quy định, lý trưởng sẽ được triệu tập đến đó để trả thuế một lần hay hai lần, số tiền thuế trực tiếp giao tận tay cho Công sứ có chứng giám của quan bố chính của tỉnh. Mỗi đợt trả đều có ghi ở thẻ trả lại cho lý trưởng, như vậy là không có thể đòi gì ở dân thêm ngoài số họ phải trả.

Các khoản thuế muối và rượu, từ nay trở đi sẽ được đưa vào hoạt động chung của các cơ quan cho toàn Đông Dương. Nhờ các quỹ phúc lợi đó, An nam sẽ có đường sắt, có đập chắn cho các ruộng, các cảng để phục vụ tốt giao thông đường thủy và thương mại. Một số tiền khổng lồ sẽ dành cho các công trình thủy lợi. Các lợi tức của thuế thân và thuế điền dùng để trả chi phí cho triều đình, phủ Tôn Nhơn và mọi chi phí khác của chính phủ An nam.

Chúng tôi cũng xác nhận là các cải tổ đó đều được quyết định với sự cộng tác của Chính phủ Pháp, sẽ biến đổi vương quốc chúng ta, làm biến đổi khá hơn số phận của dân mà không phải gánh vác trách nhiệm thêm và làm cho việc trị vì của chính phủ được tôn trọng. Từ rày về sau, dân chúng hiểu rõ họ có bốn phận với nhà nước nhưng họ không phải trả gì thêm nữa. Sự cải tổ sẽ đem lại phúc lợi lớn cho dân và sẽ là danh dự của triều đại.

Phải chấp hành.

Duyệt

Đại triện.

Khâm sứ An nam.

BOULOCHE.

Văn bản này áp dụng hiện hành về thuế điền và chỉ có ngoại lệ cho phép giảm khi có tai nạn hay mất mùa.

II. THỜ CÚNG

Như chúng ta đã thấy, người ta không có những hướng dẫn khuyến khích về trồng lúa, việc này không quan trọng bằng sự cầu khẩn cho năng suất tăng lên. Không phải riêng lúa là cơ bản trong lương thực, thực phẩm của người An nam, giàu cũng như nghèo không thể thiếu được, mà lúa còn là nguồn thu ngân quỹ của đất nước này. Một vụ mất mùa là quỹ trong kho bạc quốc gia thiếu hụt và trái lại được mùa có thể thực hiện được các dự án đề ra.

Như vậy, lúa dĩ nhiên phải được tôn thờ; và thời nào cũng vậy, đều tin vào huyền thoại cổ tích về bánh "*chung*" và bánh "*dây*".

Sau khi đã đánh bại giặc Ân, thời vua Hùng đất nước được thanh bình. Một hôm, vua cảm thấy sắp mất nên gọi 22 người con trai đến và căn dặn: "*Ta muốn chọn cho ta một con để nối nghiệp nhưng trước tiên ta muốn cúng tổ tiên trong dịp tết các món ăn ngon nhất và hiếm có nhất, ta giao cho các con đi tìm kiếm và nấu lấy; sau lễ cúng ta sẽ nhường ngôi cho ai đáng giá nhất trong số các con*".

Các con vua chia nhau mỗi người một ngả đi tìm kiếm món ăn ngon nhất và hiếm nhất, ai cũng muốn có sáng tạo hơn các anh em mình để được ân huệ của vua.

"Chỉ có một Hoàng tử, tên Thiết Lưu, 18 tuổi chẳng làm gì cả.

"Mẹ của chàng chết bất hạnh, và chàng đã bị thân phụ chán ghét nên đoán chắc trước rằng chàng không thể được chọn, hơn thế chàng lại rất nghèo chẳng mua sắm gì được. Nhưng chàng là người tốt bụng, nên lấy làm khổ tâm vì chẳng có gì để đem cúng tổ tiên, chàng

cũng mong được làm tốt hơn các người anh. Đêm chàng đau khổ không chợp mắt được, trong khi buồn tủi thì có một vị thần xuất hiện và nói: "*Không có gì quý hơn kho báu của trái đất là lúa*". Chỉ có lúa mới nuôi hết được dân, giữ gìn sức khỏe và không chán bao giờ; như vậy không có gì hơn thức ăn ấy. Chàng hãy lấy nếp làm hai loại bánh, một cái tròn như vòm trời và một cái vuông như quả đất; gói vào trong lá ở giữa bỏ thịt vằm, để tặng sinh nhật chàng sẽ có một món ăn quý nhất trên thế giới này".

Biết được tầm quan trọng của sự phát hiện này, vị Hoàng tử trẻ thức dậy ngay và bắt đầu làm bánh. Chàng nấu nếp, làm một bánh tròn để tưởng nhớ đến Trời, ở giữa thịt vằm để nhắc nhở thịt là sự phối hợp của Trời và Đất và Trời đất là bao gồm vạn vật nên gói vào lá chuối và đặt tên cho bánh tròn là "*bánh dầy*" và bánh vuông là "*bánh chưng*".

Đến ngày tế lễ, vua bảo các con đem các lễ vật đến bàn thờ tổ tiên. Người nào cũng lo sắp các món ăn lạ và đặc biệt nhất, nhưng đến phiên của Thiết Lưu, chẳng mở lá chuối ra trước mắt điều cốt của các người anh của chàng và đặt các bánh đơn giản. Vua thấy đáng vẻ bên ngoài lạ nên muốn ném thử. Ngài cảm thấy rất ngon và ăn luôn cả hai chiếc và kêu lên chưa bao giờ được ăn ngon như vậy. Ngài tuyên bố vật lễ của Thiết Lưu là quý hơn tất cả vật lễ của các anh chàng, muốn có nữa và yêu cầu về sau được đưa vào lễ vật cúng tổ tiên. Từ thời kỳ đó, trong Hoàng tộc, các con cái đều có thói quen biếu cha mẹ những bánh giống như loại cúng vào mùng một Tết. Về sau, tục lệ này lan truyền đến dân và ngày nay bánh "*chưng*" và bánh "*dầy*" là những vật lễ phải có trong Tết nêu đầu năm.

"Nói xong vua xuống ngai và chính Thiết Lưu được Ngài chọn để nối ngôi. Số 21 người con chia tay nhau ra về và mỗi người cai quản

một vùng của biên giới, họ tạo thành xung quanh An nam một vòng phòng thủ gồm 21 nước chư hầu. Và khi không hòa hợp giữa họ với nhau thì mỗi nước cho bố trí nhiều đồn ải để bảo vệ bản thân. Các đồn đó là gốc của các làng bây giờ".

*

*

*

Có những cuộc tế lễ được đặt ra để phục vụ cho đầu mùa về các cách trồng trọt cần thiết đảm bảo cho tốt cây lương thực. Trong các tế lễ ấy, hàng đầu là lễ Tịch Điền.

Đó là theo truyền lại vào năm 2.800 trước công nguyên, Hoàng đế Trung Hoa Thần Nông⁽¹⁾ quyết định phải nêu gương là người trồng lúa giỏi nhất của đất nước Ngài. Với mục đích ấy, năm nào cứ đến mùa xuân là Ngài tự mình đi những đường cày đầu tiên để được những hạt quý. Ngoài các gương sáng và ý chí, Hoàng đế còn chỉ rõ tầm quan trọng chăm trồng lúa, Ngài còn cúng tế đức Ngọc Hoàng cũng như trong tế Nam Giao, vua đại diện cho dân, với cương vị ấy, Ngài cầu Thượng đế tránh khỏi đói khổ và cầu mong được mùa.

⁽¹⁾ Thần Nông là người sáng chế ra cái cày và là người trồng trọt đầu tiên ở Trung Hoa; Ngài chăm lo việc chia đất và khoanh vùng các sở hữu mà mỗi năm phải làm ra các loại ngũ cốc cần thiết để ăn. Hàng năm đến tháng 11, Ngài đi cùng với dân để tế Thần Đất và Thần Giống ("*Nghiên cứu về tín ngưỡng ở Trung Hoa*" của Heuri Dorée S.J.). Ông Giran (trong Ảo thuật và đạo giáo An nam) viết: "Thần Nông là một trong số Hoàng đế truyền thuyết của Trung Hoa, Ngài nổi ngôi Phục Hy. Ngài trị vì dưới yếu tố lửa và được đặt tên là "*Hoàng đế sáng rực*". Ngài là người sáng chế ra cái cày; dạy dân trồng trọt cho nên được mệnh danh là "*Thần Nóng*".

Lễ Tịch Điền có nguồn gốc bên Trung Hoa ở vào thời xa xưa. Hoàng đế Võ Vương của thời Chu sau khi đã đánh tan Thương, tức thì tổ chức lễ Tịch Điền mà tầm quan trọng của nó buộc các vua chư hầu phải thừa nhận. Chính dưới thời Chu, lễ Tịch Điền được tổ chức long trọng lần đầu tiên và lễ ấy sau này cứ tiếp tục.

Chiếu dụ thời Chu (do Chu Công) phát ra.

Mỗi năm, ngày mồng một tháng Giêng, Hoàng đế đến cúng tế đức Ngọc Hoàng để cầu mong sự phát triển của lúa. Lễ xong, Ngài chọn giờ tốt, đem theo trong cỗ xe chiếc cày và cái bừa đến Tịch Điền cùng với hạ thần. Vua phải cày ba luống, các Vương công và các chư hầu cày 5 luống, các Cô, các Khanh và các Đại phu cày 7 luống; các Sĩ cày 9 luống.

Mỗi lần tế Trời, Đất, Thần Núi, Thần Sông, Thần Nông, rượu, xôi và cơm dùng để cúng tế đều phải nấu bằng sản phẩm trong các ruộng đã cày ấy.

Diện tích của các ruộng ấy được quy định như sau: của vua - 1000 mẫu; cho các chư hầu - 100 mẫu. Trong khi làm lễ, vua phải đội mũ "miện" có đỉnh bằng dải xanh. Mỗi người muốn tỏ lòng kính trọng phải tay cầm cày.

Mặc dầu diện tích của các ruộng "Tịch Điền" quy định cho vua là 1000 mẫu, nhưng Ngài chỉ đi 3 luống cày cho đến núi "Tam Đại", phần còn lại là do dân cày.

Lúa của các ruộng ấy chỉ dành riêng để phục vụ cho việc cúng tế Trời, Đất, các thần thánh và các tiên đế. Ngài phải cày trước tiên. Hàng năm đến tháng Dần (tháng Giêng) ngay sau lễ tế Nam Giao người ta phải tổ chức lễ Tịch Điền.

Về tế Nam Giao, người ta chọn ngày "tân" còn lễ Tịch Điền, người ta chọn ngày "hợi", cây cối mọc và phát triển với thời kỳ "hợi"; hơn

nữa "hội" là chữ cuối của chu kỳ. Tịch Điền là một lễ theo nguyên tắc âm cho nên phải tế lễ một cách khúm núm, vì lý do đó mà người ta chọn ngày "hội" để làm lễ. Trước khi cày phải tế vị Thần Nông.

*

* *

Vua Tuyên Vương đời Chu, khi mới lên ngôi (827 trước công nguyên) không muốn làm lễ Tịch Điền. Quốc Công tâu với Ngải rằng: "Nông nghiệp là một điều quan trọng nhất. Nó tạo ra lúa để chúng ta cúng tế Trời và hơn nữa nó là nền tảng của sự phồn vinh của dân. Ngày xưa trước lễ Tịch Điền 9 ngày, đài Thiên văn báo cho cơ quan Nông Nghiệp biết nguyên tắc về dương đang phát triển cho nên sau đó đất cần phải được gieo giống. Cơ quan Nông nghiệp phải làm báo cáo để trình lên vua và vua phải tự xuống ruộng Tịch Điền để làm lễ cày cấy. Vua và các hạ thần phải đi cày một số luống quy định. Đó là luật đã theo từ trước của các vua". Các lời lẽ ấy không có tác động gì đến vua cho nên là nguyên nhân gây nên thất bại trước giặc Khương Nhung.

*

* *

Vào tháng Giêng của niên hiệu 2 của triều Ngải (năm 178 trước công nguyên) Hoàng đế Hán Văn Đế có ra chiếu dụ như sau: "Nông nghiệp là nền tảng của cuộc sống, vì không quan tâm đến nền tảng ấy nên dân ta khổ nhiều bề. Suy nghĩ ấy đối với ta là mối lo âu lớn. Cho nên phải động viên nông dân bằng cách là các hạ thần và ta phải tự cày lấy ruộng của chúng ta".

Ngải còn ra một chiếu dụ nữa vào niên hiệu 12 của triều Ngải: "Ta phải cày lấy ruộng để có lúa cúng tế; còn Hoàng hậu phải trồng dâu để có vải may các áo lễ triều".

Tháng Giêng năm Nguyên Hòa (năm 84 trước công nguyên) vua Hán Chương Đế đi công cán ra Bắc, trong hành trình Ngài đến cày ở huyện Hoài.

Vào thời kỳ này, luật lệ về Tịch Điền quy định: "*Các ruộng Tịch Điền phải cày vào tháng Giêng của năm và phải chọn ngày Ất để tế lễ Thần Nông (nguyên tắc Ất là phù hợp với yếu tố thực vật)*". Các ruộng cày cũng phải sát với "Ất" (nghĩa là phía đông), Hoàng đế cùng với các hạ thần, mỗi người lần lượt cày theo luật đã quy định của thời Chu về các số luống cày của từng người phải làm. Cùng trong tháng ấy, vua phải ra lệnh cho tất cả các Tổng đốc của các tỉnh chỉ thị cho dân bắt đầu cày.

*

* *

Đến niên hiệu 4 của Thái Thủy (năm 268 sau công nguyên), vua Võ Đế thời Tần ra chiếu dụ như sau: "*Các vua ngày xưa tự cày lấy Tịch Điền và dùng lúa gặt được để tế lễ Nam Giao và cúng lễ các Tiên đế của chúng ta. Làm như thế Ngài thúc giục dân phải lo các công việc nặng nhọc của ruộng đồng. Trong các thời cuối, các luật ấy không được theo nghiêm chỉnh nên Tịch Điền chỉ còn là cái tên. Thực tế Hoàng đế chỉ cày có vài bước. Các chi phí thì khổng lồ nhưng chẳng thu được một lợi nhuận nào cả. Nay ta quyết định lấy Tịch Điền với diện tích 1000 mẫu để cho các hạ thần cùng ta cố gắng cày, nêu gương cho dân*".

Cho nên ở vùng Hà Nam, Hoàng đế đến Tịch Điền, ở đó tế lễ Thần Nông bằng Tam sanh (bò, lợn, dê), sau đó Ngài cày. Dưới thời Chương Đế (76-89), triều đại Hán, Ban Cố đề nghị Hoàng đế đọc một bài thơ trong lúc cúng tế Thần Nông như sau:

"Đây người nhỏ cổ, đằng kia kẻ dẫn cây

Ổ ngoài đồng tiếng ồn ào vang dậy.

Ổ dâu, ruộng trồng cũng như ruộng cao đầy người làm việc đồng áng.

"Các chủ, các trưởng, các người phụ, cả đoàn nhón nháo ngoài đồng.

Kẻ này thì đào rãnh, kẻ kia cày đất ải.

"Giữa đám đông ồn ào náo nhiệt xen kẽ những tiếng gọi ơi ới những người đàn bà bối cơm.

Những người phụ nữ đẹp duyên dáng ở đó chẳng làm gì cả, trở thành một với những người chồng họ tất bật chân tay không phút nghỉ ngơi.

"Thật là rất ngoạn mục những việc làm của người nông dân!

"Đây, bắt đầu những công việc đồng áng của chúng ta."

Dưới thời Tấn (thế kỷ III và thế kỷ IV), Phó Nguyên có làm 3 bài thơ để tặng Thần Nông và Thần nghề tơ tằm. Sở Âm nhạc có giữ lại 3 đoạn nhưng những lời đã bị thất lạc.

Vào niên hiệu Vinh Minh năm thứ 4, trong dịp lễ Tịch Điền, Giang Yêm theo lệnh Hoàng đế đã sáng tác 2 bài hát:

Bài đầu:

"Tiền xe ngựa, tiếng lục lạc reo trên đường

Đây là Đức Hoàng đế di đạo cùng đoàn tùy tùng

Để gây sự yêu mến và tình thương của dân

Ngài đã tự mình ra cày ruộng đất"

Bài thứ hai:

"Đá quý đặt trên bàn thờ tổ chiều hào quang đẹp

Giữa cảnh trang trí lộng lẫy người ta chỉ thấy gấm lụa thêu.

Hạt giống chọn lọc đã vãi

Lúa gạo và hạnh phúc của chúng ta được an toàn"

*

*

*

Dưới thời Lưu Tống, Văn Hoàng đế (424-454) cho Hà Thừa Thiên soạn một chương trình về Tịch Điền: "Chín ngày trước Xuân chí, một quan chức Bộ Tài chính, một viên chức của Sở Đạc điền cùng với một Tổng đốc của địa phương và người thư ký đi về hướng thìn (phía đông) đến cách kinh đô 8 hải lý để đo diện tích 1.000 mẫu.

"Trên đám đất ấy, đào các *"thiên"* và các *"mạch"*, 2 dàn dựng lên: một cái là chỗ giáp ranh giữa *"thiên"* trung và *"mạch"* bắc; cái kia ở chỗ giáp ranh *"thiên"* trung và *"mạch"* nam. Cái bàn thờ đầu để cúng Thần Nông, cái thứ hai có treo một màn màu xanh nõn để cho Hoàng đế đến cày. Hoàng hậu cho các thị tì chọn giống mạ tốt và giao lại cho quan chức lo Tịch Điền. Ngày lễ có tế Tam sanh do Bộ Lễ cử hành cùng Thần Nông. Lễ giống như nghi thức tế thần Ngũ Cốc.

Ngày Tịch Điền phải là ngày *"hợi"* sau ngày *"tân"* của tháng. Hoàng đế ngồi lên xe Canh cao có che 3 lọng và có 4 ngựa trang trí màu xanh. Trên xe có cắm lá cờ xanh *"Hoàng đế đội mũ, mặc áo xanh và mang ngọc xanh. Các quan chức từ các Vương cho đến Phủ và Huyện đều mặc áo xanh"*⁽¹⁾. Chỉ có quan võ là không phải cày và

⁽¹⁾ Trong ngũ sắc màu xanh là thuộc Mộc (thực vật).

vẫn mặc quân phục. Đoàn tháp tùng Hoàng đế đều bố trí như ở Tế Nam Giao. Khi Hoàng đế đến ruộng Tịch Điền, vị Thị trung quỳ xuống và tâu: "Muôn tâu Hoàng thượng xuống xe để lên dàn".

Vị Tư Nông quỳ xuống và tuyên bố: *"Vị Thần Nông đã nhận vật lễ. Tâu Hoàng thượng xuống cày. Một vị quan Bộ Lễ xuống: "Muôn tâu Hoàng thượng cày ba luống đi và ba luống về".*

Sau đó các quan chức lần lượt cày tiếp; các Vương, Công và Chu hầu cày 5 luống đi và 5 luống về; các Cô, các Khanh và Đại phu cày 7 luống đi, 7 luống về và sau cùng, các Sĩ cày 9 luống đi, 9 luống về. Xong rồi, quan phụ trách Tịch Điền cho những người phụ tá của ông đến cày các thửa ruộng ấy và gieo mạ. Khi các công việc xong, lệnh ban cho tất cả các huyện và tổng đều làm theo như vậy".

Vào năm thứ 13 của triều Lương Võ Đế (514), lễ Tịch Điền được quy định vào ngày "*Khai tráp*" (6 tháng 3).

Tháng 4, niên hiệu Phổ Thống năm thứ 2 (521), các ruộng Tịch Điền được chuyển về phía Đông của Kinh đô, độ 15 lý. Một đàn giống như đàn Nam Giao được dựng lên.

Phía đông của đàn có xây một dinh thự gọi là Quan Canh (xem cày). Ở đây, sau khi tế lễ, Hoàng đế ngồi xem dân cày. Ngài còn có một nhà gọi là Tân Cốc ở đây người ta đến cầu khẩn cho được mùa.

Niên hiệu Phổ Thống thứ 4, vào tháng 2, sau lễ Tịch Điền Hoàng đế có cho dân một loại rượu gọi là rượu bồi dưỡng sức.

Dưới thời Tề, phía bắc (550-577) các ruộng Tịch Điền đều chuyển sang phía đông của Nam Kinh. Ở đây, người ta vãi loại kê đỏ, gạo trắng, đậu, đậu ván, lúa gạo lúc, lúa đen và vừng. Mỗi loại giống được gieo ở đất khác nhau. Trên ruộng đó, người ta đào nhiều mương chiều dọc (thiên) và các mương chiều ngang (mạch). Người ta đắp

một đàn ở điểm gặp của mạch đông và thiên tây. Cái đàn đó có chu vi 36 thước (10^m80) và có 4 tầng cấp, 3 bệ và 4 cửa lớn. Gần đây, người ta xây một dinh thự lớn. Ở chỗ giáp giới mạch phía bắc và thiên phía nam, người ta đắp một đàn gọi là "*Ngự Canh*" (đàn vua cày). Hàng năm, đến ngày "*hợi*", đến ngày đầu "*tân*" của tháng Giêng, người ta tế Thần Nông và vua lên đàn để cày.

*

* *

Bắt đầu triều Tiền Ngụy (thế kỷ V, VI) sự thống nhất chính phủ không còn nữa, lễ Tịch Điền bị lãng quên và mất luôn.

Dưới thời Tùy (589-618) lễ Tịch Điền được ưa chuộng và mọi người đến dự đều rất thỏa mãn.

Dưới thời Đường vào niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 22 (734), đến tháng Giêng, vua cày ruộng Tịch Điền ở cửa Lạc Môn. Sau khi đã cày 3 luống, Ngài nói: "*Trẫm rất quan tâm công việc đồng áng nặng nhọc của nhà nông, Trẫm chỉ nghỉ sau khi cày xong 9 luống*". Noi theo gương Hoàng đế, tất cả quan lại đều cày hơn thường lệ. Năm sau, Hoàng đế đến cày và đi thêm 50 bước nữa.

Dưới thời Tống vào niên hiệu Ứng Hy năm thứ 4 (988), Tống Bạch và Giá Hoàng Trung sắp theo thứ tự Hoàng đế định luật như sau:

"Quá cửa Triều Dương độ 7' đến 15 lý, người ta lập một đàn sơn xanh, cao 9 thước và chu vi 40 bước. Người ta xây 2 dinh thự một Ngự Canh và một Quan Canh. Ở cái đầu, Hoàng đế cày, ở cái thứ hai Hoàng đế ngồi xem cày. Vua đến ruộng ngồi trên xe "*Ngọc Lộ*", cày và bừa đặt trên xe bò gọi là Canh căn. Hạt giống đựng trong một cái

thúng không nắp đáy bằng gỗ hay tre. Có bọc vải xanh xung quanh và có 9 ngăn, trong đó ngũ cốc đựng riêng theo từng loại. Tất cả đều đáy màu xanh."

Niên hiệu Ứng Huy thứ 5 (989) vào tháng Giêng, Hoàng đế cày Tịch Điền. Người xướng: "*Hoàng thượng đã cày xong 3 luống*". Hoàng đế phán: "*Trẫm muốn người dân của Trẫm đều là nông dân. Ba luống cày của Trẫm là ít ỏi. Tiếc thay sức lực yếu không cày đủ 1000 mẫu*" và Ngài bước thêm vài bước nữa.

*

*

*

Dưới thời Tống vào niên hiệu Thiệu Hưng năm thứ 14 (1144), lễ Tịch Điền, người ta có đặt một cái màn ở Quan Canh hướng nam. Trong màn ấy có đặt cái sập để Hoàng đế nằm. Ngài đến Quan Canh trong chiếc kiệu và lên trên đàn để vào dinh thự, có cử nhạc. Vị nhạc trưởng đứng ở tầng cấp phía nam để xướng hát. Người phụ trách Tịch Điền đến đứng ở tầng cấp phía đông và gần màn vua hướng tây. Các đại biểu, quan chức cũng như các bậc lão thành được chỉ định để hầu vua trong lúc cày đến đứng phía dưới đàn hướng bắc. Nhạc chỉ ngừng khi Hoàng đế đến cuối đàn và chuẩn bị lên kiệu.

*

*

*

Dưới thời Minh, niên hiệu Hoàng đế Thái Tổ năm thứ 2 (1369) quyết định luật lệ như sau: "Sau khi Hoàng đế tế Thần Nông xong, vị Thái Thường Khanh xướng:

"Tàu bệ hạ dời gót đến Canh Tịch".

"Khi đến vị trí ấy, Hoàng đế đứng, mặt hướng nam. Các Công, Hầu, cùng với tất cả nhóm dự lễ cày đều phải đến tại vị trí. Trong lúc đó, ông Thượng thư Bộ Tài Chính, ngoảnh mặt phía bắc quỳ xuống và dâng chiếc cày cho Hoàng đế. Túc thì, Ngài đi theo vị Thái Thường Khanh hướng dẫn bắt đầu cày. Sau khi đã cày xong 3 luống theo quy định của luật lệ, vị Thượng thư lại quỳ xuống và nhận chiếc cày.

"Thái Thường Khanh lại xuống:

"Tâu bệ hạ trở về ngai"

"Hoàng đế trở lại chỗ ngồi, mặt hướng nam. Các Tam Công và Thượng thư trở về chỗ sau khi đã cày xong, những người đầu cày 5 luống, những người cuối cày 9 luống.

"Tiếp đó, vị Thái Thường lại xuống:

"Lễ kết thúc"

"Cuối cùng, Hoàng đế được kiệu đến Đại Thờ và vị Phủ Doãn của Thượng Nguyên và Giang Ninh chỉ thị cho dân cày hết các thửa ruộng.

"Hôm ấy, có bữa cơm chiêu đãi ngay tại đàn cho quan chức và các chức sắc lão thành".

Ở An nam, lễ Tịch Điền, lần đầu diễn ra dưới triều Lê Đại Hành (950-1005). Khi cày ở núi Đột Sơn, người ta đào được một chum đầy vàng; lần khác cày ở núi Ban Hải, đào được một chum toàn bạc. Cho nên các ruộng đều được gọi tên là Kim ngân. Từ thời kỳ ấy, lễ Tịch điền đều tùy thuộc theo sở thích của các Hoàng đế trị vì. Tổ chức rất long trọng dưới thời Lý (1009-1225), bị xao lãng dưới thời Trần (1225-1413), đã mất hẳn dưới thời Lê chỉ còn một lễ tế thần ngũ cốc.

Vào thời kỳ Hồng Đức (1470-1497), Hoàng đế Thái Tôn trực tiếp tế lễ và ra lệnh cho toàn dân phải đến cày. Bắt đầu thời phục hưng Trang Tôn (1433-1548), Hoàng đế luôn luôn có mặt khi tế lễ do một người quản lý Hoàng cung và chính vị Phủ Doãn cày thay cho Ngài.

*

*

*

Dưới triều đại Nguyễn, niên hiệu Minh Mạng năm thứ 8, ruộng Tịch Điền đặt tại Kinh đô, tại địa phận các phường Hòa Thái và Ngưỡng Trị. Hoàng đế ra chiếu dụ như sau: "Ngày trước các Hoàng đế tự cày ruộng, thu hoạch dùng vào lễ vật cúng trong các điện thờ. Khi dùng các sản phẩm ấy, không những các Ngài nêu ý nghĩa về việc đồng áng mà còn động viên nông dân; đúng là một phương pháp của một Nhà nước tốt.

"Lễ trọng thể các Hoàng đế cày ba luống ghi trong sử sách, cho ta thấy tầm quan trọng, sự ích lợi. Trong vương quốc An nam, các Hoàng đế nhà Trần và nhà Lê có vài lần làm lễ long trọng nhưng vẫn còn lơ là. Từ khi Trẫm lên ngôi, luôn luôn nghĩ đến an dân, nên quan tâm đến công việc chính này, đó là nông nghiệp. Hiện nay việc trị vì có phần thư thái, chính là lúc thuận tiện nhất để sáng tạo thêm các luật lệ đã đề ra của các Tiên đế.

"Chiếu theo sắc lệnh của Trẫm, các quan chức tỉnh Thừa Thiên phải chọn đất trong các phường Hòa Thái và Ngưỡng Trị, trên đó sẽ làm các khu đất và dinh thự mà sơ đồ do Bộ Công phụ trách, còn các quan chức của Bộ Lễ phải lập các luật lệ về việc trồng trọt của Hoàng gia. Tất cả sẽ chuyển qua để Trẫm phê chuẩn. Lễ Tịch Điền bắt đầu vào tháng 2 của mùa hạ sang năm và sẽ tiếp tục các năm sau".

Vị trí chọn chưa thích hợp nên Hoàng đế lại xuống chiếu dụ khác vào niên hiệu của Ngài năm thứ-9 (1828).

Ngài phân tích: *"Với mục đích động viên sản xuất nông nghiệp, Trẫm đã đưa các quan chức chuyên trách chọn một vị trí để làm lễ Tịch Điền. Nhưng các quan chức Bộ Lễ và Thừa Thiên đã chọn một đám đất ở tại các phường Ngưỡng Trị và Hòa Thái. Chỗ này trùng như bãi đầm lầy. Tuy đã xây dựng lên nhưng không thích hợp, do đó phải chuyển đến chỗ các phường Yên Trạch và Hậu Sanh".*

Một chiếu dụ khác nữa, cùng năm, chỉ rõ:

"Phải xây ở trên ruộng Tịch Điền một dinh thự gọi là Quan Canh (nhìn cày), một dinh thự khác gọi là Cự Phục (mặc áo), một đàn dành riêng cúng Thần Nông, một kho lúa dự trữ để cúng thờ (Thần Thương), một kho để đồ cúng tế (Thần Khố) và một vựa (Thu cốc)".

Còn Thượng thư Bộ Lễ quy định như sau:

"Năm ngày trước lễ Tịch Điền, một vị quan chức của Thừa Thiên phải bố trí ở công viên Vĩnh Trạch một chỗ cho vua. Tất cả những người cúng và quan chức đều phải có mặt để chờ lệnh. Vị Thượng thư tâu sớ lên vua để mời vua đến tập sự cày ở vườn Vĩnh Trạch. Trước ngày lễ có đặt 2 hương án trước cửa *"Túc Môn"*. Một đoàn gồm có nhạc, cờ và lính mang kiếm, giáo, lọng đứng gần đó chuẩn bị chờ xuất phát. Người ta đặt tại Tả Đoan Môn 6 kiệu gọi là *Thể Đình* (kiệu có thêu lùa). Một quan chức Thừa Thiên ra lệnh cho các phụ tá đến nhận ở kho vũ khố, các cày, bừa và thùng đựng giống của Hoàng đế và những người tham dự đem lên cửa Đoan Môn.

Ở đây, một vị quan cầm cày, bừa và thùng giống của Hoàng đế đến đặt tại hương án thếp vàng trong điện Cần Chánh. Còn cày, bừa và các thứ khác thì để trên *"Thể đình"* đặt ở cửa Tả Đoan Môn. Một

vị quan bộ Tài Chính và một vị quan tỉnh Thừa Thiên chờ ở Hữu Vu (cánh phải) đợi lệnh vua truyền. Một vị quan Bộ Lễ mời Hoàng đế đến xem các dụng cụ nông nghiệp. Khi xem xong, lại tự đem roi, cày và thúng hạt giống đến tận tầng cấp của điện. Một vị quan ở Thừa Thiên, đến lượt lại để các dụng cụ ấy ở một Long đình (bàn kiệu) mà lính của đội loan giá (gánh kiệu vua) sẽ đưa ra Tịch Điền, có cả đoàn nhạc và lính gươm giáo hộ tống. Khi cả đoàn đi qua khỏi cửa Tả Đoan Môn, những người gánh "*Thế đình*" bắt đầu đi theo. Đến Tịch Điền, những người gánh "*Long đình*" sẽ đặt bên phải hoặc bên trái "*Đế Tịch*" (chỗ vua cày theo lễ nghi). Các *Thế đình* sẽ đặt ở đông hoặc tây của những người đến tham dự. Một vị quan Bộ Lễ ghi tên những người đến cày trên miếng giấy đỏ và dán vào một bài vị thếp vàng và để thế nào cho mọi người thấy được. Ngày hôm đó, Hoàng đế đến tận điện Khánh Ninh và dừng lại đó. Vị Thượng thư cùng với các quan chức của Ngân khố phải chăm lo trang trí ruộng Tịch Điền theo đúng thủ tục của lễ ấy. Điện Đại Thử sẽ đặt bên trái và trước cửa Nam của đàn. Một màn lụa vàng treo ở trên Quan Canh, phía trong người ta đặt một hương án mà họ sẽ để hộp đựng "*chúc thư*". Cái hộp đó đặt bằng một nắp thếp vàng. Các người cúng phải theo đúng lễ nghi. Voi và lính đứng hầu bên phải và bên trái ở hai bên ngoài thành. Lính của đội Thần Sách, lính cầm cờ và gươm giáo đứng ở hàng danh dự. Một cơ quan chuyên trang trí lộng lẫy con đường từ điện Khánh Ninh đến cái cột cấm ở trước đàn. Suốt đêm, một phụ tá được bố trí đến trên đàn để bảo đảm số lượng và cách sắp đặt các vật lễ và để đặt các biển (tê Thần Nông) trên bài vị. Tám chuẩn úy và tám Phó vệ úy của đội Cẩm y đều đứng bốn bên của đàn, mỗi người một vị trí. Ngày lễ, vào canh năm, sau ba hồi trống, đội bảo vệ Hoàng gia phải đưa đoàn Ngự giá đến đứng ở cửa điện Khánh Ninh chuẩn bị lên đường. Các quan tham dự phải lo chăm sóc

trật tự và số lượng có đủ mặt ở tại đàn. Những người tham dự (Hoàng tử và quan văn, võ) đứng ở hai bên đường, ngoài các trụ, để quỳ xuống khi Hoàng đế đi qua. Các quan chức cấp dưới, đã được chỉ định phải kéo bò và trâu đến chỗ quy định để làm lễ (vào niên hiệu Minh Mạng năm thứ 10, người ta chỉ dùng bò, vì trâu không chịu nổi mùa nóng nên dễ mệt dưới nắng). Các chức trách lão thành và nông dân được mời đến, có áo, tời, nón, cày và bừa đem theo. 14 người được chỉ định để hát bài Hòa Từ, tám nhạc sĩ và ba mươi người mang cờ ngũ sắc, mặc áo quần đỏ có thắt lưng ngoài áo, đầu đội khăn đóng, chân đi hia, đứng châu bên trái phía trong thành.

"Đúng 6 giờ sáng, Thượng thư Bộ Lễ tâu báo cho Hoàng thượng biết tất cả đã sẵn sàng. Túc thi Hoàng đế đội mũ Cửu long, mặc áo rồng vàng với các chuỗi ngọc lên ngôi trên ngai. Một Thị vệ cho đưa kiệu đến ở cửa Cung Môn và hộ tống Hoàng đế lên kiệu. Cả đoàn nghi lễ lên đường tháp tùng Hoàng thượng. Nhạc không cử. Khi đoàn đến cửa Cung Môn, bảy phát đại bác bắn. Khi Hoàng đế đến phía nam sân triều, các quan chức quỳ xuống ở hai lễ đường. Khi qua khỏi trường và đến chỗ góc đường, những người mang giáo dừng lại. Hoàng đế tiếp tục đến phía đông của con đường Thần lộ, Ngài dừng lại và vào chỗ nghỉ. Ngài vào đây nghỉ ngơi, rửa tay. Một vị quan Bộ Lễ đến quỳ xuống và xin phép Ngài được tiến hành nghi lễ. Hoàng thượng lên đàn và đứng về phía đông, mặt đối hướng tây, vái ba vái. Những lời xướng theo đúng tập tục của lễ tế. Tế xong, Hoàng đế ra khỏi đàn, đi phía trái đường Thần Lộ để lên kiệu. Nhạc cử và Hoàng đế đến dinh thự Cự Phục để thay trang phục. Ngài đội mũ Đường cân, mặc áo tay hẹp và nghỉ lại một lúc. Trong thời gian đó, các người dự lễ đưa đến chỗ Đế Tịch một cây sơn màu vàng, trong lúc đó thì một con bò cuốn vải cùng màu cột đỏ (ngày xưa bên Trung Hoa, người ta dùng trong lễ này, cày và bò với màu vải xanh. Việc này

cũng dễ giải thích vì màu xanh là hướng đông hợp với bộ Mộc, màu vàng là trung tâm của bốn phương Trung ương, nghĩa là ngôi vua).

"Bốn chức trách lão thành, được chỉ định đứng gần đây để trợ giúp Hoàng đế cầm cây và điều khiển bò. Các nhạc sĩ và ca sĩ đứng ở bên phải và bên trái Tịch Điền. Các bộ lão được chỉ định trợ giúp cho Hoàng đế cùng với những người cầm cờ ngũ sắc đứng sau những ca sĩ một người thì xây mặt hướng đông, người thì hướng tây. Những người dự lễ và những người tế lễ thay áo quần. Hai vị đại thần Bộ Tài Chính, một người đặt cây cho Hoàng đế, một người vãi mạ, họ đứng phía bên phải của Đế Tịch, mặt quay về hướng đông. Vị Phủ Doãn và Phủ Thừa phụ trách việc đem roi và thùng đứng bên trái, mặt quay về hướng tây. Những người tham dự (hoàng tử, quan văn, võ bậc tam phẩm) và 4 vị quan chức được chỉ định làm thư ký đều mặc lễ phục, họ đứng hai bên Quan Canh và mặt hướng nam. Một vị đại thần Bộ Tài Chính mặt hướng bắc, quỳ xuống và dâng cây cho Hoàng đế. Vị Phủ Doãn quỳ xuống và dâng roi. Hoàng đế cầm cây tay phải, roi tay trái, Ngài được hai nông dân bảo hộ giúp Ngài cầm cây và hai chức sắc lão thành dắt bò. Một vị quan chức Bộ Lễ và Thái Thường đi trước làm hoa tiêu. Trong lúc đó, cờ phát, nhạc nổi lên, người ta tiếp tục hát bài Hòa Từ:

Về mùa hạ trời đẹp

Thời tiết nóng nực có gió thổi mát

Hoa sen phẳng phất mùi hương, hoa lựu nở.

Trên các đồng ruộng lúa đua nhau trở bông

Hoàng đế đặc biệt quan tâm đến nông nghiệp

Bài thơ Mân phong của Chương Thất Nguyệt trong Kinh thi đang còn khắc sâu tâm trí.

Vì nhiệt tình yêu dân, nên rất lo lắng điều gì liên quan đến dân.
Ngài truyền cho Bảo và Giải,
Vị trí của Tịch Điền được chọn và quy định
Đám ruộng kéo dài uyển chuyển dưới bầu trời
Giờ đây Sở Nông Nghiệp phải chuẩn bị
Ngày tốt đã chọn do Sở Thiên Văn
Đức Hoàng đế, cùng đoàn tùy tùng đến tại chỗ
Trên hương án khói hương nghi ngút
Những người cúng tế đến theo lễ nghi
Buổi lễ kết thúc, mọi người về lại chỗ
Các dụng cụ nông nghiệp được dâng lên Hoàng thượng
Ngài vung tay liên tục chiếc roi mây
Các quan chức Nông nghiệp theo chân Ngài vãi mạ
Hoàng đế cày trước mọi người để nêu gương sáng.
Đúng theo tục lệ, Ngài cày ba luống chính xác
Sau Ngài những người khác sẽ cày năm đến bảy luống
Các Khanh, các Tướng, các Công, các Hầu đều làm việc.
Nông dân đưa cày, bừa của họ đến
Và họ cày hết 1.000 mẫu ruộng.
Công việc xong người ta khen thưởng
Giống như nước mát và phát triển những ân huệ
của Hoàng đế ngày càng nhiều hơn
Mong sao trời cho được mùa!

Những chẹn lúa trở bông tỏa thơm ngát

Người ta sẽ gặt về nhà và để dành dùm.

Người ta nấu cơm, nấu rượu để cúng tổ tiên

Từ đó mọi người đều sung sướng và hạnh phúc

Được mùa hàng năm sẽ làm cho chúng ta an tâm

Chúng ta sẽ là một dân tộc giàu có.

Câu chúc triều đại của vua chúng ta thịnh vượng và an bình"

"Phủ Thừa và một quan đại thần của Bộ Tài Chính đi theo Hoàng đế, người đầu mang thúng mạ, người sau vãi mạ. Khi Hoàng đế cày xong ba luống, nhạc nghỉ.

"Một vị quan Bộ Tài Chính quỳ xuống nhận cày, vị Phủ Doãn quỳ xuống để nhận roi mây. Cái cày, roi mây và thúng mạ do Phủ Thừa mang đến đặt vào trong kiệu. Thượng thư Bộ Lễ mời Hoàng đế đến Quan Canh. Ngài đi ngay đến dinh thự ấy, lên đàn bằng tầng cấp giữa rồi ngồi vào Ngai. Các quan (Nội Các) lên tầng cấp phía tây và đứng hầu ở tây nam, mặt về hướng đông. Những người không tham dự đi xuống đàn và đứng phía dưới. Phía bên đông và bên tây của đàn, ở vị trí những người tham dự, người ta đặt cây sơn đỏ (màu đỏ tượng trưng mùa hạ, lễ Tịch Điền vào tháng 5). Người ta tra cày vào một con trâu đen. Các chức sắc lão thành, nông dân, các phụ việc của tỉnh Thừa Thiên và các tổng có liên đới đều đến tại vị trí quy định. Những người tham dự tùy theo đẳng cấp, cầm cày và roi mây, bắt đầu cày người này rồi đến người kia. Mỗi người tham dự đều kèm theo một bộ lão và hai người, người đầu dắt trâu và người kia theo dõi cày. Sau mỗi người tham dự, có một phụ tá của Thừa Thiên đi theo và một phụ tá của Tổng sở tại: người đầu mang thúng mạ và người thứ hai vãi. Các Hoàng tử cày 5 luống cả đi lẫn về, các quan

vấn võ cày 9 luống. Cày xong, người nào trở về vị trí người ấy. Các phụ tá của tỉnh Thừa Thiên đem đặt lại các thúng ở thể đình. Các Phủ Thừa và Phủ Doãn ra lệnh các phụ tá cũng như các chức sắc lão thành và nông dân đến trước Quan Canh, hướng về phía bắc. Sau khi lạy 5 lạy, các phụ tá tỉnh Thừa Thiên ra lệnh cho dân làng Phú Xuân cày nốt toàn bộ ruộng.

Một vị quan Bộ Lễ đến quỳ và tâu với Hoàng thượng lễ đã kết thúc. Ngài trở lại nhà Cự Phục để mặc lại áo rộng. Các Hoàng tử cùng với các quan chức khác đứng hầu hai bên đường giữa trụ và đàn, quỳ xuống khi Hoàng đế đi qua. Sau khi xuống tâng cấp của đàn, Ngài lên kiệu và đi trở về, có đoàn hộ tống, theo sau là những kẻ hầu hạ, lúc đó nhấc lại cử lên.

Khi đến điện Khánh Minh, có bắn 5 phát đại bác. Các Hoàng tử và quan chức khác đứng theo đẳng cấp trên sân châu trước điện. Nhạc nghỉ. Một vị quan Bộ Lễ xướng:

"Lễ Canh Tịch đã kết thúc, bắt đầu làm lễ tạ".

"Các Hoàng tử và quan chức đứng theo đẳng cấp, lạy 5 lạy rồi trở về chỗ cũ. Vị Phủ Doãn và Phủ Thừa lần lượt trình diện ở triều trước điện và sau khi lạy 5 lạy, được nhận của Hoàng đế ban lựa và vải để phát cho những người tham dự. Giá trị phần thưởng tùy theo chức vụ và cấp bậc. Các bộ lão được chỉ định để trợ giúp Hoàng thượng đội khăn hay dắt bò, hai nông dân chăm sóc cày và 30 dân làng Phú Xuân phải cày hết ruộng, được lĩnh tất cả 3 tấm vải.

Khi Hoàng đế đến dinh thự, tất cả đều ra về. Các Hoàng tử và các quan lại mặc thường phục và đội ở cánh phải và cánh trái. Một bữa tiệc chiêu đãi trong ngày ấy.

Bò và trâu dùng để cày đều giao cho chính quyền Thừa Thiên, cho dân làng Phú Xuân. Các cày, roi và thúng đựng mạ để lại trong kho vũ

khí và dụng cụ. Còn áo quần của những người tham dự và cúng lễ, vải bọc các thùng giống đều giao lại cho Ngân khố. Thời gian sau Tịch Điền, khi mạ đã mọc, các chức trách Thừa Thiên ra lệnh cho dân làng Phú Xuân đến đập nước hàng ngày. Khi lúa chín gặt phải được kiểm soát của chính quyền Thừa Thiên cùng với Bộ Tài Chính để chọn hạt giống tốt cho mùa năm sau. Còn lại thì dự trữ trong Thần Thương (vựa thần) dùng để nấu cơm và xôi cúng thần thánh, tổ tiên. Mỗi năm vào hạ tuần tháng 4, chọn ngày tốt do Thiên văn, vị Thượng thư Bộ Lễ phải làm sớ dâng lên vua để cầu vua chiếu dụ cho Phủ Doãn đến Tịch Điền cúng tế Thần Nông. Như thường lệ, lễ này có 3 vật lễ rượu.

Năm nay (niên hiệu Minh Mạng năm thứ 9, 1828) quyết định cho tất cả mọi người (Hoàng tử, quan văn, võ) đều cùng tham dự một lần không phân biệt đẳng cấp.

Đến năm thứ 10 niên hiệu của Ngài (1829), Hoàng đế ra chiếu dụ:

"Ngày Tịch Điền, vào canh ba, sau ba hồi trống phải tập hợp trước và trong thành nội về bên trái và bên phải, đoàn danh dự gồm có Thị trung, Thị nội và 100 lính mang cờ ngũ sắc. Hai bên đường gần trụ cột, các chuẩn úy của Thị vệ phải đặt 4 lá cờ "*Mao tiết*" và 4 lá cờ "*Ngọc tiết*". Đội của đại đội Kinh Tất và đội của đại đội Hộ vệ đặt mười kiếm và đội của đại đội Loan nghi đặt mười lọng và sáu quạt. Đội Thị vệ đặt các chổi lông, lư hương và các lò đốt (mỗi loại 4 cái). Tất cả phải sẵn sàng để hộ tống Hoàng đế.

*

*

*

Vào niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 3 (1843) các ruộng để tập cày ở trong công viên Vĩnh Trạch đều được chuyển sang công viên Thường Mậu.

Đến niên hiệu năm thứ 4 (1844), có chiếu dụ thành lập ở phường Nhuận Trạch một công viên gọi là Phong Trạch, có xây một cái nhà gọi là Vụ Bồn. Các lễ nghi đều báo trước vào ngày lễ Tịch Điền, Hoàng đế cùng với các người tham dự đến vườn ấy để tập cày.

*

* *

Đến niên hiệu Tự Đức năm thứ 3 (1850), người ta xây sau Quan Canh trên vị trí của nhà cũ Cự Phục một cái nhà Đại Thử; phía tây Bắc Tế, người ta xây nhà Mạc Thử. *"Theo luật mới, khi đoàn đến, Hoàng đế xuống kiệu để lên ngựa"*. Con đường từ cửa Địa Bình đến ruộng Tịch Điền phải được sửa sang và trang trí. Một ngày trước lễ, cơ quan chuyên trách phải lo sắp xếp cho đúng quy định. Còn có một dãy đèn lồng treo dọc đường sáng hôm lễ. Đến ngày lễ, vào canh tư, hai quan đại thần được chỉ định để bảo vệ xe ngựa giá phải đợi ở cửa Tường Loan cùng với hai Hoàng tử chăm lo áo mũ cho vua, có mười quân vệ mang gươm thép vàng, các lính Thị vệ và Túc vệ mang cờ, rìu, quân kỳ, giáo, quạt, đèn lồng và nhạc cụ. Đội trưởng kỵ binh có sứ mạng lo thu xếp, chuẩn bị các xe, ngựa và trình bày các vũ khí bằng gỗ. Đội trưởng Hộ vệ và Đội trưởng Kinh Tất sắp xếp các trường kiếm; Đội trưởng Loan giá đặt các lọng và quạt. Tất cả phải đứng chờ ngoài cửa Địa Bình. Các chuẩn úy của Cẩm y và của Kim Ngô cho đặt bên trái và ở ngoài cửa các cờ và giáo đủ các loại. Đến canh năm, xe ngựa giá đến đợi ở cổng Tường Loan. Còn các ngựa ngự đặt phía tây của cầu Bắc Tế, bên phải của Mạc Thử. Tất cả đều phải đúng luật lệ. Khi vị Thái giám trưởng đến mở cổng lớn Tường Loan, một Đại thần Bộ Lễ và một Đại thần quan võ đến quý xuống và tâu với Hoàng thượng:

"Tất cả đều chỉnh tề từ trong ra ngoài".

Tức thì Hoàng đế đi ra cổng ấy. Ở đây có một Quân vệ loan giá mời Ngài lên xe, lúc đó tiếng chuông và trống vang lên ở cửa Ngọ Môn và có bắn bảy phát đại bác. Khi Hoàng đế đến cửa Địa Bình, hay Đại thần được chỉ định để bảo vệ xe ngự giá, hai Hoàng tử được giao việc chăm lo áo mào cho Hoàng thượng, 10 quân vệ mang kiếm mạ vàng cùng với các lính mang vũ khí bằng gỗ nhảy lên ngựa và đi tháp tùng xe. Họ đi, người này theo sau người kia, theo thứ tự. Đến cầu Bắc Tề, Hoàng Đế dừng lại để nghỉ một lúc ở Mạc Thử. Sau đó vị quân vệ loan giá đến quỳ và tâu: "*Tâu Hoàng thượng, kính mời Hoàng thượng xuống xe để lên ngựa*". Hoàng đế lên yên ngay và cả đoàn lại đi. Khi Ngài đến phía nam ruộng Tịch Điền, chuông và trống ở cửa Ngọ Môn im tiếng. Hai vị đại quan được cử bảo vệ xe ngự cũng như tất cả các kỵ sĩ đều xuống ngựa, có đoàn theo và đến sân trước Quan Canh. Ở đây Ngài xuống ngựa và sau đó Ngài thực hiện 3 luống cày theo lễ nghi (3 đường đi và 3 đường về). Một vị quan Bộ Lễ mời Ngài lên Quan Canh. Sau khi tham gia cày xong, các Hoàng tử cũng như các quan chức khác cấp dưới, đến lạy trước Hoàng đế để làm lễ tạ. Sau đó Hoàng đế ra khỏi thành và đi trở về. Khi Ngài đến cửa Tường Loan có năm phát đại bác bắn và Hoàng thượng trở về Cung điện. Còn các lễ khác, Ngài sẽ làm đúng theo luật lệ.

*

* *

Đến niên hiệu Thành Thái năm thứ 10 (1898), lễ Tịch Điền cử hành ngày mùng 5 tháng 5 và thực hiện theo các thứ đã quy định của Bộ Lễ do Hoàng thượng phê chuẩn.

Những người có sứ mạng tháp tùng Hoàng đế trong buổi lễ là 17 vị, gồm có: một Hoàng tử, theo Hoàng đế để vãi mạ đã chọn kỹ, một

vị quan đại thần Bộ Lễ, đi trước và hướng dẫn; một Thái Thường Tự khanh được cử để xướng; một Đại thần Bộ Tài Chính có chức năng đưa cây cho Hoàng đế, một vị quan của Thừa Thiên lại dâng roi mây cho Ngài; một Đại thần Bộ Tài Chính gieo mạ; một quan của Thừa Thiên mang thúng hạt giống, hai chỉ huy đội Thị vệ bảo vệ cây, bốn chức trách lão thành chăm sóc khẩn cho vua và cuối cùng là bốn chức trách khác dắt trâu.

Đoàn người tham dự gồm có 12 là: 3 Hoàng tử, 6 quan văn và 3 đại thần quan võ; 72 người đi theo; đoàn người tham dự gồm có: 24 vị lão thành để dắt trâu hoặc bò; 24 dân để bảo vệ cây, 12 phụ tá cho quan chức tỉnh và Tổng sở tại mang thúng mạ để gieo.

*

*

*

Vào niên hiệu Minh Mạng năm thứ 13 (1832) lễ Tịch Điền tại các tỉnh cũng được quy định theo chiếu dụ: *"Trong mỗi tỉnh, phải tìm ở phía đông của tỉnh lỵ một đám đất 3 mẫu, diện tích đám đất ấy phải bọc quanh một thành đất. Ở giữa xây một nhà gọi là Vọng quyết. Một vạc đất diện tích độ 3 sào đặt về phía bắc của đám đất, trồng tre xung quanh, ở giữa xây miếu thờ Thần Nông, một vựa lúa cúng và một kho. Mười lăm người dân địa phương cử ra để chăm sóc các ngôi nhà ấy. Mỗi năm vào hạ tuần tháng 4 Bộ Lễ sẽ thông báo cho từng tỉnh ngày tốt do đài Thiên văn chọn để làm lễ Tịch Điền ở tỉnh ấy (ngày ấy phải sau ngày lễ Tịch Điền ở Kinh đô)".*

"Đến ngày lễ, vào canh năm, phải trang trí Vọng quyết và đặt bài vị cùng các vật lễ trên bàn thờ cúng Thần Nông. Vị chấp lễ cùng với các quan văn võ đến đứng ở trước bàn thờ và theo thứ tự quy định lạy theo lễ nghi ba lạy. Các Chánh tổng, Phó tổng và thuộc cấp đến đứng

về phía đông và tây của đám ruộng. Trong khi đó, vị chấp lễ thay áo quần, đội mũ tế mặc áo thụng, quần ngắn có thắt lưng, mang hia, đi đến chỗ Tịch Điền và cắm cày. Hai vị lão thành dắt trâu, hai người dân bảo vệ cày. Vị Thông phán và vị Kinh lịch có nhiệm vụ người thì mang thúng đựng mạ giống, người thì gieo. Vị chấp lễ bắt đầu cày, nhạc cử. Khi ông cày 9 luống xong cả đi cả về, nhạc nghỉ.

"Vị chấp lễ lại mặc áo rộng lễ triều cùng với các người bộ hạ đến trước bàn thờ của Vọng quyết, tất cả lạy 5 lạy và trở về. Các nông dân khác được chỉ định đến để cày hết thửa ruộng. Lễ xong, con trâu giao lại cho nông dân chăm sóc, còn cày và roi mây thì giao lại cho các nhân viên.

"Các quan chức tỉnh phải đến ruộng Tịch Điền mỗi tháng 2 lần để ra lệnh cho dân cày lật và tưới nước. Khi lúa chín, gặt dưới sự giám sát của các quan chức ấy. Sau mùa chọn các hạt giống cho mùa sau. Còn lúa thừa thì phải đệ trình lên Bộ Lễ để tâu lại vua. Các quan chức tỉnh phải cất lúa vào vựa lúa cúng và giao cho người bảo quản. Khi có tế lễ, họ sẽ báo cáo số lượng lấy đi cho Bộ Tài Chính biết.

"Còn sau khi gặt mùa, thông báo cho dân ra cắt rạ, rải lên ruộng Tịch Điền, làm tăng màu mỡ cho đất. Sau cùng, quy định không được làm gì về vụ Đông".

Hiện nay Hoàng đế không làm lễ tại Huế mà Ngài cử đại diện quyền hạn cho Tổng đốc Thừa Thiên như Khâm mạng (đại diện vua). Lễ cử hành vào ngày 12 (chính xác hơn là vào lúc nửa đêm của ngày 12) tháng 5.

*

*

*

Một lễ thứ hai quan trọng, không có ở tỉnh, đó là lễ Hạ Điền hay thường gọi lễ xuống đồng. Ông Dumoutier đã viết như sau:

"Lễ này diễn vào lúc cấy mạ, chỉ có ở nông thôn thôi, vào tháng 5 sau khi đất đã cấy xong tất cả và bữa, tưới nước để cho mạ hay mầm đã phát triển đến mức độ đầy đủ".

"Ngày ấy do Thiên văn quy định, một nhóm được chức sắc trong làng đến tại đàn Thần Nông và đem cúng ở bàn thờ con gà trống luộc, một mâm xôi, một chai rượu đế và cau trầu. Lễ này nhằm báo cho vị thần biết là thời kỳ cấy mạ đã đến và cúng tế ngay trong ngày ấy. Một chức sắc trong làng đến để cúng và lễ nghi ở bàn thờ cũng giống như lễ mở đường cày ruộng. Vị chủ lễ phải tinh khiết nghĩa là không ăn thịt cây và động phòng phụ nữ trước đó 2 ngày. Ông ấy đọc sớ như sau:

"Chúng tôi đương chức cùng dân làng... (tổng huyện, tỉnh) kính dâng các vật lễ trên bàn thờ Thần Nông theo thường lệ để thần phù hộ".

"Chức tước của thần là: Thánh đế. Thần Nông độ trì vạn xứ sở và trị vì trên đất. Chính Ngài phân phối tùy thích mưa gió. Ngài dạy cho chúng con nghệ thuật cày đất, vãi hạt và thu hoạch. Ngài đã bày ra cày và bừa; tất cả đức độ ấy có từ lâu đời và sẽ vĩnh viễn tồn tại trên thế giới. Hôm nay chúng tôi xuống đồng để cấy mạ. Cầu mong Ngài cho đồng ruộng xanh tốt, và được nhiều hạt phù hộ cho công sức của chúng con để trong lòng chúng con cũng như các hiền triết không phải lo lắng. Chúng con xin dãi ơn dãi dãi".

"Sau khi đọc sớ xong họ đốt đi và chủ lễ cầm một bó mạ xuống ruộng và tự tay cấy mạ. Các chức sắc quy tụ lại để ăn uống và từ đây tất cả nông dân mới được phép cấy mạ của ruộng mình".

*

*

*

Lễ Thượng Điền thường gọi là lễ Lên Đồn (‘rở lại ruộng), là một lễ ở nông thôn làm sau lễ trên, vào tháng 7 khi lúa đã trở bông. Dưới đây là lời của ông Dumoutier:

" Lễ cúng này có 3 lợn luộc, tất cả dân làng phải đến lạy ở bàn thờ Thần Nông, phụ nữ cũng vậy, phải thật tinh khiết không được gài gửi chồng trước đó 24 giờ và không được ăn thịt cây cách đó 2 ngày. Tất cả thịt cúng xong đem chia cho các hộ nông dân, để lại một phần cho các đương chức tùy theo cấp bậc. Đây là cách phân phối: các tiên chỉ hay đương chức lớn là phần thủ, các bô lão là nòng và các đương chức nhỏ hay là các công chức trong xã thì dùi và giò. Còn lại phân cho các cá nhân".

*

*

*

Các tế lễ vào mùa xuân gọi tên là lễ Tế xuân (lễ tiếp nhận mùa xuân).

Vào niên hiệu Minh Mạng năm thứ 9 (1828), quyết định hàng năm sau Đông chí, vào ngày thìn, các quan của đài Thiên văn tập hợp ở Võ Khố (chỗ cất vũ khí) để làm, dựa vào chỉ dẫn của lịch với đất sét, gỗ và nước, 3 con trâu và 3 Mang thần⁽¹⁾ (Thần Nông). Họ

⁽¹⁾ Theo ông Paul Giran trong "*Áo thuật và tôn giáo An nam*" (trang 304 và 305) có nói: "Có người nói Thần Nông nhưng hình như ở đây sự nhầm lẫn vì chính các Đại thần hình như đã biết hết các lễ nghi mà họ phải thực hiện. Một số tác phẩm An nam lại cho Thần Nông là người chăn trâu mùa xuân. Chính là để chỉ Mang thần. Lễ nghi hoàn toàn Trung Hoa vì ở bên Trung Hoa Mang thần hay Keou Mang là huyền thoại Hoàng đế ở trong rừng cây và điều khiển mùa xuân. Các vua chúa xưa, mỗi lần thay triều đại đều thay đổi tên theo yếu tố ngũ hành. Các yếu tố xen kẽ nhau và nối tiếp nhau tuần tự và các vua đều đặt cho triều đại theo hình ảnh của ngũ hành. Bắt đầu là Mộc, thứ hai là Kim,...(Kon-tze-kia-ya "*Lời dạy của đức Khổng Tử*" do Harlez dịch hàng III). Vì vậy, Keou Mang là vị quản lý rừng và là hợp với mùa xuân cho nên đứng ra là phải vị ấy đến nhận cúng lễ chứ đâu phải là Thần Nông, Hoàng đế về lửa trị vì mùa hạ".

phải chọn cây dâu để làm sườn. Các con nộm nay được sơn màu sắc mà các quan muốn chọn màu phải dựa vào chu kỳ thập tiến kết hợp với nhau làm sao cho phù hợp với bản chất của năm và với ngày đúng Lập xuân hay Xuân phân (lưu trữ của đài Thiên văn đều có ghi tài liệu về thái độ và màu sắc cho các con trâu và các Mang thần).

Gần mùa xuân, vua chiếu dụ đài Thiên văn phải định trước ngày và giờ Lập xuân, sau khi đã thống nhất với Bộ Lễ trình tâu lên vua để làm lễ Tế xuân. Nếu Lập xuân đúng vào đêm, lễ sẽ chuyển vào sáng hôm sau.

Hai ngày trước Lập xuân, các quan chức ở Thừa Thiên phải đắp gần Kinh thành, sát cửa Chánh Đông một đàn tứ mặt hướng đông. Họ phải đem lính vào Võ Khố để làm các tượng trâu và Mang thần đưa sang Thừa Phủ.

Sáng hôm ngày lễ, các trợ lý phải đến đàn để trang trí và đặt nến, hương, các vật lễ quy định theo lễ nghi.

Đến giờ, người ta gánh các sập trên đó đặt các con trâu đất và các Mang thần. Vị Đề đốc, Phủ Doãn, Phủ Thừa và các quan chức cấp dưới, mặc lễ phục cùng với lính mặc quân phục, cầm cờ, lọng, giáo, trống và kèn từng đoàn.

Khi đến, họ làm lễ Nghinh xuân, tức lễ chào mừng xuân. Chỉ một bài và không có số đọc trong buổi lễ.

Lễ xong, các bệ đặt trâu và Mang thần được gánh lên Bộ Lễ đặt tạm ở đó, còn cái thứ ba đưa về Thừa Phủ.

Ngày chính của lễ, từ tản sáng người ta đã mang ra hai sập ở Bộ Lễ và các quan của Bộ cũng như của Thừa Thiên và đài Thiên văn, mặc lễ phục có đoàn hộ tống như trước, đến cửa Tả Đoan Môn. Sau khi qua cửa, tách ra làm 2 nhóm: một nhóm đi thẳng đến cửa Thiên Thọ, nhóm kia đến cửa Hưng Khánh. Khi đến trước hai cửa ấy, hai

nhóm dừng lại và cơ quan chuyên trách bảo hộ đến và nhờ các Thái giám tâu lại với vua. Thủ tục này làm xong các quan chức và cả đoàn trở về. Khi đoàn trở lại Bộ Lễ, một quan chức Thừa Thiên đến vỗ 3 lần con trâu đất, tượng trưng cho sự động viên nông nghiệp.

Sau này có quy định sau lễ Tế xuân, các con trâu và Mang thần đã tế năm trước đưa vào Võ Khố. Nếu lễ Tế xuân trùng với lễ nào đó trong các điện của Hoàng cung, thì tất cả trang phục màu đỏ và màu tím đều bị cấm và lễ Nghinh xuân sẽ tiến hành trước 2 ngày "*Lập xuân*". Trong ngày lễ, người ta mặc thường phục và chọn giờ cho thích hợp. Các nhạc sĩ có tập hợp nhưng không cử nhạc. Những người chuẩn bị cho lễ chỉ cúng ở 2 bàn thờ gọi là "*Xuân sơn bửu tọa*" (chỗ ngồi của núi xuân).

Ngày trước lễ, các đương chức của tỉnh Thừa Thiên phải cho đem đến tại đàn tất cả các thứ. Sau lễ Nghinh xuân, người ta để tất cả (trâu, Mang thần và các bàn thờ) trong nhà chính của Bộ Lễ cho đến ngày hôm sau, ngày tâu trình cho vua.

Sau này, lại quy định các bần thờ đã dùng trong năm trước cũng đem cất vào cơ quan Võ Khố.

Đến niên hiệu Minh Mạng (1830) có tâu sớ lên vua vào hàng năm, sau lễ Tế xuân, các quan chức Bộ Lễ, cùng phối hợp với Võ Khố chọn một chỗ thuận tiện để có thể chôn trâu và Mang thần của năm trước vì không tiện nếu cứ lưu giữ hoài các thứ ấy trên mặt đất.

Niên hiệu Thiệu Trị năm đầu, các quan chức có tâu với vua như sau:

"Năm nay là năm có tang lớn của đức Thánh Tổ Nhân Hoàng đế (Minh Mạng), chúng tôi mong rằng lễ Tế xuân do Bộ Lễ và Thừa Phủ đảm nhiệm. Tất cả các quan chức có liên quan chỉ cần lễ phục và đến tại Duyệt Thị và ở đấy các Mang thần và trâu bằng đất sẽ trình dâng

vua (người ta bỏ bàn thờ xuân sơn bửu tọa). Còn những thứ gì trình ở điện Tư Thọ thì sẽ giữ đúng như thể lệ cũ, nghĩa là các đồ vật lễ và bàn thờ vẫn giữ. Các nhạc công có tập hợp nhưng không cử nhạc.

Sau khi nhận sổ, vua phán:

"Lễ trâu đất và Mang thần đã có từ xa xưa. Mục đích là khuyến khích nghề nông. Hơn nữa, từ bản chất của nó là một trong những lễ đầu Xuân. Cho nên nó là điều rất quan trọng đối với dân. Vì vậy không nên lơ là lễ ấy hay bỏ quên nó đi. Nhưng cũng có thể bỏ bàn thờ "xuân sơn bửu tọa" mà vẫn cung kính và theo tinh thần của lễ nghi; còn lại phải theo đúng các hướng dẫn trước".

*

* *

Ở tỉnh, lễ Nghinh xuân là bắt buộc theo chiếu dụ của Minh Mạng vào năm thứ 13 của triều đại Ngài (1832).

"Lễ trâu đất và Mang thần mục đích là động viên công việc đồng áng quan trọng. Nên cần phải theo đúng lễ nghi cũ, không những chỉ ở Kinh đô mà ở các tỉnh nữa. Vì vậy nên Bộ Lễ phải đặt ra một lệ luật quy định các điều kiện về ngày lễ và trình lên Trẫm phê duyệt".

Theo đúng chiếu dụ của vua, Bộ Lễ có các biện pháp như sau:

"Mỗi năm vào Đông chí, giờ thìn, các chức sắc tỉnh có trách nhiệm phải gửi các viên chức đến sở Công Chánh để họ nhồi nước và đất sét đắp con trâu Mang thần sườn làm bằng sành dậu. Tô màu các con nộm này thay đổi theo từng năm và ngày của lễ hội.

Khi gần đến ngày lễ, các chức sắc của tỉnh cho đắp ở cạnh Kinh thành một đàn, trên đó để nến, hương thơm và nhiều vật tế lễ quy định, ở phía bên trái vào ngày Lập xuân.

Các đế để đặt trâu và Mang thần sẽ đưa về văn phòng của quan tỉnh.

Ngày tế lễ, các quan chức tỉnh cùng các nhân viên đặt bệ trên các nẻo đường. Họ sẽ đến, trang phục lễ đem theo cò, lọng, trống, liên, trống và kèn đứng trên đàn để rước lễ Nghinh xuân giống như ở Kinh đô.

"Các đế, sau đó đưa về văn phòng quan tỉnh và một ông cầm roi đánh vào trâu ba lần để thúc giục nông dân, mô hình của con vật giữ lại đến năm sau.

"Mỗi năm sau lễ Nghinh xuân, người ta phải tìm một chỗ thuận tiện để chôn trâu và Mang thần đã dùng năm trước.

"Nếu ngày Lập xuân trùng với một ngày cúng kị trong các miếu Hoàng cung, thì không được mặc áo quần màu đỏ hay tím, khi làm lễ chỉ mặc áo quần thường. Lễ nhạc có bày ra nhưng không biểu diễn. Nếu Lập xuân rơi vào đêm, lễ sẽ tiến hành vào hôm sau".

*

* *

Ngày 21 tháng 11 niên hiệu Khải Định năm thứ 3 các quan trong Nội Các nhận được chiếu dụ của vua:

"Làm trâu bằng đất và Mang thần để lễ Nghinh xuân từ trước đến nay gây nhiều tốn kém và mất thời gian vô ích. Cần phải làm cho công việc bớt phức tạp càng tốt. Sau này chỉ cần vẽ trên vải và gửi đến cho Trẫm mỗi thứ một bản. Các luật lệ liên quan đến lễ ấy cũng đơn giản hóa, dù có giữ các nghi thức truyền thống cũng phải bớt đi về hình thức và không có ích lợi trong thực tế. Những người soạn lễ cần phải theo đúng chiếu dụ này".

*

* *

Lễ Du xuân hay lễ đi dạo chơi mùa xuân không chính thức nằm trong lễ đồng áng. Dần dần nó mang tính chất ấy, nhưng theo quan niệm của chúng tôi thì đó là cách viết sai như ông Giran đã nói là "*một lễ cành xanh*", một việc làm tượng trưng, những kẻ trần tục đã chiếm các sản phẩm của đất cày vì là "*thiên liêng*". Ông Cosserat, trong một bài đọc trong "*Huế cổ kính*" cho chúng ta biết cuộc đi của vua ra quanh Kinh đô là do yêu cầu của vị đại diện nước Pháp với vua Đồng Khánh để tránh tiếng là chúng ta cầm tù Hoàng đế trong Hoàng cung. Để đáp ứng với sự mong muốn ấy, ngày 28 tháng Chạp năm Ất Dậu niên hiệu của Ngài, các quan lại của viện Cơ Mật trình sớ lên vua như sau:

"Thừa lệnh của Hoàng đế, chúng tôi Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Hoàng đã đến dinh của ông Phó Toàn quyền và nhận được sự trả lời như sau: "Thừa lệnh của Toàn quyền cộng hòa Pháp, tôi đến đây để bảo vệ Vương Quốc các người. Về phần tôi, tôi rất vui mừng nhận thấy các mối quan hệ thân thiện của chúng ta ngày càng gắn bó thêm. Giờ đây chúng ta chỉ cách nhau có tấm rèm. Hôm nay, Hoàng thượng quyết định nhân dịp đầu xuân đi dạo quanh thành phố để cho dân chúng được hưởng sự quan tâm của Ngài và chia xẻ hòa bình và hạnh phúc của Vương quốc Ngài. Tôi thấy đây là rất phù hợp với thời thế. Tôi mong được sao chép lại chiếu dụ của vua về đề tài này để điện báo cho chính phủ Cộng hòa. Mặt khác, quyết định của vua có tác dụng làm cho đất nước này phồn vinh và chính phủ tôi rất tán thành vinh quang chung ấy. Tôi yêu cầu được hộ tống Hoàng thượng, trong dịp lễ này, một tiểu đoàn lính và quân nhạc Pháp để tỏ lòng tôn kính của chúng tôi đối với Ngài và để tỏ rõ cho dân chúng bản xứ biết nước Pháp luôn sẵn sàng giúp đỡ nước An nam".

"Về phía chúng tôi, chúng tôi dự tính cần phải chuẩn bị một đoàn gồm có: quan chức, quân lính, voi, ngựa. Tất cả đều phải sắp xếp trật tự chỉnh tề để cuộc đi dạo có kết quả tốt.

"Thấy sự cần thiết của các đề nghị ấy, chúng tôi - Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Hoàng, kính đệ trình Hoàng thượng các dự kiến sau:

"Sau lễ mừng xuân trọng thể và ngày mồng một, các giám mã sắp xếp đoàn hộ tống thành hàng. Vào lúc hai giờ chiều, Hoàng thượng đi đến điện Cần Chánh. Sau bảy phút sùng lệnh, Ngài ra cửa Đại Cung Môn, ngang qua cửa Hiến Nhơn đi dọc Chánh móng Cự đế và theo con đường trước Bộ Binh, Bộ Hộ và Bộ Công. Ngài đi vòng đến trước đồn Nhựt Đế và ra cửa Đông Ba. Ngài qua cầu Đông Ba, đi ngang trước cửa chùa Diệu Đế, qua cầu Gia Hội rồi dừng lại ở Thương Bạc đến chào ông Phó Toàn quyền, Ngài qua cửa Thể Nhơn và vào Hoàng cung đi qua cửa Ngọ Môn. Khi Ngài trở về có ba phút sùng lệnh. Ngày ấy, các Hoàng tử, quận, quan văn ngũ phẩm trở lên, các quan chức tỉnh Thừa Phủ mặc lễ phục phải hộ tống Hoàng thượng. Các chức trách của tỉnh Thừa Thiên phải truyền lệnh cho dân phải đặt dọc đường và trước cửa quán các hương án để bái lễ khi đoàn đi qua và phải đốt trầm và một vài người đốt pháo.

Kính tâu Hoàng thượng phê chuẩn để chúng tôi chuẩn bị mọi thứ cần thiết và báo cho dân chúng chấp hành".

"Ngày 28 tháng 12 năm Ất Dậu thời Đồng Khánh (1883) chúng tôi Nguyễn Hữu Độ, Hoàng Hữu Thương và Nguyễn Hoàng đã nhận được chiếu dụ như sau:

"Nhờ Trời đất và Tổ tiên phù hộ, nhờ bảo hộ của nước Pháp, dù còn trẻ và chưa kinh nghiệm, Vương quốc vẫn ngày càng phồn thịnh. Chúng ta hưởng sự thái bình hoàn toàn. Nhưng do cấm cung trong Hoàng cung, Trẫm chẳng hay biết gì đã xảy ra ngoài dân nên rất lo

lắng. Trẫm quyết định lúc rỗi rảnh vào dịp xuân để đi dạo thành phố chiều ngày mồng một Tết cùng đoàn chính quyền Pháp và bản xứ. Chúng ta sẽ ra cổng Ngọ Môn và đi đến cửa Đông Ba. Cuộc dạo chơi này, giúp cho chúng ta đánh giá tình hình dân trí và chia sẻ niềm vui cùng họ. Quyết định này phải được phổ biến đến toàn dân".

Vào ngày 28 tháng 12 năm Ất Dậu, thời Đồng Khánh (1883), các quan chức của Cơ Mật đệ trình lên vua số tấu như sau:

"Như Hoàng thượng chiếu dụ, chúng tôi đã trình bày cho ông Phó Toàn quyền về lễ "Du xuân" và chúng tôi đã kính trình Ngài rõ về kết quả. Chúng tôi hôm nay đã nhận của ông Phó Toàn quyền công văn nội dung như sau:

"Vấn đề này là một sáng kiến rất hay, chỉ cần đề nghị lên vua đi qua cửa Ngọ Môn, Ngài sẽ đi ngang đồn Tướng Quân rẽ sang phải qua trước trường Anh Danh và đi ra thành bằng cửa Đông Ba. Ông Giám binh và tôi đi ngựa, các nhân viên Pháp đi bộ, chúng tôi sẽ đi theo Ngài. Để cho đoàn tăng về quý phái, các quan bản xứ phải đi giày hay hia, có quân lính cầm lọng theo đoàn. Nếu Hoàng thượng có nhã ý dừng lại dinh thự bản chức, tôi sẽ phát lệnh 12 hay 18 phút đại bác để chào mừng. Còn buổi tiệc chính thức bắt đầu vào lúc 6 giờ 30 chiều. Ông Giám đốc Tài Chính, các vị tướng tá xin mời đến dự tiệc ấy".

Chúng tôi không có ý kiến gì về các đề nghị này, chúng tôi chờ lệnh để thực hiện theo phê chuẩn của Hoàng thượng."

Hơn nữa, vị đại diện của Chính phủ Pháp không cùng đi theo Hoàng thượng mà chỉ đón tiếp có Chủ sự các Sở ở tại Tòa Khâm sứ.

*

* *

Lễ mà chúng tôi mô tả cuối cùng là lễ Thượng tân.

"Khi mùa lúa đầu chín, ông Giran viết - người ta tổ chức lễ dâng mùa. Chính là để cúng đầu cho các thần Hoàng và tổ tiên dưới dạng xôi. Lễ cúng này chỉ có gạo không có thịt. Các vật lễ đầu của lúa phải bắt buộc vào ngày mồng một và rằm tháng năm và ngày mồng một và mồng mười tháng mười nên phải trồng lúa đặc biệt gọi là lúa sớm hay lúa ba giăng (lúa 3 trắng), các tổng và cá nhân vãi lúa ấy ở đất riêng và chăm sóc kỹ lúc thời mạ, cố gắng để đem cúng đúng thời hạn. Đối với các tổng thì người giữ định làng, đền Thần Hoàng phải trồng vào ruộng hương hỏa riêng.

"Khi đã có thể gặt một phần, ông Dumoutier nói tiếp, vị từ giữ đền báo cho các chức trách để quyết định ngày cúng và sửa soạn cúng lễ Thượng tân cho vị Thần Hoàng bảo vệ làng.

Các làng giàu có tế một hoặc nhiều lợn, các làng nghèo chỉ có một con hoặc nhiều gà. Các vật tế đặt trước bàn thờ, trên đó, người ta thường đặt theo lệ gạo mới, trầu cau, hương và vàng bạc. Các đương chức đến trước bàn thờ để lạy. Và lễ chỉ có thế. Cũng như các lễ Nông nghiệp, lúa mới và thịt cúng đều dọn chung cho đương chức và dân làng, mỗi người được chia phần đem về nhà vì đàn bà và trẻ con không bao giờ ngồi chung mâm với đàn ông trong các lễ ở đền nhưng có quyền hưởng thụ lễ Thượng tân.

"Ngày ấy cũng như mồng một Tết và ngày mồng 5 tháng 5 là dịp phải dâng lễ bắt buộc để tỏ lòng tôn kính và biết ơn. Đây là một loại người không được tự ý miễn các lễ, không thì sẽ bị người ta khinh rẻ: các Lý trưởng, Chánh tổng ở các tổng và xã; vợ chồng lễ cha mẹ và ông bà gia, gia đình người ốm đối với thầy lang; gia đình của chàng rể với bố mẹ vợ, người vay nợ đối với chủ nợ".

Lễ Thuồng tân, ông Giran còn nói - không chỉ lúa mà mọi thứ ngũ cốc và mọi thứ thu hoạch. Mùa vải thiều, nhãn, người ta đặt một ít trên bàn thờ tổ tiên và thần đất; người ta cũng sẽ đem biếu cho cha mẹ, cho chủ nợ, cho thầy thuốc và những người có vai vế...

Vua An nam cũng nhận được của các tỉnh các loại nông sản đầu mùa mà người ta thu hoạch được.

Tỉnh Thừa Thiên phải dâng gạo mới và trái mới.

Các tỉnh Long Hòa và Định Tường - Các loại dưa.

Tỉnh Phú Yên - Xoài tượng và bòn bon.

Tỉnh Bình Định - Xoài

Tỉnh Quảng Bình - Dưa hấu, bột sắn, võ Cửu khổng.

Tỉnh Thanh Hóa - Cam

Tỉnh Hải Dương - Cam

Hà Nội - Vải thiều

Ninh Bình và Nam Định - Mắm mòi

Cao Bằng và Tuyên Quang - Đào, lê.

Vì vậy mỗi năm, đến kỳ tế Nam Giao, Miếu Hưởng, Thánh Đàng, Kì, Thời Tịnh, Thánh Thọ, Vạn Thọ, Chánh Đán, Đoan Dương, Trung Thu, Trùng Dương và các lễ Tiến Tân, chính quyền phải chọn các thứ tốt của tỉnh mình và bỏ vào trong giỏ, niêm khăn và giao lại cho các trạm giao liên đưa về Huế.

Các vật lễ phải đưa đến Bộ Lễ trước một hay hai ngày đã quy định. Bộ Lễ lại phải chuyển đến cho các quan chức Thị vệ dâng lên vua. Mỗi lần do thời tiết luôn luôn thay đổi nhiệt độ có một số sản phẩm chín sớm hay chín muộn, các quan chức tỉnh phải loan báo cho

Bộ Lễ để quyết định nên gửi về Kinh thành hay không. Muốn dâng lên vua các sản phẩm mới, người ta cũng theo phương pháp trên. Các quan tỉnh giao cho trạm giao liên, rồi họ nạp cho Bộ Lễ và quan Bộ Lễ lại chuyển đến cho quan Thị vệ dâng lên vua.

III. CÁC TÍN NGƯỠNG

Phần còn lại, để kết thúc việc nghiên cứu này, đối với chúng tôi rất tế nhị. Nếu chúng tôi dùng mê tín có thể là chúng tôi lâm trong vài trường hợp. Có nhiều hành lễ không dựa vào một cơ sở nào cả, nhiều khi theo tục lệ, kết quả của kinh nghiệm hay do quan sát. Nếu chúng ta không vạch ra ranh giới giữa những cái này và cái khác được, nhiều khi rất khó để biết lúc nào người ta tin và khi nào thì chấm dứt việc tín ngưỡng ở đáng thần linh.

Ít nhất chúng ta cũng thử tách ra khi có thể được, cái gì là do lý trí và cái gì trái lại do sự suy nhược tinh thần trước uy thế của những yếu tố bao trùm.

Vấn đề chủ chốt nhất của việc trồng lúa là ruộng cần có nước cần thiết trong một thời gian nhất định. Nên người ta hiểu dễ dàng nước là thủy thần đối với nông dân. "*Mưa là vàng*" trong bài ca của nông dân là đúng.

"Các bạn hãy ngược lên nhìn sao Bắc Đẩu đã ngã về đông, nhanh tay cấy đều các nhánh mạ và chân đạp trên đất khô.

"Nhanh lên, công việc chúng ta phụ thuộc vào mùa, các bạn nhà nông, chính từ các nhánh mạ chúng ta có gạo trong cả năm và áo quần để mặc.

"Chúng ta cảm tạ trời đã cho chúng ta mưa thuận gió hòa!

"Các bạn nhanh lên! Dừng cảm ở đây bữa vỡ các mô đất ở đằng kia, cày ăn sâu vào đất.

"Dù có khó nhọc chúng ta cũng làm ra để cho chúng ta.

"Đúng rồi nước là bạc để tưới ngập ruộng đồng của chúng ta những trận mưa trời là giá nghìn vàng.

"Cho nên chúng ta phải chăm sóc ruộng đồng và mưa sẽ cho ta vô giá.

"Nếu thời tiết thuận lợi, đồng quê vui vẻ tiếng cười của nhà Nông, sung sướng sau vụ mùa chúng ta chất lúa đầy vựa và ngày mai cung phụng cho cha mẹ già của chúng ta.

"Chúng ta xay lúa trong thúng, già trẻ đem dùng vào bữa tiệc đầu mùa, và thoải mái chúng ta ăn, uống rượu gạo".

Và người nông dân khổ hạnh chỉ biết cầu mong thánh thần như sau:

"Lạy trời mưa xuống,

Lấy nước tôi uống,

Lấy ruộng tôi cày,

Cho đầy bát cơm..."

Ở Pháp, người nông dân không cầu mong các thánh để có nước vì một ngày mưa chưa hẳn đã hứa hẹn cho một vụ mùa thuận lợi. Nhưng cũng không có gì ngạc nhiên ở xứ An nam này.

"Đến ngày mùng 9 tháng 9, người ta khuyên nông dân nếu có mưa thì phải ra đồng sớm và về muộn".

"Nếu ngày đó không mưa thấm đất thì bạn nhà nông đem cây và bữa ra chợ bán đi, chỉ có cách ấy mới khỏi chết đói.

Thật vậy, nếu mưa vào mồng 9 tháng 9 thì rất được mùa và không mưa là nạn đói".

Được mùa khi vào mồng 5 tháng 5 có mưa hay không, nếu đêm rằm tháng 8 trăng tỏ. Đây là những điều tiên đoán mà mọi nhà Nông giỏi phải nhớ. Ngày 30 tháng Chạp (ngày tất niên) người ta thường xem tro tàn hương, nếu tro mịn thì mùa sau và bông hết sức tốt.

Nhưng mưa nhiều quá lại gây ra lụt có thể đem lại cho dân tai nạn. Mọi sự chú ý, nhận xét vào lúc mưa đến, lưu lượng và tầm quan trọng là vừa đủ hay không để có thể trông trọt hoặc do mưa hoài gây úng trũng trong đất, tăng lưu lượng dòng sông và tràn ra, đều là những điều mà người nông dân phải quan tâm. Họ phải quan sát mọi vật, thú vật và con người, các yếu tố và màu sắc để có thể đoán ước về loại nước ấy tốt lành hay trời đổ xuống để phá hoại. Một vị quan làm tốt hay không chức vụ của mình để cứu dân do đức độ của họ, hay đưa cuộc đời của dân bị trị vào cảnh cùng khôn do lỗi lầm của họ.

NHỮNG CON VẬT

Một hôm Dòng thấy một kẻ lạ mặt đến giải thích cho anh các luật về mùa và nói trước các thay đổi của thời tiết. Dòng vừa nhìn anh ta vừa cười một cách bi quan nên kẻ lạ mặt nói tiếp: "*Anh không tin tôi à? Vậy thì anh đem cát mở hạt đỗ đang phơi khô trên chiếu ngoài trời kéo tôi vừa nói chưa xong thì trời đã ập mưa xuống.*" Anh ta nói chưa hết lời thì mưa to xuống. Dòng là một người có lý trí và có nhiều kinh nghiệm nên biết rõ anh đã gặp ai rồi, nên nói lại: "*Các loại chim sống trên tổ có linh tính trước gió và loại sống trong hang biết trước nước lớn. Tôi chắc anh là loại chồn cáo*". Vừa nói thì người lạ mặt nhảy lui và thay vào người ấy là hình dáng của con cáo đang chạy trốn.

"Khi người ta thấy kiến xây các đập nhỏ ngang qua đường thì chắc chắn sẽ có lụt lớn.

Khi mà bầy kiến trát bít bằng đất các lỗ của tổ kiến, thì sắp có mưa đổ to.

Con rồng ở trên mây, rắn ở trong sương mù và khi mây và sương mù tụ lại ở chân trời, thì các con rồng và con rắn xé không gian và bay bao quanh không trung. Nhưng khi bầu trời trong xanh không có một đám mây hơi nước, thì các loại ấy trở thành bò sát rúc vào trong các bụi gai.

"Khi người thành lập nhà Hậu Hán đến điện Đức Duyên để nhận đón châu của quan chức thì có nhiều hiện tượng xảy ra trong không gian trời đất. Một đôi cá Tỉ mục đang bơi lội trong nước ao. Các con cá này chỉ có mắt một bên nên phải dựa vào nhau để bơi lội. Sau khi đã lượn các vòng rất đẹp, chúng nó nhảy ra ngoài và thổi lên trời thành những đám sương mù vàng trùm lên các cung điện (sử đời Tống).

Khi chim tiên bay lên là trời mưa xuống".

Trong huyện Đan Dương có một núi Trường Thọ hình dáng như con ngựa đóng yên, khi nào mây tụ trên yên ngựa là dấu hiệu trời mưa.

Một hôm vua Tề thấy ở sân triều một con chim lạ chỉ có một chân nhưng nhảy rất uyển chuyển và vừa rĩa lông bằng cái mỏ nó. Vua cho triệu Khổng Tử, đến và hỏi có biết loại chim ấy không. Nhà hiền triết nói: "*Con chim này gọi là Chang Yang, nó xuất hiện để báo lụt, Ngài nên làm gấp đề điều dọc bờ sông. Năm sau tất cả các sông nước tràn ra ngập hết đồng bằng, chỉ riêng nước Tề không bị nạn*".

"Trên núi Linh Lang có một con chim én bằng đá, cất cánh bay đi khi trời mưa; nó đậu xuống khi hết mưa và trở lại thành đá".

"Khi có cơn rùa đỏ hiện ra nổi trên sông, đó là điềm báo năm mưa nhiều.

"Khi con cóc đen nổi lên bờ, đó là lúc trời mưa".

"Nếu người ta trộn mạ lúa với tuyết và nước đá tằm, mùa sẽ bảo đảm không bị hạn".

"Cách làm tổ của chim các cho biết năm ấy sẽ giông tố nhiều hay không; tổ nó đặt khi thì trên ngọn cây, khi thì ở giữa hay ở gốc cây trên các cành dâu.

"Những cơn bão biển lớn thường xảy ra vào tháng 6 và tháng 7 trong năm. Những gia súc báo trước ba ngày trước cơn bão, gà không gáy, chó chẳng sủa".

"Giữa cái ao gần thành phố Uất Lâm có nổi lên một tảng đá giống hình con trâu. Trong những năm hạn, dân làng vùng lân cận tế trâu ở bờ ao và đắp bùn cả hòn đá. Nước đổ xuống và sẽ tạnh mưa khi nào lớp bùn trát bị trôi đi sạch trên thân trâu đá.

"Hồ Lo ở xứ Lo Yang có một con chim đá bay đến vào mùa khô, nhưng khi bắt đầu mưa, người ta thấy nó cất cánh bay về phía bắc".

"Khi người ta thấy chim bồ câu tủa lông đó là điềm mưa".

"Đốt sống của con Phary⁽¹⁾ có 30 đốt, tương ứng với 30 ngày của tháng. Người ta bắt đầu quan sát đốt sau đầu nếu một trong các đốt

⁽¹⁾ Loại cá họ Pharygien có đặc điểm về xương hàm trên. Những xương ấy chia ra thành lớp mỏng nhỏ, nhiều và không đều tạo nhiều tế bào cơ thể chứa nước trong mang khi cá ở trên cạn. Cấu tạo ấy về cơ thể nên ông Cuvier đã đặt tên cho nó là loại cá xương họng giúp cho nó có thể bò xa vùng nước nó ở. Tất cả các loại cá có cấu tạo ấy đều rất đẹp mà chúng tôi chỉ nêu một số cá lạ như con cá ngựa Enabas seunal (An.Scaudeus) loại cá nhỏ độ dài 16 cm rất nhiều ở Đông Ấn Độ. Người ta còn thuật lại là không những nó ra khỏi nước mà còn trèo lên cành cây ở bờ, nhưng nay người ta đã chứng minh là nó không thể có khả năng ấy. "*Tư điển Pháp, tranh ảnh*" của Dupiney de Vorrepierre, trang 692.

tiếp có màu đen thì ngày ấy có mưa. Thí dụ: đốt thứ 5 đen thì vào ngày mồng 5 của tháng sẽ mưa".

"Nếu người ta tìm thấy một nốt đen ở đuôi con ếch, thì sẽ có gió lớn hoặc mưa lớn. Nếu đuôi rồng ở một trong hai đầu thì mưa sẽ đổ xuống trong những ngày đầu tháng và vào ngày rằm nếu chỗ hồng đó nằm vào khoảng giữa, sương gió nhẹ nếu lỗ hồng ấy nhỏ, nếu gió lớn, lỗ ấy lớn".

"Khi nào bầy kiến đi qua đường đem theo trứng của chúng nó, đó là dấu hiệu sắp mưa.

"Loại kiến cao cẳng có xây một chỗ trú ẩn trước hang của chúng để che gió mưa và chúng nó dựng các chỗ trú ẩn ấy về phía gió và các nơi trú ẩn càng cao thì gió và nước càng mạnh".

Chúng tôi không kể hết được tất cả những tín hiệu của các loài vật về mưa gió mà không nói đến câu chuyện vui về huyền thoại (đặc biệt về mặt triết lý vì nó chứng minh sự quý mến của người An nam đối với đức Phật Thích Ca) của con cóc, con hổ, con gấu và con cáo.

Chúng tôi xin trình bày dưới dạng thơ:

"Ruộng khô hạn, đất nứt nẻ

Mặt trời rực lửa đỏ lòe, nắng xạm

Hào quang chiếu đồng ảm đạm

Lưỡi hái thần chết đang bám nạm nhân

Cóc lặc lè, chết đến gần

Suối khô róc, chỉ tro toàn đá cuội

Tiếng nẻ khô khi gió thổi

Hổ ra khỏi rừng, nhút nhối lần đi

Thèm giọt nước chẳng mong gì
Sự hấp hối chết dần tàn lụi
Hừng hực như bề rền thui
Khấp chón ngớt hơi chết trong lặng
Trước hấp hối còn cố gắng
Cóc vùng lên nhảy ra hẳn ngoài hang
Kêu to lên tiếng oang oang
Giữa im lặng vang xóm làng
Cộp, chồn, gấu rất ngỡ ngàng
Tiếng oai vệ giục lên đành rào bước
Dậy trong lòng chúng niềm ước vọng lớn
Còn tiếng kêu là còn cuộc sống
Hận thù, đau khổ không mong được nữa
Chúng biết đã sa vào bẫy
Chẳng còn gì để làm khuấy đau khổ
Cóc vẫn động viên năng nổ
Để đánh tan nỗi sợ trong lòng
Lòng kiên quyết kẻ xung phong
Làm quên hết nỗi lo trong đám chúng
Họ ngỡ ngàng và lúng túng
Hồi có sao dám tin tưởng độ gan?
Thưa rằng con cóc ở hang

Cóc không muốn chúng cùng mang tai họa"

Cóc bàn tiếp: "Ta lên trời

Cầu Ngọc Hoàng phán xét soi chuyện này

Bằng mọi giá phải đi ngay"

Và thế là mạnh, yếu cả bầy tiến bước

Đường đầy gian khổ giăng lên phía trước

Phải lắm công phu mới đến được cửa Trời.

Thân mệt lả, hụt cả hơi

Làm cho cả lũ rã rời đón đau

Cóc kêu: "Muôn tâu Thượng Đế

Chúng tôi vốn ở hạ thế trần gian

Hiện nay khổ ải lan tràn"

Đang đứng đợi chờ linh hầu mở cửa

Cũng chẳng thấy tăm hơi đâu nữa

Phải chăng trên Ngọc đình chỉ thừa không trung

Cảm thấy đau khổ vô cùng

Lời cầu xin xét soi cũng không thấy

Cóc kiên quyết: "Ta ở đây

Nói cho được việc này mới hả

Chúng bèn lấy trống trên giá

Có ghi rằng: "Muốn gặp ta cứ đánh"

Cóc giục ba hồi rồi đồng đánh

Tiếng trống vang lên lanh lảnh vào trong

Một tướng ra cửa lại đóng

Vua phán: "Đứa nào giống trống phiền ta?"

Tướng đáp: "Chẳng có gì mà".

Chẳng có ai dám phiền hà Thượng đế"

Chỉ có con cóc hạ thế".

"Thả gà cho ăn, Thượng đế phán thế

Chưa hẳn vừa được một mẻ"

Cả bảy gà bay ra có vẻ hung hăng

Chồn thấy nguy đã chực sẵn

Lao ra chop gia cầm cắn ngon lành

Vị thần đứng thấy trên sân

Biết lệnh đó đã có phần thất bại

Nhưng chẳng làm sao vớt lại

Cóc lại giục trống đồng dục kêu lên:

"Thượng đế, gà đã bị chồn chén hết sạch

"Thả chó cho chúng biết mặt"

Tức thì cả lũ hục hặc tuôn ra, gấu đưa chân chà dè chặt

Cả bảy thiện chiến ngọt ngào hết kêu

Cóc lại giục trống lên trêu:

"Tâu Thượng đế gấu đã liền tiêu hết!

"Lính đâu ra quân tiêu diệt."

Ta muốn cùng ta chỉ biết an toàn"
Lính xông ra, cọp ngoạm phàm
Cóc lại giống trống to làm huyền não
Ngọc Hoàng không còn cách tháo
Nên bèn ra lệnh: "Ra báo chỗ vào"
Cóc đông dặc đập trống lâu
Ngọc Hoàng lập tức cho vào yết kiến
Cóc hí hửng: "Ta vào diện"
Cóc giữa, gấu, chồn, cọp tiến qua cửa
"Muôn tâu Thượng đế" cóc thưa,
Vương quốc Ngài nay hạn lửa chết dần
Mong Ngài cứu vớt lương dân,
"Nhờ đức độ Ngài được phần ân huệ
"Tâu Thượng đế nay đất mất nê
Toàn dân cuộc sống lệ thế vủi vã
Mong Ngài lòng từ cao cả
Làm dừng ngay tác họa cả trần gian
"Tâu Thượng đế, vị Long thần
Hình như đã quên nước phân hạ thế
Cơn nôm hiển hòa mát mẻ
Bỏ chúng tôi trong mất nê khô cằn
"Thượng đế ơi! Cảnh hoang tàn

Cây khô hoa héo trần gian thảm hại

Con tôi rên la quẩn quại"

Thượng đế động lòng thương hại muôn loài,

Ngài phán: "Ta hiểu các người

Vì do rộng giận nên trời xấu đi.

Yên trí, cho nước tức thì"

Từ đó ruộng đồng có khi hạn hán

Cóc bèn kêu lên thê thảm

Ngọc Hoàng nghe bảo đảm lời thề

Nước tuôn xuống ngập tràn trề.

*

* *

CÁC CÂY

"Khi dầu rễ mọc trên cành của cây si có màu trắng, đó là sắp mưa lớn.

"Khi lá cây củ gừng tụm lại một điểm ở trên mặt lá, đó là hiện tượng lụt to. Khi lá chống lên nhiều lần, đó là báo hiệu Đại hồng thủy liên tục.

*

* *

HÌNH DÁNG VÀ MÀU SẮC CỦA NGŨ HÀNH

"Lịch sử đời Tần nói rằng: mỗi nước chư hầu có dạng mây khác nhau. Ở vương quốc Triệu mây có hình dạng con trâu, còn mây ở vương quốc Sơn có hình dạng giống mặt trời; mây ở Tống giống như chiếc xe; mây ở Lỗ giống như con ngựa; mây ở Vệ giống như con chó; mây ở Chu giống cái bánh xe; mây ở Tần giống như một thiếu nữ; mây ở Ngụy giống như con chuột; mây ở Trịnh giống như áo đen; mây ở Việt giống như đầu rồng; mây ở Thục giống như vựa lúa".

Mây tập hợp hay phân tán giống như bầy dê báo mưa trong 5 ngày.

"Thường thường mây màu xanh báo là có sâu ăn lúa; mây màu trắng, điềm báo có tang chính thức, màu đỏ chiến tranh và mất mùa, màu xám lụt, màu vàng là được mùa".

"Ngày mồng một đầu năm vào lúc 6 giờ sáng, có 4 đám mây báo được mùa, 4 đám mây bạc báo có chiến tranh về phía mây xuất hiện".

"Khi vương quốc thái bình để cho ngũ hành đưa đến sự thịnh vượng, phải có gió nồm thổi 5 ngày 1 lần. Cuốn sách *"Tây Kinh tạp ký"* có thêm rằng mưa ấy không được nhiều để làm cho vữa đất cục.

"Mưa vào tháng sáu là để rửa các cành cây

"Mưa từ trong sương mù nhỏ như sợi tơ

"Khi sao Thất rời xa trắng là mưa

"Khi gió đông gặp mây ở tây chắc chắn sẽ có mưa đêm.

"Vị sứ giả báo trước mưa là Hà Bá mặc áo trắng, đội mũ đen có đi theo 20 trai tráng, người ta thấy ông nhảy trước mây, cưỡi ngựa trắng có bờm đỏ. Lúc bão, đoàn ngựa chạy vang dội và tốc độ rất nhanh theo bờ biển"

"Nếu như móng dài, có lứt; móng ngắn, mưa thường

"Đám mây xuyên qua mặt trời khi mọc, có ba ngày mưa lớn.

"Mây ngũ sắc hình con mèo phía bên trái mặt trời báo mất mùa.

"Mây giống hình rồng ở trên mặt trời sẽ có mưa trong 3 ngày.

"Mặt trời có 7 vòng hào quang: sẽ đói lớn.

"Mặt trời có 2 vòng hào quang xanh: vừa đói vừa hạn, nếu chỉ 1 hào quang đen sẽ có lụt.

Đám mây xám, gần mặt trăng, hình chữ nhật sẽ có mưa lớn trong 3 ngày.

"Một ngôi sao gần mặt trăng: mưa lớn"

*

*

*

TIÊN ĐOÁN DỰA TRÊN THỜI GIAN VỀ MÙA MÀNG VÀ BỆNH TẬT.

"*Tháng Giêng*" - Nếu lúc sáng của ngày mồng một trong tháng, có sương mù che mặt trời, sẽ có nắng to trong tháng và mất mùa.

"*Tháng 2*" - Nếu mưa nhiều trong tháng này, rất được mùa và ít bệnh tật xảy ra.

"**Tháng 3**" - Nếu đầu tháng mưa nhiều và gió thổi mạnh thì sẽ có nhiều bệnh và nếu gió thổi từ đông nam thì được mùa.

"**Tháng 4**" - Gió đông trong tháng này sẽ mất đi bệnh tật nếu nó thổi mạnh trong các ngày Giáp Tý và Canh Dần, mùa màng sẽ bị sâu bọ ăn.

"**Tháng 5**" - Nếu mỏng một có giống sẽ được mùa; gió tây và bắc sẽ làm giảm sức phát triển của bí, bầu và rau.

"**Tháng 6**" - Tháng cấy lúa, nếu làm xong mà chẳng mưa nắng lớn thì chắc chắn sức khỏe của dân chúng tốt.

"**Tháng 7**" - Đầu mùa thu, nếu mưa nhiều vào lúc nắng to trái cây sẽ chín trước mùa.

"**Tháng 8**" - Có mây bạc trong tháng này ít bệnh tật; nếu có nhiều thường xuyên thì lúa thu hoạch ít.

"**Tháng 9**" - Nếu không có sương sớm trước khi mặt trời lên, cây sẽ bị ảnh hưởng. Nếu không mưa thì mùa đông ẩm và sẽ gặp nhiều bệnh tật, nếu có giống thì rau sẽ mất.

"**Tháng 10**" - Nếu mùa đông bắt đầu ngày "*nhâm*" thì trồng trọt khó khăn; nếu bắt đầu vào ngày *nhâm* thì sẽ xảy ra nhiều bệnh tật.

"**Tháng 11**" - Nếu gió thổi từ phía tây, thì phải lo có cướp và có ma. Ngày Đông chí nếu thời tiết xấu thì mùa sau sẽ được.

"**Tháng 12**" - Nếu gió thổi từ phía đông thì sẽ có dịch tể gia cầm. Nếu trời khô ráo thì được mùa".

*

*

*

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỨC ĐỘ CÁC QUAN CHỨC

Có một vị Phó tỉnh trưởng của một tỉnh, dưới thời Hán (Hậu Hán) cho đặt một đàn hỏa thiêu ở giữa đám đông quần chúng và tâu lên trời: *"Từ mấy tháng ròng, ít mưa đất không dộ, có lẽ là một hình phạt mà Người không biết. Nếu dân chúng không được trị vì chân chính, đó là Khanh phải chịu tội khiển trách của cấp trên nhưng cũng cho Khanh xin hiến thân để cứu vãn tài sản của dân chúng. Nếu Trời chấp nhận sự hy sinh này, Khanh rất thỏa dạ"*. Lúc này trời đang đứng bóng, và ông cho châm lửa; tức thì bầu trời mây đen kịt và mưa trút xuống làm tắt lửa và ngập nước các cánh đồng".

*

*

*

CÁC PHƯƠNG CÁCH LÀM ĐỂ CÓ MƯA

"Mưa có thể có từ Trời như ông Dumoutier viết, không cần phải cúng tế, cầu nguyện, khăn vái hay tỏ bày cung kính.

"Trong miền Ngăn Sơn có một đỉnh núi cao trong đó có một cái động lớn, muốn vào phải qua cái hang. Ở đáy động có hai tảng đá dựng đứng cao bằng người, một tảng là dương và tảng kia là âm. Nếu muốn trời khô và rét thì gõ vào tảng đá thứ nhất còn tảng đá kia khi muốn có ẩm và nóng thì gõ vào đấy.

"Vị nữ thần Đại Càn cùng với Nam thần Cao Các thuộc miền núi và Hà Bá của vùng nước. Chính ở đền Đại Càn hay Cao Các, là nơi làm *"lễ cầu mưa"*, *"cầu đảo"*. Lễ như thế nào? Cả làng hội tụ và trình diện với thần tiên trên chiếc khay cau trâu, hương và giấy vàng bạc.

Vị thứ chỉ cùng nhiều viên chức đến lạy 4 lạy và đọc sớ: *"Bốn thân tại làng nhận thấy đã lâu không mưa, mong Ngài phù hộ cho chúng tôi. Nếu chúng tôi được mưa, chúng tôi xin tạ ơn Ngài con heo"*. Ông thấp hương. Rồi một nhóm người làng cầm chèo đến vái 4 vái, đi vòng quanh đền và làm dáng điệu chèo. Trước họ là một đám người cầm phèn la, đánh nhịp, đưa đều tay lên quá đầu và hô: *"hồ mưa, hồ mưa"*!

"Cả nhóm, hô đều nhịp suốt buổi cầu nguyện. Rồi lạy 4 lạy và rút lui".

"Ở một làng nhỏ An nam, ông Cadière cho biết có một cái động, trong đó ngự trị một vị thần có phép làm mưa. Trong thời kỳ hạn hán, người An nam đến tế trước cửa động. Các làng lần lượt đến bằng cửa sông. Các người chèo theo nhịp vừa la: *"hồ mưa, hồ mưa!"*

"Đến trước động, người ta đến cúng nếp và rượu trên cái mâm, vừa vái thần 4 vái. Vị chủ lễ đọc cầu nguyện và người ta cột sớ vào cổ con chó ném nó xuống sông chảy từ động ra. Buổi lễ có kết quả kỳ lạ.

"Lễ xong như ông Cadière nghe người ta thuật lại: vì mục đích cầu vị thần linh đến nên người ta ném chó xuống nước làm bắn chỗ ở, buộc vị thần phải cho mưa xuống nhiều để đưa xác con chó trôi xa khỏi bản cái động".

"Dưới chân núi La Phù có cái ao có nhiều rùa tiên. Khi dân vùng lân cận muốn có mưa thì cử phóng uế xuống ao".

"Trên núi Thạch Cò phía tây thành phố Vũ Xương có treo 3 cái trống, khi muốn có mưa chỉ đánh một trong ba cái trống.

"Hai con vị thần mưa đến thụ giáo tại trường Sĩ Nhiếp (ông này sau khi đã thôi chức tổng đốc An nam trở về dạy học vào đầu thế kỷ

III, về môn Triết lý Trung Hoa tại Phạm A tỉnh Bắc Ninh). Một hôm, mặt trời chiếu quá nóng đến ngạt thở trong phòng; hai cậu, theo lời yêu cầu của thầy và các bạn, tuy không được phép của cha mẹ, đã kêu gọi mưa xuống. Chịu hình phạt của Ngọc Hoàng - vua Trời, họ bị chặt đầu tại làng Tiên Biệt. Người ta chôn cất và mồ của họ được xây thành hai cái đền; hai vị trẻ ấy được thờ như Thần Hoàng. Các trí thức đến đông đúc vào lúc hạn hán để cầu mưa".

*

*

*

Bên cạnh sự mê tín dị đoan hay các lời nhận xét ít ai chối cãi được từ hình dáng hay màu sắc của mây cũng như các biểu hiện từ các thái độ của thú vật có thể có một mối liên quan tới sự chuyển động của các thể lực thiên nhiên, còn có những thú khác chỉ đơn thuần đến số phận mùa màng và sự phòng trừ các loại động vật phá hoại và trộm cắp. Chính các thú ấy mà chúng ta cần xem xét.

Chúng ta không nói lại những gì đã viết về hình dáng và màu sắc của mây, chỉ nói chung đến mùa màng và cố ý không làm nặng nề đề tài nêu lên về mưa.

Lúc khởi đầu các mùa có một tầm quan trọng cơ bản đối với người An nam; có thể nói, mọi cúng tế của họ, dù ít tầm quan trọng mặc dầu cũng xoay quanh về lúc khởi đầu hay vào giữa mùa xuân, mùa thu, mùa hạ và mùa đông.

· Nghề Nông cũng không thoát khỏi luật ấy.

"Để tránh khỏi, như ông Dumoutier đã viết, mầm non của cây không bị dê ăn, hạt giống không bị gà mổ, người Trung Hoa xưa có tập tục chặt đầu con gà hay con dê vào ngày đầu xuân đem treo ở đầu cửa công đường quan huyện".

Chúng tôi không tin tập tục ấy có ở Đông Dương, nhất là đối với con dê; còn đối với con gà như chúng ta thấy trái lại, đã được thường lệ cúng tế vào dịp tháng 2 mùa xuân dâng ở các đền, thành hoàng ở trong làng để cầu được mùa.

Có nhiều hành động rất khó lý giải mà ông Giran trong cuốn sách "*Áo thuật và đạo giáo An nam*" đã viết là người ta không áp đặt vì tín ngưỡng của người An nam không có giới hạn về các người và vật: "Tất cả đều lẫn lộn, hòa vào nhau, tình trạng của gì tồn tại đều cơ bản yếu, hình dáng đều biến đi, không nhận được. Cái nhìn nhận lạ kỳ này giải thích vài tín ngưỡng không thể hiểu được. Mỗi bản vị đều khó định nghĩa, các giới hạn đều mơ hồ, đàn hồi, nó không dừng lại ở con người và tràn lên, choàng cả xung quanh. Trong những điều kiện này thật khó mà phân biệt được con người với nhóm-mà họ ở cùng về những cái gì có liên quan hay hình dung được về họ. Khi một người đã bị chết bất đắc kỳ tử, con cái của họ cũng phải sợ số phận tương tự; muốn tránh khỏi, họ không được chôn người cha trong nghĩa trang gia đình. Có thể là người cha này đại diện cho cả gia đình. Ở Nam Kỳ, khi một người ở trốn khỏi nhà chủ, hay vợ trốn nhà chồng, người ta đem áo của họ ra đập đánh rất mạnh. Người ta cho rằng những đòn roi này sẽ tác động đến kẻ đi trốn và buộc họ phải trở về.

"Cho đến cái tên cũng có thể nhiều khi được xem như do người đặt cho. Người ta kể lại rằng, có một hôm Ngọc Hoàng đặt tên cho một người là vị Thần Hoàng của làng nọ. Tất cả dân trong vùng đến nhà ông ấy và xin rước tên trước khi thờ cúng. Người An nam giữ kín tên họ thật, vì nếu trên vật chất có tên của một người thì có thể dùng để hại người đó bằng cách trừ yểm chẳng hạn.

Các quan niệm mơ hồ về bản sắc cá nhân có thể trong vài trường hợp, mở rộng ra, cái gì giống nhau, dù có dường tượng đi nữa về

một cá nhân nào cũng có thể xem như người ấy thật sự. Cái tín ngưỡng này là nền tảng cho một lối hành động phù thủy thường áp dụng như là: yểm, trừ. Ở Bắc Kỳ, các thợ mộc muốn trả thù chủ nhà thường chạm một tượng gỗ mà họ đóng vào sườn mái nhà. Nếu đóng dính vào miệng của tượng gỗ thì chủ nhà sẽ câm, nếu đóng ngang tai thì chủ nhà sẽ điếc.

Người ta hiểu theo các quan điểm như vậy, cho nên thế giới có nhiều sự xen kẽ vào nhau ảnh hưởng tác động qua lại, mà người và vật luôn luôn thay đổi và lẫn lộn với nhau, mượn của nhau các tính tốt. Cái ý nghĩa lây lan nhau là không khoa học tí nào nhưng lại rất phổ biến ở người An nam".

Cách suy nghĩ như vậy giải thích thói quen sau đây:

"Khi lúa trở hoa, người ta không cho gánh rơm qua ruộng vì sợ lúa bắt chước sẽ là những cọng rơm không chĩa lên trời".

Cách này cũng áp dụng để bình luận một tục lệ khác mà chúng tôi kể tiếp sau, mặc dầu người kể lại có một kết luận khác:

"Người nông dân trồng dưa, cà, đậu đặt ở góc vườn họ một cái chòi tranh bên cạnh có một ụ đất trên đó treo vài cành tre và một cái thúng đan. Đó là Thổ chủ, người ta muốn mùa màng được ông thần bảo vệ hay thần đất, nên dựng mô đất để dọa những kẻ ăn trộm. Các cành tre là kẻ gian sẽ bị đòn, còn cái thúng là hình phạt một con lợn. Tất cả là do vị Thần Đất. Hình phạt này lấy tên của Thổ chủ nên có tính chất thiêng liêng".

*

*

*

Có hai tập tục mặc nhiên không thay đổi được ở người An nam quy định quyền lực cho một vài con thú.

Thứ nhất là có nhiều con vật, hay các vật có một sức mạnh kỳ lạ như lời trình bày của ông Giran, hoặc trái lại do một đấng thiêng liêng nào đó như quả quyết của ông Cadière để làm cho hoạt động của con vật có điều lành hay điều dữ: các con vật hay đồ vật ấy đều là *linh* hay *thiêng* và đều có một con *tinh* đang bảo hộ cho nó.

Tập tục thứ hai đang ngự trị tư tưởng người anh em là những gì tượng trưng cho cuộc sống đều có quyền lực tương đương hay ngang với nguyên tắc của bản thân sự sống.

"Điều đầu tiên của những tượng trưng ấy là mặt trời. Chúng ta đã nói đến vị hành tinh này có một bậc cao về *tinh* đã hấp thụ tất cả vào trong tia sáng. Không có gì hợp lý hơn là công nhận quyền lực vô biên cho mặt trời. Vì dĩ nhiên mặt trời về mùa xuân đã thắng cái lạnh và tối tăm, thúc tỉnh thiên nhiên và trù lên trái đất ánh hào quang. Nhưng người An nam không chỉ dừng lại ở sự chấp nhận, họ còn suy rộng ra theo cách của họ về tất cả những ảnh hưởng kết quả. Mặt trời là hình ảnh của cuộc sống và có tất cả các đức độ của cuộc đời".

Con gà trống cũng có quyền lực như mặt trời vì nó là tượng trưng. *"Sự giống nhau cũng dễ thực hiện thôi. Con gà trống thức dậy cùng một lần với ngày và nó gáy báo hiệu mặt trời mọc"*. Con gà trống, như lời của một tác giả Trung Hoa là *"năng lượng của mặt trời tụ hợp lại, cho nên nó mới gáy vào lúc bình minh để hòa hợp và không khuấy động lên"*. Nó sẽ xua đuổi bóng ma cũng như bóng tối. Nó đem lại hạnh phúc nên người tã dán hình ảnh của nó ở cửa lớn cùng với các lời cầu chúc đủ loại, đồng thời con gà trống tượng trưng cho tuổi thọ, hạnh phúc và sự khiếp sợ của ma quỷ".

Cho nên người ta dễ dàng quan niệm về tầm quan trọng của con gà trống trong cúng lễ An nam, do đó nó không thể thiếu được trong các tế lễ về mùa màng.

"Con gà trống, như ông Gras đã viết: không chỉ là hình tượng của mặt trời mọc mà là của mặt trời mùa xuân, mùa buổi sáng của cả năm". Vì vậy, người ta tế con gà trống vào mùa xuân. Trong khi tế, người ta giải thoát cho những nguồn sức sống đã chứa trong mặt trời, nguồn gốc của sự sống. Người ta tế gà trống vào lúc cây mạ ngày mỏng 5 tháng 5 để cầu cho được mùa: sinh lực trong cơ thể con vật chuyển sang cho ngũ cốc".

Chúng ta đã nói đầy đủ là người ta có thể lý giải dễ dàng vật đại diện cũng như vật được đại diện có thể hủy diệt các mối nguy hại cho mùa màng.

"Để trừ chuột phá hoại mùa màng người ta đến tận các ruộng có chuột đang phá, nhổ vài chẹn lúa bằng tay phải và nói: *"Ta bắt các con chuột, ta diệt và ta đem đi"*. Sau đó đem vài chẹn lúa vùi dưới đồng tro bếp rồi vạch 5 đường ngang và 5 đường dọc như để nhốt các con chuột trong lồng. Câu nói đó nghĩa là: Tao nhốt chúng mày vào tù để chúng mày chết. Nếu chúng mày còn trốn đi, tao sẽ giam chúng mày dưới đồng phân chuồng". Những con chuột được thay bằng chẹn lúa nhưng khi ngắt các chẹn họ muốn nói là họ bắt chuột".

Tất cả các mê tín dị đoan này, có lẽ rất khó dùng các từ khác, đều nằm trong phạm trù của ảo thuật. Có một cách thực hiện cuối cùng mà chúng ta sẽ bàn luận và cho là hợp lý hơn, dù đó là hình thức bên ngoài.

Chúng ta thường thấy ở Bắc Kỳ mà ông Pouchat kể sự việc cùng loại ấy trong tác phẩm văn học nhỏ của ông về các mê tín dị đoan An nam, như nông dân rào các cảnh tre xung quanh ruộng của họ để phòng ngừa sâu phá hoại và đuổi xa các thần linh xấu. Các lối áp dụng này không có ở An nam.

"Bèo Nhật Bản có nhiều lá theo như người ta nói là làm át mùi hôi. Người ta thường đem theo mình một nắm lá bèo, khi vào nhà có

người chết để khỏi bị nhiễm trùng. Các lá này đặt vào trong lúa hay ngô có thể tránh được sâu mọt".

Có thể chẳng phải nghi ngờ gì các lá hoặc cành có thể thu hút hoặc xua đuổi sâu bọ, và cũng có thể làm chỗ dựa cho các loại nấm phát triển trong thời tiết thuận lợi phá hoại mùa màng. Loại gai nhỏ là một thí dụ tiêu biểu nhất ở Pháp.

Sự việc cuối này là một thí dụ lớn, rõ ràng là các hiện tượng mà người ta cho là lô bịch lúc mới nhìn qua, nhưng sau lại có một thực tế không thể chối cãi được.

Chúng tôi rất vui nếu như sự nghiên cứu này, dù nó có nhiều chỗ khuyết quan trọng, có thể làm thích thú độc giả của tập san và chủ yếu là các cộng tác viên của "*Những người bạn Huế cổ*" có thể tìm và cho chúng ta biết về các tập tục về trồng lúa. Có thể chúng ta đang ở một nơi nào đó gặp được vài việc đã áp dụng có hiệu quả cần được biết đến và phổ biến.

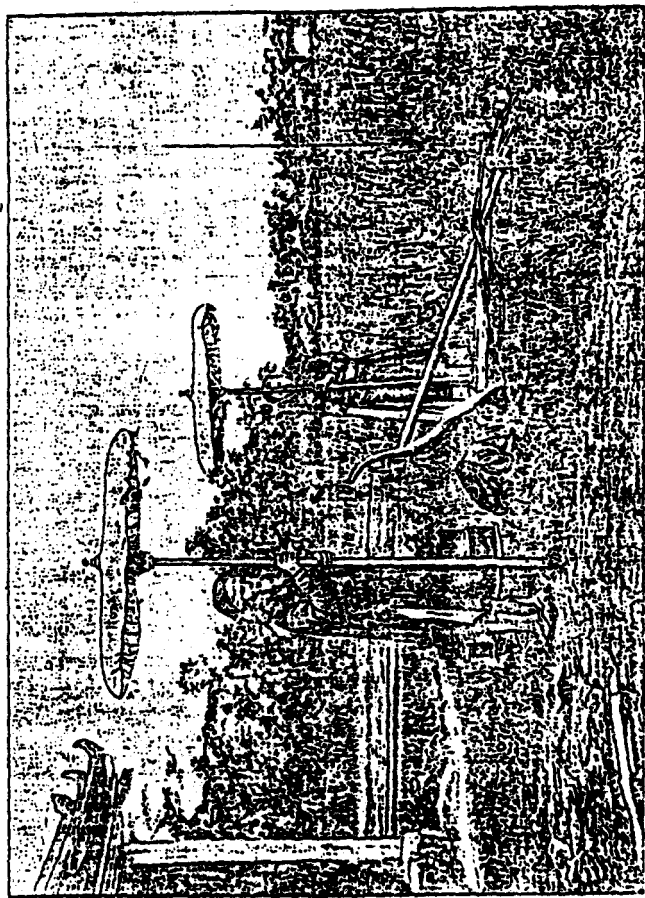




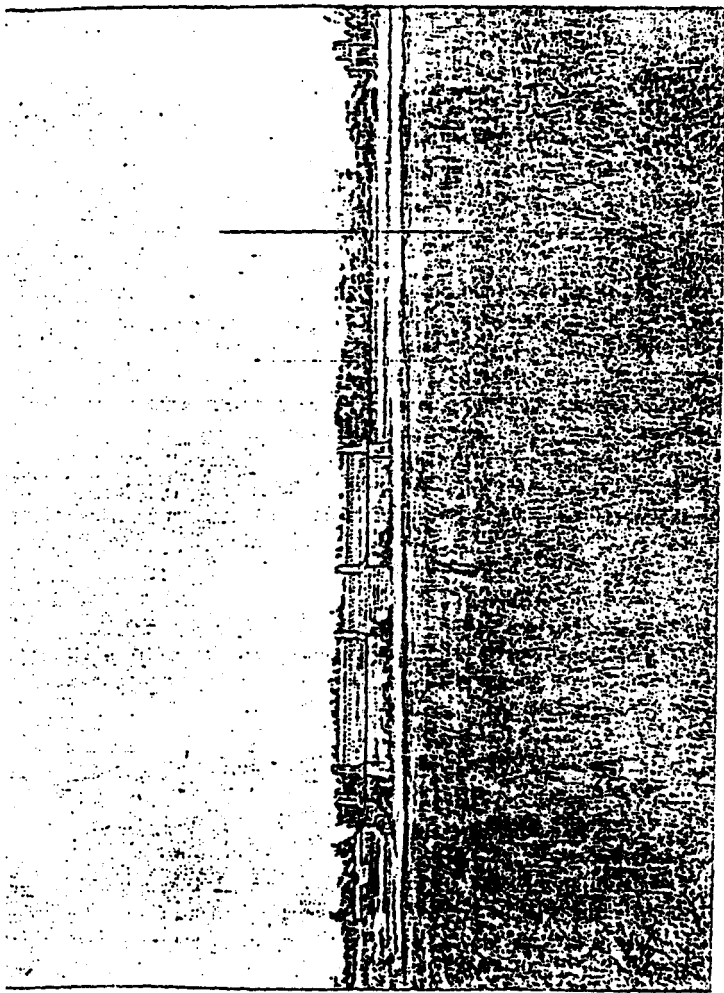
Cổng hạ tịch điền



Cổng hạ tịch điền



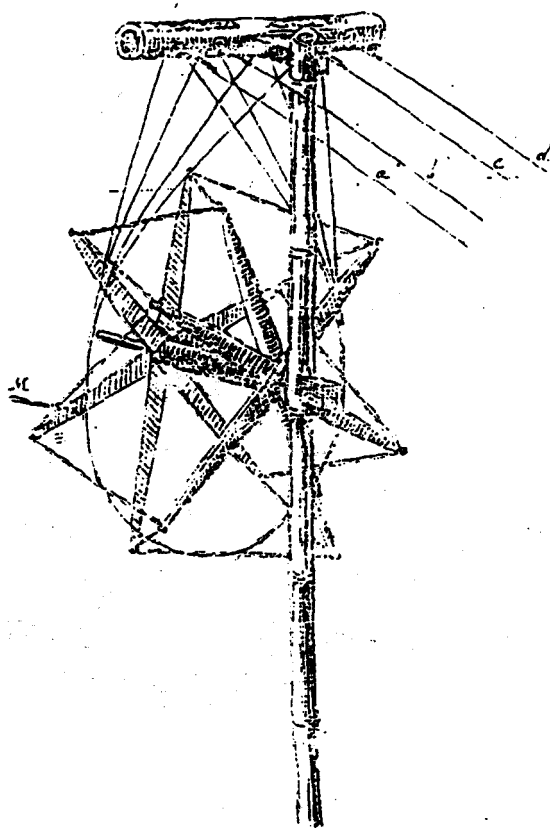
Các nông cụ dùng trong lễ Tích điền



Tịch điền tổng thể: bên phải cổng đền ở giữa đàn Quảng Canh bên trái



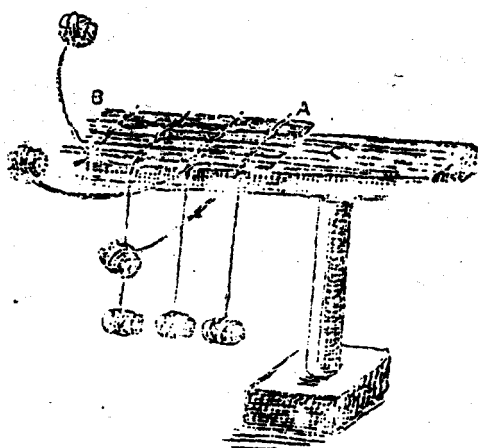
Cái tréo dệt giấy mảnh



Cái xa quay



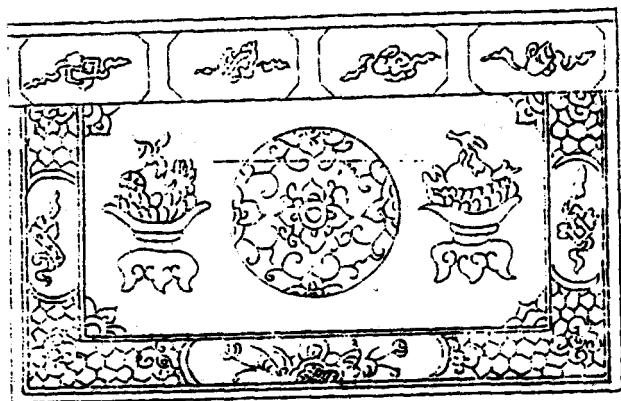
Trang trí màn



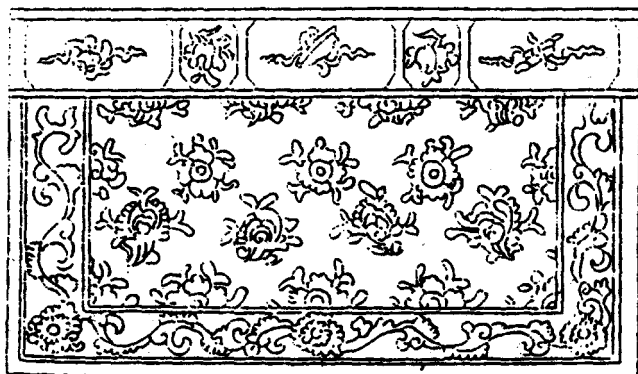
Dệt mảnh



Trang trí mảnh chữ Hỷ và chữ Thọ chồng nhau



Trái cây



Hoa rải rác

NHỮNG KỶ NIỆM LỊCH SỬ VỀ HẠ LƯU BAO VINH

I. PHỐ LỖ HAY MINH HƯƠNG VÀ CÁC NGÔI NHÀ CỦA VANNIER VÀ DE FORÇANT

R.MORINEAU,

Hội truyền giáo nước ngoài, Paris.

Trong một bài trước nhan đề: "*Bao Vinh, cảng thương mại của Huế*", tôi có nêu ghi chép của đức Chaigneau "*Kỷ niệm về Huế*" nói đến nhà cửa của các ông Vannier và de Forçant, và tôi đã tuyên bố nghiên cứu của mình thừa, vô ích.

Tôi đã nhầm lẫn vị trí của những ngôi nhà ấy ở tại làng Bao Vinh ngày nay. Có thể tôi nhớ lại Bao Vinh của đức Chaigneau gồm có địa phận làng Minh Hương dưới tên Phố Lỗ vào đầu thế kỷ XIX, phần đất buôn bán của cảng Bao Vinh.

Nhờ độ sâu của sông lạch ở vùng này nên các tàu bè ngoại quốc và nhất là các ghe mảnh Trung Hoa có thể đậu an toàn vì được bảo vệ chống lại gió ngoài khơi. Những người Trung Hoa và những người

Tàu lai đã xây dựng ở đây những cửa hàng lớn bên cạnh những quán nhỏ nghèo nàn.

Chính từ các điểm đó mà tôi định hướng cuộc nghiên cứu của tôi.

Các việc không hay chẳng qua là do sự chậm trễ vì tôi mới bắt đầu nhờ sự chỉ dẫn của hai người con cháu của người Tàu lai An nam: ông Tạ Túc Chuyên, cựu Tri phủ Tam Kỳ và bà chị cả của ông: bà Tạ Thị Tiêu, vợ góa của vị quan đạo Phan Rang: ông Trần Tiêu Mưu, ông này là con của cựu Văn Minh Trần Tiến Thành, người sáng lập ra làng Minh Hương.

Hai người An nam này, có một trí thông minh hiếm có lại thêm có học thức uyên bác và một trí nhớ tài tình, đã quy vị trí của khu Phố Lữ của người Trung Hoa ở cùng gia đình họ hoặc con cháu Tàu lai, về tình hình chính trị của những người này vào thời Gia Long và Minh Mạng và sự phân bố sông ngòi ở vùng này.

Các hiệu buôn của người Trung Hoa hay Tàu lai An nam trải dài theo bờ sông toàn là nhà tranh dựng nổi trên nước; còn những phố khác, hiệu buôn lớn bằng gạch lợp ngói chiếm phía bắc của đường kiệt hay cả đường của một vùng dài đến ruộng. Đất đai của các nhà của ấy từ chùa Quan Công ngày nay thời phường Minh Hương cho đến kiệt Thanh Hà ngày nay ở cái cầu nhỏ để tháo nước ra ruộng đồng của kiệt cũ.

Vào thời kỳ này, cũng như bây giờ, người Trung Hoa thường cụm lại theo luật lệ và phong tục, nay vẫn còn. Chế độ này có, nhưng ít tác dụng do hoàn cảnh con lai của dòng dõi họ. Những con lai này, vừa rời quốc tịch mẹ, hình thành một nhóm riêng, có những quyền hạn đặc biệt mặc dù họ sống trên đất làng Thanh

Hà. Trưởng ban của họ có khuôn dấu riêng ghi "Thanh Hà xã, Minh Hương phố".

Vị trưởng ban khu Phố Lữ được gọi là "*Trưởng Phố*". Ông này có 5 người giúp việc thừa hành mệnh lệnh của ông, đặc biệt là đem đến cho triều An nam các đồ vật cho Đại Nội. Vị Trưởng phố như là Khâm sai của vua, các ông Hoàng và Đại thần để mua ở trên các tàu, thuyền buồm hay trong các hiệu, các đồ vật quý dùng trong Đại Nội.

Các tổ chức Phố Lữ tồn tại đến thời Thiệu Trị, lúc cảng bị bỏ đi. Vào thời kỳ đó, vị Đại thần Trần Tiến Thành, sau này là Văn Minh, tập trung người Tàu lai để thành lập một làng riêng gọi là Minh Hương xã.

Địa hạt ấy gồm có:

1/ Vị trí của Phố Lữ cũ,

2/ Thêm vào phía đông của đường kiệt giới hạn Phố Lữ một khu đất rộng kéo dài ngày nay trên:

a- Vườn của một vị cựu tri huyện, em của vị Tổng đốc Nghệ An ngày nay.

b- Vườn của vị quan đã nói trên.

c- Vườn của Tạ Thị Tiêu, vợ góa của cựu quan Đào Tiểu Mưu.

d- Đình của Minh Hương tên thường gọi là chùa Thiên Hậu hay chùa Bà.

3/ Sau cùng, làng Minh Hương yêu cầu thêm vùng cửa sông là Phố Lữ; và do dòng sông đổi chiều về bên hữu ngạn nên đất được bồi phần lớn. Chỗ ấy là nơi ngày trước thuyền buồm Trung Hoa, tàu Tây

Ban Nha, Bồ Đào Nha hay Pháp⁽¹⁾ đã làm căn cứ đảo thấp ở vào mũi phía đông, có một cái cồn chỉ nổi lên vào mùa hạ. Đảo này có diện tích độ 3 héc-ta, bắt đầu từ phía tây bắc ngang với làng Minh Hương có một con kênh ngăn độ từ 5 đến 20 mét chiều rộng. Nó chiếm đến 2/3 làng Minh Hương và còn lại thì Thanh Hà đòi, vì quá địa giới của Minh Hương⁽²⁾.

Đồng hương của chúng ta, các vị Vannier và de Forsant đều có mặt ở Phố Lữ hay Minh Hương trong thời kỳ huy hoàng nhất, nghĩa là vào năm 1800 và 1830.

⁽¹⁾ Trong cuốn Nhật ký hành trình đến Nam Kỳ của chiếc tàu "Henri" đóng tại Bordeaux của Philipin do đại úy Rey trong năm 1819 và ba tháng đầu của 1820 chúng ta có thấy: "Vào lúc 11 giờ, cờ trên lũy thành của Nam Kỳ đã trông thấy và chiếc "Henri" có vinh dự là chiếc tàu đầu tiên, nó giống như vào trong một bể nước mà tiếng nói trong làng có thể nghe được, một làng có đủ các loại dự trữ lương thực, và sung sướng nhất đối với chúng tôi là đã tìm được chỗ an toàn để chống lại những cơn giông tố nhiều khi rất mạnh của phía tây bắc rất nguy hiểm ở lạch của cảng"... Một vài trang sau kể lại chuyến điểu hành của vua trên sông, ông Rey có nêu một chi tiết chỉ rõ vị trí của chiếc Henri. Chúng tôi bắt đầu chào, bằng cất tiếng trống. Hoàng thượng ngồi cách một khoảng trước mặt chúng tôi, tất cả các bà đều ở hiên ngoài. Cái khối nổi này đi qua sát như gần chạm đến chúng tôi, và chúng tôi tha hồ ngắm cho thỏa mãn tính tò mò. Hom Hon Tiuse, quan pháo binh, thay mặt cho vua đến cảm ơn về sự đón chào của chúng tôi và ông được lệnh đi đến pháo đài"... Đây là pháo đài Dzi-Dôn ở trên đảo Triều Sơn chắn ngang sông và bít cảng Phố Lữ để bảo vệ chống giặc ngoài khơi thổi vào.

⁽²⁾ Khi cảng Phố Lữ bị lấp cát, người Trung Hoa đến ở Gia Hội, vì các thuyền buồm lên đến Chợ Dinh, ngang chỗ nay đậu các thuyền máy, còn tàu thủy thì không lên quá Thanh Phước, ở đó có cả xưởng và ụ. Mùa mưa lũ, họ nấp ở cửa sông Cù - Bi, giữa Thủy Tú và Thanh Phước.

Đức Chaigneau khẳng định trong *"Kỷ niệm về Huế"* vào năm 1820 có ghi chép: *"Chính ở Bao Vinh là nơi ông Vannier và De Forçant ở, nhà đối diện nhau"*. Nhưng ông không nói cụ thể. Như vậy chỉ xác định, không nói gì hơn; nhưng lại được chấp nhận về ông Vannier trong nhật ký của đại úy Rey. Ông này đã kể lại khi chiếc tàu *"Henri"* vào sông như sau: *"Tôi có nhờ thuê một cái nhà cạnh nhà ông Vannier để đặt cửa hiệu. Dĩ nhiên là có nhiều người đến coi ngó các đồ vật đặt theo yêu cầu của Chính phủ, tất cả đều là sản phẩm của Pháp, kêu gọi sự tò mò của người Nam Kỳ..."*.

Lời đồn miệng quả quyết rằng, các chỉ huy tàu Pháp đều có cập bến cảng Phố Lữ và họ tìm đất xây nhà cho gia đình. Theo lời bà Tạ Thị Tiêu thì các vị đồng hương của chúng ta ở tiếp nối với các hiệu của Phố Lữ trên một thửa đất mua của làng Thanh Hà. Sau này thửa đất ấy trở thành của ông Trần Tiến Thành. Nó nhập với các vườn của con cháu ông Văn Minh giữa cầu nhỏ Thanh Hà và hàng rào của đình Minh Hương mà tôi đã nêu trên.

Rất thích thú nếu tìm lại được các văn tự bản, nhưng tôi không đi sâu vào điểm này, vì tôi biết có tìm cũng vô ích, đồng thời còn bao nhiêu vấn đề tế nhị cần phải trình bày nữa.

Với lời đồn miệng của người An nam, có thể là rất chính xác, nhưng tôi cũng không làm sao chỉ ra được vị trí các nhà của đồng hương chúng ta. Hơn nữa, Đức Chaigneau quả quyết, tuyên bố nhà của các ông Vannier và De Forçant đối diện nhau đã đưa tôi đến hai giả thuyết. Hoặc là một nhà ở nối tiếp với các hiệu buôn, đối diện với đường kiệt của Thanh Hà và cái kia về phía đông của đường kiệt đó trên các vườn đã nêu trên. Như vậy, các nhà này chiếm một khoảng đất lớn, độ 1 ha rưỡi. Không có liên quan phía ngoài của các đám đất trống. Tôi chọn giả thuyết thứ hai là: cả hai đồng lương của chúng ta có mua một thửa đất trống và chia đôi đồng đều, người này

chiếm các vườn của vị Tổng đốc Nghệ An và em của ông; người kia chỉ nhận cái vườn của bà vợ góa ông quan đạo Phan Rang và cái khu vuông trên đó có xây đình Minh Hương, giữa hai sở hữu ấy có con đường kiệt chung.

Giả thuyết của tôi dựa trên lời của người An nam bảo đảm là muốn trồng cây trong vườn, họ phải đào đi những khối lượng đá và gạch ở giữa thửa đất ấy. Như vậy, tỏ ra có nhiều công trình quan trọng vào thời kỳ trước đây. Các vườn này, người già quả quyết có tường xây hai mặt về phía đông nhìn ra sông, và ở hai bên đường kiệt hướng tây bắc. Người ta tìm thấy dấu vết của tường này trong hàng rào bằng tre ngày nay.

Tôi chú ý đặc biệt đến một khối hình chữ nhật mà bà góa của quan đạo đã bối nổi lên khi bà muốn đào cái rãnh bờ của vườn bà, cách đây không lâu để chia hàng tre của vườn ông Tổng đốc Nghệ An.

Khối này trộn lẫn cát thô của sông và vôi đá nung, đó là một phương pháp rất phổ biến của người An nam khi muốn đúc một khối bê-tông chắc. Hòn đá nhân tạo này, có đường kính đều độ 0m40 chiều dày có thể có đến 2m80 chiều dài trên 1m50 chiều rộng, quá nặng không chuyển đi được, đã bị đập ra ba miếng cân nhau. Hòn đá ấy đặt trên tây bắc và nằm ở giữa hàng rào. Hình dạng nó, tư thế và kích thước có thể là cái thềm của nhà của một trong các vị đồng hương của chúng ta. Phần còn lại, bà Tạ Thị Tiêu bảo có một người An nam thọ trên trăm tuổi mới chết cách đây 5 năm, có nhớ đã thấy nhà này và hàng rào, người này còn chỉ chỗ các thuyền "*Phụng Phi*" và "*Long Phi*" đậu đối diện với các nhà ấy, cách vài sải nước của bờ ngày nay⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Trong bản đồ của Rey có ghi độ sâu từ 4,5 đến 6m.

Như thế có thể tin chắc các mảnh đất ấy là sở hữu của các ông Vannier và de Forçant. Thế là đã thấy rõ theo lời đồn miệng nhà của các vị đồng hương chúng ta không phải ở trên địa hạt của làng Minh Hương.

II. MỘT GHI CHÉP VỀ CHAIGNEAU

Ông Tạ Túc Chuyên mà tôi đã nêu tên ở trên, có chuyển cho tôi một tài liệu thích thú mà ông tìm được trong các lưu chiếu của Minh Hương, quê quán của ông. Cuốn sổ chi tiêu 7 quan để mua nếp, quả này đưa đến cho vợ của Tây Long để bà đưa lại cho chồng. "Vào dịp mồng 5 tháng 5 người ta có biếu 8 quan 6 tiền để mua con lợn và 1 quan để mua nếp chuyển đến cho vợ Tây Long để đưa lại biếu ông".

Chaigneau được người An nam và bản thân Gia Long dùng ngữ "*Ông Long*", ông chỉ huy tàu "*Long Phi*". Khi trong tài liệu người ta nói vợ của Tây Long, nghĩa là Chaigneau có một sai lầm về năm. Vào năm Giáp Dần 1791, không có Gia Long, cũng như Chaigneau chưa ở Huế. Họ chỉ đến vào năm 1801. Trước đó họ đang còn ở Nam Kỳ. Không dễ dàng gì mà tìm hiểu được lưu chiếu của một làng để kiểm tra một ngày tháng nào, chúng tôi chỉ ước lượng một năm nào trong "*giáp*": Giáp Tý (1804), Giáp Tuất (1814); Giáp Thân (1824) hay một năm trong các năm "*dần*": Bính Dần (1806); Mậu Dần (1818) trong thời kỳ Chaigneau ở Huế.

Còn về vợ của Chaigneau, hoặc vợ thứ nhất là một người An nam, hoặc là vợ thứ hai, con gái của Barisy cưới vào năm 1817. Nhận người chỉ huy qua sự hiểu biết về ngày tháng của tài liệu.

III. CON ĐƯỜNG CŨ TỪ HUẾ ĐẾN THUẬN AN

Cách đây mấy tháng, cha Cadière lưu ý tôi về bờ phía bắc của con ngòi An Hòa, có một cái bia đá bị vùi trong đám cỏ cao mà từ trước đến nay nhầm tưởng là bia mộ. Một sai lầm lớn làm cho vị thông thái đồng nghiệp phản ứng và cũng tội đáng phạt của tôi.

Anh thấy chưa, cha Cadière bảo tôi, điểm đổ xuống của chiếc cầu mà lính Hoàng gia đi đến Trường bia Thanh Phước, anh phải tìm con đường họ đi.

Tôi không thể không phạt anh được, tôi buộc phải cho anh biết một con đường tôi đã đi nhiều lần ngày xưa không phải dẫn đến Trường bia Thanh Phước mà chính là đến cửa Thuận hay Thuận An.

Vào đầu thế kỷ XIX, con đường quan ngày nay từ Huế đến Thuận An, bên hữu ngạn sông Hương chưa có, nếu có thì chỉ là đường kiệt, thường bị lội và chỉ qua lại giữa những làng lân cận nhau, hay là lính An nam ở đồn trong Kinh thành phía nam đi bằng về Thuận An vào canh đông nam.

Con đường quan chính là bên tả ngạn sông như Thuận An trước đợt sóng thần ngày 15 tháng 10 năm 1897 và mượn con đường xuyên qua hết huyện Hương Trà.

Con đường ấy ra khỏi Kinh thành, qua cửa gọi là Cửa Hậu mà người Âu biết đó là cống I và khi qua hào trên cống vòm đẹp ngày nay. Theo hướng bắc vào khoảng 50 mét đến con ngòi An Hòa hay con ngòi phía bắc của Kinh thành. Từ con ngòi đó, trên có đặt cầu ván và tre đi ra làng Dương Xuân, đi thẳng độ 1km đến một cánh đồng nhiều ruộng cho tới làng La Khê.

Sau đó, nó chệnh nhẹ về phía đông bắc, qua ngòi Địa Linh ở Đức Vưu trên cống vòm có ba nhịp phong sương nhưng rất đẹp.

Từ cống ấy, con đường chạy theo ngòi bên hữu ngạn cho đến đầu làng Thủy Tú. Đất đào con ngòi ấy chắc chắn là để đắp con đường ấy. Như vậy người xây dựng đã đạt hai mục tiêu: một con đường đẹp và con ngòi tưới tiêu cho các ruộng lân cận.

Sau khi qua cầu Tri Lễ, vào khoảng 40 mét, người ta lại đến cống vòm một nhịp trên con ngòi chảy ngang, ở đây tiếp cận với con đường đẹp chạy dọc làng Tri Lễ và các đám đất của Thạch Lai theo hướng Đức Vưu. Con đường ấy chỉ còn trong kỷ niệm.

Từ Tri Lễ đến Thủy Tú, con đường quan cũ gần như không đi lại được, dù đi bộ vì người nông dân An nam với lối vô tư và lối thô bạo cũ kỹ muốn xâm phạm đến các đám ruộng lân cận bằng cách cắt từng đoạn để dẫn nước hay biến nó thành ruộng. Giữa Tri Lễ và Thủy Tú, đi qua hai pháo đài hay cột cờ của Bao Mỹ và Triều Sơn Đông.

Trên đoạn đường ấy có hai cầu, cái đầu qua làng Triều Sơn Đông, cái thứ hai đi vào pháo đài Thủy Tú.

Ở giáp ranh với Thủy Tú và khi chạy qua làng này, con đường ngược lên bắc và đến con sông Cổ Bi chia các làng Thủy Tú và Thanh Phước ở đoạn cửa sông.

Qua hết Thanh Phước, con đường quan chạy dọc theo hữu ngạn của con ngòi khác cho đến phá, hay chính xác hơn là đến các di tích mà người ta mới phát hiện về các pháo đài lớn Lộ Chân Tiên, pháo đài Lộ Chân Hậu và các hàng phòng ngự khác trên địa phận làng Thuận Hòa ở tại Vĩnh Trường Xứ.

Từ Thanh Phước đi con đường hướng về đông bắc chạy song song với các ụ của xưởng đóng tàu của vua ở Thanh Phước, đi qua ngang

phía ngoài của Trường Bia cùng tên, và của pháo đài hay tín hiệu Thuận Hòa, đi ngang qua xóm phía Nam của Thuận Hòa. Ở đầu ra của xóm ấy, con đường đến gần sông mà nay nó gần như chiếm cả con ngòi và thỉnh thoảng chạy ngược lên phía Bắc rồi xa sông và chạy theo tây bắc của xóm Bắc Thuận Hòa và các khẩu đội cùng tên, sau cùng qua ngang giữa các thửa ruộng sau khi đã chạy qua cầu vòm xây trên con ngòi phụ.

Từ cầu nhỏ này, trên một đoạn đường 1km, con đường lẫn với ruộng và chỉ còn con ngòi cận dần, rồi sau đó mới hiện lên đầy đủ cách vài trăm thước của các bụi cây hay các cồn rậm rạp che cái phá.

Tôi không thể có các thông tin cụ thể về bản đồ của con đường quan ở điểm cuối này cho đến bến dò cũ, cái phá đã nhận chìm các pháo đài cũ và các vùng lân cận.

Nhưng bản đồ vẽ từ 1819 của Rey, Đại úy Viễn Dương chỉ huy chiếc tàu "*Henri*", hình như con đường đi qua các thửa đất sau này từ 1864 đến 1883 các pháo đài Lộ Châu được xây dựng. Chắc chắn nó phải chạy sang đông để đến bến dò đi từ các điểm của đất Thuận Hòa chạy qua phá và đến địa phận Thái Dương Hạ ở điểm nằm trung tâm của lạch ngày nay.

Sau khi chạy qua phá, con đường quan chạy ngang từ bắc xuống đông nam của bán đảo Thái Dương hay Thuận An để đến các chỗ vua tắm và pháo đài bắc, án ngự lạch cũ Thuận An.

Con đường hình thành từ năm nào? Chiếc bia đá mà cha Cadière chỉ cho tôi không có một thông tin nào về vấn đề này, và cũng chẳng ghi ngày dựng bia nữa. Tôi có ghi chữ và dịch như sau:

"Cầu Tịnh Tế xây năm Kỷ Hợi niên hiệu Minh Mạng năm thứ 20, tháng 5 (11/6-11/7 năm 1839), ngày tốt".

Chắc chắn con đường này có trước ngày này, vì từ năm 1818 Đại úy Rey đã vẽ bản đồ vùng lân cận của sông ở Thượng lưu Huế. Ghi thời Minh Mạng về xây dựng, cũng có thể là thời trùng tu, một cái cầu bắc qua ở đầu đường này.

Con đường tránh các đoạn cong đột ngột thường có của người An nam và chỉ là một dãy đường thẳng nối nhau với các đường cong dịu và cả đoạn đường có chiều rộng là 5 mét. Tôi có thể nêu lên ở chiều rộng đồng đều của các cầu và những đoạn đường còn nguyên vẹn. Người ta có thể kết luận với hai sự kiện, con đường này là công trình của các vị đồng hương của chúng ta phục vụ thời Gia Long đã vạch ra để nối Huế đến cảng Thuận An, để tiếp tế cho thời kỳ ấy vừa lúa của vua ở Triều Sơn Đông, xưởng đóng tàu và Trường Bia của Thanh Phước.

Ngày nay, con đường này, ngoài hai đoạn đã làm mới lại do ông Corlohi, Khâm sứ Thừa Thiên: 1/ Cổng Lở Tri Lễ và 2/ từ Thanh Phước đến Thuận Hòa Nam có thể đi bộ mà không phải sợ lội nước và bùn nhiều khi đến đầu gối. Còn lại từ Thuận Hòa ra phá, nay không còn thực dụng nữa.

Cũng như đoạn - độ 2km - giữa Tri Lễ và Thủy Tú, nếu làm mới lại có thể nhanh hơn 1 giờ đi bộ để đến Chợ Lớn ở An Hòa và đến đường bao quanh Kinh thành.

Con đường này, nếu tu sửa lại với con đường phụ Đức Vưu, có thể ngoài lợi ích thương mại còn dùng vào mục đích đi dạo mát lý thú. Từ Bao Vinh đến Thủy Tú, người ta có thể đi theo con đường mới để đi vào và trở về bằng con đường cũ bao quanh Kinh thành có đoạn trên ruộng, có đoạn giữa bóng mát, giữa làng mạc.

Cho nên, về những kỷ niệm gợi lại về *Huế cổ kính*, tôi xin đóng góp một nguyện vọng: đoạn đường giữa Tri Lễ và Thủy Tú nên làm

lại. Tôi cầu mong đặc biệt đến hai đồng nghiệp, ông Corlohi và Bardon, và nhất là tôi nêu cho họ cái cầu Tri Lễ và Đức Vưu không có chút lợi ích gì bằng cái cầu Địa Linh đã được sửa lại rồi nhờ sự thúc giục của Tổng Biên tập của chúng ta.

IV. VUA LÚA CỦA VUA Ở TRIỀU SƠN ĐÔNG

Sau khi quân đội Pháp chiếm Thuận An và cái cảng, Chính phủ An nam chỉ giữ đồn và bỏ các vua lúa của vua, vài năm sau thì thay thế và liên tiếp làm mới thêm. Cái thứ nhất xây dựng ở tả ngạn sông và trên địa hạt làng Triều Sơn Đông, tổng Vinh Trị, huyện Hương Trà; cái thứ hai, để thay cái đầu được xây dựng trên hữu ngạn và trước mặt Bao Vinh, trên địa hạt của làng Tiên Nộn, tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang.

Việc xây dựng vua lúa Triều Sơn vào năm 1889, người ta chọn ngang tầm với mũi bắc của đảo Đại Đồn trên địa hạt của làng Triều Sơn Đông, một vườn ở ven sông có kiệt ngăn cách. Thửa đất này của người An nam tại làng ấy tên là Dỏ và được bao bọc bằng một vòng tường vuông bằng đá và gạch. Ở giữa vườn, trên bệ cao độ hơn 1 mét, người ta cất lên một ngôi nhà 5 gian, không mái, bít kín bằng tường gạch và lợp ngói. Vua lúa này hướng về đông, ngó ra sông. Trong vài năm, nó dự trữ gạo bao tử Quảng Nam đưa ra bằng xuồng máy sơn đen, viền nổi bằng màu đỏ các chữ An nam⁽¹⁾, theo lời nói của người An nam.

⁽¹⁾ Chiếc xuồng máy gọi là Quảng Nam, bán cho Chính phủ An nam của người Trung Hoa ở Đà Nẵng (công ty công xuồng Rousseau). Người ta đặt tên "Ích thông", chở tiền và gạo của Thanh Hóa đến Huế. Chiếc xuồng được ông Cahier chỉ huy nhân viên Thuế vụ trong vài năm. Chính phủ An nam bán đấu giá, được người Trung Hoa mua lại và có tên "An nam" làm dịch vụ từ Đà Nẵng ra Huế cho đến 1916.

Việc bảo vệ vựa lúa này do 4 hay 5 người lính có một "đội" chỉ huy. Vào năm 1894, người ta biết công trình sẽ bị đe dọa do nước sông và chỉ còn lại vòng thành đối diện với sông sau khi đã được quyết định dời đi, còn nền đất chỉ tồn tại đến trận lụt năm 1915. Vào xuân năm 1916, làng Triều Sơn Đông được phép sử dụng đá của vòng tường để củng cố bờ do sông bị lở. Còn thửa đất giao trả lại cho gia đình của chủ cũ. Ngày nay cái vựa lúa cũ ấy chỉ còn lại một phần của nền đất cũ, trên đó dựng lên một cái nhà lợp xúp của một gia đình An nam.

V. VỰA LÚA CỦA VUA Ở TIỀN NỘN

Vào niên hiệu Thành Thái năm thứ 7, chính phủ An nam có xây dựng vựa lúa của vua ở Tiên Nộn để thay vựa Triều Sơn Đông đang bị nước uy hiếp. Vựa này, được xây dựng ở đầu làng Tiên Nộn, tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang, trên 1 thửa đất 7 sào bên bờ đường ngày nay đi Lại Ân. Đám đất này mua lại của Cửu Chiến ở làng Yên Xuân, huyện Quảng Điền. Ở giữa sở đất này, trên một nền khá cao, có xây 5 gian và hai chái, đóng ván dày để xe chở lúa đổ.

Đám đất được rào kín bằng tre ba phía: riêng cạnh tây bắc theo dọc đường kiệt có xây tường bằng đá và gạch không cao lắm.

Trong vựa lúa này người ta trữ gạo của các tỉnh An nam, nhất là phía bắc, do nhiều thuyền buồm hay xuống máy chở đến.

Sự giám sát được giao cho đồn lính độ một chục người do một "đội" chỉ huy, dưới trách nhiệm của một quan võ Tổng chế đô lợi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vị quan, quê quán ở Vĩnh Lộc, tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang nơi ông nghỉ hưu và mất ở làng vào đầu năm 1910.

Sau trận bão tháng 10 năm 1897, xảy ra trận đói khủng khiếp, Chính phủ An nam đã dốc hết kho Tiên Nộn cứu trợ dân chúng.

Những năm sau, người ta lại dự trữ và vựa lúa đã bị trận sóng thần quét đổ và trận bão của ngày 11 tháng 9 năm 1904. Ba người An nam, hai người đàn ông và một thiếu nữ, bị vùi chết dưới đồng đổ nát.

Sau tai nạn ấy, Chính phủ cho dọn hết các vật liệu của vựa ấy và đưa về Huế. Những năm sau, vài người An nam đã dám trồng trọt ở mảnh đất thấp xung quanh nền nhà. Đến năm 1916, tất cả các vườn đều được đem bán đấu giá công cộng. Hiện nay, mặc dầu chủ mới đã dùng đất vào những việc khác, vị trí của vựa lúa cũ Tiên Nộn vẫn còn ở phần đất cao hơn ruộng xung quanh.



NHỮNG NGƯỜI ÂU ĐÃ THẤY HUẾ XƯA: DUTREUIL DE RHINS

H.COSSERAT,
Đại diện thương mại

Tất cả người Pháp đến với bất cứ danh nghĩa gì ở Đông Dương vào những thời kỳ khá lâu về trước, có một người nếu không hơn tất cả, thì cũng bằng tất cả những người ấy, được người ta nhớ đến và tên tuổi không bị quên lãng.

Tôi muốn nói đến Dutreuil de Rhins.

Ông là người của Hội chúng ta, theo tôi, muốn nói lên công trình của người Pháp này, quần chúng ít biết, nhưng đối với "*Những người bạn Huế cổ kính*", đó không chỉ là một ghi chép về công trình rất bổ ích và đầy đủ tài liệu mà ông để lại về vương quốc An nam và đặc biệt là Huế, vào một thời kỳ mặc dù mới hôm qua đây thôi, đã lu mờ trong quá khứ. Vì vậy, các đồng nghiệp cho phép tôi được giới thiệu một đồng hương khiêm tốn trong vài dòng, nhắc lại về đời sống và tác phẩm - đơn sơ "*Carricalum vilae*", một biểu hiện của những kính trọng đối với những vị tiền bối của chúng ta trên đất An nam này.

Trong tác phẩm của ông Dutreuil de Rhins miêu tả riêng biệt về Huế về *Cố đô nhà Nguyễn* năm 1876, có thể nói chưa có tài liệu nào đầy đủ và sâu sắc bằng. Điều mà ông cho chúng ta biết là Huế vào

thời kỳ trung gian giữa hai ngày tháng mà thể hệ chúng ta không quên được đó là cái chết của Francis Garnier 21 tháng 12 năm 1873 và Henri Rivière, 19 tháng 5 năm 1883.

Điều làm cho tác phẩm có giá trị hơn trước mắt chúng ta là, Huế và các xứ được miêu tả trong ấy, trước khi chúng ta vừa đến, Huế cổ theo hết ý nghĩa của nó. Huế của Gia Long, vì trong ba phần tư thế kỷ chưa có gì có thể thay đổi hình dáng, phong tục, tập quán và đời sống của nó.

Sau cùng, vào thời kỳ đó, chúng ta đến tại cổ đô của An nam và lần đầu tiên một đại diện của nước Pháp được chấp nhận trú ngụ.

*

* *

Sinh ở Saint Etienne (Loire) ngày 2 tháng 1 năm 1846 Dutreuil (Jules, Léon) tham gia chiến dịch Mexicô với chức chuẩn úy thủy quân tình nguyện.

Được thăng Đại úy hàng hải viễn dương vào năm 1870, ông chiến đấu cả năm khùng khiếp trên các chiến hạm với cương vị chuẩn úy của hạm đội.

Sau đó, ông chỉ huy các tàu buôn từ năm 1871 đến 1870, một thời kỳ như ông nói: *"Tôi được nghe tin là vua An nam muốn có 5 đại úy để điều khiển các chiến hạm mà nước Pháp tặng Ngài. Tôi yêu cầu được ở trong số đó và tôi rất hạnh phúc được sự chọn lựa của ngài Bộ trưởng Hải quân"*.

Việc gửi sĩ quan Pháp sang An nam theo yêu cầu của Chính phủ An nam là thi hành các điều khoản 3 và 4 của Hòa ước tài tình vào 15 tháng 3 năm 1874. Sự kiện này ít biết đến, tôi nghĩ nên nhắc lại.

Ai cũng biết là sau cái chết của Francis Garnier, bị giết ở vùng ngoại ô Hà Nội trong lúc ông đi ra vào ngày chúa nhật 21 tháng 12

năm 1873, lúc đó thống đốc Nam Kỳ gửi ông Philastre ra Bắc Kỳ làm Toàn quyền.

Sự hoạt động của vị toàn quyền công sứ này đưa đến sự rút quân toàn bộ khỏi Bắc Kỳ của quân đội chúng ta và thủy sư đô đốc Dupré, trước khi về Pháp, đã buộc các Khâm sai phái đoàn An nam ký hòa ước ngày 15 tháng 3 năm 1874 để giải quyết bang giao giữa hai nước cho đến cuối tháng 3 năm 1882, thời kỳ mà Chính phủ Pháp chưa được Hoàng đế Tự Đức áp dụng đúng đắn các quy ước đã ký và quyết định hành động, gửi ra Bắc Kỳ đại úy thủy quân Henri Rivière.

Các điều khoản 3 và 4 của hòa ước nói trên⁽¹⁾ đã được chấp thuận:

⁽¹⁾ Các người ký vào Hòa ước tại Sài Gòn ngày 5 tháng 3 năm 1874 giữa nước Pháp và vương quốc An nam về phía Pháp. Phó thủy sư đô đốc Dupré và phía An nam Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường. Ai có biết rằng chính là do thúc giục của Lê Tuấn mà trong hòa ước có các điều khoản 3 và 4.

Đây là Romanet du Cailland đã nói về đề tài này trong "*lịch sử về sự can thiệp Pháp vào Bắc Kỳ từ 1872 đến 1874*":

Điều khoản 4 - Ngài tổng thống cộng hòa Pháp hứa sẽ cung cấp đầy đủ cho vua các huấn luyện viên quân sự bộ binh và thủy binh để củng cố quân đội và hải quân; các kỹ sư và trưởng xưởng có thể điều khiển công việc vừa lòng Hoàng thượng và đưa những chuyên gia về tài chính để tổ chức lại thuế trong Vương quốc; các giáo sư để mở trường trung học ở Huế. Ông còn hứa cấp cho vua các chiến hạm, vũ khí và đạn dược.

"Sự kê khai đầy đủ cho các dịch vụ sẽ quy định trong một ký kết chung của các vị cao cấp".

Như thế, rõ là một món quà lớn của chúng tôi cho An nam, quà mà chúng tôi còn tăng giá trị lên bằng cách đề xướng sẽ đầy đủ cho vua Tự Đức về sĩ quan, giáo sư, kỹ sư,... mà Ngài cần đến.

Năm 1876, vua An nam yêu cầu áp dụng các điều khoản 3 và 4 ít nhất về cấp các tàu đại bác, súng trường và đạn... cũng như gửi đến các sĩ quan để chỉ huy các tàu...

Được sự quan tâm của Bộ trưởng Bộ Hải quân như chúng tôi đã nêu, Dutreuil de Rhins lên tại Toulon trên chiếc Tarn ngày 20 tháng năm 1876 và cập bến Sài Gòn sau 8 ngày, và ông đã dành hoàn toàn để học ngôn ngữ An nam.

Điều 3: "Ngài Tổng thống Cộng hòa Pháp hứa sẽ tặng Hoàng thượng vua An nam:

1/ 5 chiếc tàu thủy chạy hơi nước tổng lực 500 mã lực, mới tốt cùng với phòng máy trang thiết bị đúng theo quy ước về trang bị vũ khí.

2/ 100 đại bác, đường kính 7 đến 16 cm, dự trữ 200 phát 1 khẩu.

3/ 1000 súng trường và 500.000 viên đạn

"Các tàu và vũ khí giao ở Nam Kỳ trong thời hạn tối đa 1 năm bắt đầu ngày trao đổi thi hành hiệp ước. Vào thời kỳ đó (1872), ở Bắc Kỳ một vị Khâm sai vua tên là Lê Tuấn, cựu Thượng thư ngoại giao An nam". Vua Tự Đức gửi ông ra Bắc Kỳ để bình định những người phò vua Lê mới nổi dậy, và chấm dứt sự phá phách của cướp Trung Hoa. Đây là vị có quyền bính nhất An nam của vùng bờ biển Bắc vương quốc.

Sáng ngày 16 tháng 11 năm 1872, vị chỉ huy Pháp (ông Senez), Đại úy thuyền buồm chỉ huy chiếc "*Bourayne*" đi sứ mạng ở Bắc Kỳ, đến Bắc Ninh, được tin ngày 11 tháng 11, ông Dupuis đến Bắc Kỳ. Đến Quảng Yên, dinh thự của vị quan này, khi mới lên bờ, ông nói: "*Chúng tôi được các vị sứ của Lê Tuấn đến đón đưa về nhà ông như nhà của chúng tôi vậy. Chúng tôi được tiếp kiến một con người An nam đáng kính trọng, lịch lãm và cử chỉ không kiểu cách như phần đông các vị quan An nam. Ông không hét to khi nói nhiều, có khi người ta tưởng ông giả vờ nói nhỏ*".

"Rất hiếu học, ông thích xã hội Âu và hình như đã hiểu là đất nước ông phải chấm dứt việc tự cách biệt và phải đi đến con đường tiến bộ.

"Nhiệm vụ yêu cầu ông dẹp loạn cướp đã cho ông cảm thấy trên thực tế sự yếu kém quá tệ của thủy quân An nam. Cho nên trong hội kiến với ông Senez, ông tìm hiểu được cách tổ chức của hải quân

Pháp và giá trị căn bản của nó. Vài ngày sau, sau khi đã thăm chiếc "*Bourayne*" một cách tỉ mỉ và tham dự tập trận chiến đấu, ông tỏ rất tiếc với ông Senez là chính phủ ông mua của những kẻ giang hồ Đức các tàu cổ với giá khổng lồ. Chúng ta thấy sau sự việc này, ông vừa Đại sứ, vừa Toàn quyền của chính phủ, ký kết một hòa ước với Pháp (ngày 5 tháng 3 năm 1874). Cho nên chính do ông mà có các điều khoản của hòa ước, qua đó nước Pháp hứa sẽ cho An nam 5 chiếc tàu thủy còn mới, vũ khí và trang bị theo đúng quy định của nguyên tắc trang thiết bị".

Trong sông Sài Gòn, khi ông đến đã bỏ neo 5 chiếc tàu⁽¹⁾ cho vương quốc An nam: chở hàng chiếc Mayenne, khu trục hạm D'Estaing, D'Entrecasteaux Scorpion và Biên Hòa.

⁽¹⁾ B.A.V.H. số 4 tháng 10-12-1917 "*Những người Âu đã thấy Huế xưa*", bài "*Những người vừa đến trước chúng ta*" của ông Le Marchant de Trigon. Trong bài này, tác giả có nêu tên sĩ quan chỉ huy các chiếc tàu trên, trừ vị chỉ huy của Biên Hòa mà tôi không tìm ra tên.

Dutreuil de Rhins chỉ huy Scorpion,

Le Lièvre - la Mayenne

Dufourcq - d'Estaing

Hamelin - d'Entrecasteaux

Vị cuối cùng này, về sau ông Le Marchant de Trigon nói thêm (1884-1885) đến Huế làm Công sứ và sau đó là Công sứ Thanh Hóa.

Theo Tướng X... (An nam từ 5 tháng 7 năm 1885 đến 4 tháng 4 năm 1886) Hamelin, là bà con của Thủy sư đô đốc cùng tên được Đề chế đệ nhị là Phó Công sứ ở Huế vào cuối tháng 7 năm 1885. Ông có kể về người này một nét dừng cảm vì tất cả cho danh dự, đáng được kể lại. Năm 1885 được chỉ định ra tỉnh Quảng Trị, ông dẫn đạo quân đánh chiếm thành tỉnh này. Một trận chiến nhỏ ở chợ Sãi (gần Quảng Trị) của đại đội Bộ binh của Đại úy Roy và tất cả tư thế chuẩn bị để tấn công Kinh thành, Hamelin nói thạo tiếng An nam đi đầu trước đại đội Roy đến dưới tường Kinh thành kêu gọi các người cố thủ và giục họ mở các cổng.

Chiếc "*Scorpion*" pháo hạm trên sông, thuộc về căn cứ hải quân các biển Trung Hoa và Nhật Bản bị Thủy sư đô đốc Dupré, thống đốc Nam Kỳ, triệu về để giao lại cho Francis Garnier ở Hà Nội sử dụng và đến đó vào ngày 15 tháng 11 năm 1875.

(Tiếp theo) Nó được thay thế pháo hạm trên sông "ARC" đã rời Sài Gòn cùng với Francis Gannier do D' Entrecasteaux kéo và đã bị đắm ở ngoài khơi giữa Sài Gòn và Đà Nẵng. Chiếc "Scorpion" thủy thủ đoàn độ 40 người. Có tham gia chiếm Kinh thành Hà Nội ngày 20 tháng 11 năm 1873, dưới sự chỉ huy của chuẩn úy thủy quân Balny d' Arricourt đã bị giết một tháng một ngày sau, cùng ngày với chỉ huy trưởng của ông là Francis Gannier trong buổi đi ra bắt hạnh 21 tháng 12 năm 1873. Dù là không có chiều sâu, nhưng pháo hạm này đã giúp cho chiến dịch nhiều dịch vụ lớn và đã góp phần đắc lực trong việc chiếm cứ các tỉnh thành đồng bằng Bắc Kỳ. Khi về Sài Gòn, dừng lại đó cho đến ngày tặng cho chính phủ An nam, Dutreuil de Rhins chỉ huy. Nó đổi tên An nam là "Loeué Gioum" (quả có ích). Sau khi ông này đi về Pháp, chiếc tàu lại vào tay người An nam cho đến 19 tháng 8 năm 1883, ngày ấy nó được giao lại cùng một chiếc khác mà tôi không tìm ra tên, theo điều khoản 3 của "Quy ước quân sự của thủy sư đô đốc Courbet sau khi chiếm các pháo đài Thuận An ngày 19 tháng 8 năm 1883. Điều khoản này có ghi: "Tất cả các chiến hạm đang ở sông Hương phải giao lại cho chúng tôi không có thủy thủ đoàn".

Từ ngày ấy trở đi, tôi chỉ tìm thấy có một ghi chép về chiếc tàu ấy, không còn nghi ngờ gì nữa. Đó là một bức thư mà tôi tìm trong tác phẩm của Trương X... "An nam từ 5 tháng 7 năm 1885 đến 4 tháng 4 năm 1886" trang 180. Đây là đoạn trích về chiếc pháo hạm "Scorpion".

"Thư của Thống đốc lâm thời Nam Kỳ gửi ông Đại úy chỉ huy đại đội lính Phi ở Honcoché.

Sài Gòn, ngày 4 tháng 5 năm 1886.

Ông Đại úy,

Tôi đã quyết định gửi dọc bờ biển Bình Thuận chiếc pháo hạm hạng nhất "Scorpion" do Trung úy hàng hải Chauli. Vị sĩ quan này có sứ mạng nắm tình hình thực tại về tình thế của tỉnh, phải liên hệ với Tổng đốc Bình Thuận vào giao phong bì này cho ông.

Thống đốc tạm thời: tướng Bégín.

Vậy bây giờ ra sao vị nhân chứng của bao nhiêu sự tích anh hùng? Nó kết thúc cuộc đời có xứng đáng với những chiến công hiển hách của nó hay tôi sợ, than ôi! Đã xếp bên xó góc của xưởng đóng tàu Sài Gòn, hay đã đem đi bán đấu giá như một đồng sắt vụn?

Cuối cùng, trước khi hết, tôi nghĩ rằng rất lý thú được báo trong "Danh sách sĩ quan, thủy quân và quân lính của đoàn chiến dịch của Francis Gannier", ông này được ghi: Chuẩn úy thủy quân hạng nhất, chỉ huy pháo hạm "Scorpion".

Tôi trích về sự kiện trong tác phẩm của Romanet du Cailland "Lịch sử về sự can thiệp Pháp vào Bắc Kỳ" từ 1872 đến 1874, trang 396.

Chiếc "*Scorpion*" thừa kế cho Dutreuil de Rhins, kỷ niệm quý giá của chiến dịch của Francis Garnier, hình như cùng chung số phận thật là mỉa mai, kết thúc sự nghiệp phục vụ những người mà nó đã dùng cảm chiến đấu chỉ cách đây một năm.

"Đó là, theo lời Dutreuil de Rhins, một pháo hạm nhỏ chạy bằng hơi nước, có thể đi nhiều nơi với điều kiện không ở luôn ngoài khơi lúc thời tiết xấu, vì nó không chịu đựng nổi; nhưng nếu bảo quản và sửa chữa tốt, thì có thể dùng lâu ngày trong việc tuần tiểu dọc bờ biển".

Một quan văn, phó cho một đại úy và một thợ máy người Âu có thể là phó thuyền trưởng thủy quân, chăm sóc hệ thống máy trên từng chiếc tàu.

Tôi sẽ kể vài sự kiện về cuộc sống của các đại úy các tàu phục vụ cho Chính phủ An nam và hoàn cảnh khó khăn gặp phải trong thời gian hoàn thành nhiệm vụ được giao phó.

Họ không thể chịu đựng được lâu dài tình hình ấy nên đến năm 1877 Dutreuil de Rhins lại trở về Pháp.

Ông có đem về thêm một loạt tài liệu về những ngày sống ở An nam, ghi chép bản đồ địa lý rất quan trọng mà ông đưa ra sử dụng trong các công trình sau này như "*Vương quốc An nam và người An nam (1879 in -18)*", "*Sơ đồ về sông Hué*" tỷ lệ 1/10.000- "*Sơ đồ về tỉnh Hué*" tỷ lệ 1/10.000 (1878-1880) in năm 1881, dưới sự bảo trợ của Bộ Thủy quân "bản đồ đầu tiên của Đông Dương miền Tây, tỷ lệ 1/1.000.000, 4 tờ, bản đồ dùng để làm các công trình từ 1885 và 1894.

Ông có xuất bản: "*Tiên cáo địa lý và chính tả về bản đồ Đông Dương*", kèm theo "*Từ vựng danh từ Địa lý An nam*" (1881), "*Tóm tắt công trình Địa lý về Đông Dương miền Tây*" "*Một khám phá ở biên*

giới An nam và Lào" (tập san của "Hội địa lý Paris" 1880); "Ghi chép Địa lý lịch sử về sông Hồng" (ibid 1881); "Ghi chép về các hành trình và công trình của ông Bloyet ở châu Phi miền Đông"; "Ghi chép trên bản đồ và hành trình của cha Geuse ở Trung Hoa miền Nam"; "Các sứ mạng quan sát đi qua của Vénus trên mặt trời (ibid 1882)"...

Năm 1882, ông ở Ai Cập, như phóng viên của tờ Nhật báo "Temps", vào thời điểm nổi loạn của Arabi Acha, rồi đến năm 1883, làm tùy viên của sứ mạng tại Tây Phi, ông vẽ dòng sông Ogsoné và là người cộng tác khá nhất của Brazza ở Tây Phi (tập san của Hội Địa lý thương mại của Bordeaux 1884) và nhiều ghi chép trong các tổng kết của Hội Địa lý Paris.

Cuối cùng vào năm 1889, ông xuất bản tác phẩm lớn: "Trung Á" (40.650 trang với tập bản đồ).

Được nổi tiếng về công trình cuối này, Dutreuil de Rhins được tiếp nhận vào năm 1891, một phái đoàn chính thức đến Trung Á, rời Paris ngày 20 tháng 2 năm 1891, có đồng hành là ông Fernand Grenard, tốt nghiệp trường Khoa học Chính trị và trường Ngoại ngữ phương Đông.

Họ đến Tasoken ngày 7 tháng 4, đến Khotan và nghỉ đông ở đó, sau khi đã đi thám hiểm nhiều lần tất cả miền Turkestân thuộc Trung Hoa.

Mùa xuân 1892, hai lữ hành lại lên đường và hướng đến nguồn của Yang Tsékiang (Dương Tử Giang).

Bao nhiêu trở ngại phải gặp, những đau khổ khôn lường phải chịu đựng nhiều đợt rét buốt và lương thực dự trữ hết sạch, họ phải đổi hành trình. Sau đó họ đến Leh vào ngày 2 tháng 10. Họ không dám ở lại đó vì sợ kẹt, tuyết xuống và quyết định trở lại Khotan và về đó vào tháng 11 năm 1892.

Tháng 5 năm 1893, họ đi lại, băng qua một phần lãnh thổ vương quốc Trung Hoa. Tháng 5/1894, hành trình của họ đến đích ở Si-ning Focce, một thành phố thương mại lớn gần sông Xanh, chỗ ngã tư đường Turkestan - Tây Tạng - Trung Hoa miền trung tâm, tập trung của ảnh hưởng Tây Tạng làm cho thời kỳ lưu lại của người Âu trở thành nguy hiểm, gần đó có đền Koumboum trong đó đang sống 2000 Lạt ma.

Do một điều cực đoan mà các Lạt ma đó muốn đuổi hết du khách người Âu, vì vậy xảy ra ám sát Dutreuil de Rhins vào ngày 5 tháng 6 năm 1894 ở Tong-Mboum - một làng ở Tây Tạng, gần sông Xanh. Xác của ông bị ném xuống sông, ông Grenard may lại thoát được.

Sau đây là chuyện kể lại của ông này về cái chết bất hạnh của người bạn đường.

"Lợi dụng lúc trời mưa như thác đổ trong đêm buộc người đứng gác của chúng tôi phải đi núp, những người bản xứ lên vào ở chỗ cắm trại và đánh cắp 2 con ngựa."

"Những cuộc tranh hùng để tìm lại 2 con vật mất đi không có kết quả: người ta hỏi người bản xứ để biết chỗ ở của người tù trưởng của họ. Nhưng những người này quay lại và từ chối trả lời."

"Cần phải giữ danh dự và giải quyết theo pháp lý, trước thái độ của dân chúng, Dutreuil de Rhins ra lệnh lấy hai con ngựa khác để thay những con bị lấy cắp."

"Vừa tản sáng, lúc ấy độ bốn giờ, chúng tôi rời chỗ cắm trại, lên đường; vừa lúc ấy thì những phát súng bắn vào chúng tôi."

Theo chỉ thị nghiêm cấm, chúng tôi⁽¹⁾ không được bắn trả, đạn gần hết."

⁽¹⁾ Đoàn bảo vệ đi theo họ gồm có 8 người: 2 Tây Tạng và Anh, 5 Thổ Nhĩ Kỳ và 1 Nga.

Súng nổ xối xả. Loạt đầu Dutreuil de Rhins ngã xuống, bị một viên trúng bụng. Liên đó, ông bị nôn ra máu, màng bụng bị thủng, tay ông bắt đầu lạnh dần và mất dờ, tôi yêu cầu chuẩn bị cánh.

"Nhóm người của chúng tôi tách ra và thận trọng đến ẩn nấp sau tường nhưng tôi gọi không nghe được do tiếng súng nổ.

"Tôi muốn đến gần để kêu họ đến cứu nhưng vừa bước thì đã bị một nhóm tấn công cầm giáo đuổi theo, tôi phải chạy tránh lối khác. Tôi không có cách nào khác, chạy cũng không thoát, làm sao chạy nhanh hơn hoặc thắng nổi những kẻ trang bị đầy đủ và đông đến 200 là ít ? Mục đích của họ là chia rẽ chúng tôi, việc ám hại người thủ trưởng của chúng tôi có làm cho chúng hoảng sợ một lúc và nghỉ bắn. Tôi chạy ngược dòng đến gần bờ sông YangTsé Kiang vẫn bị đuổi theo cho đến khi gặp người đưa đường. Ở đây, tôi gặp một nhân viên người Trung Hoa cho nghỉ lại, nhưng không làm sao tìm được hành lý; người này không đồng ý cho tôi trở lại tìm bạn đồng hành của tôi.

"Tôi đến Si-Ning, cách đó 700Km mới đảm bảo an toàn và phải mất gần 18 ngày mới đi hết đoạn đường đó.

"Vị cảnh sát Hoàng gia của Si-ning đón tiếp tôi niềm nở. Sau khi tìm lại cho tôi tất cả hành lý, ông còn cấp tiền bạc cần thiết giúp tôi hoàn thành sứ mạng.

Một đoàn thám hiểm có trang bị vũ khí đã được tổ chức để tiêu diệt những kẻ phạm tội."

Hành lý của đoàn may mắn tìm lại được, tài liệu ghi kết quả thám hiểm không bị mất và nhờ các ghi chép của Dutreuil de Rhins mà ông Greunard công bố dưới đầu đề: "Sứ mạng khoa học của Thượng Á (1897-1899)", thành quả quan trọng nhất của cuộc thăm dò gian khổ.

Tên tuổi Dutreuil de Rhins được nêu thêm vào danh sách những người khiêm tốn, lặng lẽ, hy sinh cho sự tiến bộ của khoa học. Trên tinh thần đó, chúng tôi bày tỏ lòng ngưỡng mộ ông qua vài dòng đơn sơ!

*

* *

Do những tác phẩm nghiên cứu về người An nam mà Dutreuil de Rhins có quyền được tưởng nhớ đến và phải viết những dòng trên tập san của chúng ta. Tôi thiết tưởng rất bổ ích là đã miêu tả về cuộc đời rất cần mẫn, hoàn thành đầy đủ những tác phẩm đặc biệt về An nam và Huế của ông. Tôi không phân tích các tác phẩm đó vì khả năng không cho phép tôi đề cập đến một chủ đề tầm cỡ như vậy, chỉ tóm tắt những nét lớn với vài dẫn chứng để hiểu giá trị tác phẩm.

Đến năm 1879, như tôi đã nêu lên trong tiểu sử của Dutreuil de Rhins, cuốn sách này ra đời. Nó có tựa đề: *"Vương quốc An nam và người An nam"* - *Nhật ký hành trình của Dutreuil de Rhins*. Tác phẩm có kèm cả bản đồ và các bức họa của tác giả.

Lối hành văn trong sáng, rõ ràng, không cao xa. Cách miêu tả rất tỉ mỉ, dễ hiểu, nhẹ nhàng. Người đọc cảm nhận tác giả là một quan sát viên tế nhị, biết rõ chủ đề và ông miêu tả dễ dàng. Các từ ngữ luôn luôn đơn giản, không cầu kỳ, rất tự nhiên dưới ngòi bút; không tiểu thuyết hóa mà chỉ nêu sự kiện. Ông kể lại những gì mắt thấy, ông nói với chúng ta: *"Chúng tôi chỉ nói lên cái gì đã thấy hay đã kiểm nghiệm"*.

Tuy vậy, vẫn có khi nhầm lẫn hay sai một vài việc, chúng ta có thể phát hiện nhiều dịp trong quá trình làm việc của ông, nhưng những sai lầm ấy không đáng kể và nó không làm mất tính chuẩn xác của tác phẩm; và đặc biệt về góc độ tài liệu rất cơ bản do các thông

tin được tìm từ gốc rất chắc, các chuyện kể và sự kiện đã được trông thấy hay tác giả đã sống.

Dutreuil de Rhins mở đầu tác phẩm bằng nêu lý do vì sao ông lại đến Nam Kỳ vào năm 1876; tiếp đến là một cái nhìn tổng quát về Nam Kỳ, miền đất thấp, trong đó ông miêu tả thành phố Sài Gòn và các dân tộc đang chung sống ở đó.

Ông giới thiệu người bạn đường An nam đã đi phụ giúp ông trên chiếc "*Scorpion*" mà ông là chỉ huy. Người bạn đường mà ông nhắc nhở đến, không biết vì sao, lạ Chúa, trong suốt cả tác phẩm chỉ biết được có biệt hiệu là *Cocleso* mà các sĩ quan Sài Gòn đặt cho, do có khuyết tật.

Tác giả lợi dụng những giờ đầu đi tàu thủy từ Sài Gòn đến Đà Nẵng để tóm tắt lịch sử Việt Nam.

Rồi khi chiếc *Scorpion* đến Đà Nẵng, chuyện kể về thủy thủ đoàn của chiếc tàu, là một màn kịch không thể tưởng tượng được.

Cuộc sống trên tàu, không tưởng tượng nổi! Đây là những gì người ta nói Dutreuil de Rhins về đề tài các bếp ăn... Chẳng ai nghĩ đến làm việc, nhưng cũng chẳng ai quên bữa ăn. Tôi cũng không tin có một chiếc tàu nào mà người ta lo lắng đến như vậy. Các bếp trên tàu và bếp của biết bao ghe thuyền đậu quanh tàu, vẫn chưa đủ cho họ. Họ đặt khắp sàn tàu các viên gạch làm bếp và dùng đến cả các lò của máy, bệ rèn...

Nhóm người này vừa nấu xong, nhóm khác lại bắt đầu; từ sáng đến chiều, người ta thấy toàn là người nấu nướng gạo, cá hay ăn các loại cỏ thay rau...

"Tất cả chất thải bữa bãi trên sàn tàu, cho nên tôi tưởng không phải mình ở trên tàu mà giữa một cái chợ, hơn thế nữa, một cái chợ quá bẩn thỉu!"

Rồi đến Huế sau một chuyến đi hứa hẹn cho vị Đại úy của "Scorpion", nhiều viễn ảnh... rất hấp dẫn trong các chuyến đi khác! Nhưng không phải là lỗi của Cocles nếu lúc đến gặp nhiều trắc trở và cái trò đều căng mà Dutreuil de Rhins gặp phải ở giữa lạch Thuận An⁽¹⁾, cũng đáng nêu lên để suy nghĩ về sự kiểm soát không ngớt của vị chỉ huy phải chú ý đối với thủy thủ đoàn!

"...Trên bãi chắn ngầm không khi nào sâu quá 3 mét rưỡi nước, không thể nào qua được khi gió thổi nhẹ và sóng biển lẫn lộn với bãi đá ngầm thẳng tắp."

"Có những cây tre cắm giới hạn các bãi ngầm để hướng dẫn tàu vào hay ra.

"Đã thấy được các sào tre ấy; những người An nam trốn tránh từ lâu, qua cơn hoảng sợ và say sóng hiện ra, đổ xô đến tự hào, vui sướng, nhộn nhịp trên sàn tàu. Ở trên bãi cát ngầm ấy, nhấp nhô vài con thuyền chài lưới nhỏ và các con đò đầy ắp kẻ tò mò, kẻ đến thăm viếng và bạn bè đang hồi hã. Lúc chúng tôi đến, nhờ thời tiết tốt nên vui như ngày hội; khi nhìn thấy đất nước mới lạ sáng ngời nẩy làm cho không khí càng tươi tắn hẳn lên. Nhưng thỉnh linh lúc cách các cây sào tre độ 400 mét thì pháo hạm xô mạnh qua bên trái, tôi quay lại thì thấy vị quan (Cocles) cho lái như vậy để đến sát chiếc đò có người bạn của anh ta! Cho tắt máy hay trở lui. Tôi không còn thì giờ nữa, tôi sắp mất con tàu trên bãi ngầm phía bắc! Tôi cảm thấy hết sức nguy hiểm, vội vàng nhảy xuống chứ không phải đi bằng thang nữa.

Trong nháy mắt, tôi đã ở hầm tàu và đẩy qua một bên ông quan và qua bên kia hai người đang cầm tay lái, tôi tự chuyển tay lái qua.

⁽¹⁾ Bãi cát ngầm bit ngang sông Hương và là trở ngại lớn cho giao thông trong thời tiết xấu, đe dọa thường xuyên tàu thuyền khi đi qua.

Hoảng sợ, những người ấy đều phải tuân theo lệnh và đã làm theo đúng lời tôi. Khi tôi trở lên cầu tàu, trong lòng rất lo ngại. Chúng tôi đã qua giữa hai sào tre. Từ đó cho đến chỗ tàu đậu không còn gì phải lo ngại nữa...".

Thế là cuối cùng Dutreuil de Rhins đến Huế hay ít nhất cũng ở cửa sông Hương.

Với trí óc tìm tòi, quan sát và rất thích thú trong lòng, có dịp là ông đi xem xét mọi nơi lục xáo khắp, ghi chép, ký họa, vẽ sơ đồ và bản đồ...

Ông miêu tả Huế vào năm 1876 với tài bậc thầy, không có gì qua được mắt ông; và mỗi lần dạo chơi là một lần ông gặt hái các sự kiện, thông tin quý báu về tất cả gì ông thấy: chùa, vườn, chợ, phong tục, tập quán của dân vùng lân cận Huế, con ngòi, nhà cửa, ruộng đồng, dò...

Ông cũng không quên miêu tả "*Sứ quán Pháp*"⁽¹⁾ thời ấy, cuộc sống của một nhóm người Pháp ở đấy. Trường thông ngôn của cha Hoàng, đoàn truyền đạo của Thiên Chúa ở Kim Long, ông thấy hết và ngợi khen, đưa ra trước mắt chúng ta như lăng kính muôn màu xứ Huế năm 1870 và cả cuộc sống An nam vào thời kỳ ấy.

Tôi không thể kể hết hàng nghìn sự việc xảy ra trong thời gian tác giả sống trên chiếc Scorpion, cũng như những chuyện rắc rối với các quan lại và cuộc hành trình cổ đại huyền thoại của ông giữa thủy thủ đoàn An nam.

⁽¹⁾ Lúc đó chính ông Rheinart là Khâm sứ ở Huế và sau là ông Philastre thay thế, đến Huế trên chiếc Antiloppe vào ngày 6 tháng 12 năm 1876.

Dưới đây là một thí dụ điển hình trong số tác giả đã kể lại; tôi không ngại viết hết mặc dầu nó dài để thấy được thể nào là giao thông đường thủy trong những điều kiện ấy.

"...Ngày 30 tháng 8 khi tôi nạp báo cáo cho C.H... mà ông yêu cầu, thì được tin chiếc "*Dong Oui*" đã bị mất tích trên bờ biển Bắc Kỳ.

Được lệnh phải đi tìm ngày hôm sau do Cocles đưa đến, với bộ mặt hốc hác. Tôi hỏi vị thông ngôn lý do mà người ta yêu cầu tôi: "*Ngoài cái khó chịu về cuộc đi, anh ta nói với tôi, anh bị phạt và phải đến làm việc với một ông đại thần khác*". Các vị "siêu chỉ huy" không thiếu trên chiếc tàu không có thủy thủ này! Đúng thật, sáng hôm sau tôi thấy một người già, nhỏ thó với bộ mặt tươi tắn, có cái nhìn thẳng thắn. Bộ trang phục bằng lụa thêu vàng làm mờ chiếc áo dài màu xanh của Cocles. Ông này đón tiếp rất cung kính và đưa đến giới thiệu cho tôi. Người thông ngôn của tôi báo cáo đó là vị tướng.

Sau cùng, vào ngày 2 tháng 9 buổi chiều, tất cả đã sẵn sàng và Dutreuil de Rhins được phép đem theo một người thợ máy của "*Thuận-Thiệp*" tên là Thân, thạo tay nghề có thể công tác ở máy làm cho M.B. rất vừa lòng.

"Ngày 3 vào lúc sáng, tôi cho đốt lò... Thời tiết diễn biến hai ngày đầu tháng 9 trời mây u ám và mưa, nên phải đợi đến 11 giờ, tôi mới cho chạy máy... may là chúng tôi qua được bãi cát ngầm và tàu chạy theo hướng tây bắc.

"Tôi xin thú thật, dù sao tôi cũng sung sướng khi ra biển, nhìn chân trời mới: tính tò mò làm quên cảnh giặc, ý thức quyết vượt qua khó khăn, hy vọng hoàn thành sứ mạng, một bằng chứng thêm về ý chí của chúng tôi động viên tôi và người thợ máy... Không lúc nào

nghĩ đến nhiệm vụ hơn lúc này và làm với tất cả lương tâm của mình. Cho nên chúng tôi tận lực. Tôi không rời thang tàu. M.B... cũng không rời buồng máy chỉ trừ lúc giúp tôi điều chỉnh địa bàn.

Hình như Thân cũng còn quá yếu, nhưng sau cùng cũng phải dùng anh còn hơn các đồng hương của anh, nhất là làm thông ngôn cho chúng tôi.

"Buổi chiều, gió nồm thổi mát và vị tướng lại không may bị say sóng nên tôi bị bỏ rơi trên sàn tàu với hai ké-da (người lái). Thật là một hoàn cảnh đẹp! Thế mà ở cảng các quan nói dừng cảm đi tiêu diệt cướp! Chúng ta cứ để cho họ rên trong buồng...

"Khi đêm đến, chúng tôi đã đến biên giới tỉnh Quảng Trị. Đến 11 giờ đêm chúng tôi đang được yên ổn thì bỗng thời tiết xấu đi, gió nồm thổi mạnh, xoay sang hướng tây bắc. 3 giờ sáng, thời tiết tối đen như mực, con thuyền như quả dưa, đầy ngập nước mưa xối, sóng đánh chông chênh, bị giằng lên xuống một cách khủng khiếp, lúc nào cũng có thể bị nhận chìm. Bị đuổi sức, hai ké-da (những người khổ sở này đã phải làm 16 giờ liền) đang ngủ trên tay lái và khi tôi lay họ dậy thì họ run rẩy trong tấm tời lá vừa kêu ich-tia-tia (úi chà chà) trông thảm thương. Tôi thay cho họ cũng như M.B... thay chỗ cho các nông dân trong buồng máy... Chỉ còn hai người, hai người Pháp để lái con tàu đưa 60 phu An nam! Vào lúc 5 giờ sáng, trời đen như mực đến nỗi cách 300 mét không thấy nên phải bỏ con đường nguy hiểm đang đưa chúng tôi qua giữa các đảo. Lái thế nào để khỏi bị một khối nước đập vào làm tắt đèn của buồng lái là điều lo lắng nhất. Chúng tôi cũng tạm qua được và muốn cẩn thận, tôi đi ngược lại con đường vừa đi trước kia. Tuy có mất thì giờ nhưng là cách tốt nhất vì chúng tôi không thông thạo xứ này và các dòng nước. Ngày ấy sương mù lại thêm thời tiết xấu, buổi sáng và đến trưa đứng bóng mới thấy rõ bờ biển Quảng Bình..."

"Tôi không viết dài thêm về tác phẩm của Dutreuil de Rhins.

Tôi mong bạn đọc muốn biết thêm chi tiết, nên đọc toàn bộ tác phẩm đó, và tôi xin cam đoan sẽ được thưởng thức những lúc thích thú, đồng thời sẽ biết cái lối đặc biệt của người An nam vào thời đó quan niệm về giao thông đường thủy và những cảnh ngộ không sao tả trên tàu của họ.

Như vậy không có gì là tốt đẹp như những sự việc mà tôi vừa kể trên trong cuộc sống của các đại úy Pháp và những người thợ máy đang phục vụ ở An nam! Hoàn cảnh ấy không thể kéo dài được lâu, dĩ nhiên rất dễ hiểu.

Chỉ trong vòng mấy tháng, do quá mỏi mệt về các phương pháp của chính phủ An nam đối với họ và mặc dù đã cố gắng hết sức để thay đổi hoàn cảnh, các đại úy Pháp vẫn quyết định bỏ hợp đồng trước kia với chính phủ An nam để được tự do vì họ không thể chịu đựng lâu hơn nữa trách nhiệm điều khiển tàu trong những hoàn cảnh ấy.

Chính Dutreuil de Rhins nêu gương trước; ngày 2 tháng 2 năm 1877, ông thôi chỉ huy chiếc "*Scorpion*", về Huế nghỉ để chờ trở về Pháp cùng với một trong số đồng nghiệp của ông⁽¹⁾ ở trong một túp lều tranh cạnh "*sứ quán Pháp*" vừa mới xây để phơi gạch, nghĩa là rất tiện nghi!

Là một người quan sát không mệt mỏi, luôn tìm kiếm, phát hiện, ông lợi dụng những ngày bất buộc sống ở Huế để đi hầu khắp tỉnh mong có dịp bổ sung thêm tác phẩm, kể lại những cuộc du ngoạn của ông giúp cho chúng ta biết thượng nguồn sông Hương, các lăng tẩm vua chúa, lễ Tết, một cuộc săn bắn bò rừng, vua tằm, quân đội An nam...

⁽¹⁾ Ông Du Fourcq chỉ huy chiếc D'Estaing đã lên bờ trước đây một thời gian gần Hà Tân, một điểm không xa Thuận An trên đường vào Đà Nẵng.

"27 tháng 4 (1877) khu trục "*Antiloppe*" đã đến. Ngày mai chúng tôi đi Sài Gòn, không nhận được phúc đáp của chính phủ An nam về những yêu cầu của chúng tôi!

"30 tháng 4 - có bánh mì! Có rượu vang! Một bàn ăn dọn sạch sẽ! Một cái giường trải nệm! Bao nhiêu thứ mà chúng tôi không có, hay chúng tôi đã quên mất từ 3 tháng nay lại được thấy trên chiếc "*Antiloppe*"! Nhưng chính tôi đã quen chịu đựng rồi nên những tiện nghi này không sao bằng niềm vui được sống giữa bạn cũ. Song mới được hưởng hạnh phúc ấy thì chúng tôi lại phải rời Quy Nhơn!

"Ngày 2 tháng 5, ông Dufourcq và tôi đến Sài Gòn. Chúng tôi lại phải ở đó một tháng trước khi về Pháp. Thời gian sau, các đồng nghiệp của chúng tôi bị đưa đi biển đã từ chối vì không thể chịu đựng được hoàn cảnh. Muốn tránh sự kêu nài tập thể, người An nam đã làm cái việc mà chúng tôi đã nhiều lần yêu cầu là đưa vài người Trung Hoa lên tàu. Những người này có kinh nghiệm hơn nông dân trên chiếc d'Entrecasteaux. Nhờ vậy mà đại úy đã ở lại cho đến ngày hết hợp đồng."

Ở Huế nay không còn lưu lại một kỷ niệm nào của Dutreuil de Rhins; tôi xin kêu gọi các đồng nghiệp nên quan tâm đến chuyến đi qua đây của ông bằng cách lấy tên ông làm một trong những biểu tượng của thành phố?

Tôi xin thay mặt mọi người để trình bày nguyện vọng đến ông công sứ Thừa Thiên đề tên Dutreuil de Rhins đặt cho một con đường ở Huế.



MÀNH TRÚC HUẾ

TÔN THẤT SA, *Giáo sư trường chuyên nghiệp Huế*

HOÀNG YẾN, *Thư ký thông ngôn Tòa khâm sứ -Huế*

Trên bờ sông phía cổng IX, dưới cầu Đông Ba nhìn về ngã Nhượng địa người ta thấy trước dãy nhà tranh các trang trí đủ màu sắc, hình ảnh rọi bóng trên con ngòi yên tĩnh, tạo ra những tấm thảm trải lên mặt nước. Đó là khu vực các thợ sáo và thợ lọng. Các người hay đến gần nếu thích các góc tuyệt diệu của thành phố sẽ thấy chỗ này nhiều tre cái, nơi kia các bình sơn, những cuộn dây và các bát đựng đầy màu bên mảnh trúc và lọng. Trước dãy nhà ấy, trẻ con, đàn bà, ông già bận rộn, người thì chẻ tre, người khác dẹt mảnh, tiếng hát kèm theo tiếng động đều đều của các mảnh gỗ chạm vào nhau.

Trẻ con, người già ngồi trước tấm mảnh trải giữa đất, bên cạnh các bát màu, đưa tay khéo léo họa lên các đồ đặc trang trí những hình ảnh hài hòa.

Tôi hỏi về nguồn gốc cái nghề lý thú này, một ông già trả lời: "*Chúng tôi là thợ ngày trước thuộc Bộ Công của chính phủ An nam. Nghề của chúng tôi cha truyền con nối. Niên hiệu Thành Thái năm*

thứ 3 (1891), Bộ Công bỏ đi để mở ra trường chuyên nghiệp ngày nay; chúng tôi đến ở đây, tập trung một khu riêng. Trong số chúng tôi, có người lúc giải thể cơ quan đã rời đi chỗ khác, đến các chợ hoặc về nhà quê".

Tôi không biết được thông tin nào khác nữa.

Hiện nay, họ có chỉ định một vị trưởng để lo cúng tổ mỗi năm hai lần và hướng dẫn hành nghề khi cần thiết. Trước khi cúng lễ, họ góp tiền bạc để mua sắm vật lễ. Sau khi cúng, họ họp nhau lại cùng ăn uống vui vẻ để tỏ lòng biết ơn vị tổ đã sáng tạo hay đưa vào đây nghề này. Nhưng họ không biết đó là ai hay vị thần nào.

Họ cũng không biết nghề nghiệp của họ ra đời vào lúc nào. Điều mà họ có thể trả lời là tổ tiên họ đã truyền nghề làm mảnh trúc, hình như không quan trọng nhưng lại rất phổ biến, vì nó bảo vệ chống các thời tiết thất thường trang trí làm cho vui mắt và làm cho oai nghi các phòng. Vì lẽ ấy mà tất cả mọi người sang trọng cũng như bình dân, giàu hay nghèo đều dùng các mảnh sáo vào những lúc cúng kỵ cũng như liên hoan và cả ngày thường trong đời sống. Người ta đến ở đâu cũng đều thấy có các mảnh ấy, trong các cung điện, đền, chùa, quán trọ, nhà riêng... Các mảnh trúc có cái lợi là không đắt giá và lại công dụng rất đáng kể.

*

* *

Chúng ta hãy qua vấn đề sản xuất mảnh trúc.

Các vật liệu để làm gồm có 5 thứ:

1/ Tre cái; 2/ Dây gai; 3/ Sơn lông; 4/ Các loại màu; 5/ Hồ bằng bột gạo hay bột nếp;

1/ Tre cái: Có nhiều loại tre sử dụng được nhưng tre cái là tốt hơn vì nó thẳng và dễ chế. Hơn nữa tre cái rất nhiều trên vùng cao. Người ta chặt, bó lại và đưa về theo con ngòi Đông Ba để bán. Dó đó có tên "sống Hàng Bè", nơi tập trung thứ tre ấy.

2/ Dây gai: Có 4 loại: chỉ gấm, chỉ gai, chỉ vải, chỉ báy.

a. Chỉ gấm: Là loại sợi lấy ở bờ biển và se lại. Bán theo cân, một cân bằng một lạng kẽm, giá 1\$10.

b. Chỉ gai: Loại sợi ở vùng Cam Lộ (Quảng Trị) bán 0\$80 giá 1 lạng.

c. Chỉ vải: Mua lại của người Trung Hoa với giá 2\$50/kilôgam.

d. Chỉ báy: Một loại sợi rất nhiều ở Quảng Nam, bán thô 0\$40/lạng. Đây là loại sợi rẻ cho nên các thợ mảnh trúc dùng nhiều, nhưng nó không lợi vì không bền. Sau khi mua, người ta se lại bằng một guồng.

3/ Dầu bóng: Có hai loại dầu bóng: dầu trong và hắc ín.

Dầu trong rất láng như dầu sơn, người ta quét một lớp cho láng, dầu này có nhiều ở Quảng Nam. Người ta lấy từ cây Dầu Rái, họ bán trong cái vại nhỏ. Phần nổi trên là lông, trong đó là dầu bóng và dưới đáy vại là một chất nhờn dày gọi là dầu rái. Còn hắc ín là một sản phẩm nhập ngoại để sơn bóng các mảnh trúc màu đen.

4/Màu sắc: Các màu sắc phần nhiều mua lại của người Trung Hoa, các thứ màu thường dùng là:

1. Màu đỏ gạch (quảng chu); 2. Màu xanh biển bằng bột (phát dầu thanh); 3. Màu lục bột (phát dầu lục); 4. Vàng pha đỏ (thạch huỳnh); 4. Màu đỏ tàu (sơn tam hưng); 6. Hồng nhạt (hồng đơn); 7. Tím bột (quảng tím); 8. Trắng bột (phấn dầu); 9. Đen muối đèn (khói đèn) và cuối cùng là các màu sắc bột sinh sắc tinh: đỏ, xanh, tím, phẩm hương, phẩm lục, phẩm tím...

Tất cả các màu sắc đó phải mua của người Trung Hoa, người ta cũng có thể thay thế một số ở trong nước. Thí dụ: muốn thay màu trắng bột, người ta có thể tìm đất sét trắng ở Đan Nam Giao, thứ này phẩm chất còn kém. Cho nên người ta chỉ dùng nó để sơn các loại mảnh trúc tầm thường.

5/ Bột gạo hay bột nếp: Các loại bột làm tại địa phương. Muốn khuấy hồ người ta làm như sau: đem vò, ngâm gạo hay nếp và đem xay, đổ nước từ từ. Người ta có một chất lỏng và đem nấu trong nồi, nóng lên, chất lỏng ấy đặc dần. Chất hồ ấy, người ta trộn thêm màu rồi khuấy để sơn mảnh trúc.



Đó là về nguyên liệu, bây giờ đến các dụng cụ.

Dụng cụ của người làm mảnh trúc không phức tạp. Với 3\$ hay 4\$00 người ta sẽ có một bộ đầy đủ. Phân đông các dụng cụ đều bằng tre hay gỗ, chỉ có vài cái bằng kim loại.

1. Một cái rựa để làm tre; 2. Một cái cưa để cắt; 3. Một cái treo để xiết các sợi dây lại với nhau hay cái này nối tiếp cái kia; 4. Một cái xe (cái xa); 5. Một loại bàn bện để đan mảnh. Đó là một cái thước đặt trên hai chân, có 2^m50 chiều dài, trên 0^m07 chiều rộng và 0^m02 dày và nó đứng được trên hai lỗ đục vào trong 2 chân độ 0^m40 chiều cao mà người ta có thể đặt bên mặt này hoặc bên mặt khác. Trên hai mặt đó có những cái móc có thể cho biết kích thước khác tùy theo 4 cạnh. Một trong các cạnh đo được trên một đường song 1 tấc (0^m40) và trên đường song khác 1 tấc 2 phần (0^m057) và mặt kia có độ 1 tấc rưỡi (0^m066) và 1 tấc 7 phần (0^m075). Cách điều chỉnh độ hở của các sợi dây, giữ cho nó độc lập để dệt các mảnh trúc; 6. Các bó dũa gỗ;

7. Các mảnh vỏ dừa dùng để quét các mảnh trúc; 8. Các bút lông để vẽ bằng một thanh tre đập dập đầu; 9. Các chậu đất để dầu bóng và màu sắc; 10. Một cái chày để đập các chất dầu bóng và bột màu.

Ngoài cái rựa và cưa do thợ rèn làm và cái chậu đất mua ở hàng gốm, tất cả các dụng cụ khác đều tự tay người thợ làm mảnh trúc tạo ra.

*

*

*

Việc sản xuất mảnh trúc có 4 giai đoạn: 1. Làm tre; 2. Làm sợi và se sợi; 3. Dệt mảnh trúc; 4. Vẽ và sơn.

1. Làm tre: Phải mua tre ở các cỡ (thứ lớn, vừa và nhỏ). Thứ lớn, 0^m085 đường kính và 6^m chiều dài, giá độ 0^{\$}80 một chục; cỡ vừa từ 0^m75 đường kính và dài 5^m giá độ 0^{\$}60; loại nhỏ từ 0^m060 đường kính và dài 4^m40 giá độ 0^{\$}40.

Lúc đầu, người ta cưa tre theo độ dài đã quy trước rồi chẻ thành 2, 4, 8 sau đó thành 16 đũa. Có nhiều thứ tre rất lớn có thể chẻ ra 32 đũa. Sau khi đã vót cái phần ruột ở trong các đũa ấy, người ta còn chẻ thành những thanh nhỏ hơn. Mỗi đũa có thể chia ra thành 14 hay 15 thanh, chiều rộng 5^{mm} và dày 1^{mm} là tốt để dệt. Vì vậy, một cây tre lớn có thể chẻ ra 250 thanh; cây tre trung bình 200 thanh và tre nhỏ 180 thanh. Đó là cho các loại mảnh trúc đặt hàng.

Còn loại mảnh trúc thường, cũng gọi là mảnh trúc, người ta làm cả phần ruột mềm của tre. Nếu vậy thì cây tre to 300 thanh, một cây tre vừa 250 thanh và cây tre nhỏ 200 thanh. Mỗi mảnh trúc thường thì một cây đủ dùng nhưng với một mảnh trúc đặt hàng phải một cây tre rưỡi. Trong nghề làm mảnh trúc, chẻ tre là động tác khéo léo nhất, nếu vô ý là hỏng, phải lỗi.

2/ Kéo sợi và se sợi: Với dụng cụ gọi là cái treó có một chữ thập, người ta kéo sợi bằng cách xoáy các bông cuộn vào nhau nối tiếp. Cái dụng cụ này là một bảng để xoay. Người ta xoắn sợi lại và vừa kéo dài ra, người ta làm thành các cuộn bằng quả bưởi. Sợi kéo ra đo được từ 300 đến 400 mét. Công việc này phải lâu dài nhưng người làm mảnh trúc thành thạo có thể làm nhanh đáng ngạc nhiên. Phần nhiều là đàn bà và con nít làm việc này.

Sau khi đã kéo sợi, người ta se lại để cho sợi dây chắc hơn. Công việc này làm bằng các bánh xe. Thường sợi kéo có độ dài 30 thước, độ chừng 13 mét nhưng cũng có thể kéo dài hơn hay ngắn thua tùy theo chiều dài của mảnh trúc. Và đây là cách làm. Người ta cắm một cái cọc ở điểm B có thể di động được và cố định ở điểm A cách độ 14 mét cái cọc. Ở giữa hai điểm, họ đặt một cái cọc đỡ ở C, tiếng An nam gọi là cái ba-đơ, có một tấm ván ngang và có 4 mắt cá ở trên các bánh xe và có 4 mắt cá động do 4 sợi dây cuốn lên bánh xe xoay quanh, ở các mắt cá buộc bốn sợi a, b, c, d sẽ chạy qua các mắt cá ở trục đỡ ở giữa và cuốn tròn quanh cọc cuối B. Người ta xoay bánh xe ở tay quay M. Các mắt cá động do sợi của bánh xe như một sợi và xoáy các sợi lại. Các sợi ngắn dần làm cho người quay phải gần lại dần dần cái trụ. Trong khoảng 20 vòng xoay của bánh xe đã se lại đủ, người ta cài sợi, hai sợi với nhau và cho xoay bánh xe ngược chiều lại: các sợi vừa bung ra cuộn lại vào nhau và người ta có hai sợi độ 20 thước một. Người ta treo vào một cọc và lại bắt đầu các sợi khác. Các sợi xoay được cuốn vào các ống nhỏ.

3/ Cách dệt các mảnh trúc:

Sau khi đã cuốn thành bó, người ta cột các giá, cái này cách cái kia theo các đo khắc trên thước của giá và tùy theo giá trị chất lượng của mảnh trúc phải dệt. Đối với các mảnh trúc cỡ lớn, người ta phải

đứng đến 3 hay 4 người. Còn đối với những cái nhỏ, một hay hai người là đủ. Trừ trường hợp cần gấp, còn thường là đàn bà, con nít làm việc này nên có bài ca dao:

"Khó chẳng trong nghề sáo mành

Là cách vẽ kiểu chẻ sành nan tre

Còn việc kéo sợi, dệt se

Anh khoe chi lắm tay nghề anh ơi!"

4/ Sơn bóng: Cái mành trúc khi dệt xong đều chuốt lại hai cạnh, trải ra đất và quét lên một lớp dầu bóng trong đó có pha chất màu.

Những màu chính là: đen, xanh, lục, đỏ và vàng.

Đánh bóng màu đen: lấy khói đèn đem trộn đều trong hồ làm với bột gạo hay bột nếp. Với một miếng vỏ dừa, người ta sơn mành trúc và đem phơi ngoài trời. Muốn cho nó bóng, sơn thêm một lớp dầu trong trộn với khói đèn. Có khi dùng loại hắc ín.

Đánh bóng màu lục: trộn phẩm lục trong nước pha với hồ bột gạo rồi sơn. Khi hồ khô, quét thêm một lớp dầu trong. Giờ đây các màu giá đắt, người ta thường sơn mành trúc màu đen với phát dầu lục trộn thạch huỳnh và dầu trong, người ta sơn bóng các mành trúc.

Sơn bóng màu đỏ: trộn quặng chu với hồ bột gạo và làm như trên. Với sơn tam hưng Trung Hoa trộn dầu trong, người ta sơn bóng mành trúc. Đó là đối với các mành trúc đặt hàng, còn những mành trúc thường buôn bán, người ta dùng hồng đơn trộn với tím bột quặng tím.

Sơn bóng màu vàng: trộn thổ huỳnh với hồ và làm theo phương pháp trên. Sau đó, trộn thạch huỳnh vào dầu trong và quét một lớp trên trúc mành. Phải lưu ý màu vàng là màu của vua. Vì vậy, các

mành trúc sơn óng màu vàng chỉ dùng trong cung điện; người dân thường không được dùng.

*

*

*

Màu dùng để vẽ các mành trúc đều phải tươi: xanh, lục, đỏ trắng và vàng.

Cách trang trí một mành trúc chia làm ba phần: khung, góc và ở giữa. Khung thường vẽ một màu, người ta thường thấy một đường xanh nổi với hai đường trắng. Khung thường chia thành ô vuông nhỏ cách nhau ở giữa có hồi văn hay các lục giác kim qui màu vàng hay có nhiều hình vẽ hình dáng hoa thị. Trong các ô vuông có vẽ các hình tượng trưng cổ đồ, bát bửu, chữ phúc, lộc, thọ theo dạng cổ hay dây leo có hoa lá. Ở 4 góc người ta thường thấy hình dơi, bướm hay mây.

Còn vẽ ở giữa phải phù hợp với cách sử dụng mành trúc: con rồng để trang trí mành trúc trong các đền, cung điện vua cũng như chùa Phật hay đình làng.

Con Phụng để trang trí các mành trúc treo trong dinh của Hoàng hậu, công chúa hay nơi thờ nữ thần; chữ *Hỷ* lập lại, chữ *Thọ* đơn hay kép, hình vuông, tròn, 5 con dơi dùng cho mành trúc trong đám cưới hay liên hoan, hát múa, lễ tế... Các quả phẩm hay hoa rơi dùng để treo ở nơi đám ma hay trước quan tài.

Nhưng cũng có lúc các mành trúc trang trí bằng hoa rơi cũng dùng ở các võng hay kiệu. Còn các mành trúc với các hoa hình huân chương dùng thường.

Mặc dầu các tranh vẽ đã được chuyên dùng nhưng các luật không theo một cách nghiêm túc. Không phải do không biết mà vì tiết

kiệm. Người ta không thể chi phí thêm mỗi khi có lẽ cho nên sử dụng các mảnh trúc đang có. Hơn nữa không phải là vấn đề quan trọng.

*

* *

Có 4 loại mảnh trúc:

1. Mảnh trúc trắng không sơn bóng, không trang trí; 2. Mảnh trúc sơn bóng mà không trang trí; 3. Mảnh trúc đơn nghĩa là chỉ trang trí ở khung và các góc; 4. Mảnh trúc trang trí hết cả ở giữa. Dưới đây là bảng giá gần sát của các mảnh trúc:

Các loại	Kích thước		Giá tương đối các mảnh trúc			
	Dài	rộng	trắng	bóng	đơn	kép
Mảnh trúc thường	2 ^m	1 ^m 80	0*25	0,30	0,40	0,70
Mảnh trúc đặt hàng			0,30	0,40	0,50	0,80
Mảnh trúc thường	1 ^m 80	1,80	0,20	0,25	0,35	0,55
Mảnh trúc đặt hàng			0,25	0,35	0,45	0,65
Mảnh trúc thường	1 ^m 40	1,80	0,15	0,20	0,30	0,45
Mảnh trúc đặt hàng			0,20	0,30	0,40	0,55
Mảnh trúc thường	1 ^m 20	1,80	0,12	0,15	0,25	0,35
Mảnh trúc đặt hàng			0,15	0,25	0,35	0,45

Đây là các mảnh trúc cho các gian nhà thường dân. Còn các mảnh trúc cỡ nhỏ thua đều làm theo đặt hàng. Nhưng người ta cũng sản

xuất các mảnh trúc cỡ 1^m20 x 0^m70 cho các am thờ thần và 0^m70 x 0^m70 cho am thờ các nữ thần.

Nhiều khi người ta làm các mảnh trúc từ 3 đến 5^m chiều dài, giá 2 hay 3⁵ một chiếc.

*

* *

Chúng tôi nghĩ rằng rất lý thú để trình bày lý do về cách dùng mảnh trúc, những lý do được nêu lên trong các ca dao và tục ngữ. Có 3 lý do để sử dụng các mảnh trúc: 1. Chắn gió và nắng; 2. Trang trí các gian phòng; 3. Tạo ra một khung cảnh nghiêm trang và hùng dũng.

1/ Để ngăn gió và hơi nóng thì mảnh trúc có lợi hơn bình phong. Trong các đợt lễ tế, tiệc tùng, lễ cầu khẩn, các buổi hát ca, người ta che mảnh trúc xung quanh khán đài lễ để ngăn gió. Từ đó có bài ca:

"Nếu không mảnh trúc để che

.Thì bài vị thánh, gió bẽ đi rồi".

Người ta có thể che phòng ngủ với mảnh trúc để ngăn gió lạnh ban đêm. Mùa hè mảnh trúc chống hơi nóng. Nhưng người ta vẫn dùng mảnh trúc suốt cả năm bốn mùa như bài ca:

"Dịu đầu mảnh trúc đêm thu

Ngày xuân phơi phới tương tư bóng người"

2/ Muốn trang trí các gian phòng, mảnh trúc ích cho nhiều việc, nên có câu:

"Dù cho vách lỗ tường phai

.Gian phòng lộng lẫy nhờ vài sáo xinh"

Do xinh xắn nên mảnh trúc có thể làm cho khách hàng thích vào quán trọ, tiệm hớt tóc hay nơi ca hát vì ngồi che sau mảnh trúc, khỏi bị người qua đường nhìn thấy.

Đây là một bài ca để an ủi người nhớ quê hương.

"Đến đây chiếu, phảng, mảnh tre

Sao anh còn ngại, còn e nói gì?"

3/ Muốn tăng vẻ uy nghi, các đèn, cung điện, chùa chiền đều nhờ có mảnh trúc mà thêm uy nghi hơn. Vì vậy có câu:

"Chùa để tượng Phật phủ rêu,

Ba mảnh trúc đẹp phủ đều uy nghi".

Mặt khác, trong các nhà thường dân, mảnh trúc còn dùng để chia bàn thờ tổ tiên tách riêng chỗ ở cho những người đàn bà trẻ thường hát:

" Mảnh trúc ngăn ba gian nhà

Giữa thờ cha mẹ còn là phòng riêng"

Những mảnh trúc còn nâng cao giá trị phụ nữ và thiếu nữ: núp sau mảnh trúc, dù có xấu xí cũng vẫn ra dáng lịch sự. Cho nên người ta hát rằng:

"Màu sáo phủ kín bốn bề,

Ngọc hay đen trùi, ai hề đoán ra"

Có một bài hát để đuổi những kẻ tò mò tìm cách để nhìn qua mảnh trúc:

"Ba sáo chiếc thấp, chiếc cao

Hãy đuổi bướm đậu nhòm vào khó xem"

Cuối cùng, vài bài hát để trêu những cô gái kiều ngạo đang mơ cao danh vọng:

"Thân em như chiếc lư vàng

Ẩn sau màn trúc và màn kín che"

"Kiếp em phải lấy Thượng thư

Màn hoa bao bọc, ký thư đứng hầu".

"Ông Chúa khó tính làm sao

Ngồi chờ phò mã, núp sau sáo rèm".

Và đây là những câu thơ để kết thúc:

"Màn trúc, bốn mùa dịu êm,

Mỹ quan phòng ở, trang nghiêm diện thờ".



TỜ KHAI TỬ CỦA CHAIGNEAU VÀ VANNIER

H.COSSERAT,

Đại diện thương mại

Trong các "*Ghi chép về tiểu sử*" tôi viết về các sĩ quan Pháp phục vụ dưới thời Gia Long, có nhiều chỗ trống và thiếu chính xác, do không đủ tài liệu cần có để làm việc này.

Các ngày, tháng, chỗ sinh quán chỉ gần đúng; có khoản thiếu hoàn toàn.

Nay tôi rất sung sướng được điều chỉnh lại và thêm vào các ghi chép tôi viết về Chaigneau và Vannier nhờ các sao chép về giấy khai tử mà tôi nhờ người bạn tốt đã tự nhận trọng trách sưu tầm ở Pháp trong các hồ sơ lưu trữ của các Tòa Thị Chính.

Các sao chép này đều trích từ các tờ khai tử tại Tòa Thị Chính Lorient (Morbihan), được ông Phó Thị trưởng Lorient ký tên và được công chứng do ông Chánh án hành chính của thành phố này; nó bảo đảm đầy đủ về pháp lý.

Đây là bản sao tờ khai tử của Chaigneau:

Ngày 31 tháng 1 năm 1832

**Jean Baptiste
CHAIGNEAU**

Cấp tự do theo
các điều khoản
16 của luật 16
brumaire của 28
fructidor ở VII.

TÒA THỊ CHÍNH LORIENT

Trích ở sổ khai tử của thành phố Lorient (Morbihan) trong năm 1832 ngày 31 tháng 1 vào lúc 3 giờ chiều trước mặt chúng tôi: Auguste, Vincent, Charpentier, Phó Thị trưởng tại Tòa thị Chính Lorient, chức vụ sĩ quan hộ tịch do phái đoàn đặc biệt của ông Thị trưởng có mặt các ông Jean, Es nault, Giám đốc sở thuế gián tiếp, Bắc đầu bội tinh, 58 tuổi và Adolphe Lozach, người có niên kim 36 tuổi, người đầu là bạn và người thứ hai, bà con của ông Jean, Baptiste Chaigneau, cựu lãnh sự quán Pháp tại Nam Kỳ, huân chương St Louis và Bắc Đầu bội tinh, sinh tại Plumergat ngày 27 tháng 8 năm 1769, con của cố Alexandre, George, Chaigneau và cố bà Bonne, Jacqueline Pérault, góa vợ đầu bà Benoité, Huê và chồng cưới ở Nam Kỳ ngày 15 tháng 11 năm 1817 với cô Hélène Barisy, đã mất trong đợt hội nghị, số 20, hôm nay vào lúc 2 giờ chiều. Sau khi đã báo chắc chắn người mất, tất cả họ đều ở cùng một tổng, mà tờ này chúng tôi đã đọc cho những người bà con nghe và cùng ký dưới đây với chúng tôi.

Sao chép

Tại Tòa Thị Chính Lorient ngày 11
tháng 10 năm 1918

Ký thay Thị Trưởng:

Đã ký: Guennec

Công chứng chữ ký của ông Guennec,

Độc ký

Lorient, ngày 15 tháng 10 năm 1918.

Đã ký Bouviclois.

Đóng dấu của Tòa Thị Chính Lorient

Dấu Tòa án nhân sự

Sổ hộ tịch

Lorient (Mohiban)

Mohiban

- Do lời khai này mà:

1/ Chaigneau sinh ngày 27 tháng 8 năm 1769 tại Plumergat (Morbihan) chứ không phải là 8 tháng 8 năm 1769 ở Lorient như tôi đã ghi chép trong tiểu sử về Chaigneau. Theo các tài liệu XIII M. trang 25 của lãnh sự quán Pháp tại Huế dưới thời phục hưng của ông Cordier⁽¹⁾.

⁽¹⁾ B.A.V.H. số 3 năm 1917 "*Tiểu sử của những người Pháp phục vụ Gia Long*" trang 195 và ghi chép tài liệu này và một lá đơn của Chaigneau để được thưởng huân chương do chiếu dụ Hoàng triều và Bộ Saint Louis vào ngày 2 tháng 7 năm 1820. Lá đơn ấy bắt đầu như sau:

"Tôi tên là Jean Bartiste Chaigneau sinh tại Lorient ngày 3 tháng 8 năm 1769...ký tên J.B. Chaigneau. Có thể tự tay Chaigneau viết hay do đọc cho những người khác viết nhưng theo các tài liệu do Chaigneau đưa ra và những tài liệu do Chaigneau đưa ra và những tài liệu viết trong sổ hộ tịch. Theo chúng tôi rõ ràng là khác nhau, nhưng chúng tôi nghĩ nếu cho là đúng những thứ ghi ở sổ hộ tịch.

2/ Đúng là ông mất ở Lorient năm 1832, ngày 31 tháng 1 vào lúc 2 giờ chiều. Ông thọ 63 tuổi.

3/ Người vợ cả của ông (mẹ của Đức Chaigneau mà mộ tại Phủ Cam ở phía Trường Nam của nghĩa địa Pháp tên là Benoité Huê.

4/ Ông cưới vợ lại ở Nam Kỳ ngày 15 tháng 1 năm 1817 với cô Hélène Barisy.

*

* *

Bây giờ chuyển qua Vannier.

Và đây là bản sao tờ khai tử của ông.

Ngày 6 tháng 6/1842

**Ngày mất của Philippe
Vannier**

Cấp tự do theo điều khoản 16 của luật ngày 16 brumaire và 64 của luật 28 fructidor năm VII

TÒA THỊ CHÍNH LORIENT

Trích sổ khai tử của thành phố Lorient (Mobiha) trong năm 1842, ngày 6 tháng 6 vào lúc 2 giờ chiều trước mặt chúng tôi. Paul, Marie, Dominique, Maximilien Chanu de Linieu, Bắc đầu Bội tinh, phó thị trưởng Lorient, giữ chức vụ sĩ quan hộ tịch, đại diện cho ông Thị trưởng đều có mặt các ông Narcisse Hamel, 42 tuổi, chủ trương lý của vua, tòa án sơ cấp của Lorient và Casimir, Marcel Baudouin của Nhà Trắng, 55 tuổi, chủ của hai sở nhà trong thành phố này và bạn của người mất đều khai trong ngày hôm nay vào lúc 11 giờ sáng,

ông Philippe Vannier, sinh tại Locmariaquer (Morbihan) ngày 6 tháng 2 năm 1762 cựu đại thần của vua Nam Kỳ, Bắc đầu Bội tinh và Saint Louis, ngụ tại thành phố này, còn trai của Joannis, chồng của bà Magdeleine Sen, mất tại đường Port, số 37, như chúng tôi xin cam đoan trong giấy khai và cùng ký với chúng tôi sau khi đã nghe đọc (sau đây là các chữ ký):

Sao chép như nguyên bản

Tại Tòa Thị Chính ngày 11 tháng 10 năm 1918

Ký thay ông Thị trưởng

Đã ký Guennec

Xác thực chữ ký của ông Guennec,
Phó luật sư thay cho thị trưởng vắng mặt.

Lorient, ngày 15 tháng 10 năm 1918.

Đã ký Rouvillois

Dấu: Tòa án Hộ tịch Lorient (Morbihan)

Tờ khai này giúp cho chúng tôi như sau:

1/ Đúng Vannier sinh tại Locmariaquer (Morbihan chứ không phải ở Auray như tôi đã nêu sai trong các ghi chép tiểu sử theo các tài liệu mà tôi khảo cứu.

2/ Ông sinh đúng năm 1762, ngày 6 tháng 2, ngày mà tôi đã nêu do ước lượng, lấy cơ sở nhận xét của ông de Kergariou, chỉ huy chiếc Cybèle vào năm 1817 khi chiếc tàu ấy dừng lại ở Đà Nẵng và đã

thấy Vannier thời kỳ ấy. Trong một ghi chép của ông để lại nêu rằng ông Vannier vào lúc ấy có thể độ 55 hay 56 tuổi. Người ta thấy rõ ông Kergariou là người xem tướng mạo giỏi và nhận xét của ông không nhầm.

3/ Ông đã mất tại Lorient ngày 6 tháng 6 năm 1842 vào lúc 11 giờ sáng, thọ 80 tuổi.

4/ Vợ ông là tên Magdeleine Sen.

5/ Giờ đây chúng tôi đang có trong tay bằng chứng không chối cãi được cộng thêm vào những cái khác, mà chúng tôi đã có và đặt ra một cách chắc chắn là ngôi mộ ở Phủ Tú trên đó người An nam có dựng một bia đá để chỉ Vannier được chôn cất tại đó không phải là mộ của ông vì ông mất tại Lorient⁽¹⁾.

Cả hai tờ khai đó, nói cho quá đáng lắm là quan trọng nhưng cũng rất có lợi cho chúng tôi, thêm vào một số vấn đề về chi tiết để có thể chỉnh đốn, giải quyết dứt điểm, như người ta đã thấy bốn sự kiện khá quan trọng không những về lịch sử mà còn tài liệu nữa.

Đầu tiên là chỉ rõ nơi sinh và ngày mất của Vannier và sau đó đã xóa bỏ hẳn sự do dự còn sót lại về vấn đề ngôi mộ ở Phủ Tú. Hơn nữa nó chỉ rõ nơi và ngày sinh của Chaigneau.

Những chuyện vặt như người ta thường nói nhưng cũng không nên khinh thường và dần dần nó cụm lại thành một chuỗi ánh sáng chiếu lên lớn dần về các sự kiện và kỷ niệm của quá khứ.

⁽¹⁾ Cách đây vài ngày, trong khi dạo chơi tôi có viếng ngôi mộ ấy, tôi rất mừng thấy tên Vannier trước kia khắc vào bia đá nay lại thay bằng tên Forçaut. Chúng ta phải biết ơn ông Hội trưởng Orband và Tổng biên tập L.Cadière đã có ý điều chỉnh việc này.

HỘI AN CỔ

A.SALLET,

Bác sĩ Viện trưởng Quân đội thuộc địa

I. KỶ NIỆM CHÀM

Người Chăm đến cư trú ở Hội An không được truyền miệng lại trong nước. Cách đây vài năm, những người cụt ở Hội An⁽¹⁾ cho rằng, khi trước người Mọi đến chiếm ở vị trí hiện nay của Hội An, trước khi vị lão Hồ bỏ xứ⁽²⁾ có mặt. Nhưng người Mọi, do là người Chăm, giá trị của chữ Mọi ấy là để chỉ người Chăm ở Quảng Nam trong quá khứ của Chăm. Các công trình của họ ở đây Mọi cũng như Lỗi và cũng ngang với Chăm.

Không có gì để chứng minh là ngày trước, không có người Chăm ở Hội An. Quảng Nam có vô số kỷ niệm về một quá khứ năng động mà các kỳ quan đổ nát cũng đủ thấy, nhất là ở nhiều điểm chứng tỏ một nền nghệ thuật phát triển về nghệ tượng và kiến trúc, cho chúng ta biết được đầy đủ sự phát triển của người Chăm và nơi cư trú ở vùng đất thấp như vùng bờ biển hoặc hai bờ sông như Triều Châu

⁽¹⁾ Làng quan trọng trong số 5 làng gồm cụm Hội An ngày nay.

⁽²⁾ Một trong số tên cổ của Hội An

của Duy Xuyên, Tiên Đóa của Thanh Bình, hai vị trí trên bãi cát giữa những hòn núi đá Hóa Quê, Cẩm Lệ và Yên Nê của Hòa Vang, những chỗ vòng thành bằng gạch vồ có chạm trổ, có nhiều bãi đất giống như ở Hội An. Gạch thì tản mạn khắp, còn các chỗ ấy đều bị cỏ dại lấn dần và lãng quên, chỉ thỉnh thoảng tình cờ mới được nhắc lại, còn các pho tượng thì bị vùi trong đám ruộng hay bị lấp dưới nền chùa.

Không một vị trí nào còn ở Hội An nữa, nhưng những gạch rải rác khắp trong đất, nơi đang có những hoạt động thương mại của nhiều người Trung Hoa, Nhật Bản, Hòa Lan, Pháp, thường lộ rõ ra. Cũng ít thấy các loại gạch hạt đặc biệt có kích thước riêng nguồn gốc của Chăm rất giống các nơi di tích hay các địa điểm.

*

* *

Cách đây vài năm ông Mióulic, công sứ Quảng Nam có báo cho ông Panmentier, Giám đốc Sở khảo cổ của trường Viễn Đông bác cổ Pháp, sự hiện diện của 2 tảng đá Chăm. Hai tảng đá này nằm ở dưới rễ cây trong Tòa sứ và ông Panmentier đã miêu tả như sau:

"...Nó được người An nam sử dụng lại như móng trụ, người ta còn thấy trên mảnh đá vị trí của trụ đặt lên.

"Một trong hai viên có thể là mảnh vụn của một cái đế: nó có hình đàn bà nằm nghiêng trên một chỗ, có thể là một chiếc giường, trong một tư thế khá đẹp, nhưng tiếc thay đã mòn (kích thước 0^m58 x 0^m65 x 0^m35).

"Viên thứ hai là một đoạn của nền dền dài, có một diềm trang trí hình đẹp, vẽ trên mặt phẳng và một đường cuốn nhiều hoa nhỏ Chăm, vẽ rất đặc biệt. (Kích thước: 0^m44 x 0^m60 x 0^m75).

Từ đó không còn một mảnh gốc nào được báo nữa. Đến năm 1917, tôi lại nghe tin ở làng Sơn Phổ có chùa thờ Bà Chúa Lỗi hay Bà Lỗi. Cha Cadière trong bài nói về Quảng Trị, có nêu tầm quan trọng về Chàm trong chữ "Lỗi" ở Quảng Nam, ông giải thích là các tượng Chàm đối với người An nam là từ dưới đất nổi lên.

Cái chùa này đối xứng một chùa thờ Âm Hồn. Cả hai đều ở trên con đường mở về hướng *ngọ*, sau đó là tường của đồn lính bản xứ và cách cánh đồng độ 30 mét là mộ của cha Sara mà chúng tôi sẽ nói sau.

Đó là hai cái chùa cũ kỹ ít được chăm sóc, cái bàn thờ tồi tệ bằng gỗ đã phủ rêu, cửa ngoài xiêu vẹo. Tượng Bà Lỗi thể thảm phủ miếng giẻ đỏ làm màn. Xung quanh bàn thờ có mấy dòng chữ Hán. Chỗ thờ là một pho tượng đá cỡ 0,25 đến 0,30 chiều cao được các nghệ sĩ An nam dùng sơn và dầu láng để sửa lại khả quan. Tượng có cái đầu giống người của nhân vật do tài khéo léo của nghệ nhân và thân con thú.

Ông Panmetier cho đó là con sư tử, con cừu mà các nanh thú che mắt do màu sắc nhưng nếu xem tỉ mỉ sẽ thấy. Đỉnh đầu bị phủ lên một thứ như vương miện màu, có nổi lên sừng.

Ở gần sau gáy chia ra làm hai chi trước, ở đầu là bàn tụng, ở trong lòng có những vòng tròn vô nghĩa.

Còn bốn chân đều bị gãy, đuôi cong lên và cuối giống như hoa nhỏ. Tôi nghĩ, tôi không phải nhấn mạnh thêm về các chi tiết giải phẫu được của vị nữ thần thờ ở Sơn Phổ.

Nguồn gốc? Chẳng có lịch sử và truyền khẩu, chỉ là một huyền thoại ngắn.

Dưới thời Gia Long, có một đoàn thuyền câu ngoài khơi, ở xa các đảo và cách bờ rất xa, lặn gió nên thuyền phải chèo. Nhưng thành linh thấy chèo chẳng được, thuyền không tiến lên được. Túc thì có một người chèo đứng thẳng dậy và nói lời Bà Chúa Lỗi trong lúc nhập đồng. *"Ta là Công chúa Lỗi, bia đá ta nằm ở bờ biển, dân chài kia phải đi tìm cái bia ấy và đem thờ trong ngôi chùa cho ta"*.

Các thuyền về được đến bờ, cái bia được họ tìm đưa đến Sơn Phổ và cúng tế vào đầu tháng âm lịch. Người ta kể lại trong các đợt lễ ở chùa Bà Lỗi, có lên đồng bóng, nhưng đã mất đi từ hai mươi năm nay.

*

* *

Theo tôi, có thể tin rằng ngày trước do người Chăm chiếm đóng, các di tích mà chúng tôi nêu chi tiết gần đúng, Hội An là trung tâm của tả ngạn, như Triệu Châu là trung tâm bên hữu ngạn, từ cửa sông có thể nhận rõ hơn, các đảo được phù sa các sông Thu Bồn, Bà Rén và Rụ Rị bồi đắp ngày càng phình ra. Một điểm Chăm khác có thể khẳng định, tuy tầm quan trọng không bằng, nằm phía trước Hội An, hình như ở tả ngạn, chỉ còn vài viên gạch dày tản mạn, hiếm có xung quanh chùa Bà Lỗi, gọi là Bà Vàng.

Bà Lỗi nay ở một nơi tiện nghi và sạch sẽ hơn vị kia ở Sơn Phổ. Bà này có một tiếng tăm dễ sợ và tính tình độc ác và hay trả thù do đó người ta phải thờ phụng chu đáo, sợ bị tai họa. Bà cũng bị tai nạn trong cuộc nội chiến vì thần nhân hóa này đã mất một bàn tay.

Cũng dạng đàn bà như con sư tử cừu ở Sơn Phổ, tượng trưng bằng một nhân vật đứng, trang trí rất lộng lẫy và mặc áo mỏng, hở giữa lồi lên những đường uốn lượn của bộ râu rậm. Không che kín dưới các lớp dầu bóng.

Hội An được xem như một điểm Chàm, có thể là rất đậm nét, nên theo quan điểm của Barou, Hội An là một thành phố lũy thành bao bọc mà Faria đã gặp, thành phố mà Mendez nhận xét "*có nhiều tháp, nhiều đường theo kiểu của chúng ta và nhiều cống dẫn nước*".

Boralho đã khám phá thành phố này có vòng thành bao bọc bằng gạch với 14 người lính, chứa hơn 10.000 gia đình, một đội hải quân có đến 2.000 thuyền, trong đó có trên 100 chiếc khá lớn, Antonio de Faria từng đuổi theo chiếc hải tặc Cojic Aeun mà tưởng là tàu của đội hải quân này.

"*Thành phố vòng tường*" này phòng thủ cho Hội An, nhiều điểm gần đây có thể là những ụ đề kháng có tầm quan trọng⁽¹⁾. Hội An có thể là một trung tâm bình thường, đúng hơn là một trung tâm thương mại, có thể trong thời gian ngắn ngủi. Có thể còn nhiều khám phá kỳ lạ khác và chắc chắn ngày nào đó sẽ rõ hơn về quá khứ Chàm của Hội An.

II. KỶ NIỆM NHẬT BẢN

Do có quá ít về tài liệu dựa theo nhiều tác giả, nên tôi không muốn nói về lịch sử trú ngụ của người Nhật ở Hội An, kể từ lúc đầu,

⁽¹⁾ Các bờ sông Thu Bồn bao bọc quan trọng của Trà Kiệu Thượng, còn gần Hội An hơn nữa có một vòng thành chưa nghiên cứu đầy đủ, phần lớn đất do sông ở Điện Bình trong Điện Bàn.

thời thịnh cho đến khi suy tàn. Nhưng cũng rất lý thú ghi lại vài điểm đã biết rõ, đánh dấu các thuộc địa cũ từ Nhật Bản và tầm quan trọng một cảng phát triển đông đúc, phồn thịnh ở bờ biển Nam Kỳ xưa. Chúng ta có thể nêu lên một cách đáng buồn cả hai mặt giữa tồn tại lâu đời của một công trình trở thành hư vô, trong sự đổ nát của các di tích, sự sụp đổ các kỷ niệm và sự khôi phục lịch sử để lại cho chúng ta cả một quá khứ oai hùng.

*

*

*

Các quan hệ thương mại giữa Nhật Bản với Nam Kỳ đã có từ thời xa xưa. Những bài viết cổ bằng Hán tự, các ký sự của hành khách hay giáo sĩ châu Âu có ghi là vào cuối thế kỷ XVI. Cha Diego Advarte có nhắc đến nhân dịp một sự cố về đạo giáo, lễ giỗ gần Hội An, trên đường đến Đà Nẵng có nhiều thương gia Nhật Bản trên chiếc tàu đậu năm 1583.

Khi cha Busomi và cha Carvalho của đoàn Jésuites đổ bộ lên Hội An vào đầu năm 1615, có hai thầy Bồ Đào Nha và hai thầy Nhật Bản, có thấy bên cạnh các tô giới Âu và các hàng quán Trung Hoa, một thương mại quan trọng của cả một toán dân từ Nhật Bản qua chiếm cứ.

Cung cấp các tài liệu chính xác về Hội An năm 1618, cha Christoforo Borri có viết: *"Người Trung Hoa và Nhật Bản có giao dịch thương mại chính với Nam Kỳ tại hội chợ tập trung ở một trong các cảng... Vua Nam Kỳ cho phép ngày trước, người Nhật Bản và người Trung Hoa chọn ở đây một chỗ có vị trí thuận lợi để xây dựng một thành phố để mở hội chợ cho rộng rãi hơn như tôi đã nêu. Cái thành phố ấy khá lớn là Hội An và có thể nói là hai: một là của*

Trung Hoa, cái kia là Nhật Bản. Mỗi bên có khu phố riêng và sống theo kiểu riêng: người Trung Hoa theo luật và tổng của Trung Hoa và người Nhật Bản cũng vậy".

Sau đó gần như không có sự hiện diện của Nhật Bản ở Hội An nữa, cũng như tại Bắc Kỳ và các nước láng giềng. Đó là do lịch sử chung của Nhật Bản và hậu quả của một chế độ chính trị dè ra. Thương mại gần như không có gắn liền với đất về thuộc địa, sau đó là sự ngưng hẳn mọi giao thông đường biển.

Sự diệt trừ công khai ở Nhật Bản chống Thiên Chúa giáo vào năm 1587 do Toyotomi Hideyoshi, nhằm vào người Bồ Đào Nha bị đầy ải và những tín đồ Thiên Chúa Nhật Bản của vương quốc; Nó kéo dài xen kẽ từng đợt êm dịu và quá khích. Cho đến dưới thời Shogun Tokugawa Ieyasu, đã trục xuất năm 1613, tất cả truyền giáo, và đến thời con ông Shogun Hidetada, Shogun Iemitsu sự tiêu diệt đã lên tới đỉnh. Từ năm 1623, ông thực hiện một chế độ khủng bố và xử tử hình, đóng cửa Nhật Bản, cấm người ngoại quốc và cuối cùng vào năm 1630 là cấm người Nhật Bản, xử tử hình những ai trốn khỏi nước hay trở lại sau khi vắng mặt.

Một cái cầu bắc ngang trên con ngòi không có tên⁽¹⁾, chạy đến bãi cát của các xóm ngoài Thanh Hà và Cẩm Phô gần giáp giới phía tây Hội An, đó là chỗ biết rõ tuy chưa thật chính xác lắm về sự trú ngụ của người Nhật Bản. Nó được xây dựng ở đầu một mạch giao thông Trung Hoa quan trọng nhất của thành phố⁽²⁾, chỉ cách vài trăm mét của con ngòi nối với con sông lớn.

⁽¹⁾ Con suối đó gọi là sông Đào, tức sông nhân tạo

⁽²⁾ Đường cầu Nhật Bản

Cầu Nhật Bản, đối với người Âu, "*Chùa Cầu*" là tên gọi của người bản xứ, còn nó được chỉ chính thức trong các văn bản và các giấy tờ bằng chữ Hán, cái tên Lai Viễn⁽¹⁾.

Đây là một cầu mái bọc, với nền móng và gầm cầu bằng vôi gạch. Bên cạnh phía Bắc có một công trình cao ở giữa suối, trên xây một chùa nhỏ. Hướng của cầu là đông-tây. Phần chính gồm một vòm giữa dài độ 3 mét và hai vòm hai bên.

Phần giữa có lát bằng ván hẹp trên một chiều dài 8 mét và chiều rộng 3 mét dùng làm đường đi chính. Hai bên có những đường đi phụ cao hơn, còn cạnh bắc để bao cái miếu.

Ở hai đầu cầu đều lát đá dài đến 4 mét và hết cả chiều rộng. Các đầu ấy dựa trên móng cầu gạch hẹp có thêm lối đi qua hình vòm chia lại hai nhịp phụ. Phía sườn bắc xây cái miếu cũng khoảng cách cầu bằng con đường đi qua bằng gạch và dăng hòm độ 1^m50 chiều rộng

⁽¹⁾ Tôi không thấy trong một vài tài liệu sưu tập vào năm 1895 của Hành chính Âu ở Quảng Nam, ghi chép sau đây, trích từ "*Huyền thoại của Đại Nam*":

"Vua Hiến Tôn của nhà Hiến Minh (?) vào niên hiệu 18 của Ngài, đi dạo vào cuối xuân về phương Nam, Ngài dừng lại ở xứ Hội An (b) huyện Duy Xuyên, Ngài thấy một số tàu nước ngoài và một chiếc cầu mà Ngài đặt tên là Lai Viễn do trường hợp đó. Cầu này thường gọi là Cầu Ngói (cầu lợp mái ngói)(c),

Truyền thuyết kể lại có một người Nhật Bản, Thanh, xây cầu này trên các trụ đá, sườn gỗ và mái ngói"

a/ Người An nam ghi lại vào thời Lê, người Nhật Bản đến Hội An.

b/ Hội An, một trong làng gồm Fafô cũ, các thành phố khác là Minh Hương, Cẩm Phố, An Thọ và Phong Niên.

c/ Cầu Ngói lối gọi cũ này bây giờ không biết.

và nó cũng có như phần chính của cầu một vòm giữa và hai nhịp hai bên. Chiều rộng của nó là 6 mét. Tất cả chân cầu đỡ cái nền của chùa. Kết cấu đặc biệt của đầu cầu và của chùa chỉ bằng gạch. Mặt vào và mặt ra hai bên có trang trí hình trái cây (những quả phật thủ, giống như một vài thứ đầy cả cái bình phong khổng lồ của chùa bên cạnh gọi là chùa Bà Mụ⁽¹⁾).

Các đầu cầu có hai chỗ rào bằng gỗ nhọn, ở trong mỗi cái có một tượng con vật hình như để bảo vệ canh gác cầu. Hướng về thành phố có nhiều tượng hình các con chó ngồi chồm hổm; về phía tây thì các con khỉ. Các tượng này bằng đất sét và không thể biết được nguồn gốc của nó cũng như ý nghĩa⁽²⁾. Thỉnh thoảng nó được che màn đỏ và thấp hương.

Đầu cầu, cầu và chùa đều có mái đặc biệt. Ở cầu thì mái có trần bằng xà chéo và đòn tay lộ ra, sơn màu đỏ. Trên ba xà ngang ở giữa có ghi chữ nổi thép vàng: *Gia Long, năm thứ 16, năm Đinh Sửu, tháng Ất Tị, ngày Mậu Tý (15 tháng 4 – 30 tháng 5 năm 1817) vào giờ Bính Thìn, các quan chức, bô lão, lý trưởng và dân làng Minh Hương cùng trùng tu*".

⁽¹⁾ Cách trang trí ở bình phong của Chùa gọi là "*Mẫu tử*" như Rh.Eherardt (hướng dẫn An nam) có nhiều vong linh khô hài và bắt lặc có nhiều hình dạng lạ kỳ nên có tên Chùa như vậy. Cách đặt Chùa do thiếu suy nghĩ: Chùa dành thờ Bà Mụ (người hộ sinh) và từ đó người An nam thường gọi là "*chùa Bà Mụ*". Đó là tên thường gọi và do dịch theo đối ngữ hơn là cần thiết và do đó người Âu đã gọi là "*chùa Hộ Sinh*".

⁽²⁾ Khỉ và chó: Theo tục lệ nó chỉ ngày thi công và mãn hạn của cầu. Bắt đầu năm thân (khỉ) một chu kỳ đến lúc xong năm tuất (chó) nghĩa là hai năm sau.

Năm Quý Vị (1883 hay 1823...) triều đại hiện hành, tháng Bính Thìn, ngày Ất Dậu, giờ Kỷ Mão, lý trưởng làng Minh Hương, Trương Hoàng Cơ cùng dân làng xây.

Tự Đức, năm thứ 28, năm Ất Hợi, tháng Giáp Thân ngày Bính Thìn (22 tháng 7 – 22 tháng 8 năm 1875 vào giờ Bính Thân, quan chức của làng Minh Hương cùng với các chức trách buôn bán ở chợ, cùng sửa chữa cầu này".

Đoạn nổi cao lên phía nam được bảo vệ về phía con ngòi một lan can cao. Con đường phía bắc vào cửa Tam Quan của chùa. Cửa giữa có bảng ghi: "*Cầu Lai Viễn, chúa Vương quốc, pháp danh Thiên Túng hạ bút*".

Chính để thờ Bắc đế (Hoàng đế phương Bắc) mới có chùa của cầu Nhật Bản. Vị thần này có một tên văn hóa Huyền Thiên đại đế (Hoàng đế của trời u ám) và pho tượng của Ngài đặt trên bàn thờ. Tượng ở tư thế ngồi, khuôn mặt lạnh lùng mơ màng hơn là chiến binh áo lộng lẫy thép vàng. Người An nam cho pho tượng ấy có từ lâu đời bằng gỗ tốt.

Bên phải Ngài là con hổ mạ vàng, mặt nó bằng con bên trái, sắp xếp những vị có chức quyền xung quanh bàn thờ đều có vòng chữ đã cổ rôi:

"Mặt trời sáng trở lại"

Uy nghi của thần sáng chói ngời cổng Bắc.

Đức độ Hoàng đế rực lên chiếu trời Nam."

Và trên một sà có ghi chữ vàng ngời sáng cả trần nhà:

Khải Định, năm thứ 1917, năm Đinh Tỵ, tháng 6 ngày tốt, các quan chức quê quán ở làng và các chức trách Minh Hương xã, 5 vị trưởng của Ban và các nhà buôn danh giá của thành phố đều cùng tu sửa."

Tục truyền khi xây dựng chùa và tượng thờ thần Bắc Đế, mục đích để chấm dứt sự quấy phá của một con quỷ làm hang ở đó. Thường nó hay cựa quậy làm cho động đất và dấy nước lên làm cho người qua đường và dân ở hai bờ sợ hãi.

Bắc Đế được giao việc cai trị con quỷ và muốn bảo đảm để thi hành sứ mạng phải chôn một kiếm vàng trước khi thi công và bốn tảng đá có ghi bùa yểm đặt ở bốn góc móng.

Cái cầu xây dựng ở trên địa phận Minh Hương, việc bảo quản cầu và chùa, do làng lo liệu cũng như cúng tế thần Bắc Đế.

Lễ tế vị thần này vào ngày 20 tháng 7. Lễ cử hành long trọng và ồn ào. Trong dịp lễ có để một chiếc thuyền mã lớn bằng giấy có đủ trang thiết bị và đốt sau khi lễ xong.

*

* *

Cái cầu được trùng tu toàn bộ vào năm 1915. Chính vào lúc sửa chữa đã chạm trang trí mỹ thuật các trái cây ở cả hai mặt, thay cho những bức tranh đơn sơ trước đây.

Cái miếu bị bão quét mất cách đây vài năm, đến đầu năm 1917 mới xây lại.

Mùa hè năm 1918, người ta có đặt đối xứng gần các chỗ đầu cầu 4 bia đá ghi lại công trình xây dựng, tên của các nhà hảo tâm bằng chữ La-tinh viết vụng về, tên của những người Âu (Tòa sứ và Công chính) đang cai quản trong thời gian xây dựng, việc đặt các bia này không bổ ích cho lắm.

Bia bên phía đông sát chùa đem từ Tiên hiền được đặt ở đây trong thời kỳ xây dựng. Đó là bia gọi "*cầu Nhật Bản*", tài liệu duy nhất về

nguồn gốc của cái cầu. Bia được khắc trong dịp trùng tu quan trọng dưới thời Gia Long. Chỉ có cái bia đầu là lý thú, dù giá trị lịch sử còn ít.

*

*

*

Vài người Nhật Bản đến Hội An để tìm lại những kỷ niệm về lịch sử của họ bằng chứng tích của hai ngôi mộ xây gạch, hình khối hộp độ cao 6 "chân" đặt gần bờ đường đi từ Hội An ra biển, cách của thành phố Âu độ 300 mét.

Các ngôi mộ đó ai cũng biết dưới tên gọi "*mộ Nhật Bản*", mặc dù những ông lão ở Sơn Phổ, nơi có mộ xây, cho là của An nam và bảo đó là mộ của các sư cũ.

Các mộ ấy mỗi cái có bia thấp. Ngôi mộ đầu ở phía tây đã phủ rêu gần hết mặt đá thạch, chỉ còn chữ trên cửa dòng chính và chữ ở góc còn đọc được, dù đã phai mờ.

Bia của ngôi mộ kia đọc rất rõ, ghi lại tính chất đạo giáo của người chết.

Có một ngôi mộ cấu trúc giống hình dáng ngôi nhà của thầy thuốc bản xứ hiện nay. Nó không ghi gì cả.

Có hai ngôi mộ kiểu rõ là Nhật Bản nằm một cái giữa bãi cát của địa hạt Tân An, giữa nghĩa địa mệnh mông, phần nhiều của Trung Hoa; còn cái kia nằm riêng trên gò giữa đám ruộng của làng Cẩm Phổ.

Không có gì phân biệt các mộ này với các mộ khác đều có bọc ngoài bằng gạch xây mà lớp vôi đã tróc như các ngôi mộ cổ và có đá thạch ghi tên.

Các bia đá của ngôi mộ ở Tân An đã bị thời tiết bào mòn và cây leo làm hoen ố, chỉ đọc được hai chữ ở các góc trên và hàng giữa. Nó có một cái khung phía trên có ở giữa một tranh vẽ tròn mà không biết đó là mặt trời hay hình Thái cực. Hôm nay còn những người Nhật Bản đến viếng các ngôi mộ ấy mà tôi xem như những di tích cuối cùng về sự cư ngụ của người Nhật trong một biển cát lạ lùng, gió xoáy làm cho sụp đổ hay lấp một số khác và hư hỏng các bia đá, còn một số để nhớ lại vài giai đoạn của Nhật Bản⁽¹⁾

Không còn những công trình của người Nhật về các thuộc địa, về các đồ vật quốc gia. Những kỷ niệm còn rất ít ỏi: *một quá khứ bị lu mờ về tục truyền.*

III. CÁC NGÔI MỘ CỦA NGƯỜI ÂU

Trong cụm dân cư ở Sơn Phổ, về phía đông đồn lính khố xanh, người ta bắt gặp một thửa vườn trồng trọt có ba ngôi mộ nhìn bên ngoài là ba hình khối tổng hợp sỏi đá và vôi. Các ngôi mộ đặt theo hướng Nam - Bắc. Hai trong số đó là mộ chính nối nhau. Còn cái ở Nam không ghi gì còn lại nữa, cái kia là của cha Sana và ngôi mộ có biển đá đen mà người vô ý thức còn ác hơn cả nguy hại của thời gian, đã xóa vài góc làm mờ hay mất hẳn một số chữ.

⁽¹⁾ Những chỉ dẫn để lại về khám phá của ông Rougier là hai tấm đồng chạm có ghi số của một gia đình quý phái Nhật Bản nổi tiếng vào thế kỷ XV, không cho tôi có thể quy địa điểm của khám phá của ông và cũng không thấy lại được cái nhà do người Nhật Bản xây dựng vào thế kỷ XVII.

"Trong tỉnh, làng gần con ngòi Chợ Được (thật là cũ) chỉ nói không rõ" (cuốn *"Hướng dẫn An nam"* của Eberhardt) trang 53. Không có con ngòi Chợ Được, chỉ có Chợ Lớn là Chợ Được trên dòng phá nổi Hội An với Tam Kỳ nhưng không ở Chợ Được, cũng như đến Tiên Đóa cũng như xung quanh phá, tôi có thể tìm cái vị trí lý thú ấy.

Tôi có đồ lại và gửi cho *Huế cổ kính*.

Tôi không biết gì về Sana, ngoài phần trên bia đá và cha Cadière nói về vị mục sư kiêm thầy thuốc, là người đầu tiên của Hội Từ Thiện cứu trợ. Chắc chắn vị Tổng Biên tập của chúng ta có thể biết về cuộc đời của linh mục này đã có vài năm đáng kể ở An nam.

Hai ngôi mộ mỗi cái đo được 2^m70 chiều dài trên 1^m30 chiều rộng, còn ngôi mộ không còn dấu tích là của một linh mục người Âu.

Cái mộ thứ ba kích thước nhỏ hơn, kê bên ngôi mộ của cha Sane, bên phải chứa thi hài đồ đệ của ông.

Một bia đá, khám phá cách đây vài năm gần Hội An, tìm thấy trong số đá Chàm chạm trở mà chúng tôi đang tìm kiếm ông hướng dẫn của tỉnh Le Prince và tôi thấy trong miếng đất của Công chính Quảng Nam: *nó dùng để làm đá tán của cột*.

Cái bia đá cao độ 60 cm có ghi chữ La-tinh như sau, được khắc khá sâu của loại đá mềm, những chữ chạm vụng về và dưới một chữ thập không đúng lắm.



Hie J et D²

Jahannis Tillier

Natine Gallos

Religime Catholicicris

Navis le Fleury

Officialis Defynclos

Die XX Bris 17??

Hai số cuối của số hệ nghìn không rõ: người ta có thể đọc 1783 hay 1785.

Các nghiên cứu về hành trình ở Đông Dương của "*chiếc Ileury*" có thể cho chúng ta biết về điểm này, và có thể nói Jean Tillier là ai và chết trong điều kiện nào.

Tôi không thể biết được cái bia đá ấy trước kia ở đâu. Nếu nằm ở vị trí cũ thì nó có thể giúp cho để chỉ nhóm ngôi mộ của các tồ giới hay các đoàn truyền đạo.

Trong các trường hợp với sự xác nhận của ông Lesterlin, công sứ Quảng Nam, tôi đưa cái bia đó và đặt trong công viên bệnh viện, ở một vị trí xứng đáng của người Pháp này để ghi nhớ tên và cái chết.

*

*

*

Tôi cũng nhắc để nhớ đến bia đá tìm được ở vùng lân cận Hội An tại Thanh Hà trên một ngôi mộ người Hà Lan có ghi:

Hier Leit Begrá'ven

Anna Rees loot

Natus 3 July

Denenus 79b 1756.

"Huế cổ kính" đã biết ghi chữ này và các chi tiết nghèo nàn mà tôi có, do cha Cadière gửi đến.

*

*

*

Cách Hội An đến 10km, có 36 ngôi mộ lính Pháp nằm dưới chân lũy nam thành Quảng Nam trên một bia đá dựng chính giữa cao 1^m36 trên 0^m64 có ghi:

An nghỉ tại đây

Đoàn quân của François Fort

Trung sĩ Trung đoàn công binh II

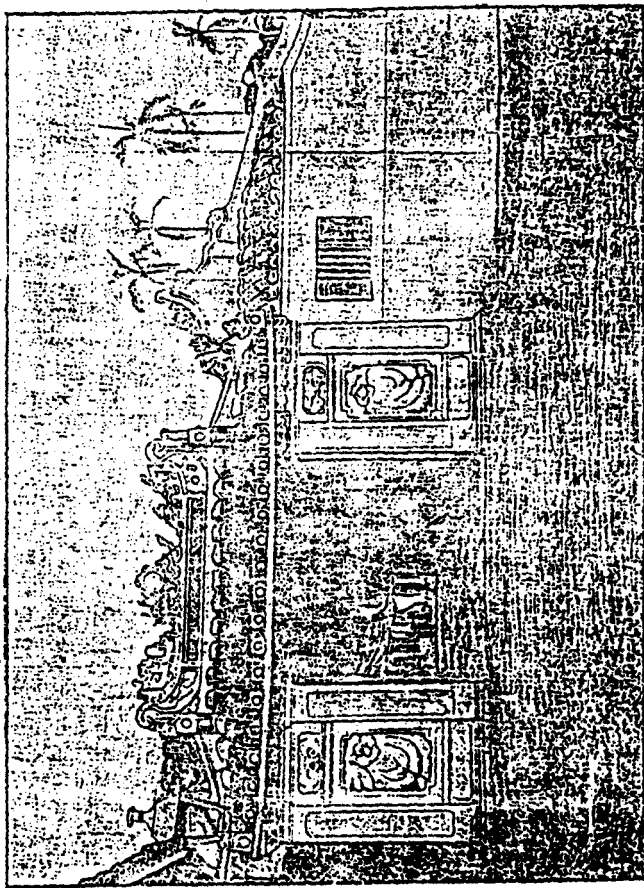
Mất ngày 26 tháng 10 năm 1858

Vào tuổi 31 P.D.P.L.

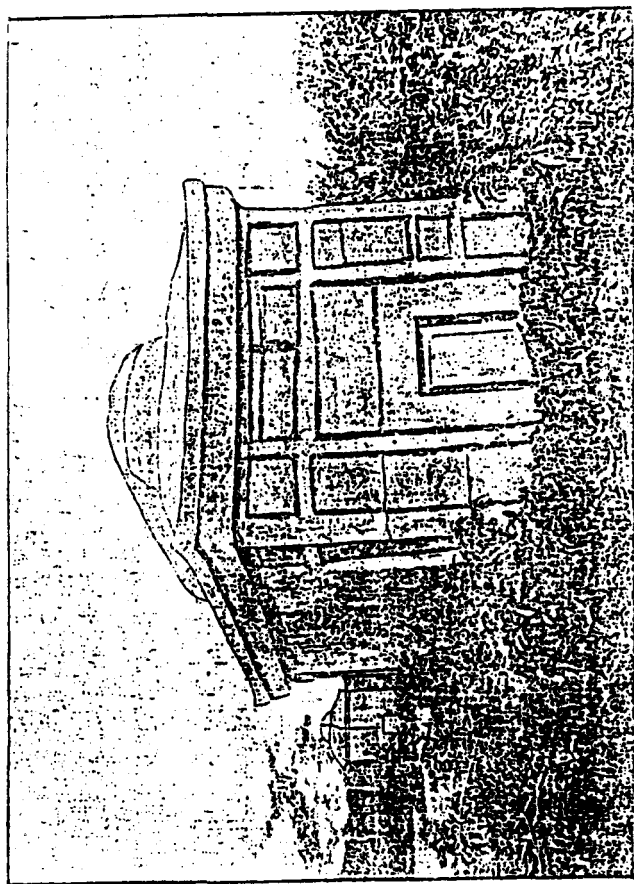
Những người lính ở địa điểm này, chết trận hay bị mất vì bệnh tật, thuộc về những đoàn quân đóng lại ở thành Quảng Nam trong thời kỳ Pháp chiếm vào năm Ất Dậu, thời Đồng Khánh (1885). Không có ghi chú gì hết.

Còn về hòn đá bia mộ của Trung sĩ Fort, không tìm nguồn gốc được, nó từ vùng Trà Kiệu, cần thiết phải có sự điều tra hay đo đạc mới tìm được Trung sĩ ấy trong đợt chiến dịch Pháp - Tây Ban Nha. Các ông già ở Trà Kiệu và Đoàn truyền đạo không thể chỉ ra một điểm nào trước kia cả, còn lời truyền miệng không nói gì về các chiến dịch của người hạ sĩ này, cũng như cái chết của ông ta.

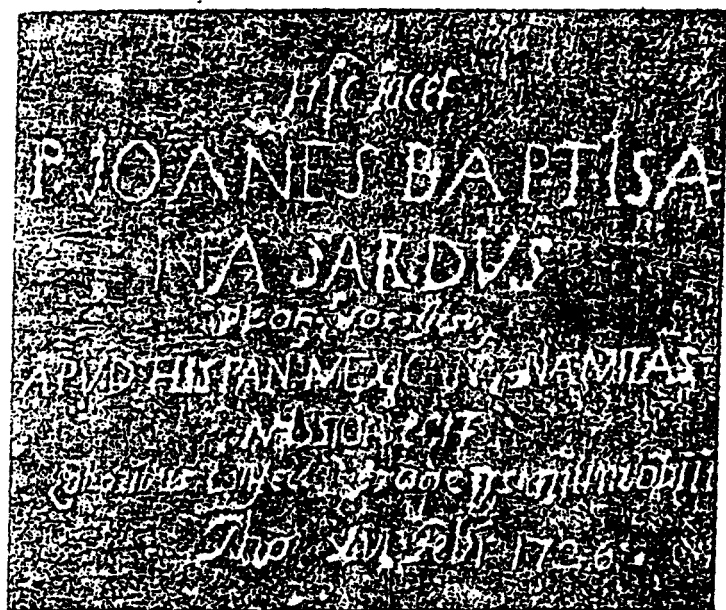




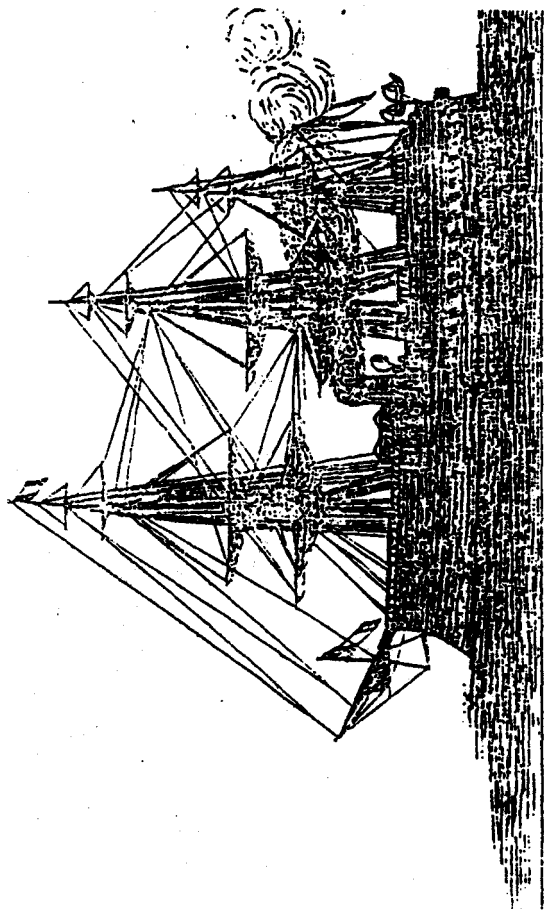
Cầu Nhật Bản ở Hội An: Lối vào phía đông



Ngôi mộ mà người ta cho là của Nhật Bản ở Hội An

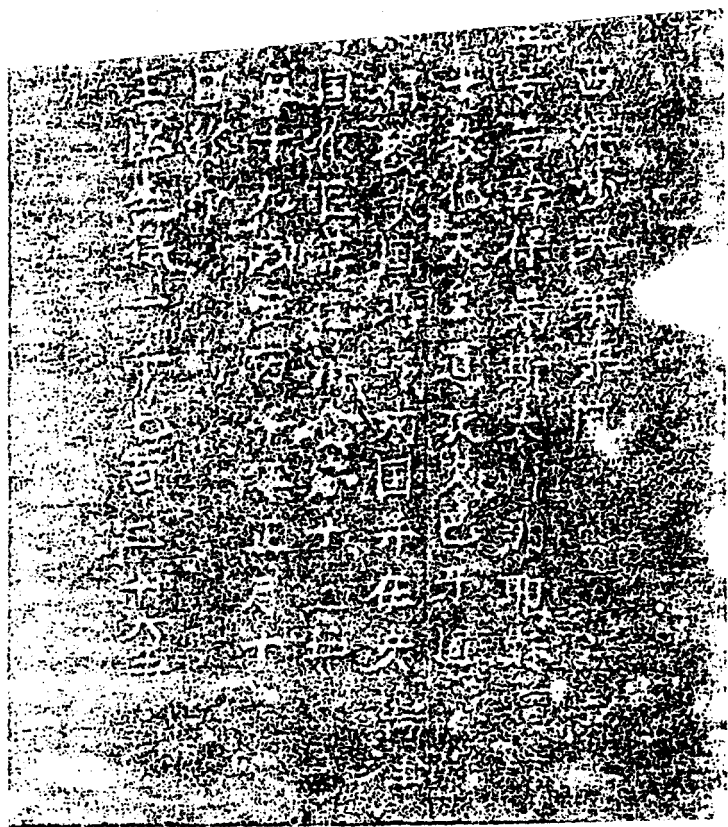


Ghi chép ở mộ P.Sana ở Hội An (phần chữ Âu)



Thiết giáp hạm Bayard

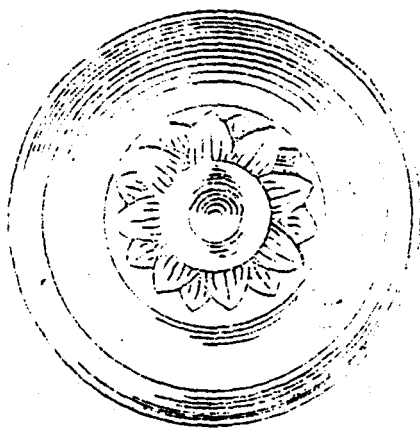
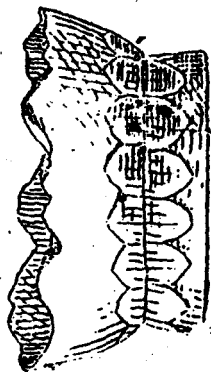
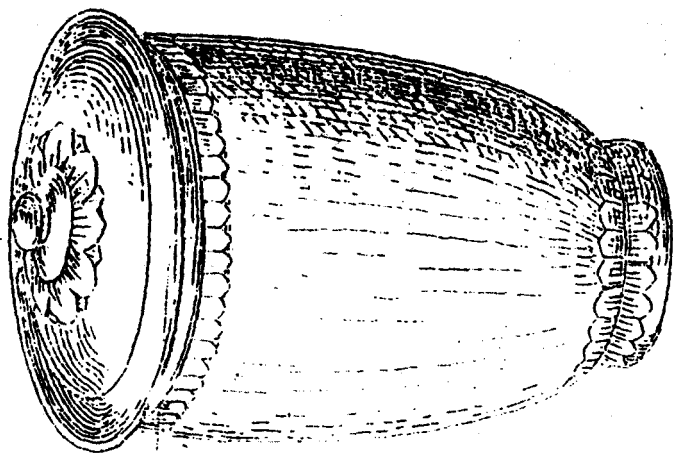
(Phỏng theo bức chạm của Thủy sư Đô đốc Courbet de Marcel Poullain)



Ghi chép ở mộ Sana (phần chữ Hán)



Nữ thần Lôi Chàm, Sơn Phổ, Hội An



Bát cơm cổ - Nắp và chân bát

GHI CHÉP - THẢO LUẬN - THÔNG TIN

NHỮNG NGÔI MỘ CỦA CHAIGNEAU VÀ VANNIER

Ông Salles, Thanh tra thuộc địa, nghỉ hưu, viết cho chúng tôi: *"Các ông hoàn toàn có lý để bảo đảm là hài cốt ở xóm Phủ Tú không phải là của Vannier. Đức Chaigneau đã nói ở phần cuối cuốn "Kỷ niệm về Huế" rằng Vannier và gia đình ông đã về hãn Pháp trên chiếc thuyền buồm "sứ giả hòa bình" vào năm 1825.*

"Nhưng bằng chứng không thể chối cãi được chính là ngôi mộ của Philippe Vannier tại nghĩa trang của Carnel ở Lorient. Tháng vừa qua, tôi có dịp dừng chân tại thành phố này. Tôi tranh thủ đến tìm ngôi mộ của J.B.Chaigneau mà tôi biết ở tại Carnel, và khi đến, tôi có may mắn được gặp ngôi mộ của Vannier.

"Vannier mất ngày 6 tháng 6 năm 1843 và được nêu là *"cựu đại thần Nam Kỳ"*. Bia mộ có ghi tên: *"Madeleine Sel-Đông, vợ ông [Sen Đông]" trong giấy khai tử, mất thọ 87 tuổi vào ngày 6 tháng 4 năm 1878*" và của Michel Vannier, sinh ở Nam Kỳ, có lẽ là con trai ông. [Tôi sẽ tìm kiếm thêm].

"J.B Chaigneau mất ngày 31 tháng 1 năm 1832" cựu lãnh sự Pháp tại Nam Kỳ; vợ ông, Barisy, ngày 17 tháng 9 năm 1853.

"Tôi có chụp ảnh hai ngôi mộ. Ngôi mộ của Chaigneau còn nguyên vẹn chỉ trừ góc của bia mộ bị vỡ. Còn của Vannier thì khác hẳn: cái viên đá của bia mộ cao độ 80 cm cách mặt đất, đã bị đổ từng mảng, nền bị nghiêng nhưng còn nguyên vẹn. Tu sửa dễ thôi, chẳng có ai để chăm sóc các hài cốt nữa. Không khó gì về tu sửa lại cho tốt cả. Tôi sẽ yêu cầu *"Hội địa lý của Paris, nay đã quản lý nhà của Khâm mạng d'Adran (không biết bọn Đức sẽ trả lại trong tình trạng nào cho chúng ta?) sẽ đứng ra lo công việc"*. Tôi thiết nghĩ Nam Kỳ cũng không từ chối chúng ta vài trăm nghìn Francs cần thiết và Hội người Breton về Địa lý mà tôi thành lập vào năm 1882 sẽ kiểm tra công trình.

Có thể còn một số ngôi mộ đáng quan tâm ở nghĩa trang Lorient; nhưng đa số các hài cốt đều bị vùi sâu dưới mấy mét của bụi gai" (Thư ngày 28 tháng 10 năm 1918).

"Đến tháng 10 năm 1918 tôi có yêu cầu Hội Paris cho sửa chữa các ngôi mộ như tiếp theo công trình bảo tồn mà Hội đã tiến hành về Đức Khâm mạng d'Adran...

"Hội Địa lý đã nhận lời trùng tu hai ngôi mộ ấy. Nhưng theo trao đổi công văn về sự giúp đỡ của *Hội người yêu Huế cổ*, họ đề nghị là sửa chữa lại chỉ một nửa chi phí. Do đó tôi đã hướng dẫn cho một người thầu khoán ở Lorient: công việc sẽ tiến hành, các hóa đơn thanh toán ghi cho Hội Paris trả; tôi sẽ gửi cho các ông một bản và các ông sẽ trả lại cho một nửa tiền... Tôi sẽ cùng với ông Tổng thư ký xem xét lại nếu cần sẽ đặt một biển trên mỗi ngôi mộ ghi như sau:

"J.B. Chaigneau, cộng tác viên của Đức Khâm mạng d'Adran ở Đông Dương, Hội địa lý Paris và Hội *Những người bạn Huế cổ kính* (An nam) kính viếng. Công trình sẽ được giám sát tại chỗ do Hội những người Breton Địa lý.

"Tôi sẽ cố gắng đến tại Lorient, hơn nữa tôi cần hoàn thành nghiên cứu về hoàn cảnh gia đình Chaigneau và Vannier sau này. Sau đợt tìm tòi này, tôi mới có thể gửi các ghi chép mà các ông muốn có với các chỉ dẫn chính xác và ảnh. Tốt nhất là nên cung cấp một lần các thông tin nhiều nhất". (Thư ngày 8 tháng 7 năm 1919). Chúng tôi xin cảm ơn ông Salles về các ghi chép bổ ích mà ông đã hứa hẹn.

*
* *

THẺ BÀI CỦA VÕ QUAN TRUNG ĐOÀN TƯỢNG

Ông Salles có cho chúng tôi những thông tin như sau:

"Người ta có thể lo cho Huế cổ kính dù ở Paris: vì cái gì cũng đưa đến Paris cả. Các ông nhớ rằng tôi ở một con đường yên tĩnh, hơi xa hơn con đường bến đò. Trong nhà cạnh nhà tôi, một người xứ Auvergne mở quán tạp hóa. Vào một ngày hạ, ông đem bày hàng trên lề đường, giữa các đồ vật dị dạng có ảnh màu xanh; tôi có cảm giác mạnh về Huế và tôi rất sung sướng đã tạo kiếp may cho cái thìa rồng 5 móng, vào thời Thiệu Trị trên lề đường Vanneau.

Nhưng đây còn thú vị hơn nữa: ở hội chợ sắt vụn thường họp hằng năm ở đường Richard-Lenoir, có một lần tôi lượm được một thẻ đồng cỡ 150mm trên 7 và 8mm bề dày ở chỗ trũng có ghi chữ mà tôi cố gắng giữ các phần xây sát cho được chính xác nhất. Ở một đầu của thẻ có đục lỗ, xuyên qua một cái vòng đồng hàn lại mà hình dạng nó là để treo cái thẻ. Cái thẻ đã bị hỏng như bản vẽ kèm theo đây chỉ rõ; bị ép mạnh, kim loại bị nứt và sắp gãy. Chữ ghi lớn ở mặt cong, còn mặt kia chữ khác. Cho nên bề bản vẽ người ta đọc 5 chữ không rõ

lắm nên vẽ lại một cách chưa đầy đủ. Theo cách dịch sơ qua mà tôi biết ở đây, cái thẻ này dùng ở kiềng của một thượng sĩ nài voi của Hoàng đế Thiệu Trị. Tôi rất sung sướng nếu được các ông kiểm tra lại xác định này. Thêm vào đó nếu có được một nghiên cứu về tổ chức đàn voi của triều đình lại càng thích thú hơn (*Thư ngày 8 tháng 7 năm 1919*).

Trong khi chờ đợi một trong số đồng nghiệp sẽ cung cấp cho chúng ta cách tổ chức của trung đoàn tượng và nhất là nghiên cứu về vị đại thần của tượng tài giỏi để lại ký ức rất bổ ích mà Đức Chaigneau nêu lên và ông Salles đã chuyển tay về các bản đồ gửi đến cuộc hội họp của chúng ta, ông Nguyễn Đình Hòe đã sẵn sàng dịch cho chúng ta các chữ.

Về bề mặt, có dòng chữ: "*Năm Bính Ngọ, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6 (1846)*".

Về bên trái có dòng chữ: "*Do Lê Tất Ứng, Tượng quan, chỉ huy Kinh tượng vệ*".

Hình dạng của thẻ nhất là chữ bên trái, chúng tôi ở đây chúng ta có một trong các thứ bằng đồng hay đá, mà một trong các đại thần của triều đình đeo vào ngày tế trời cho cây thông trong vòng thành Trai Cung mà họ trồng hay vào ngày nhậm chức của họ. (Trên các cây thông ấy và cách sử dụng theo các treo thẻ lưu niệm xem B.A.V.H. 1914 "*Ghi chép về các cây thông Nam Giao*" của Nguyễn Đình Hòe. Và các cây thông Nam Giao - ghi chép lịch sử của L.Cadière.

*

* *

CÁC PHÙ HIỆU CỦA QUAN VÕ NAM KỲ

- Ông Salles có cho chúng tôi biết thêm một khám phá thú vị nữa: "Một lần khác, tôi lại tìm thấy một tấm thẻ bằng bạc nhỏ mà bản đồ lại kèm theo đây hiện lên một hình dạng thu ẩn với một đầu lồi thủng lỗ và đầu kia 5 chỗ lồi ra như thế và cũng thủng lỗ.

"Tấm thẻ này gồm hai lớp mỏng bạc, các viên của lớp này, khắp chu vi đều đặt sấp lại, bọc các lớp kia như một tấm kếp. Như các ông đã thấy, lớp trên có vòng hai đường song song hình thuẩn, ở giữa có một chuỗi hạt, tất cả đều vòm lên: ở giữa, có ghi chữ thủng xuống có 6 chữ, ở trên 2 và 4 sấp theo đường thẳng đứng ở dưới. Tôi không làm sao để lại được vì lớp bọc quá lồi lõm do giấy không áp sát được trong các lỗ trũng. Bề mặt sau thì phẳng ngoài 5 chữ chạm lấm chắm nên không in dấu được.

Cái thẻ này dùng để làm gì? Phải chăng là huy hiệu về cấp bậc treo ở cổ? Năm cái khuyên ở phía dưới theo tôi nghĩ không cần thiết lắm trong sử dụng. Cách trả lời là ở đoạn trang 257 trong "*Kỷ niệm về Huế*" của đức Chaigneau nói về cuộc tiếp kiến với Hoàng đế Minh Mạng: "Sau khi chúng tôi nói đến quân phục của quân đội Pháp, tôi rất ngạc nhiên thấy các quan võ ăn mặc thường phục có một phù hiệu bằng vàng hay bạc ở cầu vai. Các thẻ hình bầu dục có chữ Hán chỉ cấp bậc: ở viền có dải vàng, bạc hay lụa. Người ta buộc vào áo để cho nó rơi xuống ở ngực. Đó là phù hiệu do Minh Mạng sáng chế, theo Ngài nghĩ, sẽ hơn người Âu". Lúc đầu, khi họ đeo cái phù hiệu ấy, các quan chức đùa với nhau lấy điệu bộ hùng dũng cho rằng họ là quan chức Pháp".

Cái thể mà tôi đã trình bày, đúng như hình dạng ấy, chỉ thiếu cái dải "*bao quanh*" nhưng chỉ có một đầu thôi, làm cho nó giống các phù hiệu Pháp.

Theo tôi, đó có thể là một phù hiệu dưới thời Minh Mạng.

Các đồng nghiệp An nam của tôi, sau khi hỏi họ, họ đều cùng nhận định như ông Salles và đó là ý kiến mà chúng tôi chọn chờ khi biết rộng hơn nữa. Dưới đây là phần dịch các chữ trên thể.

Chỉ huy Đại đội 5 của Trung quân.

Bề mặt sau: chữ rời nhau, có thể là trọng lượng của thể.

*

* *

NHÀ QUÊ HƯƠNG CỦA ĐỨC KHÂM MẠNG D'ADRAN.

Chúng ta đã nghe ông Salles lo lắng về sự phá hoại mà người Đức có thể gây nên cho cái nhà tại quê hương của đức Khâm mạng Pigneau de Béhaine, trong vùng bị chiếm đóng. Ông đã trấn an cho chúng tôi bằng lá thư dưới đây:

Trước khi đọc hết bức thư dài dòng này, tôi xin phép nói vài câu về cái nhà quê hương của đức Khâm Mạng d'Adran ở Origny en Thierache. Giao thông đường sắt đã sửa chữa lại đến đó nên tôi có thể đi đến cách đây vài ngày ở Origny với ông Tổng thư ký Hội Địa lý. Như người ta đã báo trước là cái nhà ấy còn nguyên vẹn. Vị mục sư Orgny với tư cách bảo tồn đã giữ gìn được. Bây giờ luôn luôn có người đến ở nên làm cho giảm khách tham quan, tất cả các nhà này vắng người thường bị cướp phá hay đốt cháy. Các đồ vật quý giá đều cất dấu kỹ, chỉ một cái bị phát hiện bị lấy cắp: cái kiếm thẳng An

nam mà vua Tự Đức tặng cho ông Myre de Villers mà ông này đem trưng bày ở bảo tàng d'Adran. Chúng tôi đã nhờ Bộ Ngoại giao tìm kiếm và hy vọng sẽ tìm được.

Nhưng Đức Khâm Mạng cũng bị trực tiếp. Ở Nam Kỳ, Ngài có góp phần trong chiến thắng năm 1918, thể hiện trong vở về đời sống của Hoàng đế Gia Long được biểu diễn trong tất cả các tỉnh (xem *"Tập chí Đông Dương"* tháng 1 năm 1919). Có lẽ, theo tôi nghĩ, để khùng bố, bọn Đức đã chặt đầu Ngài. Tôi xin giải thích. Trong lúc chúng rút lui nhanh, ngày 9 tháng 11 năm 1918, bọn Đức có đặt một quả bom ở trong nhà thờ, trên giàn Đại Phong Cầm. Do sức công phá, đã hút phía trong cửa kính của phòng rửa tội, phía dưới các Đại Phong Cầm ấy và cái tượng của Pigneau de Behaine đã bị bể mất đầu. Cho nên trong danh sách sửa chữa về Đức Khâm Mạng d'Adran có tên mà bọn Đức phải đền bù, thế mới đúng công lý" (*Thư ngày 8 tháng 7 năm 1919*).

Nhờ sự cung kính của ông Salles mà cái nhà ở quê hương Đức Khâm Mạng d'Adran được Hội Địa lý Paris mua và được xếp vào như di tích lịch sử, trở thành một Bảo tàng; ở đây, có các di vật chính còn lại được thu thập về nhà yêu nước Pigneau de Béhaine. Sự bảo quản các kỷ niệm ấy giữa những sự tàn ác của chiến tranh đã man này, cũng là một sự an ủi lớn cho người đã thu thập lại. Và đối với tất cả chúng ta đây là một niềm vui.

* *

* *

VỀ NGÔI MỘ CỦA ĐỨC KHÂM MẠNG D'ADRAN

Trong bài về ngôi mộ của De Forçant, ông Salles viết cho chúng tôi, nói: các ông rất tiếc là có lý, dù còn giống nhưng có thay đổi trang trí khi sửa chữa lại.

Tôi cũng rất tiếc như thế, khi nói đến ngôi mộ của đức Khâm mạng d'Adran ở Sài Gòn. Những bức ảnh hiện nay nêu rõ đường cạnh của mái theo kiểu kiến trúc An nam đặt trên, đã làm lại theo kiểu Nam Kỳ hiện đại khác hẳn khi nhìn thấy trong kiểu cũ của ảnh chụp của ông Ch.Lenuire, in lại trong tập ảnh Touring Club và ở trong bức tranh của *"Thế giới bằng tranh ảnh"*, ngày 18 tháng 11 năm 1863. Mặc dầu Sài Gòn là ngoài phạm vi hoạt động của *Những người bạn Huế cổ*, tôi xin phép được nêu lên cho họ để nếu có dịp họ sửa lại cho đúng mái cong như Gia Long đã cho xây dựng". (*Thư ngày 28 tháng 10 năm 1918*). Chúng tôi rất đồng tình với sự luyến tiếc của ông Salles.

*

* *

ĐỒ GỐM GIAO CHỈ

Chính ông Silice, phụ trách trường Nghệ Thuật Cao Miên, tại Pnompenh có lưu ý chúng ta về vấn đề:

"Vì tôi bận đến vấn đề đồ sứ ở Viễn Đông ngày trước, do chức vụ tôi phải đến Cao Miên, tình cờ tôi đọc được tên của một địa phương, một xí nghiệp hay một tỉnh mà tôi không được một thông tin nào lại nổi tiếng ở Nhật Bản.

"Đây là một đoạn của cuốn sách tựa đề: *"Sành sứ Nhật Bản"* của Dueda Tokounosouké với tựa đề của Deshayes Bảo tồn của Bảo tàng Guimet Paris Le Roux xuất bản.

"Guenpin, gốc ở Trung Hoa... ngụ cư ở Nagoya 1658-1660. Ông tự vẽ các đồ ông sản xuất với đất đưa từ Secto đến. Họ bắt chước các loại đồ của An nam (Kotchi) trang 87 ghi chép C.

"Vào thời kỳ ấy (1596 - 1614) thợ làm gốm giỏi nhất là... đã sản xuất các đồ vật theo mẫu của An nam (Kotchi)" trang 93 ghi chép α.

"Vật Kotchi là ai và ông có thể thông tin cho tôi biết về đề tài này không? Theo tôi, đây có thể là quan trọng, vì từ năm 1590 đến năm 1863, các thợ gốm giỏi và các tài tử sành sỏi nhất đều cố gắng chép mẫu và đặt cho được các đồ vật của Kotchi sản xuất (bức thư 26 tháng 9 năm 1919).

Kotchi hay Kochi là các phiên âm Nhật Bản để nói đến An nam, nghĩa là Bắc Kỳ và An nam ngày nay, từ lúc đầu của niên đại chúng ta cho đến thế kỷ X, và còn dài lâu hơn nữa đối với các nước láng giềng của chúng ta. Ngoài mẫu tin tức ít ỏi này, chúng tôi chỉ đưa ông Silice đến ông Péri của trường Viễn Đông bác cổ Pháp, đang chăm lo đến vấn đề đồ gốm của Giao Chỉ, và đã đưa từ Nhật Bản vài loại gốm ấy, đặt ở Bảo tàng của trường và sẽ gửi cho chúng ta một ít về kết quả của sưu tầm của họ.

*

*

*

HAI KHẨU ĐẠI BÁC NAM KỲ Ở BỘ QUỐC PHÒNG BĂNG CỐC

Ông Coedès, Bảo tồn của Thư viện quốc gia ở Băng Cốc viết cho ông Péri của trường Viễn đông bác cổ Pháp:

"Ông có thể qua môi giới của *Hội những người bạn Huế cổ*" (mà rất tiếc tôi chưa có liên hệ được) giúp đỡ cho tôi điều tra vấn đề sau đây:

"Ở Bắng Cốc, trước Bộ Quốc phòng, có một số đại bác cổ bằng đồng, nguồn gốc nhiều nơi. Một vài cái đúng là những kỷ quan của Xiêm và gốc bản xứ; một số khác gốc từ nước ngoài (mua, quà, tịch thu)?

Có độ mười khẩu Pháp đúc ở Douai vào năm 1692 (các ngày, tháng cần phải xem lại, tôi chỉ nhớ nhưng cũng không quan trọng) có hai khẩu đại bác có nhãn hiệu của công ty Hòa Lan của Đông Ấn, ngày tháng vào năm 1625, vài khẩu đại bác Bồ Đào Nha, hai của Anh và sau cùng "*hai khẩu đại bác Đông Dương*" là mục tiêu cần điều tra. Một trong các đồng nghiệp của tôi, của Hội Xiêm đang viết một bài về các khẩu đại bác ấy và nhờ tôi giúp, tôi muốn làm hết lòng.

"Hai khẩu ấy có chạm nổi một vòng hoa, chữ Bồ Đào Nha, tôi gửi kèm đây bản chép. Người ta đọc của Crawford: "*Nhật ký của một phái đoàn tại triều đình Xiêm và Nam Kỳ*" xuất bản 1830, tập I, trang 388-389: "Trong số đại bác của xưởng (Huế) có một số khẩu rất đẹp, chắc là có từ năm 1664 và 1666. Các khẩu súng ấy có chữ Bồ Đào Nha ghi nơi sản xuất ở Nam Kỳ hay ở Cao Miên, có ghi ngày tháng và tên của nghệ nhân".

"Hình như nó có vài chỗ giống với đại bác ở Bắng Cốc mà Crawford miêu tả. Điều chúng ta muốn biết là có chẳng rải rác ở Đông Dương, ở Huế hay nơi khác, các khẩu đại bác kiểu ấy; và người ta chỉ biết được là nhờ các chữ tượng hình trên khẩu súng, các anh có nghĩ rằng cha Cadière hay một người trong số đồng nghiệp của ông bạn Huế cổ kính, có thể thỏa mãn cái quyền được muốn biết của chúng ta chăng?".

Theo bản sao lại kèm theo thư này, đây là những chữ khắc trên các khẩu đại bác ấy:

Đầu là trong một hình chữ nhật :

Pór EEREI ECRAS^o

Rồi đến một hình thuôn:

DE COCHINCHINA⁽¹⁾

CHAMPAE⁽²⁾ CAMBOIAIOAO⁽³⁾

DACRUSAE ESEN 1670

Chúng tôi rất vui mừng thấy một trong những người cạnh tranh với chúng tôi là Hội Xiêm chăm lo đến các thứ của Huế; chúng tôi mong rằng tất cả chúng ta, vì lợi ích của sự nghiệp nghiên cứu về Đông Dương nói chung, kết quả của các công trình là của chung. Để không phủ nhận vị đồng nghiệp của chúng ta về giá trị của sự khám phá, tôi để riêng về nghĩa chung của chữ mà chỉ chú ý đến vài chi tiết.

Trước hết, về người đúc súng, tôi nghĩ đây là một tài liệu về đề tài ấy. Nó được trích ở ký sự vào năm 1747 có thể là của ông Verthamon⁽⁴⁾, mục sư ở Nam Kỳ về vấn đề thăm viếng của Đức Khâm Mạng de Coucée⁽⁵⁾, ký ức lưu trữ ở Viện Sử mạng Truyền đạo nước ngoài tại Hồng Công.

⁽¹⁾ Ba chữ HIN de COCHINCHINA đều được gắn liền với nhau bằng hai lớp hàn.

⁽²⁾ Hai chữ MP de CHAMPA hàn liền.

⁽³⁾ Hai chữ cuối IA de CAMBOIA và chữ đầu IOAO đều hàn dính nhau.

⁽⁴⁾ De Verthamon Jean Hy in the sinh ở Lincoges ngày 20 tháng 3 năm 1700 đi làm sứ mạng truyền giáo ở Trung Hoa vào năm 1741, được triệu về châu Âu và được phong chức ở La Mã vào năm 1748.

⁽⁵⁾ Đức Khâm mạng Hilaire de Jésus, Giáo sĩ ở Coricée dòng Dominicain, Giáo hoàng Đại lý của Bắc Kỳ phong chức Giáo hoàng Khâm sai ở Nam Kỳ vào năm 1744.

Đây nói đến xứ đạo Thợ Đúc ngày nay vẫn còn tên ấy, gần Hồ quyền mà các mục sư Pháp và người Jesuites Bồ Đào Nha cũng như người Franciscains, Ý đang tranh nhau trong thời kỳ ấy.

"Đừng ai phản đối là dòng J suites c  một ng i nh  trước người Pháp. Sự việc xảy ra như thế này: một người lai Bồ Đào Nha hay Tây Ban Nha và thợ đúc đại bác đến xin làm việc với vua, được ban ơn và đến ngụ tại Thợ Đúc là nơi mà các thợ đúc thường đến ở. Người lai Thiên Chúa Giáo này phân trần với vua là cần một tu sĩ thuộc đạo giáo Anh để giúp cầu kinh nhằm thành đạt cho các công trình của Anh. Vua cho một người dòng J suites đến ở một thời gian trong nhà một bà có đạo, sau đó ông mất, chôn trong vườn của người thợ đúc. Như vậy c  thể người ta kết luận là dòng J suites c  một dinh thự ở Thợ Đúc kh ng? V  đây l  duy nhất một người đến ở tại làng đó thôi, kh ng phải l  trong một dinh thự, mà chỉ ở nhờ?

"Qu  thật l c đ , sự ch m gi t đạo c  diu xuống, nh ng người J suites phụ trách môn to n cho vua được cấp cho một chỗ ở trong vườn làng này mà vị cha cổ c  xây nh  nhưng  ng cũng kh ng ở được l u, do bị kẻ trộm cắp..."

Cha Renault, gi o sĩ ở Hu , mất năm 1898 c  sao chép ở Hồng Kông một bản về ký ức viết như sau:

"Theo các t i liệu kh c, n  (người lai này) t n l  Jean de la Croix. T n n y c n thấy trong các chữ Bồ Đào Nha kh c tr n nhi u khẩu đại bác, bị ph  v  và b n v o năm 1888, 1889, 1890 do người Pháp, với ng y th ng sản xuất của năm 1600 hoặc v i năm sau.

T i h nh như c  thấy ở đ y mà nay t i quên, trong một t i liệu viết, hoặc tr n các khẩu ph o ở Hu  hoặc ở một th nh của tỉnh n o - H nh như t i c n đ  thấy chữ ký của người thợ đúc ghi như sau: JO O DA   với một chữ thập để thay họ.

Như vậy, chúng ta có tên người thợ đúc đại bác: João de Crus. Jean de la Croix.

Một tài liệu khác có nêu hơi chính xác về ngày mà người thợ đúc ấy ở tại Huế.

Trong một ký sự đưa lên trình cho Hồng y giáo chủ ngày 29 tháng 7 năm 1770, của ông Boiret⁽¹⁾ trong dịp viếng thăm của Đức Khâm Mạng Coricée, chúng ta đọc thấy vào tháng 5/1664.

"Đến năm 1664, ông de Bérithé, Giáo hoàng Khâm sai, vị giám mục này đến vào ngày 20 tháng 7 trong năm ấy và tìm thấy ba cha cố Jésuites Bồ Đào Nha... Hai trong số Jésuites ấy ở tại Hội An...

Người thứ ba đến triều đình với danh nghĩa mục sư của người thợ đúc súng đại bác cho vua tên là Jean de la Croix, Bồ Đào Nha ở Ấn Độ... (ông Cheureuio buộc lòng phải bỏ tất cả để trốn và đến yêu cầu Jean de la Croix một chỗ trú ẩn mà ông này không muốn cho...".

Như vậy... năm 1664 Jean de la Croix ở tại Huế, trú tại Thợ Đúc. Chúng ta đã biết gần đến năm 1670 có khắc trên các khẩu đại bác ở Bàng Cốc. Sau cùng một tài liệu viết thứ ba, lưu trữ tại trường Viễn Đông bác cổ Pháp có ghi lại cũng thời kỳ ấy và cho chúng ta tên của người thợ đúc đại bác. Đó là *"quan hệ của nhà nước về Đạo giáo ở Nam Kỳ từ năm 1674 cho đến năm 1880, do một vị Giáo hoàng đại diện, Đức Khâm mạng, Giáo sĩ de Bérithé đã làm sứ mạng truyền đạo tại đây."* Đây là những gì nói về vị Giáo hoàng ấy. Ông de Maguelonne de Courtaulin:

⁽¹⁾ Boiret, Denis sinh ở Flèche (Sarthe) ngày 17 tháng 4 năm 1734 ra đi năm 1760, Giám mục ở Xiêm sau đến Nam Kỳ, đến La Mã năm 1771, Viện trưởng Chung viện Paris năm 1776, mất tại La Mã ngày 16 tháng 2 năm 1813.

"Ở Huế, có một nhà thờ công cộng ở chỗ de la Croix, tín đồ tập trung ở đó".

Ngày đúc các súng vào năm 1670 có trước 3 chữ S.E.N.

Vào thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, thành phố Huế và vùng lân cận đều kêu tên cũ hành chính, tên của tỉnh và tên của tỉnh lỵ Thuận Hóa; và tên này, người Bồ Đào Nha, Hòa Lan và cả Pháp viết là: Sen noa, Senna, Senoa, Singoa, Soingue; tôi nghĩ rằng người ta có thể thấy được phần đầu của tên ấy trong các chữ S.E.N. đứng trước ngày tháng. Chúng ta sẽ có phần ghi chỗ các khẩu đại bác đúc Huế.

Muốn chính xác hơn, chúng ta nhớ lại là chỗ các thợ đúc trú ngụ và nơi ở của Jean de la Croix là Thợ Đúc. Cái tên đã chỉ rõ: Thợ đúc. Theo nhu cầu cần nhiều đại bác để phòng thủ Kinh thành Huế trước 1885 đều đúc ở đó, trong số súng này có các khẩu Thần công tốt bây giờ còn, trang trí trước cổng Đại Nội. Người ta cũng chỉ mới đây thôi, các lỗ đất dùng để làm khuôn.

Các súng đại bác đều đúc "*cho vua Nam Kỳ, Champa và Cao Miên*", cách nói hợp lý với tính khoe khoang của Hiền Vương cũng đúng như thế. Vì vào năm 1653, 5 năm sau khi Hiền Vương lên ngôi, Ngài đang còn trị vì ở Huế, lúc các khẩu đại bác được đúc, và Kinh đô Champa bị người An nam chiếm; vua Bà Bi bỏ trốn, người ta lấy một phần lớn của lãnh thổ, tương đương với tỉnh Khánh Hòa ngày nay; phần phía tây của sông Phan Rang còn để lại cho họ với điều kiện mỗi năm phải cống vua Nam Kỳ.

Cũng dưới triều Hiền Vương, năm 1658, vua Cao Miên, Nặc Ông-Xân có quấy phá lãnh thổ An nam bị bắt và bị nhốt trong một cái cũi dẫn đến Hiền Vương. Người ta tha tội và cho về nước với danh nghĩa chư hầu và phải triều cống đều hàng năm.

Hiền Vương có cho đúc đại bác của Băng Cốc và xứng đáng được mang tên "*vua của Nam Kỳ, Champa và Cao Miên*".

Tôi xin thú thật chưa bao giờ gặp cái công thức hợp lý trong tác phẩm lịch sử bản xứ cũng như trong các tác phẩm Âu mà tôi sẵn có.

Cuối cùng, phải nêu lên vòng hoa trên các chữ. Hai cành hoa nhỏ hai bên nhắc lại, nhìn xa là một mẫu nghệ thuật trang trí An nam "*lá dâu*". Ngoài ra chẳng có đường nét nào là An nam cả. Cái độc đáo này, chạm đậm nét ở chữ thập cuối, có thêm một câu khá lạ lùng khi mới nhìn qua: "*Dâng lên vua Nam Kỳ...*"; như thế cũng đủ cho chúng ta tin chắc là nguồn gốc của việc đúc các súng đại bác ấy là tại Huế.

Nhưng chúng ta còn tiếc là sau các sự kiện 1885, có nhiều bận rộn về mặt chính trị, về sau lại bận rộn về thương mại, nên để mặc cho sự tàn phá các kỷ niệm của quá khứ và muốn tìm vài khẩu trong số đại bác đó, phải qua tận Băng Cốc.

L.CADIÈRE.

*

*

*

VỀ MỘT CHÉN ĐỤNG CƠM

Bảo tàng Huế có nhận được một ghi chú bằng chữ Hán, dịch ra là một chén nhỏ có nắp, từ ngoài tỉnh Thanh Hóa.

"Vào tháng 11 niên hiệu Khải Định năm thứ 3 (tháng 12 năm 1918) khi đào một con ngòi ở địa phận làng Mật Sơn, huyện Đông Sơn, tìm thấy ở độ sâu 1 thước 5 tấc (0^m60) tại vùng đất gọi là Đồng Tràm, cách lăng của Hoàng hậu Minh Phi, vợ vua Anh Tôn (1557-1573) đời nhà Lê, một chén bằng đất nung, trống rỗng và người ta gửi đến Bảo Tàng Huế cổ".

Cái chén ấy có chiều rộng 0m10 và với một cái nắp và chiều cao 0m14.

Nó được xếp vào loại đồ gốm cổ mà nhiều khi người ta còn gọi là đồ đá thạch cao, cứng hơn sành sứ thường nhưng nó không có tính chất của sành sứ thật. Ở Bắc Kỳ trong thời gian sau này, người ta thường lẫn lộn với các sản phẩm của thủ công địa phương mà người ta cho là từ xưởng Bát Tràng gần Hà Nội, thực ra không phải.

Cái vật nói đến là một chén đựng cơm, một liễn giống như loại số DIO-49, trang 27 của Tạp chí trường Viễn Đông bác cổ Pháp tập XXII số 1. Mẫu này không hiếm lắm, trong sưu tập của tôi có được nhiều loại với nhiều kích thước.

Bột nhồi trắng mịn từ trước đã có nắp, không còn giữ lại được của chén Thanh Hóa nay chỉ còn lại vài mảnh và một biến ở trong.

Không phải loại đồ vật nghệ thuật, cái chén nhỏ cũng không tầm thường ở thời kỳ ấy. Nhìn chung cũng khá lịch sự. Thường eo ở chân không rõ nét, chỉ có một nấc cánh tràng và vòng hoa xung quanh cái nút nắp không có.

Theo ý tôi, đó là hoàn toàn Trung Hoa, dù cho nhập khẩu hay sản xuất tại chỗ và có từ thế kỷ XI, có thể từ thế kỷ X (nhà Tống)..

E.BARDON.

*

*

*

CHIẾC XUỒNG MÁY CŨ CỦA THIẾT GIÁP HẠM "BAYARD"

Huế ngày thứ bảy, 19 tháng 7 năm 1919 vào lúc 8 giờ sáng có vài người Âu hạp - hai viên chức và ba thuộc địa - gần một cái vỏ sắt cũ của một chiếc xuồng máy nằm nghiêng trên hữu ngạn của sông Huế gần đầu cầu Thanh Thái.

"Vỏ cũ này có ghi ở mũi tên "*Huế*" và tất cả các người Âu đều nhớ là đã thấy lâu rồi khi thì chạy trên "*sông Hương*" và thường đậu ở chỗ đoàn thuyền trước Tòa Khâm sứ.

Hai viên chức có mặt, một là nhân viên kho bạc, chức vụ cho giá phát mãi trong các đợt bán thu nộp thuế, người kia Tham biện của Sở Hành chính đại diện chính phủ. Họ đến để bán đấu giá chiếc xuồng máy cũ của Huế, đặt giá là 250\$00 cho một trong ba người Pháp có mặt.

Sự việc tầm thường này, xảy ra trong đời sống hàng ngày chẳng ai để ý và không đáng cho họ dừng tay lại, nếu các vỏ cũ ấy đang dần dần tiêu tan dưới những nhát búa của người rã sắt, nhưng đối với chúng ta lại là kỷ niệm của một thời chói lọi vinh quang và oai hùng!

Chỉ vì nó là chiếc xuồng máy cũ của thiết giáp hạm Bayard! Bayard! Chính là bản anh hùng ca của thời thuộc địa cách đây 30 năm, cái tên này gợi lại kỷ niệm của chúng ta: Thủy sư đô đốc Courbet! Sơn Tây! Các pháo đài Thuận An! Phúc Kiến! Đài Loan! Pescadores!

Nhân chứng cuối cùng của một thời kỳ đã gần lãng quên rất đáng được để dành vài dòng và người ta dừng nên để nó khuất bóng mà không một vẩy tay chào cảm động!

H.COSSERAT



TỬ VONG

Chúng tôi đăng dưới đây lời phát biểu ngày 18 tháng 2 năm 1919 của ông Khâm sứ Charles trong lễ tang của quan đại thần vừa từ trần. Chúng tôi muốn ca ngợi vị quan chức cao cấp này.

Thưa các Ngài, các ông,

"Chúng tôi rất cảm kích và buồn đau, nhân danh chính phủ Pháp đến trân trọng kính cẩn vĩnh biệt hương hồn của Ngài Thượng thư Trương Như Cương.

"Lời trình bày vắn tắt của sự nghiệp vị quan tài năng là sự ca ngợi về các đức tính, về hiểu biết và thông minh của Ngài.

"Sinh năm 1843, ngài Thượng thư đã đậu Cử nhân khoa thi Hội vào năm 1867, lúc 24 tuổi. Ngài ra làm quan vào năm 1871 và nhanh chóng thăng cấp bậc cao.

"Vào năm 1885, Ngài đã là Phủ doãn tỉnh Thừa Thiên.

"Vào năm 1886 và 1887, Ngài chỉ đạo tỉnh Thanh Hóa với chức vụ Tổng đốc. Ngài đã xuất sắc trong thử thách, khó khăn vào thời kỳ loạn lạc, với nghị lực, năng lực và sự hiểu biết gây được cảm tình và lòng mến phục của các sĩ quan và viên chức Pháp.

"Sau đó, vào năm 1888, Ngài được triệu về Huế và phụ trách tạm thời ở Bộ Kinh tế.

"Từ đó cho đến ngày Ngài về hưu, nghĩa là trong vòng 29 năm, Ngài không rời Kinh đô nữa.

"Ngài phụ trách liên tiếp Bộ Hộ, Bộ Hình, Bộ Công và Bộ Lại.

"Cuối cùng đến năm 1906, Ngài Chủ tịch Hội đồng Thượng thư.

Cùng trong thời kỳ ấy, mỗi năm Ngài đều được cử hội viên danh dự của Hội đồng tối cao Đông Dương.

"Trong lúc ấy, Ngài nhận của Chính phủ Pháp Huân chương Bắc Đẩu bội tinh năm 1913, còn phía Chính phủ An nam, phong cấp Võ Hiển và Văn Minh và tước Hiền Lương Bá và Hiền Lương Hầu.

"Đó là cả sự nghiệp hành chính và chính trị của Ngài Trương Như Cương trong hơn 40 năm ở chức quyền và trong 30 năm chức Thượng thư với hoạt động không ngừng và một lòng trung thành không biết mệt mỏi với chính phủ An nam.

Chính phủ An nam và chính phủ Pháp đã mất ngài Trương, một tôi tớ trung thành. Riêng tôi không thể quên trong 4 năm vị đại thần này không ngừng giúp đỡ tôi bằng sự hợp tác chân thành và sự sáng suốt. Tôi cũng không thể quên rằng vừa mới đây, do tuổi già buộc ông phải rời chức quyền, vị chủ tịch Hội đồng Cơ Mật đã tự đến, sau khi ký hiệp ước đình chiến đã tỏ niềm vui với tôi khi Ngài nghe tin Pháp chiến thắng.

"Vì vậy lúc này tôi rất đau đớn thấy mất đi xuống nấm mồ, hình hài của ngài Trương Như Cương mà tôi hằng mong mỏi thấy Ngài được hưởng lâu dài những ngày hưu xứng đáng.

Thay mặt cho tất cả người Pháp, tôi cầu mong Ngài được an nghỉ và tôi xin tỏ cùng các bạn của Ngài, các đồng nghiệp và các đồng hương của Ngài luôn luôn khắc sâu trong trí nhớ của chúng tôi, như một người bạn chân thành với nước Pháp.

E.CHARLES

*

*

*

Ngài *Trần Tiến Hối* sinh ngày 5 tháng 3 năm 1863 ở làng Minh Hương, tổng Vinh Trị, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Ngài là con của ngài Trần Tiến Thành, Tiến sĩ, Phụ chánh An nam, được giao nhiệm vụ thương lượng với nước Pháp và bị liên lụy do sự chăm lo cho quyền lợi của nước Pháp.

Ngài Trần Tiến Hối vào năm 1890 được công nhận Ấm sanh ở trường Quốc Tử Giám và được người ta để ý đến về kiến thức văn chương của ông. Năm 1891 ông đậu cử nhân và bước đầu được phong Điền Tịch (8-1) vào Hội đồng Phụ chánh và chưa đến 7 năm đã được liên tiếp lên bậc Biện Tu (7-1), Tự soạn (6-2), Trước tác (6-1) nhậm các chức vụ Viên ngoại của Hội đồng Cơ Mật.

Năm 1886 lên Viên Ngoại danh dự (5-1).

Năm 1899 được chọn vào bậc quan chức cao cấp, bậc quan lộc Tự thiếu khanh (4-2), giữ chức Tham tá ở Nội các nhưng sau do tang mẹ nên ông nghỉ.

Năm 1908, ông được nhậm chức Phủ Thừa của Thừa Thiên, trong lúc có những cuộc khuấy động trong dân chúng. Trong những hoàn cảnh khó khăn ấy, ông đã tỏ ra có nhiều đức tính sáng suốt, nghị lực, quyền thế và hoàn thành chức vụ được sự tin nhiệm hoàn toàn của triều đình và nền bảo hộ.

Ông lại được triệu về năm 1909 để phục vụ tại Thanh Hóa với chức Án sát, sau lên Bộ Chánh với bậc Quan Lộc Tự Khanh. (3-2).

Năm sau, ông lại được giao chỉ đạo Quảng Bình. Do có nhiều công tác, ông được phong ở nhiệm sở đó (3-1) và khen thưởng một Kim khánh hạng hai trong năm 1912. Vào dịp 1 tháng 1 năm 1913, ông được thưởng Bắc Đẩu bội tinh cấp Quốc gia Rõng Nam.

Năm 1915, ông được bổ làm Tuần phủ danh dự tại Quảng Ngãi, được thưởng Kim tiền hạng nhì vào cuối năm. Tháng 3 năm 1917, để

thưởng cho những công lao tại tỉnh này cũng như vào dịp tuyển tỉnh nguyên quân mà trong cuộc dẹp các cuộc nổi loạn vào năm 1916, ông được bổ Tổng đốc Nghệ An.

Năm 1918, ông được thưởng Kim Khánh hạng nhất về những dịch vụ đặc biệt trong đợt Hoàng thượng Khải Định ngự giá ra Bắc Kỳ.

Trong dịp 14 tháng 7 năm ấy, Hoàng thượng Khải Định chiêu dụ: *"Sự bình yên tuyệt đối tiếp tục ở Nghệ An từ khi Tổng đốc Trần Tiến Hối đến, một con người có nhiều đức tính đáng khen ngợi và xứng đáng con của một chính khách như cha của ông và sẽ được thưởng Tự hiệp tá Đại học sĩ"*.

Năm 1919, ông được thưởng bậc Danh dự (1-2).

Được triệu về Huế để giữ chức vụ Chánh chủ khảo kỳ thi Tiến sĩ vào tháng 5 vừa qua và sức lực đã kém dần vào cuối tháng 6. Ông không chịu điều dưỡng và có ý định tham dự lễ chiến thắng của nước Pháp.

Tiếp ngay sau đó, ông bệnh nặng nhưng thể lực của ông tốt, ông đã bình phục và muốn trở lại công việc hành chính. Thành linh, ngày 25 tháng 7 vào lúc 6 giờ sáng, ông gục xuống sau vài giờ hấp hối mà từ đầu ông đã lú lẫm, phải cố gắng nhiều lắm ông mới chỉ dẫn cho những người cộng sự với ông về những công việc đang tiến hành.

Khi biết tin ông mất, cả An nam đều đến Vinh để tỏ lòng luyến tiếc, kính mến và khen ngợi vị đại thần mới vừa qua đời.

Thống nhất với Khâm sứ, Hoàng thượng có một tình bằng hữu đặc biệt và một sự tín nhiệm cao về ngài Trần Tiến Hối xuống chiếu dụ ngày 26 tháng 7 năm 1919 phong chức Thái Tự Thiếu Bảo và phong tước quận công Minh Xuyên.

Ngày 8 tháng 8 vào lúc 6 giờ sáng thì hải ông được chuyển về Huế. Ông Le Fol - Công sứ Tĩnh, trước mặt của các công nhân viên, quan chức, linh mục, thương gia Pháp và dân chúng An nam, đến chia buồn cùng gia đình của người quá cố và đọc diếu văn như sau:

"Ở Nghệ An cũng như Quảng Ngãi, ngài Trần Tiễn Hối đặt vào sự nghiệp của Ngài luôn luôn đầy trọng trách và năng nổ, trung thành không mệt mỏi khi dùng lời nói dịu dàng để tuyển chọn tình nguyện hay nhờ đến sự giúp đỡ của người Pháp, hay đưa nhiều việc hành chính xuống một tỉnh mà có gần 1 triệu người và có nhiều địa hạt xa đến 200 ki-lô-met so với tỉnh lỵ hay cũng như ông đi khắp; vừa quá với tôi đến tất cả các phủ và các huyện đặt dưới thẩm quyền của ông; luôn luôn ông vẫn hoạt bát, mong muốn thực hiện tốt nghĩa vụ của mình.

Không ai biết nói với dân bằng ông, làm cho họ nghe theo và luôn luôn được họ yêu mến.

Và chính lúc con người phúc hậu, vị quan tài ba đã đạt do những đức tính đẹp đẽ và hiếm có, đến lúc có quyền được hưởng xứng đáng về các nỗ lực trong nghiệp vụ của người, đến lúc mà được phong Hiệp tá đại học sĩ, gần sắp được triệu về Huế để công tác như vị Thượng thư lãnh đạo vương quốc An nam, cuối cùng đến lúc sau khi đã trung thành phục vụ nước Pháp trong lúc thử thách lớn, ông đã tham dự chiến thắng chối lợi và quyết định của nước Pháp, thì đúng vào lúc đó cái chết đã tàn nhẫn đánh gục ông.

Bản thân tôi rất đau đớn về cái chết của một người cộng sự trong thời gian ngắn ngủi, vô cùng quý hóa và dễ thương; và tôi sẽ là người truyền đến cho tất cả với sự quả quyết là kỷ niệm của ngài Trần Tiễn Hối sống mãi ở Nghệ An.

"Tôi xin nghiêng mình kính cẩn trước mỗi đau thương vô hạn của quả phụ và tôi xin bảo đảm chắc chắn là tất cả các người Âu hiện có mặt tại đây, luôn luôn gửi sự tôn kính đặc biệt không phai mờ về hình ảnh của con người luôn luôn trung thành và bạn chung thủy của nước Pháp".

"Khi thi hài của ông chở ô tô qua Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, các vị đại diện của nền bảo hộ cũng như các quan chức An nam đến lễ chào với sự cảm kích đau đớn.

"Thi hài ông đến làng quê ông ngày 4 tháng 8 vào lúc 4 giờ chiều.

"Lễ viếng theo nghi lễ của bạn bè trong 25 ngày. Lễ cử hành trao chúc tước cho gia đình vào ngày 14 của tháng này. Chính ông Bửu Trạch, Tham tri Bộ Lễ được Hoàng thượng cử để đưa mao tiết. Theo chiếu dụ ông Nguyễn Văn Hiến, Phủ doãn Thừa Thiên được chỉ định làm Khâm mạng, chủ lễ lớn, Tú Tế sĩ cử hành trước bàn thờ của ông vào ngày 24 cũng trong tháng.

Ngày cử hành lễ tang có các ngài Thượng thư, ông Tissot, Khâm sứ cũng nhân sự đến phân ưu gia đình người quá cố. Ông tuyên bố rất lấy làm tiếc là không tự tay đặt lên quan tài Huân chương Bắc đẩu Bội tinh mà người quá cố đã được đề nghị.

Một đội lính được đưa đến để cử lễ long trọng lúc hạ huyệt vào ngày 28 tháng 8 tại làng An Cựu.

Vị quan quá cố để lại bốn gái và hai trai mà người con cả là Trần Tiến Hy 11 tuổi. Theo yêu cầu của người mẹ thì nền bảo hộ sẽ đảm nhiệm việc nuôi dưỡng giáo dục để nối nghiệp vinh quang.

ƯNG TRÌNH

MỤC LỤC

	Trang
- Phái đoàn Phan Thanh Giản (1863 - 1864)...	NGÔ ĐÌNH DIỆM 7
- Chiếc độc lư ở Thọ Xuân...	L.CADIÈRE 64
- Việc phát hiện chiếc độc lư...	KHIẾU TAM LỮ 67
- Bàn về thẩm mỹ...	C.AUCLAIR 69
- Âm nhạc Huế, đồn nguyệt và đồn tranh...	HOÀNG YẾN 80
- Cây lúa: pháp chế, thờ cúng, tín ngưỡng...	J.LAN 112
- Những kỷ niệm lịch sử về hạ lưu Bao Vinh...	R.MORINEAU 179
- Những người Âu đã thấy Huế xưa: Dutreuil de Rhins...	H.COSSERAT 193
- Mành trúc Huế...	TÔN THẤT SA, HOÀNG YẾN 211
- Tờ khai tử của Chaigneau và Vannier...	H.COSSERAT 223
- Hội An cổ...	A.SALLET 229
- Ghi chép, thảo luận, thông tin...	245
- Ngài Trương Như Cương...	E.CHARLES
- Ngài Trần Tiến Hối...	ỪNG TRÌNH

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP VI - 1919

Chịu trách nhiệm xuất bản
LÊ DẦN

Phụ trách bản thảo đưa in: **LÊ - VĂN**

Trình bày: **Họa sĩ PHAN CHI**

Vì tính, chế bản: **HOÀNG XUÂN THIỆN**

Sửa bản in: **QUỐC - HẢI**

In 500 cuốn, khổ 14,5x20,5cm. In tại xí nghiệp in Phan Văn Máng Long An. Số chấp nhận đăng ký KHXB: 10/1098/XB-QLXB của Cục xuất bản ngày 03-12-1997. Quyết định xuất bản số: 1463/XBTH.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1998

BULLETIN
DE L'AMIS DU VIETNAM HOÛ

NHỮNG NGƯỜI BAN CỔ ĐÔ HỮ

B.A.V.H

TẬP

VI

1919

(B)